

NGUYỄN ANH QUẾ

HỮU TỬ
TRONG
TIẾNG VIỆT
HIỆN ĐẠI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI—HÀ NỘI 1988

NGUYỄN ANH QUẾ

**HỮ TỪ
TRONG TIẾNG VIỆT
HIỆN ĐẠI**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI 1988

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Vấn đề tranh luận về việc phân loại thực từ và hư từ trong giới Việt ngữ học đã trải qua một thời gian khá dài và cho đến nay dường chừng đã trở thành một đề tài khá ngổ ngàng trong các luận thuyết phân loại từ tiếng Việt. Tuy nhiên, với sự tiến triển và theo yêu cầu của ngôn ngữ học hiện đại làm cho người ta bắt buộc phải xem xét cách phân loại này một cách triệt để và hệ thống hơn.

Sự phân biệt giữa thực từ và hư từ không chỉ là sự phân loại của riêng tiếng Việt. Theo phương pháp lưỡng phân, quan niệm này được áp dụng cho hầu hết các ngôn ngữ. Khác hẳn với thực từ, có số lượng gần như chủ yếu, thì hư từ lại chiếm một tỉ lệ « khiêm tốn » hơn nhiều, có thể « đếm trên đầu ngón tay ». Nhưng chính từ số lượng ít ỏi này, xét trên bình diện các phạm trù ngữ pháp thì đây là một lĩnh vực cực kì phức tạp mà muốn nghiên cứu kĩ, chúng ta không chỉ giắt thích một cách thuần túy trên bình diện ngữ nghĩa mà phải ứng dụng các thao tác phân tích ngữ pháp.

Tuy nhiên, việc giới thiệu chuyên luận này của đồng chí Nguyễn Anh Quế — cán bộ giảng dạy Khoa tiếng Việt Trường đại học Tổng hợp Hà Nội — chúng tôi không đặt vấn đề như là một công trình lồng kết việc nghiên cứu hư từ trong tiếng Việt mà chỉ giới thiệu một quan điểm đánh giá theo một hướng mới của tác giả, vì so với mảng thực từ, hư từ vẫn đang còn là một lĩnh vực « gay cấn » gây nhiều tranh luận. Song có thể nói đây là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống và tương đối triệt để về hư từ trong tiếng Việt. Ngoài phần lí luận cơ bản, mà ở đó, người đọc sẽ tiếp cận với những tiêu chí cơ bản để phân định hư từ, tác giả tập trung chủ yếu vào việc phân loại và miêu tả một số nhóm hư từ mà tác giả cho là đặc trưng nhất. Đó là giá trị đóng góp đối với không riêng gì

các nhà nghiên cứu mà cả độc giả rộng rãi: các giáo viên giảng dạy ngữ văn, các học sinh và sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ, những người học và nói tiếng Việt....

Do tính chất riêng biệt của đề tài (so với các chuyên luận về từ mà Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã công bố) nên mặc dù công trình này đã được tác giả nghiên cứu lâu năm, dựa trên khối lượng tư liệu đa dạng và đáng tin cậy, cuốn sách chắc chắn chưa thể đề cập nhiều vấn đề mà ngay bản thân tác giả cũng nhận thấy là cần thiết tiếp tục đi sâu hơn nữa. Nhà xuất bản Khoa học xã hội xin giới thiệu với bạn đọc cuốn sách này, với hi vọng «xót» lên một đề tài phức tạp nhiều lí thú. Làm được điều đó, có lẽ cũng là một thành công quan trọng của cuốn sách.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

MỞ ĐẦU

1. Việc phân định vốn từ của một ngôn ngữ ra hai mảng lớn: thực từ và hư từ là phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, dù là ngôn ngữ thuộc loại hình tổng hợp tính hay thuộc loại hình phân tích tính. Đối với một ngôn ngữ thuộc loại hình phân tích tính như tiếng Việt thì hư từ có một tầm quan trọng đặc biệt. Phần lớn các phạm trù ngữ pháp đều được thể hiện thông qua ý nghĩa và chức năng của hư từ. Các quan hệ ngữ pháp nói riêng giữa từ với từ, giữa câu với câu và nói chung, giữa ngôn ngữ với hiện thực, giữa kiến trúc sâu với cấu trúc bề mặt, v.v. cũng đều được thể hiện bằng con đường hư từ.

Hư từ có tầm quan trọng đặc biệt như vậy, nhưng tiếc rằng cho đến nay chưa được miêu tả thật đầy đủ và có hệ thống. Chưa có một chuyên luận nào đề cập đến toàn bộ các hư từ tiếng Việt, còn trong các sách ngữ pháp tiếng Việt thì cũng thường mới chỉ dừng ở khái niệm chung hoặc mô tả một cách riêng rẽ công cụ của từng hư từ. Ngay đến cách hiểu thế nào là hư từ cũng như phạm vi, ý nghĩa, số lượng các hư từ, ... vẫn đang còn nhiều chỗ chưa thật rõ ràng, hoặc chưa thống nhất.

2. Đề cập đến vấn đề này nhất thiết sẽ phải đụng đến hàng loạt vấn đề vừa thuộc diện lý luận vừa thuộc diện thực tiễn vốn rất phức tạp. Chẳng hạn vấn đề nguyên tắc phân định, phân loại hư từ, vấn đề về mối quan hệ giữa hư từ với các phạm trù ngữ pháp cũng như vai trò của hư từ trong việc diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp cụ thể, ... Khảo sát đầy đủ và chi tiết các hư từ tiếng Việt không những sẽ góp phần soi sáng một số vấn đề ngữ pháp quan trọng, mà còn góp phần đáng kể cho việc biên soạn các tài liệu giảng dạy ngữ pháp nói chung, giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt nói riêng.

Vì vậy, trong cuốn sách này, chúng tôi sẽ tập trung khảo sát toàn bộ hư từ tiếng Việt. Nhưng do phạm vi đề tài tương đối rộng, khả năng bao quát có hạn, cho nên chúng tôi tự hạn chế mình trong 2 loại vấn đề mà theo chúng tôi là đặc biệt cần thiết. Đó là: 1. Cơ sở của việc phân định và phân loại hư từ; 2. Mô tả chi tiết các hư từ trên 2 phương diện: phương diện ngữ nghĩa và phương diện chức năng.

Loại vấn đề thứ nhất có liên quan nhiều đến lý luận. Chúng tôi sẽ cố gắng dựa vào những nguyên tắc khách quan và những tiêu chí nhất quán, dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin (Chương I và II).

Loại vấn đề thứ hai có liên quan nhiều đến thực tiễn. Khi giải quyết vấn đề này, chúng tôi có một thuận lợi cơ bản là những người đi trước đã nói đến khá nhiều công dụng của hư từ. Tuy luận điểm, quan niệm của một số tác giả còn có chỗ chưa đôn, nhưng những mô tả chi tiết của họ thì khá đầy đủ. Một mặt chúng tôi sẽ cố gắng tiếp thu những thành quả ấy. Mặt khác, chúng tôi cũng quan niệm sự kế thừa không hề mâu thuẫn với sự phủ định. Cho nên khi mô tả chi tiết, có những nét nghĩa được giữ lại hay gạt bỏ, hoặc thay đổi danh sách phân loại của các tác giả trước, cũng là điều đương nhiên. Những quan niệm khác nhau sẽ bao quát một đối tượng nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, phạm vi hư từ được chúng tôi khảo sát cũng trùng hợp với phạm vi khảo sát của nhiều tác giả.

3. Ở cuốn sách này, chúng tôi chỉ khảo sát các hư từ thuộc diện đồng đại, chứ không khảo sát chúng ở diện lịch đại.

Việc xác định, khảo sát các hư từ về phương diện lịch đại không phải là không có tư liệu. Rải rác trong các sách ngữ pháp, trong các từ điển và trong một số công trình cũng đã có đề cập, nhưng vì ở đây, như đã nói ở mục 2, chỉ nhằm mục đích mô tả ngữ nghĩa và chức năng của hư từ trong tiếng Việt hiện đại, cho nên quá trình chuyển biến về mặt lịch đại của chúng, chúng tôi không chú ý nhiều. Chẳng hoặc chúng tôi có đề cập đến nguồn gốc của một số hư từ cũng chỉ nhằm mục đích để xác định rõ hơn nét ngữ nghĩa, cũng như chức năng của chúng trong tiếng Việt hiện đại mà thôi.

4. Nội dung cuốn sách được hình thành trên cơ sở các bài giảng mà chúng tôi đã trình bày nhiều năm cho sinh viên

chuyên ngành ngôn ngữ học, Khoa ngữ văn Trường đại học Tổng hợp Hà Nội; sinh viên ngữ văn Trường đại học Tổng hợp Huế, Trường cao đẳng Sư phạm Đà Nẵng, và các sinh viên nước ngoài năm thứ 4, thực tập sinh các nước châu Âu về tiếng Việt ở Khoa tiếng Việt Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Đề tài này đã được hoàn thành với sự khuyến khích quý báu của đồng chí Phạm Hữu, Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Trước khi đưa in, cuốn sách đã được các đồng chí trong Ban biên tập Ngôn ngữ từ điển, đặc biệt là đồng chí Phạm Văn Tình đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, bổ ích.

Công trình được hoàn thành trong một điều kiện khó khăn, với sự giúp đỡ, động viên của các bạn đồng nghiệp, bạn bè và người thân trong việc chuẩn bị tư liệu cũng như việc hoàn chỉnh bản thảo lần cuối cùng. Nhân đây chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành.

TÁC GIẢ

QUY ƯỚC TRÌNH BÀY

1. Trừ phần mô tả và phần cuối sách, cuốn sách gồm 2 phần :

Phần 1: *Một số vấn đề lý luận* và phần 2: *Khảo sát*. Trong mỗi phần lại chia ra chương, mục lớn (được đánh bằng số La Mã: I, II...), mục nhỏ (được đánh bằng số A Bập: 1, 2, 3...). Riêng các nhóm hư từ được ghi dấu bằng chữ hoa A, B, không phụ thuộc vào mục.

2. Các tài liệu, sách tham khảo được ghi theo số thứ tự của chúng trong danh mục « Tài liệu tham khảo chủ yếu » và đặt trong dấu ngoặc đơn: sau dấu phẩy là số trang (nếu có). Ví dụ (4, 125) đọc là « Tài liệu số 4, trang 125 ». Trong trường hợp cần thiết, chủ thích được đề ngay ở cuối trang nhưng cũng theo quy ước như đã nói trên.

3. Trong sách có sử dụng một số ký hiệu được quy ước như sau:

- ~ : tương đương; giống nhau về ý nghĩa
- > < : mâu thuẫn, đối lập về ý nghĩa
- : có thể phát triển thành, có thể biến đổi thành...
- + : khác với
- * : đặt trước những kết cấu không có, không tồn tại trong hiện thực.

Dấu (+) đặt sau những kết cấu đúng, tồn tại trong tiếng Việt trong sự đối lập với dấu (-) đặt sau những kết cấu sai, không tồn tại.

4. Trong sách sử dụng nhiều tư liệu trích dẫn từ các sách báo.

Cách trích dẫn là: tên tác giả, tên tác phẩm, số trang (nếu có) đặt trong dấu ngoặc đơn và ghi ở cuối câu trích dẫn. Đề cho ngắn gọn, tất cả đều viết tắt. Ví dụ : (HCM, TT, 180). (Xem bảng viết tắt tên các tác giả và tác phẩm có trích dẫn ví dụ). Nếu câu ví dụ quá dài chúng tôi lược bớt những chỗ không cần thiết, chỗ lược được thay bằng dấu « ... »

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

Cd	Ca dao
CV, BB	Chu Văn, Báo biên
HCM, TT	Hồ Chí Minh, Tuyển tập
K	Truyện Kiều
LD, DLC	Lê Duẩn, Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...
NC, SM	Nam Cao, Sống mòn
NCH, BDC	Nguyễn Công Hoan, Bước đường cùng
NCH, TN	Nguyễn Công Hoan, Truyện ngắn
NBC, KTCT	Nguyễn Đông Chi, Kho tàng cổ tích Việt Nam
NĐT, XK	Nguyễn Đình Thi, Xung kích
NgT, TK	Nguyễn Thi, Truyện và ký
NT, SĐ	Nguyễn Tuân, Sông Đà
NVSĐN	Nhiều tác giả, Những vì sao đất nước
NTNT, BS	Nguyễn Thị Ngọc Tú, Buổi sáng
NIT, 1Đ	Ngô Tất Tố, Tắt đèn
PT, GD&B	Phan Tứ, Gia đình má Bảy
TDG	Truyện dân gian
TH, DM	Tô Hoài, Dế mèn phiêu lưu ký
TH, VCAF	Tô Hoài, Vợ chồng A Phủ
Tng	Tục ngữ
TNTV	Thành ngữ tiếng Việt
TTK	Nhiều tác giả, Tuyển tập kịch
SĐL 10	Sách giáo khoa địa lý, lớp 10
SLS 7	Sách giáo khoa lịch sử, lớp 7
VNTD	Hội Khai trí tiến đức, Việt Nam tự điển

CHƯƠNG THỨ NHẤT

NGUYÊN TẮC VÀ CƠ SỞ CỦA VIỆC PHÂN ĐỊNH VÀ PHÂN LOẠI HƯ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

I

1. Đã có khá nhiều người đề cập đến hư từ trong tiếng Việt. Có thể nói hầu hết các nhà ngữ pháp khi nghiên cứu về tiếng Việt đều trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến hư từ (1). Tuy nhiên vấn đề hư từ cho đến nay vẫn chưa phải là một vấn đề đã khép kín.

2. Việc phân vĩa từ của một ngôn ngữ ra các lớp thực từ và hư từ là phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Nói

1. Xin kể một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu trong đó có bàn trực tiếp đến hư từ tiếng Việt:

— Trương Vĩnh Ký: *Grammaire de la langue annamite*. Sài Gòn, 1883;

— Gabriel Aubaret: *Grammaire de la langue annamite*. Paris, 1864 (dẫn theo (4) (1)...).

— Trần Trọng Kim (15), Nguyễn Lân (12), Phan Khôi (3), Bùi Đức Tịnh (14), Hoàng Tuệ (3), Nguyễn Kim Thân (4) (5), Nguyễn Tài Căn (2) (1), I. S. Bystrov (28), V. S. Panfilov (30), Solncev, Lekomcev, Mkhitarjan, Glebova (32) và v.v..

chung căn cứ để phân biệt thực từ với hư từ là: thực từ là những từ có ý nghĩa từ vựng chân thực, có thể làm thành phần câu. Hư từ thì trái lại, không có ý nghĩa từ vựng chân thực, chỉ có tác dụng nối các từ, các mệnh đề, các câu lại với nhau theo một quan hệ nào đó; chúng cũng không thể làm thành phần câu. Đôi khi người ta còn dựa vào một vài căn cứ khác nữa để phân biệt, chẳng hạn hư từ thường yếu về quan hệ ngữ âm, có thể bị biến đổi hoặc hỗn nhập vào những từ thực mà nó đưa vào.

Đối với tiếng Việt, các nhà nghiên cứu thường dựa vào những cơ sở sau đây để phân định hư từ:

- a) Ý nghĩa ngữ pháp;
- b) Ý nghĩa từ vựng;
- c) Khả năng đảm nhiệm các chức vụ cú pháp;
- d) Ngữ âm. (Chi tiết hơn xin xem Bystrov (29)) (1).

Vận dụng những tiêu chí đó để giải quyết một loạt hư từ, thậm chí để giải quyết một hư từ cụ thể lắm khi gặp phải những trở ngại không nhỏ cả về lý luận cũng như về thực hành.

3. Đối với những ngôn ngữ thuộc loại hình phân tích tinh như tiếng Việt, các phạm trù ngữ pháp như số, giống, thể, thời... có thật sự tồn tại như ở các ngôn ngữ Ấn Âu hay không, cho đến nay vẫn đang còn là một vấn đề cần được thảo luận. Ngay cả khi một số phạm

1. Về các tiêu chuẩn phân biệt thực từ và hư từ, xin xem:

— Zbirmunskij (46, 4-6), cũng của ông: « Một số vấn đề về từ loại », Nhà xuất bản « Nauka », Moskva, 1968, tr. 10.

— Vinogradov: (41, 10)

trừ ngữ pháp nào đó đã được khẳng định thì lại có việc sử dụng phương thức nào để biểu thị phạm trù ngữ pháp đó: phương thức hư từ hay phương thức trật tự từ, phương thức ngữ điệu, v.v... Chính vì xưa nay phần lớn các nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt ít nhiều chịu ảnh hưởng của ngữ pháp Ấn Âu cho nên thường cho rằng tiếng Việt cũng có các phạm trù ngữ pháp như các ngôn ngữ Ấn Âu, hư từ chính là những công cụ từ để thể hiện các phạm trù ngữ pháp đó (1). Chắc chắn rằng hư từ có vai trò quan trọng trong việc thể hiện một số phạm trù ngữ pháp nào đó song ngược trở lại việc đưa vào các phạm trù ngữ pháp hoặc các ý nghĩa của một phạm trù ngữ pháp để phân định hư từ hay từ công cụ sẽ dẫn đến một sự bấp bênh và lẫm khi không rõ ràng. Lý do là:

a) Tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ khác cùng loại hình, như tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Khmer v.v... không biến đổi hình thái. Do đó, luôn luôn, gần như là một sự bất buộc, có sự đối lập giữa hai hình thái; hình thái ẩn (còn gọi là hình thái zero) và hình thái hiện của một phạm trù. Chẳng hạn đối với phạm trù số của Danh từ, đó là sự đối lập giữa *trâu* và *con trâu*, *những con trâu*; đối với phạm trù thời—thể của động từ, đó là sự đối lập giữa *đi* và *đã đi*, *đang đi*, *sẽ đi* v.v... Trong khá nhiều trường hợp người ta chỉ dùng hình

1. Chẳng hạn ý kiến về thời của động từ tiếng Việt của Aubaret. Ông viết: "Thường thường khi người ta muốn nói đến sự hoàn thành của động tác, thời quá khứ được bổ sung bằng cách thêm hư từ rồi... thời tương lai biểu thị bằng cách đặt hư từ sẽ trước động từ". Dẫn theo Nguyễn Kim Thân (4. 257).

thái ân hoặc có bổ sung thêm một vài yếu tố từ vựng khác (1).

Chẳng hạn: Tôi đi Hải Phòng, chưa xác định về thời gian nhưng: Ngày mai tôi đi Hải Phòng, Ba ngày nữa tôi đi Hải Phòng, đã xác định về thời gian, vì thế người nói có thể không cần dùng hư từ *sẽ*. Đương nhiên nếu cần thiết phải xác lập rõ ý nghĩa thời gian của hành động người ta dùng các hư từ *đã* (ý nghĩa quá khứ) *đang* (ý nghĩa hiện tại) *sẽ* (ý nghĩa tương lai). Nhưng chính vì tính chất, không bắt buộc phải dùng phó từ và *hình thái ân* của các phạm trù ngữ pháp có một vai trò đặc biệt trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, mà chúng ta không thể dựa vào phạm trù ngữ pháp để phân loại các hư từ được. Theo các tác giả của *Tiếng Việt* Solncev V. M., Lekomcev Ju. K., Mikhitarian I. T., Glebova I. I thì *sẽ* là gương ép nếu coi *đã*, *sẽ*, *đang*, rồi là những tiêu chí tiêu biểu cho một phạm trù ngữ pháp (32). Đó là một ý kiến khá xác đáng.

b) Dựa vào phạm trù ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp để phân định hư từ còn có một hạn chế khác, đó là cùng một ý nghĩa ngữ pháp nhưng không phải bất kỳ từ nào cũng có thể thể hiện được trên cấu trúc nổi. Giả sử cho rằng trong tiếng Việt, hư từ *rồi* được dùng để biểu thị ý nghĩa hoàn thành của hành động, như Aubaret và một số tác giả khác quan niệm, thì không phải nhóm động từ nào cũng thể hiện được nghĩa hoàn

1. Để thấy rõ mức độ và vai trò đặc biệt của hình thái ân, chúng tôi thống kê 100 câu bất kỳ trong *Sóng Đà* của Nguyễn Tuân và 50 câu bất kỳ trong *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan có vị ngữ là động từ, tỷ lệ giữa hai hình thái là: Trong *Sóng Đà* (thể ký), hình thái hiện chiếm 3%, trong *Bước đường cùng* (truyện) hình thái hiện chiếm 11%.

thành ở hình thái hiện với rồi. Chẳng hạn có thể nói: ăn rồi, học rồi, đi rồi, nhưng không thể nói: *Tôi đã ăn khoản rồi, *Tôi đã lo lắng rồi, * Nó đã đau tim rồi. Tình hình này đối với các ngôn ngữ Ấn Âu có khác. Ở các ngôn ngữ Ấn Âu, tuy cũng tồn tại hình thái ần và hình thái hiện của một phạm trù ngữ pháp, nhưng mối quan hệ giữa ý nghĩa ngữ pháp và hình thái thể hiện của nó không hòa lẫn vào nhau, mà tách bạch thành hai thành tố nghĩa. Hình thái ần là nghĩa biến hóa, còn hình thái hiện là nghĩa ngữ đoạn của một phạm trù. Hình thái ần luôn luôn « nhận được » một ý nghĩa cụ thể thông qua hình thái hiện trong ngữ đoạn. Nói một cách đơn giản, thì ở các ngôn ngữ Ấn Âu các nghĩa của phạm trù ngữ pháp bao giờ cũng được biểu hiện ra bằng một hình thái hiện nào đó. Đối với các ngôn ngữ đơn lập, có hai khuynh hướng. Khuynh hướng thứ nhất coi hình thái ần là hình thái zêrô và cùng với các hình thái hiện khác nằm trong hệ thống phạm trù ngữ pháp. Khuynh hướng thứ hai không xem đó là hình thái zêrô và loại nó ra khỏi phạm trù (1). Như vậy, nếu theo khuynh hướng thứ hai thì rõ ràng một số phạm trù ngữ pháp của ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt không có hình thái hiện biểu thị, mà chỉ được xác định bởi ý nghĩa từ vựng—ngữ pháp của các lớp thực từ. đương nhiên ở những ý nghĩa, phạm trù này vẫn có thể xác lập mối quan hệ về ý nghĩa ngữ pháp giữa hình thái ần và hình thái hiện khi cần thiết. Nhưng rõ ràng việc coi các từ như *đã, đang, sẽ, rồi...* là tiêu chí biểu thị hình thái hiện của phạm trù thời—thể trong

1. Chi tiết hơn xin xem Solaceva N.V. Phạm trù ngữ pháp trong các ngôn ngữ đơn lập, trong cuốn « Các ngôn ngữ Đông Nam Á », M., 1967 (tr. 135—146).

tiếng Việt chưa phải là đã được nhất trí, vì thực sự nó cũng chưa phản ánh đầy đủ tình hình của tiếng Việt, một tình hình mà hình thái âm cũng có một hiệu lực không nhỏ trong việc biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như chúng ta vừa nói.

Trong tiếng Hán cũng có tình hình tương tự. Chẳng hạn «liều» được dùng để biểu thị hình thái hoàn thành, nhưng không phải động từ nào cũng có hình thái hiện được biểu thị bằng «liều», mà chỉ có những động từ biểu thị hành động có hạn định, còn đối với những động từ không hạn định thể hoàn thành phải diễn đạt bằng một hình thái khác, hoặc con đường khác.

b) Thêm nữa, dựa vào tiêu chuẩn thể hiện phạm trù ngữ pháp, chúng ta sẽ không có cơ sở thật chắc chắn để giới hạn phạm vi của hư từ, bởi vì nếu đã coi hư từ là công cụ để thể hiện phạm trù ngữ pháp thì từng tác giả sẽ có cách nhìn nhận các phạm trù ngữ pháp khác nhau và do đó sẽ nhìn nhận hư từ để biểu thị phạm trù đó cũng khác nhau. Chẳng hạn Nguyễn Kim Thân cho động từ tiếng Việt có phạm trù phương, cho nên đi, đến, ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại được tác giả coi là các hư từ để biểu thị phạm trù đó. Nhưng trái lại Nguyễn Lân lại xem đó là thực từ (1). Ngay trong cùng một tác giả cách nhìn nhận cũng có thể thay đổi. Chẳng hạn trong chuyên luận «Tư loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại», hoàn thành năm 1960, Nguyễn Tài Cần cho rằng loại từ là từ công cụ dùng để dạng thức hóa danh từ và để diễn đạt một số phạm trù ngữ pháp của danh từ, như phạm trù cá thể – phi cá thể v.v... Nhưng như tác giả đã viết:

1. Xin xem Nguyễn Kim Thân (4, 265).

tiếng Việt chưa phải là đã được nhất trí, vì thực sự nó cũng chưa phản ánh đầy đủ tình hình của tiếng Việt, một tình hình mà hình thái âm cũng có một hiệu lực không nhỏ trong việc biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như chúng ta vừa nói.

Trong tiếng Hán cũng có tình hình tương tự. Chẳng hạn «*liêu*» được dùng để biểu thị hình thái hoàn thành, nhưng không phải động từ nào cũng có hình thái hiện được biểu thị bằng «*liêu*», mà chỉ có những động từ biểu thị hành động có hạn định, còn đối với những động từ không hạn định thể hoàn thành phải diễn đạt bằng một hình thái khác, hoặc con đường khác.

b) Thêm nữa, dựa vào tiêu chuẩn thể hiện phạm trù ngữ pháp, chúng ta sẽ không có cơ sở thật chắc chắn để giới hạn phạm vi của hư từ, bởi vì nếu đã coi hư từ là công cụ để thể hiện phạm trù ngữ pháp thì từng tác giả sẽ có cách nhìn nhận các phạm trù ngữ pháp khác nhau và do đó sẽ nhìn nhận hư từ để biểu thị phạm trù đó cũng khác nhau. Chẳng hạn Nguyễn Kim Thản cho động từ tiếng Việt có phạm trù phương, cho nên *đi, đến, ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại* được tác giả coi là các hư từ để biểu thị phạm trù đó. Nhưng trái lại Nguyễn Lân lại xem đó là thực từ (1). Ngay trong cùng một tác giả cách nhìn nhận cũng có thể thay đổi. Chẳng hạn trong chuyên luận «*Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*», hoàn thành năm 1960, Nguyễn Tài Cần cho rằng loại từ là từ công cụ dùng để dạng thức hóa danh từ và để diễn đạt một số phạm trù ngữ pháp của danh từ, như phạm trù cá thể—phi cá thể v.v... Nhưng như tác giả đã viết:

1. Xin xem Nguyễn Kim Thản (4, 265).

«... Sau khi viết xong bản chuyên luận thì chúng tôi đã phát hiện ngay ra được rằng cách giải quyết đó nhiều chỗ có lẽ chưa thật ổn...» (1). Và về sau chính tác giả đã đề nghị coi loại từ là một tiêu loại trong danh từ. Cho đến nay ý kiến đề nghị của tác giả hầu như đã hoàn toàn được chấp nhận (2). Như vậy theo quan niệm bây giờ thì các loại từ không còn là hư từ để biểu thị một số phạm trù, ngữ pháp của danh từ nữa.

Do những lý do trên cho nên theo ý chúng tôi, việc dựa vào các phạm trù, hoặc ý nghĩa của phạm trù ngữ pháp để phân định hư từ sẽ phải giải quyết theo một hướng khác (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề ở mục 4 dưới đây).

4. Một trong những cơ sở được mọi nhà nghiên cứu đề cập đến khi phân định thực từ – hư từ, là cơ sở ngữ nghĩa. Hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực hoặc ý nghĩa từ vựng mờ nhạt.

Tuy nhiên ngay cả ở tiêu chuẩn được coi là quan trọng nhất này cũng còn nhiều vấn đề cần bàn bạc cho sáng tỏ hơn. Trước hết là mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của một từ. Vấn đề này dường như chưa được các nhà nghiên cứu xác lập một cách rõ ràng. Vì thế mà ở định nghĩa chung các tác giả đều nói hư từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực nhưng đến khi mô tả hư từ thì thường các tác giả lại phải đề cập đến ý nghĩa từ vựng chân thực của các từ đó. Thành thử cùng một từ (chẳng hạn như đến

1. Xin xem Nguyễn Tài Căn (2.204) và tiếp theo, đặc biệt phần phụ lục II, tr. 292 – 293.

2. Xin xem: UBKHXH (7).

trong nhóm *đen, lồi, qua, sáng, v.v...*) mà khi ^{thực} là ~~thực~~ thực từ, khi thì là hư từ (1). Nói cách khác, giải pháp này tuy nói là dựa vào tiêu chí ý nghĩa từ vựng, nhưng thực tế khi coi là hư từ thì lại không quan tâm gì đến ý nghĩa từ vựng của chúng, mà chỉ xét đơn thuần về mặt chức năng. Ngược lại, có một số tác giả tuy dựa vào chức năng cú pháp và khả năng kết hợp để phân định các lớp từ trong tiếng Việt, nhưng đối với những từ chỉ chuyên dùng làm công cụ ngữ pháp cũng lại cho rằng đó là những từ rất khó xác định về ý nghĩa. Ngay thuật ngữ mà các tác giả đi theo hướng này dùng để gọi các hư từ cũng phản ánh sự khác nhau giữa hư từ với thực từ không chỉ ở khía cạnh chức năng mà cả ở khía cạnh ngữ nghĩa (2).

Nguyên nhân của việc thiếu rành mạch trong khi dựa vào tiêu chí ý nghĩa từ vựng để phân định hư từ như đã thấy trên đây là ở chỗ: một mặt xét về chức năng, thì hư từ quả thật không thể chứa đựng một ý nghĩa từ vựng, hoặc nói cách khác, một yếu tố ngôn ngữ khi thực hiện chức năng là từ công cụ thì buộc phải từ bỏ ý nghĩa từ vựng của mình (nếu có). Mặt khác, phần lớn các từ công cụ lại vốn bắt nguồn từ một thực từ và (ít nhất cũng là trong tiếng Việt) cho đến nay vẫn dùng còn song song tồn tại hai ý nghĩa, ý nghĩa thực và ý nghĩa hư. Chính vì hiện tượng song song tồn tại hai ý nghĩa như thế đã làm cản trở việc vạch ra một ranh giới dứt khoát, rõ ràng giữa một bên là thực từ

1. Cụ thể hơn xin xem các tác giả: Nguyễn Lân (12) Trần Trọng Kim (15).

2. Xem: Chẳng hạn thuật ngữ của Lê Văn Lý là từ trống (hư) (16) hoặc từ ngữ rỗng (17); Hoàng Tuệ: *tiền phẩm từ, tiền từ* (3) Thompson: *tiền từ* (27). v.v...

với một bên là hư từ (1). Để cho giản tiện có thể đưa ra giải pháp coi đó là hai từ đồng âm. Chẳng hạn từ ở trong « Gia đình tôi ở nông thôn » (ở là động từ) và « Tôi sống ở Hà Nội » (ở là hư từ—giới từ). Tuy nhiên đây là một giải pháp ít được các nhà ngôn ngữ học chấp nhận, vì nó đã đi quá xa quan niệm về từ đồng âm. Như vậy, ở hầu hết các hư từ tiếng Việt đang diễn ra một quá trình ngữ pháp hóa, hoặc quá trình hư hóa nghĩa là trước mắt nhà ngữ pháp không phải lúc nào cũng có những hư từ với giá trị không có ý nghĩa từ vựng chân thực. Chúng tôi tán thành ý kiến của Buxtrov cho rằng: « ... Đa số từ mà truyền thống xếp vào hư từ hoàn toàn không nên coi là những từ có ý nghĩa ngữ pháp đơn thuần, nghĩa là chúng đã hoàn toàn mất ý nghĩa tự vựng... » (2)

Ngoài tình hình phức tạp trên đây, việc căn cứ vào ý nghĩa từ vựng để xác định hư từ còn tạo ra một sự thiếu nhất quán trong quá trình phân chia. Như chúng ta đều biết khái niệm « không có ý nghĩa từ vựng chân thực » rộng hơn khái niệm hư từ. Nếu căn cứ vào ý nghĩa từ vựng chân thực hay không chân thực thì chúng

1. Hư từ vốn xuất phát từ thực từ, kể cả những hư từ cho đến nay hầu như đã đi rất xa trong quá trình hư hóa đó nhưng nếu truy nguyên vẫn có thể tìm ra nguồn gốc của chúng trong lớp từ thực. Đó là một hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Song ở mỗi ngôn ngữ khác nhau, quá trình hư hóa diễn ra rất khác nhau, và trong mỗi ngôn ngữ các hư từ cụ thể khác nhau cũng rất khác nhau. Trong tiếng Việt, theo ý kiến của một số nhà ngôn ngữ học, quá trình đó đang diễn ra ở tình trạng có thể thấy một cách rõ rệt. Về vấn đề này ở tiếng Hán, tiếng Thái cũng có tình hình tương tự như tiếng Việt. Chẳng hạn xem: Vương Lực (60). L.N. Morev (58).

2. Buxtrov (29, 70).

ta sẽ phải xếp vào hư từ cả những từ như *nỗi, niềm, cơn, trận, sự, việc, cuộc*, bởi vì tuy thật ra những từ này cũng có một ý nghĩa từ vựng nào đó, nhưng rất trừu tượng (1). Thế mà trừ một vài tác giả (2), còn nói chung không nhà nghiên cứu nào lại coi chúng là hư từ cả.

5. Một căn cứ khác có liên quan đến khía cạnh ngữ nghĩa mà các nghiên cứu thường dựa vào để phân định là hư từ không một mình làm thành phần câu, không có độc lập tính, hoặc độc lập tính bị hạn chế. Nói chung một yếu tố đã không có ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa từ vựng mờ nhạt, thì cũng đồng thời nó không thể đứng độc lập trong câu nói. Đây cũng là một căn cứ đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến khi phân định thực từ - hư từ (3). Và là một căn cứ khá chắc chắn. Mặc dầu vậy, khi dựa vào nó để phân định, cũng vẫn có thể rút ra những thực từ - hư từ rất khác nhau. Sở dĩ thế là vì quan niệm thành phần câu liên quan mật thiết đến ý nghĩa từ vựng. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà ngữ pháp khi định nghĩa hư từ đều cùng một lúc đưa ra cả hai cơ sở: cơ sở ý nghĩa từ vựng và cơ sở không độc lập làm thành phần câu. Chẳng hạn các yếu tố *lên, xuống, ra, vào* trong các tổ hợp *đi lên, chạy xuống, bước ra, đặt vào* đối với Nguyễn Kim Thân là hư từ biểu thị phạm trù phương của động từ và đo

1. Trong một vài từ điển khi giải nghĩa những từ này thường chỉ nêu được một ý nghĩa thật chung, khái quát. Chúng cũng không thể dịch ra các từ tiếng Ấn Âu được.

2. Xin xem: Hoàng Tuệ, (3, 145).

3. Xin xem chẳng hạn: Nguyễn Kim Thân (4, 147-148), Hoàng Tuệ (3, 145).

đó chúng không thể giữ chức vụ gì trong câu (1). Trái lại Nguyễn Lân thì coi chúng là các trợ động từ (một từ loại thực từ) và do đó trong câu chúng giữ chức vụ trạng ngữ (12).

Theo chúng tôi, căn cứ vào khả năng có thể độc lập làm thành phần câu hay không để phân định thực-hư, tuy có liên quan đến ý nghĩa từ vựng của từ, nhưng nó không gây nên tình hình thiếu rành mạch như khi căn cứ vào ý nghĩa từ vựng. Bởi vì, nếu chỉ xét ý nghĩa từ vựng như trên đã nói, chúng ta đang còn gặp những trường hợp trung gian khi mà quá trình hư hóa ý nghĩa từ vựng chưa kết thúc, còn khi nói không độc lập làm thành phần câu, là ta đã cập đến chỉ một mặt—mặt hư của loại yếu tố đang xét mà thôi. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng các nhà nghiên cứu chưa lợi dụng triệt để căn cứ chắc chắn này trong quá trình xác định một yếu tố là thực hay hư. Và đôi khi trong một số tài liệu ngữ pháp lập luận cũng có chỗ thiếu chặt chẽ. Chẳng hạn nói hư từ không độc lập làm thành phần câu, nhưng khi giải quyết câu đặc biệt, câu tỉnh lược (một loại đơn vị thường gặp trong ngôn ngữ nói) thì vẫn chấp nhận trường hợp câu chỉ có hư từ. Ví dụ, để trả lời câu hỏi: « Anh đã ăn cơm chưa? » có thể dùng một câu trả lời dạng rút gọn, chỉ dùng một hư từ như « đã » (hoặc « chưa », « rồi »...) ở vị trí tương ứng.

— Anh đã ăn cơm chưa?

1. Panfilov tuy không đề cập đến chức vụ nhưng khi xét các yếu tố này với tư cách là những modifier cũng có một quan niệm gần giống NKT. Xin xem: Panfilov (31).

Đã nói hư từ không có khả năng độc lập làm thành phần câu, thế nhưng ở đây lại có thể đóng vai trò không những là thành phần câu, mà còn là một câu (cho dù là câu đặc biệt). Thiếu chặt chẽ là vì vậy. Để đi đến một biện luận hợp lý hơn, chúng tôi cho rằng cần chú ý thêm một chức năng khác nữa: Trong tiếng Việt có một loại hư từ mặc dù không độc lập làm thành phần câu như mọi hư từ khác, song loại này khác với các hư từ khác ở khả năng làm thành tổ phụ cho một đoạn ngữ có các thực từ làm trung tâm. *Tôi, cá, cỏ, những, các, đã, sẽ, v.v...* là những hư từ như thế. Chính vì khả năng làm thành tổ phụ đoạn ngữ của chúng, mà như ở ví dụ trên chúng xuất hiện với tư cách là một tín hiệu báo rằng ở vị trí này là kiểu loại từ thực nào đã bị rút gọn. Nói cách khác, lúc bấy giờ chúng ta có câu rút gọn đến mức triệt để, không những thiếu thành phần chính đã bị tính lược (như ở ví dụ này là chủ ngữ *Tôi*) mà ngay cả thành phần chính cần xuất hiện (như ở ví dụ này là vị ngữ *ẩn*), cũng bị tiếp tục tính lược một bước nữa và chỉ để lại một thành tổ phụ vốn có của nó làm đại diện (dĩ nhiên ở đây còn có vấn đề nội dung câu hỏi sẽ quyết định sự tồn tại của hư từ thành tổ phụ thuộc loại nào). Những hư từ nào không có khả năng làm thành tổ phụ cho một đoạn ngữ thì cũng đồng thời không có khả năng tạm thời giữ chức vụ cú pháp

1. Nhân đây xin có một lưu ý: Trong cuốn *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nguyễn Kim Thân khi đề cập đến vấn đề này có đưa ví dụ: — Giới từ nào? Với. Chúng tôi cho rằng về thực chất câu tính lược mà Nguyễn Kim Thân dẫn ra khác hẳn với câu chúng ta đang xét. Nhưng vấn đề không thuộc phạm vi này nên chúng tôi không bàn kỹ ở đây.

là câu đặc biệt. Về vấn đề này chúng tôi sẽ trở lại khi phân loại các hư từ.

6. Một cơ sở khác mà các nhà nghiên cứu cũng hay dựa vào khi phân định thực từ và hư từ là đối chiếu về mặt ngữ âm. Ở khá nhiều trường hợp, hay nói đúng hơn là ở nhiều hoàn cảnh phát ngôn, quả thật có một sự khác nhau nhất định giữa một hư từ với một thực từ có vỏ âm thanh (hay chữ viết) tương tự. Chúng ta hãy so sánh:

Nó với tay lấy quyển sách ở trên bàn.
và Tôi với nó đi chơi.

Nói chung nếu dùng máy kimograf để chụp tự động một câu nói tự nhiên, người ta có thể thấy trong câu những hư từ có thể bị nhược hóa ở một vùng nào đó (vùng thành tố nhược hóa có thể là thanh điệu, cũng có thể là vần).

Đặc biệt trường hợp nếu hai từ thực và hư cùng vỏ ngữ âm đứng cạnh nhau trên một chuỗi âm đoạn thì hiện tượng nhược hóa hư từ càng rõ rệt.

Chẳng hạn: - Giặc Pháp đốt nhà cướp của₁, của₂ chúng tôi.

- Anh có₁, có₂ tiền không?

Trong hai ví dụ trên, của₁ là thực từ và của₂ là hư từ; có₁ là hư từ và có₂ là thực từ, vì vậy ở câu thứ nhất của₁ bị nhược hóa và ở câu thứ hai của₁ bị nhược hóa (ở đây cả hai hư từ đều bị nhược hóa thanh điệu) (1)

1. Xin xem Nguyễn Anh Quế, Hoàng Trọng Phiến, Phạm Thị Thành (11,57). Ngoài ra có thể kể đến một số công trình có nói đến quan hệ ngữ âm của hư từ như: Nguyễn Kim Thân (4), Nguyễn Tài Căn (2), Emenéau (26), Thompson (27), Cadière, dẫn theo (2) và một số công trình của các tác giả khác.

Hiện tượng hư từ bị nhược hóa có thể đến mức hoàn toàn, nghĩa là mất hẳn trên trục âm đoạn. Chẳng hạn; Theo Bystrov giới từ ở trong câu « Anh có ở nhà không? » có thể bị nhược hóa đến mức lược bỏ hoàn toàn thành « Anh có nhà không? » (1).

Tuy nhiên, nét khu biệt về ngữ âm không phải là một cơ sở chắc chắn để phân định thực từ và hư từ. Trước hết là vì, một mặt không phải hư từ nào cũng có hiện tượng bị nhược hóa trong câu nói. Chẳng hạn những hư từ như *rất, những, đã, đang* v.v., dù trong hoàn cảnh phát ngôn nào chúng cũng giữ được gần như nguyên vẹn bản sắc ngữ âm của các yếu tố cấu thành chúng (2) mặt khác không có cơ sở nào để bắt buộc hư từ phải nhược hóa về ngữ âm, thậm chí, trái lại, trong một số hoàn cảnh phát ngôn nào đó, do một nhu cầu diễn đạt nào đó, hư từ lại được phát âm nhấn mạnh. Hiện tượng này thường thấy trong trường hợp người nói muốn xác lập một quan hệ cụ thể, xác định giữa lời nói với hiện thực giao tiếp. Những câu trả lời nhấn mạnh vào *đã, chưa, có, không* (trong câu nghi vấn) có thể xem là những ví dụ điển hình. Nét khu biệt về ngữ âm không phải là một cơ sở chắc chắn còn vì một lý do khác là không phải chỉ có hư từ, mà thực từ cũng có thể bị nhược hóa. Ví dụ nếu đem đối chiếu hai từ « *chị* », đại từ « *chị* » trong « *chị Lan* » và danh từ « *chị* » trong « *chị của Lan* » thì chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy đại

1. Bystrov (29,69).

2. Chúng tôi ngờ rằng những hư từ có khả năng làm thành tố phụ đoán ngữ khó bị nhược hóa hơn các hư từ khác. Song vì không có điều kiện kiểm tra bằng thực nghiệm nên chỉ nêu một số nghi vấn.

từ « *chị* » hoàn toàn có khả năng bị nhược hóa (xin xem 11,35) (29,69).

7. Như vậy là các căn cứ mà trước nay các nhà nghiên cứu thường dựa vào để phân định vốn từ tiếng Việt ra hai lớp thực từ và hư từ đều có những mặt hạn chế nhất định. Hơn thế, trừ hai căn cứ về ý nghĩa từ vựng và thành phần câu, như đã nói ở mục 4 và 5, là còn có thể tìm thấy một mối tương quan nhất định, còn nói chung hầu như không thấy có mối quan hệ nào giữa các cơ sở đó trong suốt quá trình phân định. Sở dĩ thế là vì, như đã nói ở mục 2, khi xác lập những tiêu chuẩn dùng để phân định thực từ – hư từ, theo chúng tôi các tác giả trước đây ít nhiều đều đã không có những luận cứ thật rõ ràng để giải thích bản chất và vai trò của các yếu tố gọi là hư. Chẳng hạn đối với nhóm *đến, tới, qua, sang, về*, Nguyễn Kim Thâm dứt khoát gạt ra khỏi danh sách giới từ và cho đó là các hư từ, từ công cụ, dùng để biểu đạt phạm trù phương của động từ (4). Panfilov thì cho đó là các modifikator định hướng của động từ, nhưng đồng thời cũng coi là từ đồng âm với các giới từ *đến, tới, qua, sang* (30). Nhưng cả hai cách xử lý trên vẫn chưa giải thích được các trường hợp, chẳng hạn:

— Đưa hàng triệu người *lên* Tây Nguyên.

— Páo cáo *lên đến* tận Trung ương.

Rõ ràng ở đây có vấn đề về các chức năng khác nhau của một từ loại, về quá trình biến chuyển mặt ngữ nghĩa từ thực đến hư của một từ, chứ không đơn thuần chỉ là vấn đề công cụ biểu thị phạm trù hay vấn đề đồng âm (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở dưới).

Vì những lẽ trên chúng tôi thấy có thể phân định thực từ - hư từ theo một hướng khác: hướng dựa vào tổ chức đoản ngữ và tổ chức câu.

II

1. Nếu quan niệm rằng từ là cái đơn vị cơ bản có sẵn nhưng còn rời rạc của một ngôn ngữ, còn ngữ pháp là phương thức tổ chức các từ, các đơn vị có sẵn ấy thành những chỉnh thể, tức là câu hay là đơn vị giao tiếp, thì ở địa hạt ngữ pháp không nhất thiết chúng ta phải bắt đầu từ bước phân chia vốn từ ra thực từ - hư từ như truyền thống, mà có thể phân chia vốn từ theo khả năng của chúng trong việc tham gia vào việc hình thành nên câu, hay là đơn vị giao tế. Nhưng như ngữ pháp học ngày nay đã chỉ rõ, trong qui trình tổ chức các đơn vị giao tế, từ còn tham gia vào một kiểu loại đơn vị trung gian là đoản ngữ. Nếu quan niệm vấn đề đơn thuần về mặt cấu trúc chức năng như vậy thì chúng ta cũng có thể căn cứ vào khả năng đóng vai trò là những yếu tố cấu thành đoản ngữ và câu của từ để phân chia vốn từ theo một trình tự hai bước như sau:

Bước 1 : Căn cứ vào khả năng tham gia vào tổ chức đoản ngữ ta có thể phân từ thành 2 loại:

- a) + loại có khả năng làm thành tổ đoản ngữ.
- b) + loại không có khả năng làm thành tổ đoản ngữ.

Loại có khả năng làm thành tổ đoản ngữ lại có thể phân ra:

- a. 1 - loại có thể làm thành tổ chính, có thể làm thành tổ phụ.

b. 2 - loại chỉ chuyên làm thành tố phụ, không làm được thành tố chính.

Loại không có khả năng làm thành tố đoạn ngữ cũng có thể phân ra.

b.1 - loại chuyên dùng để nối các thành tố của đoạn ngữ.

b.2 - loại không dùng để nối các thành tố, mà chỉ gắn một chiều vào đoạn ngữ.

Bước 2: Chuyển từ đoạn ngữ lên câu chúng ta rất dễ thấy rằng một từ đã không có khả năng làm thành tố đoạn ngữ thì tất yếu cũng không có khả năng làm thành phần câu. Hay nói cách khác, chỉ có từ nào có khả năng làm thành tố đoạn ngữ, mới có khả năng làm thành phần câu. Nhưng không phải giữa thành tố đoạn ngữ và thành phần câu có một sự ngang bằng tuyệt đối. Chỉ có những từ có khả năng làm thành tố trung tâm, thành tố chính trong đoạn ngữ mới có khả năng làm thành phần câu trong mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh, còn những từ chỉ chuyên làm thành tố phụ trong đoạn ngữ thì về cơ bản không độc lập làm thành phần câu được; nói đúng hơn chúng chỉ làm thành phần câu trong một số bối cảnh ngôn ngữ hết sức hạn chế.

Tổng hợp cả hai bước phân chia, chúng ta có thể vạch ra một sự đối lập: một bên là những từ có thể làm thành tố trung tâm đoạn ngữ + làm thành phần câu và một bên là những từ không thể làm trung tâm đoạn ngữ + không thể làm thành phần câu. Những từ có thể làm trung tâm đoạn ngữ + làm thành phần câu chính là thực từ theo quan điểm truyền thống.

Những từ không thể làm trung tâm đoản ngữ + không thể độc lập làm thành phần câu chính là hư từ theo quan điểm truyền thống (1).

2. Dựa vào tiêu chuẩn làm thành tố của đoản ngữ, làm thành phần câu để phân định ra các lớp từ tức là chúng ta đã dựa chủ yếu vào mặt chức năng, mặt hoạt động của từ. Nói những từ có khả năng làm trung tâm đoản ngữ, làm thành phần câu là thực từ hay nói ngược lại, những từ có ý nghĩa từ vựng chân thực là những từ có thể làm được trung tâm đoản ngữ, làm được thành phần câu cũng chỉ là hai cách nói nhằm vào hai mặt của từ. Nét gần gũi của cách phân định này với cách phân định theo truyền thống là ở đấy. Tuy nhiên giữa cách phân định vừa nêu trên với cách phân định truyền thống cũng có chỗ khác nhau khá cơ bản.

3. Trước hết theo cách phân định này một mặt, chúng ta tách hai chức năng làm trung tâm và làm thành tố phụ của một từ thành hai ý nghĩa thực và hư hay trường hợp ở một số cụ thể nào đó là thành hai từ, một từ thực và một từ hư.

Chúng ta hãy so sánh: Tôi vào nhà. Vào là động từ, đóng vai trò trung tâm đoản ngữ và (Tôi) đi vào nhà: vào là thành tố phụ, thành tố phụ chỉ phương hướng cho động từ trung tâm.

Cũng như vậy ở ví dụ mà Panfilov nêu ra « Tôi đặt con gà vào mâm » thì vào là thành tố phụ có giá trị một modifikator định hướng cho động từ trung tâm. Tuy nhiên quan niệm về ý nghĩa và chức năng của từ

1. Hướng phân định này về cơ bản chúng tôi dựa theo Nguyễn Tài Căn. Chi tiết và đầy đủ hơn xin xem: Nguyễn Tài Căn (1,309)

cũng như mối quan hệ giữa hai mặt đó đang có nhiều ý kiến khác nhau trong giới ngôn ngữ học.

Ở đây chúng ta chỉ lưu ý đến hai trường hợp tiêu biểu, dễ nhận thấy, cũng có thể coi là hai trường hợp ở hai cực. Trường hợp thứ nhất là giữa thành tố phụ và trung tâm có thể chen một yếu tố phụ khác, cũng có thể coi là yếu tố phụ bậc hai. Chẳng hạn: « Chạy đến bờ sông » và « chạy chưa đến bờ sông ». Nói cách khác, có thể thay thành tố phụ bằng một đoản ngữ mà chính nó là trung tâm. Những trường hợp khác như *hết, xong, được, phải...* ở sau động từ trung tâm cũng xảy ra tình hình tương tự.

Theo chúng tôi, một từ ở bối cảnh này là trung tâm đoản ngữ, nhưng ở bối cảnh khác, tuy là thành tố phụ, nhưng lại có khả năng phát triển thành trung tâm thì từ đó vẫn là thực từ chứ không phải hư từ như nhiều nhà ngữ pháp quan niệm.

Còn trường hợp sau, động từ trung tâm có một thành tố phụ vốn là động từ như *đến, tới, qua, sang, về*, nhưng chúng không có khả năng phát triển thành một đoản ngữ. Nói cách khác, giữa chúng với động từ trung tâm không thể chen một thành tố phụ bậc hai thì trường hợp đó có thể coi chúng là hư từ. Chính điều này mới thật sự chứng minh cho mối liên hệ giữa ý nghĩa từ vựng và chức năng cú pháp mà vốn trước đây một số nhà nghiên cứu đã phát hiện thấy nhưng không giải thích, cho nên mới gây nên tình trạng thiếu rành mạch như chúng ta đã có dịp nói đến. Giữa hai trường hợp « Tôi đi về nhà » và « Tôi viết về công nhân » (1) quả thật chúng ta đã có hai từ *về* khác nhau: một từ *về* là thực

1. Ví dụ dẫn theo *Panfilov* (30).

từ và một từ về là hư từ (ở đây là giới từ). Tuy về₂ bắt nguồn từ về₁ nhưng thật nghiêm khắc thì chúng ta đã có hai từ về đồng âm. Sở dĩ thế là vì trong quá trình hư hóa, một số động từ mất dần ý nghĩa từ vựng chân thực cho đến khi mất hầu như toàn bộ ý nghĩa từ vựng vốn có và chúng biến thành một từ công cụ để thực hiện một chức năng đơn thuần về mặt ngữ pháp. Do không còn ý nghĩa từ vựng chân thực cho nên chẳng những chúng mất khả năng làm trung tâm mà cũng mất luôn cả khả năng làm thành tố phụ. Chính vì được giải phóng khỏi chức năng làm thành tố đoán ngữ cho nên chúng mới có khả năng tự do về mặt vị trí. Khi biến thành từ công cụ (ở đây là giới từ) chúng bắt buộc sau động từ phải có một thành tố phụ khác (thường là một danh từ) là vì vậy. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng mức độ hư hóa không đồng đều ở các từ.

4. Ngoài ra, cũng còn cần phải chú ý đến một trường hợp khác nữa. Đó là trường hợp khi xét thành tố phụ là một từ thực cần chú ý đến mặt ý nghĩa của nó khi chưa tham gia vào cấu trúc đoán ngữ. Chẳng hạn động từ *lên* theo *Việt Nam tự điển* có hai nghĩa: 1) Từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao và 2) Phát ra, mọc lên (1).

Ví dụ: Tôi đi lên gác (ý nghĩa 1)

Tôi kêu lên (ý nghĩa 2)

Như vậy là ở đây phải xuất phát từ những hoàn cảnh cụ thể của động từ được thể hiện trong quá trình phân định (chúng tôi sẽ bàn kỹ vấn đề này ở chương sau).

1. *Việt Nam tự điển*. Hội Khai trí tiến đức, Văn mới, Sài Gòn, Hà Nội, 1954.

1. Sau khi đưa ra cơ sở phân định hư từ, công việc tiếp theo là tiến hành phân loại. Việc phân loại hư từ nói chung cũng như phân loại hư từ tiếng Việt nói riêng có thể xuất phát từ những cơ sở khác nhau.

Nhìn chung khi phân loại hư từ tiếng Việt các tác giả thường căn cứ vào ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp, có tác giả căn cứ vào từ nguyên hoặc vào khả năng tổ hợp với các từ thực. Cũng có tác giả phân loại theo chức năng, v.v...

2. Tiêu biểu nhất cho hướng phân loại theo ý nghĩa từ vựng là Bystrov. Bystrov viết: « Chúng tôi cho rằng hợp lý hơn là... chia hư từ thành hai nhóm :

1) Những từ trong tất cả các cấu trúc đều chỉ có ý nghĩa hư;

2) Những từ ở một số cấu trúc có thể dùng ý nghĩa hư còn ở các cấu trúc khác thì lại dùng ý nghĩa thực » (29).

Tiếp đó tác giả còn nói rõ hơn cơ sở phân loại của mình « Hiện tượng mất hoàn toàn ý nghĩa từ vựng là đặc trưng của các từ ở trong nhóm này » (tức nhóm 1 – NAQ). Phân loại hư từ theo hướng này tuy cũng có thể nêu lên được những diện hoạt động khác nhau của hư từ, hơn thế còn phát hiện được những liên hệ thú vị giữa hư từ với từ thực về những mặt khác (chẳng hạn như bằng cách phân loại này mà tác giả phát hiện ra những cặp từ đồng âm tuyệt đối ở nhóm thứ nhất (sẽ trong sẽ đi và sẽ trong nói sẽ) và cặp từ đồng âm có liên quan về ý nghĩa và nguồn gốc v.v... Song cách phân loại này có chỗ không ổn. Vì rằng, theo như quan niệm của tác giả thì loại thứ hai thực chất là những hư

từ chưa hư hóa hoàn toàn. Nhưng việc xác định một từ đã hư hóa hoàn toàn hay chưa hư hóa hoàn toàn không phải đơn giản. Và lại như tác giả quan niệm ở phần tiếp theo và là một quan niệm đúng đắn, là không nên coi những từ chưa phi từ vựng hoàn toàn (như các modifikator) là hư từ, để tránh bớt sự tăng lên danh sách các hư từ v.v... Và như vậy thì cơ sở để phân loại của tác giả cũng không còn rõ ràng nữa (Bystrov, 29).

3. Nguyễn Kim Thân, và gần với Nguyễn Kim Thân là Panfilov (1), khi phân loại hư từ đồng thời dựa vào cả chức năng lẫn ý nghĩa (ý nghĩa hiểu theo nghĩa rộng, có thể là ý nghĩa từ vựng, cũng có thể là ý nghĩa ngữ pháp).

Cách phân loại này về cơ bản là hợp lý, nhưng như trên đã nói ý nghĩa ngữ pháp hoặc phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt chưa thật xác định, cho nên dựa vào đấy để phân loại hư từ sẽ khó tránh khỏi gượng ép và có phần nào chủ quan.

4. Lê Văn Lý phân chia hư từ trên một cơ sở khác hẳn, là dựa vào thực từ để phân loại hư từ. Căn cứ vào thực từ, ông chia hư từ thành hai nhóm: nhóm thứ nhất gồm những hư từ dùng để chỉ loại thực từ, gọi là từ kiểm nghiệm (mots-témoins) và nhóm thứ hai gồm những hư từ dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, gọi là từ trống (mots-vides) (16, 172-177).

1. Panfilov chia hư từ thành 2 loại: Hư từ từ pháp và hư từ cú pháp. Theo tác giả, hư từ từ pháp chuyên dùng để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp còn hư từ cú pháp dùng để biểu thị mối quan hệ giữa các từ trong câu hoặc giữa các câu. (30)

Cách phân chia này tương đối xô bồ, lẫn lộn, bởi lẽ các phạm trù thực từ của Lê Văn Lý-quá hẹp, cho nên làm cho phạm vi hư từ trở nên quá rộng. Thật ra trong loại hư từ dùng để kiểm nghiệm của Lê Văn Lý có nhiều từ là thực từ. Ví dụ trong nhóm loại từ (*classificateur*), tức những từ kiểm nghiệm danh từ, có cả những thực từ như *người* (*người cha, người mẹ v.v...*).

Về sau Lê Văn Lý còn đưa ra một cơ sở phân loại khác là phân loại theo nguồn gốc (17). Cách phân loại này cũng đã được áp dụng ở nhiều ngôn ngữ, nhưng đối với một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, thì phân loại hư từ theo nguồn gốc ít có giá trị, do chỗ nó ít giúp ích cho việc tìm hiểu các qui tắc ngữ pháp.

6 Gần đây, một cách phân loại hư từ được các nhà nghiên cứu áp dụng cho tiếng Việt là dựa hẳn vào chức năng của chúng. Những hư từ chỉ chuyên làm từ phụ cho một thực từ khác là phụ từ, những hư từ chỉ chuyên dùng để biểu thị quan hệ giữa các từ hoặc các câu là quan hệ từ v.v... (6, 59), (7).

Đây là cách phân loại hư từ khá hợp lý. Vì rằng, như chúng ta đã thấy, hư từ không phải là từ có chức năng định danh, mà chỉ là công cụ để biểu đạt những ý nghĩa, phạm trù ngữ pháp nào đó của thực từ. Nói cách khác, chúng chỉ có chức năng là phụ trợ cho thực từ, cho nên căn cứ theo các chức năng ngữ pháp có thể có của chúng để phân loại, không những phản ánh được các quy tắc tổ chức lời nói (cũng tức là qui tắc ngữ pháp) của tiếng Việt, mà còn có thể phát hiện ra được những đặc điểm của các nhóm thực từ. Chỉ có điều cách phân loại này có đôi chỗ còn gây cảm giác không thật nhất quán về mặt nguyên tắc. Chẳng hạn phụ từ và trợ từ phân biệt với nhau về chức năng hay

còn có sự phân biệt cả về ý nghĩa. Từ nổi chỉ có chức năng nổi các từ, các câu có quan hệ nào đó về mặt ngữ pháp, hay còn có chức năng nào khác nữa.

7. Nguyễn Tài Cần tuy không trực tiếp bàn đến việc phân loại hư từ nhưng khi sử dụng đoản ngữ làm tiêu chuẩn phân định từ loại, tiêu loại trong tiếng Việt, đồng thời với việc phân định các từ loại thực từ, tác giả còn vạch ra một cách qui loại các hư từ chặt chẽ và hợp lý hơn cả (1, 303). Mặc dù trên đại thể phân loại hư từ theo cấu trúc đoản ngữ và theo chức năng là rất gần nhau, nhưng cũng giống như khi phân định thực từ — hư từ, dùng đoản ngữ để phân hư từ thành các nhóm chặt chẽ và nhất quán hơn. Chẳng hạn dựa vào cơ sở không có khả năng làm trung tâm mà chỉ có khả năng làm thành tố phụ, ta có được một nhóm hư từ (tương đương với nhóm phụ từ ở cách phân loại ở 5.); dựa vào cơ sở không có khả năng làm thành tố đoản ngữ, ta có được một nhóm hư từ đối lập với nhóm trên. Đến đây lại có thể căn cứ vào khả năng gắn với đoản ngữ hai chiều hay một chiều, ta còn có thể chia ra: nếu gắn hai chiều, ta có nhóm hư từ quan hệ từ (hay từ nối) và nếu gắn một chiều, ta có nhóm hư từ ngữ khí từ. Còn những hư từ biệt lập với đoản ngữ ta có nhóm cảm thán từ. Như vậy tổ chức đoản ngữ là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả quá trình phân loại, gắn bó các trình tự phân loại theo một nguyên tắc nhất quán. Tuy nhiên, chỉ dựa vào tổ chức đoản ngữ thì chưa đủ để phân loại hư từ, mà còn phải căn cứ vào tổ chức câu nữa. Bởi vì nếu chỉ dựa vào tổ chức đoản ngữ sẽ có khá nhiều hư từ bị bỏ sót, không được qui loại. Chẳng hạn có những hư từ không xuất hiện ở bước tổ chức đoản ngữ, mà chỉ xuất hiện ở bước tổ chức câu, chẳng hạn « sở dĩ... là vì, tuy... nhưng, v.v... ».

Mặt khác, theo ý chúng tôi, dùng đoản ngữ để phân vãn từ thành mảng, cụm hoặc để phân loại các thực từ, thì không cần chú ý đến vị trí trước sau mà chỉ cần dùng ở vị trí trung tâm hay vị trí phụ, nhưng khi dùng đoản ngữ để phân loại các hư từ, còn phải tiếp tục chú ý đến vị trí trước sau của các thành tố phụ so với trung tâm. Chẳng hạn những hư từ vừa đứng trước vừa đứng sau trung tâm (ví dụ: *đã ăn và ăn đã, không ăn và ăn không*) để phát hiện các nét nghĩa của chúng là đồng nhất hay khác biệt.

Ở đây chúng ta chỉ mới đề cập đến cơ sở phân loại chứ chưa phải là bước tiến hành phân loại cụ thể, cho nên không đi sâu.

CHƯƠNG THỨ HAI

Ý NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG CỦA HƯ TỪ

I

1. Chúng ta đã nói rằng hư từ là một mảnh trong vốn từ của một ngôn ngữ. Một hư từ, cũng như một thực từ, là một đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Nó cũng là vật liệu tạo nên các đơn vị lớn hơn, tạo nên đoạn ngữ và câu nói. Vì vậy nếu đã nói đến ý nghĩa của thực từ thì cũng có thể nói đến ý nghĩa của hư từ.

Vấn đề ý nghĩa của từ là một vấn đề hết sức phức tạp và rắc rối, nó liên quan đến nhiều quan điểm, trường phái, khuynh hướng khác nhau trong giới ngôn ngữ học. Chẳng hạn theo quan điểm logic tư duy thì nghĩa của từ chính là khái niệm hoặc tiếp cận với khái niệm, theo quan điểm tâm lý học thì nghĩa của từ là quan hệ giữa tín hiệu với những ấn tượng biểu tượng thu được qua tích lũy kinh nghiệm. Đối với những người theo chủ nghĩa hành vi thì nghĩa của từ chính là sự phản ứng do một tín hiệu kích thích, còn đối với những người theo chủ nghĩa kết cấu hoặc chủ nghĩa miêu tả thì nghĩa của từ là sự phân bố của các ký hiệu. Theo quan điểm của phản ánh luận Mác-Lênin thì

nghĩa của từ là sự phản ánh hiện thực khách quan vào nhận thức của con người. « Ý nghĩa của từ là mức độ phản ánh cao nhất hiện thực trong nhận thức của con người... Ý nghĩa của từ phản ánh những đặc trưng chung, đồng thời là đặc trưng bản chất của sự vật được con người nhận thức trong thực tiễn xã hội ». (45), (23).

2. Như vậy, một từ, dù theo quan điểm nào, cũng là có nghĩa. Ý nghĩa của một từ được gọi là nghĩa từ vựng. Nhưng một ngôn ngữ không chỉ có các từ với các nghĩa từ vựng của chúng, cho dù từ là đơn vị cơ bản, mà còn có các qui tắc kết hợp các từ lại với nhau để tạo ra câu nói, đơn vị dùng để giao tế. Khi đứng riêng rẽ, từ có ý nghĩa từ vựng, nhưng khi đứng trong câu nói từ có thêm ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của một từ tuy là hai mặt không thể thiếu, không thể tách rời của một từ, nhưng chúng cũng có sự khác nhau rất quan trọng và có tính độc lập tương đối so với nhau. Nghĩa từ vựng của một từ luôn luôn gắn liền với một biệt loại sự vật, quá trình, tính chất, quan hệ, v.v... Chẳng hạn từ *(cái) bàn* có ý nghĩa biệt loại là biểu thị một loại « đồ dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông hoặc chữ nhật, dưới có chân, trên mặt phẳng » (Việt Nam tự điển). Từ « sách » có ý nghĩa biệt loại là « giấy có chữ in hoặc viết, đóng lại thành tập » (Việt Nam từ điển). Như vậy từ này phân biệt với từ kia chính là ở cái ý nghĩa biệt loại sự vật của chúng. Nhưng khi tham gia vào câu nói, một từ ngoài ý nghĩa biệt loại, còn mang thêm ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, trong các câu : 1. Tôi mua *bàn* và

2. Tôi mua *sách*

thì các từ *bàn* và *sách* có ý nghĩa ngữ pháp là một danh từ làm bổ ngữ (hoặc tân ngữ) biểu thị đối tượng

của hành động. Như vậy trong một từ, ý nghĩa ngữ pháp tuy gắn liền với nghĩa từ vựng, nhưng ý nghĩa ngữ pháp của một từ là trừu tượng hơn, rộng hơn ý nghĩa từ vựng, cũng có thể nói ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung loại và ý nghĩa kết hợp của từ. (Chi tiết hơn xin xem: *Nguyễn Anh Quế* (10)).

3. Nhiều nhà ngữ pháp quan niệm hư từ là những từ không có ý nghĩa hoặc không có ý nghĩa từ vựng chân thực. Người ta phủ nhận ý nghĩa từ vựng của hư từ với lý do chủ yếu là chúng không có tính độc lập hoặc không có tính chất định danh, không biểu thị một khái niệm hoặc ý niệm nào. Do đó khi nghiên cứu giới từ của một số tiếng Ấn Âu, có người cho hoặc đó là những mớ cephem, những phụ tố, hoặc đó là sự tương ứng với các khuất chiết của danh từ, với các hình thái cách v.v... (1)

Đối với tiếng Việt, khi nghiên cứu một số loại hư từ cũng có tác giả không coi là từ, mà là ngữ tố, phụ tố (2).

Như chúng tôi đã trình bày ở mục 2, hư từ nằm trong vốn từ, thì nhất thiết từ cũng phải có một ý nghĩa nhất định. Đương nhiên ý nghĩa của một từ cũng

1. Xin xem, chẳng hạn: *Peskovskij A.M.*, cho rằng: «Giới từ nói chung tương ứng về mặt ý nghĩa với các khuất chiết của danh từ» (37, 37). *Vendryès J.*: «Giới từ không phải cái gì khác mà mớ cephem» (48, 114). *Mesantnov*: «Giới từ không phải cái gì khác mà là một trong những hình thái cách của danh từ» (50, 296). *Sejir V.F.*: «Giới từ là những phụ tố của động từ» (49, 93). *Jorgu Jordan*: «Giới từ không có ý nghĩa vật chất» (*Lingua romana*, Bucarest, 1956, tr. 475) v.v...

2. Khi nghiên cứu những từ như *đang, còn, vẫn...* Bùi Đức Tịnh xem đó là những ngữ tố (tương đương với khái niệm từ tố hiện nay) (14, 197).

có thể là ý nghĩa từ vựng, cũng có thể là ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng đối với tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ phân tích tinh nói chung, tuyệt đại bộ phận hư từ lại vốn bắt nguồn từ thực từ, vì vậy nếu chỉ nói rằng hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực thì sẽ không phản ánh được gì diện mạo chung của hư từ tiếng Việt.

Mặt khác, coi chúng chỉ là những hình vị, hình tố, từ tố cũng không đúng, vì có khá nhiều hình vị, hình tố, từ tố không có ý nghĩa từ vựng, nhưng không phải chúng đều là hư từ cả. Nói riêng trong tiếng Việt những hình vị *hư* như *đẽ* (trong *đẹp đẽ*), *bẩn* (trong *bẩn khoản*) cũng không liên quan gì đến hư từ (1). Vì vậy khi xem xét hư từ, đặc biệt hư từ trong tiếng Việt, chúng ta không thể không chú ý đến ý nghĩa từ vựng của chúng. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng ý nghĩa từ vựng chứa đựng trong hư từ khác nhau của một ngôn ngữ là khác nhau, chứ không đồng đều như nhau. Có lẽ cách nói hư từ là những từ có ý nghĩa từ vựng mờ nhạt, hoặc hư từ có ý nghĩa vật chất mờ nhạt, là tương đối thỏa đáng.

Nói cách khác, chúng ta phải thừa nhận rằng, trừ một số rất ít đối các hư từ tạm coi là những hư từ thuần túy, tức là những từ vốn xuất hiện từ đầu như một công cụ ngữ pháp, còn nói chung các hư từ đều có một nghĩa từ vựng nhất định như các thực từ. Trong giới ngôn ngữ học, có nhiều tác giả đã khẳng định ý nghĩa từ vựng của hư từ, nghĩa là chúng vẫn giữ được

1. Hiện vẫn còn những quan niệm chưa rạch ròi giữa hình vị hư và từ hư. Phạm vi đối tượng mà chúng ta đang xem xét là *hư từ* (nghĩa là ở cấp độ từ) chứ không phải là *hình vị hư* thuộc phạm vi cấu tạo từ.

tính chất độc lập nhất định, có khả năng biểu thị những quan hệ hay phạm trù này hay khác. Tóm lại chúng vẫn thuộc những lớp từ vựng-ngữ pháp, những phạm trù hình thái độc lập. *Zhizninskij* (46) *Smirnitskij* (51, 87-88). P. Guiraud đã rất đúng khi ông viết: « Mỗi tín hiệu (tín hiệu theo quan điểm của Guiraud tương đương với cả từ tố và cả từ-VAQ) đều mang hai giá trị là giá trị từ vựng và giá trị cú pháp. Chỉ có những tín hiệu trong đó giá trị loại biệt là mạnh hơn hay yếu hơn » (52, 13-14) (1).

Một tiền đề cũng không kém phần quan trọng đối với tiếng Việt là có thừa nhận hư từ có ý nghĩa từ vựng nhất định, chúng ta mới có thể tiến hành mô tả những nét nghĩa khác nhau, từ chủ yếu đến thứ yếu, từ nghĩa hiện đến nghĩa ẩn v.v., và đi xa hơn, chúng ta mới có thể nói đến những hư từ đồng nghĩa hay phản nghĩa. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này kỹ hơn ở các mục sau, khi bàn đến nguyên tắc xác định nghĩa hư từ.

II

1. Chúng ta đã đi đến kết luận cho rằng hư từ cũng có ý nghĩa từ vựng, tuy mờ nhạt hơn thực từ. Nhưng việc xác định ý nghĩa của hư từ nói riêng và từ nói chung như thế nào vẫn còn là một vấn đề phức tạp.

Quan niệm tương đối phổ biến là chỉ có thể xác định ý nghĩa của các hư từ thông qua chức năng cú pháp

1. Ở ta Nguyễn Văn Tu cũng có quan điểm tương tự (23, 108-109)

do chúng biểu thị trong các tổ hợp. Nói một cách khác, hư từ không mang ý nghĩa tất yếu hay ý nghĩa tự thân, mà chỉ mang ý nghĩa tổ hợp. Vấn đề ở đây thuộc về phương pháp luận nhận thức. Như chúng ta đã nói ở chương I khi phân loại, rằng hư từ không bao giờ làm yếu tố chính, yếu tố trung tâm, mà chỉ làm yếu tố phụ trong đoàn ngữ hoặc chỉ dùng để nối kết các câu. Nhưng không phải vì thế mà chỉ khi đứng bên cạnh yếu tố trung tâm hoặc nối kết các câu chúng mới mang nghĩa. Chúng ta lấy một ví dụ trong tiếng Việt « những cái bàn bằng gỗ » trong kết cấu này có hai hư từ: *những* và *bằng*, một hư từ biểu thị danh từ là số nhiều (những), một từ hạn định danh từ trung tâm về mặt chất liệu (bằng gỗ). Bây giờ nếu chúng ta thay *những* bằng một số từ, chẳng hạn 3 (3 cái bàn) thì danh từ vẫn là số nhiều. Như vậy không phải quan hệ giữa *những* và *cái bàn* quy định nét nghĩa của *những*. Sở dĩ *những* mang nét nghĩa số nhiều chính là vì nó đối lập với *một* (những cái bàn > < một cái bàn). Nét đối lập là đặc điểm chung cho mọi từ loại, tạo thành giá trị ngữ nghĩa của từ tương ứng với những kết cấu nhất định. Có quan niệm như thế chúng ta mới giải thích được, chẳng hạn kết cấu « những khó khăn ». Trường hợp này ý nghĩa của cả kết cấu so với trường hợp trên là tương đương (những cái bàn ~ những khó khăn). Tao nên giá trị tương đương không phải là *cái bàn* hay *khó khăn* mà lại chính là *những* (1). Ở phần sau của ví dụ trên (cái bàn bằng gỗ), tình hình có hơi khác. Đường như chúng ta không tìm được sự đối lập nào giữa *bằng* với những hư từ khác để qua sự đối lập ấy

1. Trường hợp này ta nói rằng *khó khăn* đã bị biến đổi về mặt từ loại do kết hợp với *những*.

nói đến ý nghĩa của hư từ *bằng*. Nói cách khác, ý nghĩa của *bằng* sử dĩ có được chỉ là dựa vào quan hệ hoặc của cả hai yếu tố *cái bàn* và trong kết cấu, hoặc ít nhất cũng là lệ thuộc vào một yếu tố vốn dĩ mang nghĩa chất liệu, đó là *gỗ* (bằng gỗ). Quả thật ở đây mối liên hệ giữa các yếu tố trong kết cấu hoặc giữa yếu tố chính với hư từ là điều kiện xác định nghĩa của hư từ, nhưng ngay cả trong trường hợp này cũng ta vẫn nói rằng *bằng* có một giá trị ngữ nghĩa tương đối độc lập bởi vì hai lẽ: thứ nhất khả năng tách khỏi yếu tố chất liệu của nó vẫn tiềm tàng trong ý thức của người Việt; có thể trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó nó sẽ biểu thị một quan hệ khác, chẳng hạn «những chiếc *nhân bằng xác máy bay Mỹ*» (1), khả năng này cũng tương tự như khả năng của *những trong* «những *lính hó khăn*», nghĩa là không phải ý nghĩa của *bằng* thể hiện qua chất liệu mà trái lại chính *bằng* đã biến một quan hệ khác thành quan hệ chất liệu; thứ hai, nếu nói một cách chặt chẽ thì ở đây vẫn có đối lập đó là đối lập giữa dạng thức có *bằng* trong kết cấu và dạng thức không có *bằng* cũng trong kết cấu ấy, hoặc giữa những kết cấu khác nhau về chất (chẳng hạn: *bàn bằng gỗ* và *đi bằng máy bay*).

Những cứ liệu phân tích trên đây nói lên tính độc lập tương đối của hư từ về mặt ý nghĩa và từ đó cũng có thể nói đến những giá trị ngữ nghĩa vốn có, hoặc tự thân của hư từ. Quan niệm như thế cho phép ta làm

1. Trừ những trường hợp đã hiển nhiên là không thể tồn tại, chẳng hạn: *bằng* + công nhân (sau *bằng* là danh từ chỉ người...), nếu danh từ thuộc các nhóm chỉ vật chất, đồ đạc, v.v. đều có thể bị *bằng* kéo vào quan hệ chất liệu, chẳng hạn: Một lâu đài *bằng* que diêm.

thời tách các nghĩa của hư từ khỏi các kết cấu để lập một danh sách dưới dạng một từ điển các hư từ (như đối với những từ thực) trong quá trình trừu tượng hóa mặt ngữ nghĩa của chúng.

2. Khi nói tính độc lập tương đối của hư từ, chúng ta không quên rằng một ý nghĩa nào đó của hư từ chỉ tồn tại trong những kết cấu cụ thể. Ở đây có vấn đề quan hệ của cái chung trong cái riêng và ngược lại; và vấn đề cũng là chung cho tất cả các từ trong một ngôn ngữ.

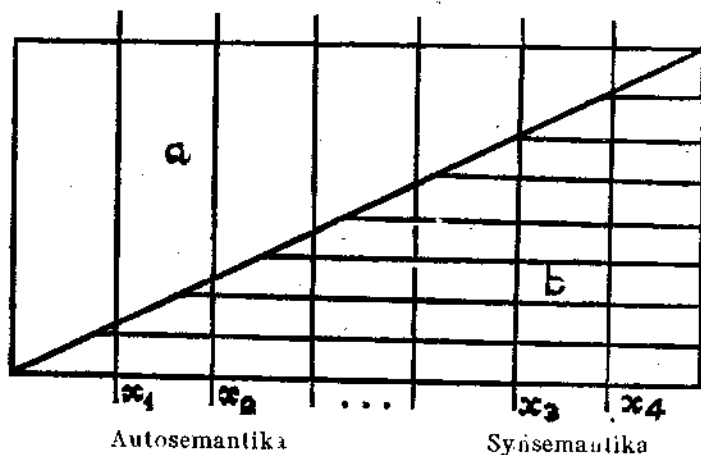
Đối với các thực từ, để giải quyết vấn đề này người ta phân biệt trong một từ hai khái niệm: *autosemantika* và *synsemantika* (1). Các khái niệm này tồn tại ở cả hai cấp độ từ pháp lẫn cấp độ cú pháp. Nói một cách vắn tắt thì *autosemantika* được quan niệm là phương thức biểu thị ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ (đối với từ) hoặc của một lời nói (đối với câu) mà không phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp. Còn *synsemantika* là phương thức biểu thị ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ (đối với từ) hoặc một lời nói (đối với câu) chỉ trong những tổ hợp với các đơn vị ngôn ngữ khác trên cơ sở tiếp xúc hoặc ngữ cảnh. (Chi tiết hơn xin xem *Gulyga* (53)).

Đối với các từ thuộc các ngôn ngữ Ấn-Âu, có người đã dùng luận điểm trên để phân chia các lớp hạng từ (54), cũng như để vạch được rõ hơn mối quan hệ của các đơn vị thuộc cấp độ từ pháp (đúng hơn là cấp độ hình thái học) với các ý nghĩa phạm trù của cú pháp học. Đối với những ngôn ngữ phân tích tính như tiếng Việt, luận điểm *autosemantika*, *synsemantika* có thể

1. Chúng tôi tạm dịch *autosemantika* là nghĩa tự thân và *synsemantika* là nghĩa kết hợp, hay là nghĩa cú pháp.

giúp soi sáng rõ hơn mối quan hệ giữa cái vẫn gọi là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp trong từ nói chung và đặc biệt là trong hư từ.

3. Như ở trên đã trình bày, (chương I) trong quá trình phân định các hư từ chúng ta sẽ bắt gặp trường hợp đang có sự chuyển dịch giữa hai cực của một đơn vị từ vựng, cực đánh dấu ý nghĩa thực và cực đánh dấu ý nghĩa hư, hay còn có thể gọi đó là quá trình hư hóa của một yếu tố từ vựng. Đối với trường hợp đó chúng ta có coi là những bước chuyển kế tiếp nhau từ autosemantika đến synsemantika? Chúng ta có thể hình dung điều vừa nói trên sơ đồ sau:

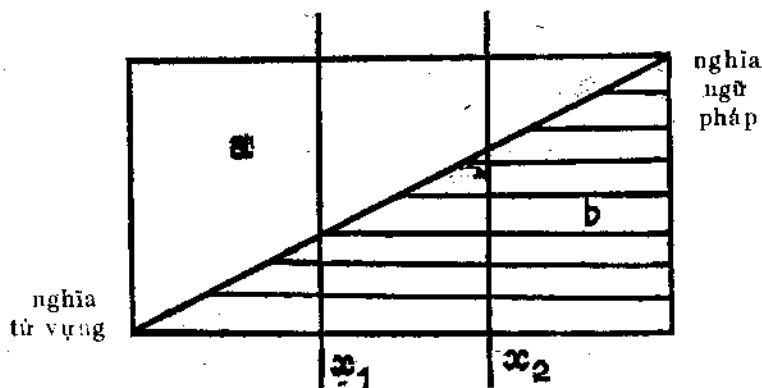


- Ghi chú: — Ký hiệu a biểu thị ý nghĩa autosemantika của từ.
 — Ký hiệu b biểu thị ý nghĩa synsemantika.
 — Ký hiệu $x_1, x_2, \dots$ biểu thị trình tự biến chuyển¹

1. Sơ đồ trên về cơ bản chúng tôi mượn của Nguyễn Niêm (54). Chỉ có điều khác là Nguyễn Niêm dùng nó để minh họa cho sự ...

4. Nhìn trên sơ đồ chúng ta có thể nhận thấy giữa nghĩa từ vựng (hay autosemantika) của một từ tỷ lệ nghịch với nghĩa ngữ pháp (hay synsemantika) của nó. Hay nói cách một từ càng mang nghĩa từ vựng, nghĩa vật chất đậm bao nhiêu thì nét nghĩa ấy càng thoát ly khỏi bối cảnh ngôn ngữ bấy nhiêu, và ngược lại, nghĩa từ vựng càng nhạt bao nhiêu thì nét nghĩa ấy càng gắn chặt vào bối cảnh ngôn ngữ bấy nhiêu, cũng tức là khả năng tổ hợp của chúng lớn bấy nhiêu.

Sơ đồ trên đây có thể trình bày ở dạng đơn giản hơn như sau:



5. Trong mối liên hệ giữa a và b trong các sơ đồ trên cần thấy rõ điều này: Một đơn vị ngôn ngữ, cho dù nghĩa từ vựng của nó có tự do đến đâu cũng không thể làm triệt tiêu nghĩa kết hợp, và ngược lại một đơn vị ngôn

.....

phân chia các lớp hạng của danh từ, còn ở đây chúng dùng để minh họa cho mối quan hệ về ý nghĩa từ vựng không phải của từ này đối với từ khác mà giữa các nghĩa khác nhau của một từ.

ngữ cho dù nghĩa kết hợp có lớn đến đâu cũng không thể làm mất hẳn nghĩa từ vựng (chú ý trên sơ đồ đường chéo không bao giờ là đường phân giác của góc vuông). Hay nói cách khác, ở đây có vấn đề về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái phổ biến và cái cá biệt, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên. Nghĩa trong một ngữ cảnh là nghĩa cụ thể hóa của một nghĩa chung. Ngược lại nghĩa chung sẽ là sự khái quát của nhiều nghĩa cụ thể. Thực từ là như vậy. Hư từ cũng như vậy. Đối với hư từ, một mặt có khẳng định điều đó chúng ta mới có thể khảo sát nghĩa của hư từ này có tương quan như thế nào, chẳng hạn mới có thể nói đến sự đối lập giữa *đã* và *chưa*, giữa *những* và *một*, v.v..., nghĩa là mới có thể nói đến hiện tượng phản nghĩa của một số hư từ; và mặt khác, có khẳng định điều đó chúng ta mới thông qua các kết hợp cụ thể để phát hiện những nét nghĩa ẩn sâu của một số hư từ. Hơn nữa cũng thông qua các nghĩa trong kết hợp chúng ta mới có thể nói đến hiện tượng đồng nghĩa của hư từ. Chẳng hạn chúng ta nói các hư từ *và* và *với* trong các kết hợp:

Tôi và nó đi chơi

Tôi với nó đi chơi.

là đồng nghĩa, chính là vì cũng trong một kết hợp như nhau các hư từ ấy có thể chuyển đổi cho nhau. Đó cũng là một trong các cơ sở của đồng nghĩa cú pháp.

III

1. Thuật ngữ *chức năng* trong ngôn ngữ học cũng có nhiều ý nghĩa khác nhau. Liên quan đến hư từ — thực từ, khái niệm *chức năng* thường được nói đến. Chẳng hạn, các thực từ có chức năng định danh, hư từ không

có chức năng định danh, hoặc thực từ có chức năng biểu đạt các phạm trù ngữ nghĩa còn hư từ có chức năng biểu đạt các phạm trù ngữ pháp v.v... Trên đây khi bàn đến vấn đề ý nghĩa của hư từ, tự nhiên chúng ta đã có một cách hiểu về khái niệm chức năng hơi khác.

2. Hư từ cũng có ý nghĩa, nhưng vì ý nghĩa của hư từ chủ yếu là được xác định thông qua các yếu tố trong kết cấu, trong tổ hợp, do đó chức năng ngữ nghĩa của hư từ cũng chủ yếu là biểu đạt mối quan hệ giữa các yếu tố trong kết cấu, quan hệ giữa các kết cấu với nhau và đôi khi là quan hệ giữa kết cấu với hiện thực bên ngoài. Quan hệ trong ngôn ngữ là rất đa dạng, có thể có quan hệ hạn định – bị hạn định, quan hệ chính – phụ, quan hệ nối kết, quan hệ song song, quan hệ nhân – quả v.v... Mặt ngữ nghĩa thứ hai cũng khá quan trọng của hư từ là dùng để diễn đạt một số hình thức ngữ pháp, trong trường hợp đó chức năng ngữ nghĩa của hư từ là làm công cụ biểu đạt hình thức.

Vì vậy trong cuốn sách này khi nói hư từ là từ công cụ, hư từ là liên từ, hư từ là giới từ v.v..., cũng đều là nói đến mặt chức năng ngữ nghĩa của chúng. Tuy quan niệm về ngữ nghĩa của hư từ khác nhau, nhưng riêng về thuật ngữ thì đây cũng là chỗ khả thủ của các thuật ngữ trước đây.

3. Hư từ, cũng như mọi từ khác, đều có thể tham gia vào các kiểu loại cấu trúc khác nhau, cho nên ngoài chức năng ngữ nghĩa, chúng ta còn nói đến chức năng làm thành tố trong các cấu trúc của hư từ, chẳng hạn làm thành tố của cấu trúc đoản ngữ. Ở đây khả năng làm thành tố cấu trúc được đặt trong thế đối lập với khả năng không làm được thành tố của cấu trúc, và cả

toàn bộ thể đối lập ấy sẽ là cơ sở của sự phân loại. vì như đã nói ở trên, hư từ có ý nghĩa ngữ pháp nổi rõ hơn ý nghĩa từ vựng. Để cho giản tiện, khi không cần thiết phải phân biệt rõ ràng các khái niệm chúng tôi chỉ dùng ngữ nghĩa để chỉ chức năng ngữ nghĩa và chức năng (hoặc chức năng làm thành tổ cú pháp) để chỉ chức năng làm thành tổ cấu trúc của hư từ nói chung.

CHƯƠNG THỨ BA

HƯ TỪ VÀ VẤN ĐỀ TỪ LOẠI. PHÂN LOẠI HƯ TỪ

1. Trên đây, ở chương I, chúng tôi đã sơ bộ đưa ra một cách phân định hư từ gồm 2 bước: bước 1, dựa vào tổ chức đoạn ngữ và bước 2, dựa vào chức năng cú pháp. Nhưng để cho quá trình phân định thật sự bao quát được mọi hư từ trong tiếng Việt và để giữ cho cả quá trình ấy một sự nhất quán trong mỗi bước cụ thể, trước khi phân loại các hư từ chúng ta cần có thêm một số biện luận sau đây:

Nếu như ở bước 1 đã thừa nhận rằng tất cả những từ không có khả năng làm trung tâm một đoạn ngữ đều là hư từ cả, thì chúng ta phải thừa nhận rằng số từ, trạng từ và một vài từ loại khác là những từ loại thuộc hư từ, chứ không phải thực từ. Một kết luận như vậy, tuy có phần rất khác với cách hiểu truyền thống, nhưng, theo chúng tôi, cũng không phải là không thể chấp nhận được.

2. Trước hết nói về từ loại số từ. Như ai nấy đều biết, trong các tài liệu viết về ngữ pháp tiếng Việt từ trước tới nay số từ bao giờ cũng được xếp vào từ loại thực từ. Nếu chỉ xét đơn thuần về mặt ý nghĩa từ

vượng, thì việc coi số từ là từ loại thực từ cũng có thể coi là có cơ sở. Nhưng ngay cả ở mặt ý nghĩa từ vựng thì số từ cũng không như các từ loại thực từ khác, nghĩa là nó không gắn với sự vật, quá trình, phẩm chất, hoạt động... như danh từ, động từ. Ý nghĩa số lượng tuy luôn luôn gắn liền với sự vật, đối tượng, nhưng cũng đồng thời nằm ngoài sự vật, đối tượng. Có số 3,5, hay 30, 50 có một ý nghĩa trừu tượng không kém gì *những*, *các*. Cũng vẫn xét ở độ góc ngữ nghĩa, thì 10 hay *chục*, 12 hay *tá*, 2 hay *đôi*, 100 hay *trăm*, 1000 hay *nghìn* v.v... đều biểu thị một số lượng tuyệt đối ngang nhau. Ấy vậy mà hầu hết các tài liệu ngữ pháp, trong khi xếp 10, 12, 2, 100... vào số từ, thì trái lại lại xếp các từ *chục*, *tá*, *trăm*, *ngàn*... vào danh từ, do khả năng kết hợp khác nhau của chúng. Các từ *chục*, *tá* có khả năng kết hợp với các số từ khác như một danh từ, ví dụ so sánh:

3 sinh viên

3 chục cam

2 cái bút chì

2 tá bút chì

Như vậy cơ sở để phân biệt 10 và *chục*, 12 và *tá*... không phải là ý nghĩa từ vựng theo cách hiểu trước đây, mà là khả năng có và không có khả năng làm trung tâm đoạn ngữ.

3. Một lý do khác khiến chúng tôi có thể coi từ loại số từ là hư từ, là trong từ loại số từ có những từ chẳng những ý nghĩa từ vựng trừu tượng mà hầu như chúng mất hẳn ý nghĩa số lượng. Từ *một* (chẳng hạn: Cảnh đồng trải ra như *một* tấm thảm vàng), và các số từ trong thành ngữ, tục ngữ (chẳng hạn: năm cha ba mẹ, *mười* voi không được bát nước xáo...) là những từ như thế. Với những lý do trên đây, thật nghiêm khắc, chúng

ta có thể coi số từ là những hư từ giống như những.
các. (1)

Tuy nhiên ở bước thứ hai của quá trình phân định, tức là ở bước xem xét chức năng của từ trong câu chúng ta lại thấy số từ ở vào một tình hình hơi khác. Nói chung một từ đã không có khả năng làm trung tâm một đoạn ngữ thì từ đó cũng không có khả năng làm thành tổ cú pháp (nghĩa là nó không thể giữ một chức năng cú pháp nào) Nhưng số từ (và cả một số đại từ chỉ lượng, như *lần, cả, cả...*) lại có khả năng giữ các chức vụ cú pháp như các từ thực. Không kể những câu có vị ngữ « *đáng trình* » (2), mà chủ ngữ, vị ngữ có thể là một từ loại bất kỳ. Chẳng hạn:

Hạt với hạt là bốn

Ba là một số nguyên dương

(chủ ngữ, vị ngữ đều là số từ)

Với là giới từ

(chủ ngữ là một hư từ—giới từ) (3)

1. Trong các ngôn ngữ nói chung cũng như trong tiếng Việt nói riêng, việc coi số từ là một từ loại hư từ không phải là điều gì mới. Chẳng hạn khi phân định từ loại tiếng Nga Ph. Buslaev xếp số từ và đại từ vào từ loại « hư từ », vì theo ông chúng « biểu thị những khái niệm trừu tượng và biểu thị quan hệ giữa người nói và người nghe, quan hệ giữa người nói với đối tượng được nói đến », giống như giới từ, liên từ. Buslaev (55,288). Đối với tiếng Việt, cũng đã có ý kiến coi số từ là một từ loại hư, hoặc bán hư, chẳng hạn đã có người chủ trương xếp chung số từ và phụ từ thành một từ loại gọi là từ kèm (Xin xem: Nguyễn Kim Thân (6)).

2. Thuật ngữ này chúng tôi mượn của Emenéau.

3. Đây cũng là trường hợp chúng tôi quan niệm khác với Nguyễn Kim Thân như đã đề cập đến ở chung nguyên tắc phân định hư từ ở trên. (Xin xem lại chương I, mục 3).

Ở một số loại câu khác số từ (và đại từ chỉ lượng) có thể trực tiếp giữ các chức vụ cú pháp chính hoặc có chức năng cú pháp như các từ thực.

Chẳng hạn: Ông tôi đã 80 tuổi mà vẫn còn tráng kiện.

Ở ví dụ này 80 tuổi giữ chức vụ vị ngữ (của chủ ngữ ông tôi) và 80 tuổi là một đoản ngữ có danh từ tuổi làm trung tâm; như vậy vị ngữ có thể hiểu là do một danh ngữ đảm nhận. Nhưng bên cạnh dạng thức này đang còn có một dạng thức khác: « Ông tôi tuổi đã 80 mà vẫn còn tráng kiện ». Ở dạng thức này danh từ tuổi đã tách khỏi số từ và trở thành một chủ ngữ (một thành phần đồng vị với ông tôi) và như vậy 80 là một số từ vị ngữ. (1)

Trong các cấu trúc danh ngữ, động ngữ, số từ cũng có khả năng làm thành tố phụ đứng sau như bất cứ một từ thực nào khác.

Ví dụ so sánh: Danh ngữ

Trung tâm	Thành tố phụ	
	Từ thực khác	Số từ
bàn	học	ba
bộ	gỗ	sáu
mâm	vui	bốn
mâm		
ngày		
ngày		

1. Về cách phân tích thành phần câu của những câu loại này còn có những ý kiến khác nhau. Có người không xem tuổi là chủ ngữ mà là chủ đề (2.).

Động ngữ

Trung tâm	Thành tố phụ	
	Từ thực khác	Số từ
yêu chia mua buôn	con sách	hai một (bán mười)

Ngoài những lý do trên đây, còn một lý do khác khiến nhiều nhà nghiên cứu không xếp số từ vào từ loại hư từ, là trong một số kiểu loại đoản ngữ, vai trò làm thành tố phụ của chúng tương đối mờ nhạt, vai trò trung tâm của chúng nổi lên tương đối rõ.

Chẳng hạn: độ ba, khoảng ba (nghe về kiểu loại đoản ngữ danh từ).

vấn ba, cứ ba (nghe về kiểu loại đoản ngữ động từ). (Chi tiết hơn xin xem (1,336 – 339)).

Tuy những kiểu loại đoản ngữ như thế chỉ tồn tại trong một số hoàn cảnh nhất định và nói chung chúng ta có thể xác lập các yếu tố trung tâm, nhưng dấu sao tính chất thay thế trung tâm của số từ cũng tạo cho chúng khả năng giữ các chức vụ cú pháp chính ở trong câu.

Chẳng hạn: — 49 chưa qua, 53 đã tới.

— Mười phần chết bảy còn ba.

Vì tất cả những lý do trên đây, chúng tôi tạm gạt số từ ra khỏi danh sách các hư từ mà không tiến hành phân loại chúng. Thật ra cách giải quyết này là để cho việc phân loại thật sự đảm bảo tính nhất quán trong

trình tự gồm hai bước như chúng tôi đã nêu ở chương II dựa vào tổ chức đoản ngữ và dựa vào khả năng đảm nhận các chức vụ cú pháp chính và cũng là để không đi quá xa truyền thống. Thật nghiêm khắc thì phải xếp hẳn số từ vào từ loại hư từ vì:

a) Khả năng làm trung tâm đoản ngữ chỉ nổi lên trong những ngữ cảnh cho phép.

b) Trừ loại câu có vị ngữ đẳng trình, còn nói chung ở các loại câu khác số từ làm chủ ngữ hay vị ngữ đều có điều kiện, (hoặc cũng thể coi đó là một kiểu câu đặc biệt, kiểu câu biến dạng – đã 80 tuổi, tuổi đã 80. 49 chưa qua, tuổi 49 chưa qua, v.v...).

4. Cũng như số từ, đại từ xưa nay cũng thường được xếp vào từ loại thực từ nhưng bản thân chúng có những đặc điểm rất khác với các thực từ khác. Trước hết là ở bước một, bước tổ chức đoản ngữ, đại từ hầu như cũng không thể làm trung tâm. Hầu hết đại từ các loại chỉ có thể làm thành tố phụ. chúng bổ sung hoặc hạn định yếu tố trung tâm ở một khía cạnh ngữ nghĩa nào đó. Về mặt ý nghĩa từ vựng, đại từ cũng không thuần nhất, chẳng hạn nhóm đại từ chỉ lượng như *tất cả, cả, tất thấy...* có ý nghĩa gần với số từ, chúng nêu lên ý nghĩa toàn bộ của một sự vật hoặc nhiều sự vật được nêu ở trung tâm (1); nhóm đại từ chỉ người như *tôi, chúng ta...* thì một số nhà ngôn ngữ học cho rằng ý nghĩa từ vựng của chúng hết sức trừu tượng, thực chất chúng chỉ biểu thị mối quan hệ giữa người nói –

1. Theo chúng tôi biết, có lẽ vì đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm đại từ chỉ lượng gần với số từ cho nên cũng có tác giả xếp chung nhóm từ này vào cùng một phạm trù với số từ. Chẳng hạn xin xem Hoàng Tuệ (3, 270-271); Nguyễn Anh Quế, Hoàng Trọng Phấn, Phạm Thị Thành (11).

với người nghe, hoặc giữa người nói, người nghe – với sự vật được nói đến mà thôi. Nếu đứng ở góc độ ấy mà xét thì rõ ràng chúng ta cũng có thể xếp đại từ (đúng hơn là một số đại từ, như đại từ chỉ lượng, đại từ chỉ người) vào danh sách các hư từ.

5. Tuy nhiên, cũng giống như cách giải quyết đối với số từ, đối với đại từ cũng có thể xét thêm ở một góc độ thứ hai, góc độ làm thành phần câu. Phần lớn các đại từ, nói chung đều có thể giữ các chức vụ cú pháp chính như thực từ.

Chẳng hạn: các đại từ chỉ lượng:

– *Tất cả* cho tiền tuyến.

– Ngày mai *đây tất cả* sẽ là chung

Tất cả sẽ là vui và ánh sáng. (Tố Hữu).

Về nhóm các đại từ khác, đặc biệt là nhóm đại từ chỉ người, khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần khác của câu lại càng rõ hơn.

Ví dụ: – *Chúng ta* nhất định thắng lợi vì *chúng ta* có lực lượng đoàn kết của toàn dân (HCM, TT)

– Đồng bào thương tôi, chắc làm theo lời *tôi* nói. (HCM, TT).

Ở bước thứ nhất, bước tham gia vào tổ chức đoạn ngữ, nhóm đại từ chỉ người cũng có những nét đặc biệt. Nếu như nhóm đại từ chỉ lượng nói riêng và các đại từ khác nói chung, tuy có thể làm thành phần câu, nhưng ở cấp độ đoạn ngữ chúng chỉ có thể làm thành tổ phụ, thì trái lại, nhóm đại từ chỉ người đôi khi cũng có thể đứng ở vị trí trung tâm của danh ngữ (đúng hơn là thay thế cho danh từ trung tâm), trước nó có thể có các thành tổ phụ như *lần cả, những, mọi, mỗi...*

Chẳng hạn: – *Tất cả chúng tôi*

- ... mà kẻ đi về chỉ *một tôi*. (Chế Lan Viên)
- Nay *hai chúng tôi* cùng sang Việt Nam du lịch (1).
- Nếu tiểu thư thuận tình thì chúng ta sẽ kết làm vợ chồng, bằng không thì với lưỡi kiếm này *hai ta* cùng chết (2)
- Ừ ba la, *ba ta* cùng chết.

Những đoạn ngữ như trên chỉ xuất hiện trong một hoàn cảnh hạn chế và cũng giống như đoạn ngữ có số từ làm trung tâm. Ở những đoạn ngữ kiểu này chúng ta cũng dễ dàng tái lập các danh từ trung tâm và lúc đó các đại từ sẽ trở lại vai trò các thành tố phụ.

Ví dụ: *Một tôi* — *một mình tôi*

Hai chúng tôi — *hai đứa chúng tôi*,
hai người chúng tôi.

Nếu so sánh dạng thức không có danh từ trung tâm với dạng thức có danh từ trung tâm, thì phải công nhận rằng dù sao dạng thức không có danh từ trung tâm (*một tôi*, *hai ta*) cũng chỉ là những dạng thức tương đối đặc biệt hơn. Riêng trường hợp đầu « *Tất cả chúng tôi* » trong câu « *Anh Ba, anh Tư và tôi, tất cả chúng tôi* đều là sinh viên » (3) thì tình hình có hơi khác. Ở những trường hợp kiểu này, nói chung ít có khả năng tái lập danh từ trung tâm như hai trường hợp sau. Lý do là vì tuy về mặt biểu hiện, tất cả chúng tôi, hai chúng tôi... đều có hình thức một đoạn ngữ có đại từ chỉ người làm trung tâm, nhưng vì tất cả biểu

1, 2. Ví dụ dẫn theo Thompson trong (27).

3. Ví dụ của Hoàng Tuệ trong (8, 323).

thì ý nghĩa một số nhiều toàn bộ chứ không có ý nghĩa một số nhiều tính toán như trường hợp số từ kết hợp với đại từ.

Anh Ba, anh Tư và tôi *Tất cả* chúng tôi (1)

Anh Ba, anh Tư và tôi *Ba* chúng tôi (2)

Ở trường hợp (1) không chú ý đến số lượng mà chỉ chú ý đến một toàn bộ.

Ở trường hợp (2) chú ý đến số lượng.

Chính vì thế mà khi đổi vị trí giữa trung tâm và yếu tố phụ thì ở trường hợp (2) nhất thiết phải có danh từ.

Ví dụ so sánh;

Tất cả chúng tôi (đều là sinh viên) + (a)

Chúng tôi tất cả (đều là sinh viên) + (b)

Ba chúng tôi (đều là sinh viên) + (c)

Chúng tôi ba (đều là sinh viên) - (d)

Ở dạng thức (d) phải biểu hiện bằng một trong hai cách sau đây:

Chúng tôi ba người (đều là sinh viên)

hoặc Chúng tôi tất cả ba (đều là sinh viên)
cả

Tuy có những đặc điểm như vậy, nhưng dù sao cáo đại từ nói chung, cũng như các đại từ chỉ lượng, chỉ người v.v... nói riêng, cũng có thể tạm thời gạt ra khỏi danh sách các hư từ (1).

1. Về đại từ cũng đã từng có ý kiến coi chúng là hư từ hoặc bán từ từ như số từ. Xin xem. (Buslaev (53)).

1. Chúng tôi đã biện luận về những trường hợp các yếu tố luôn làm thành tố phụ trong cấu trúc đoản ngữ nhưng vẫn không phải là hư từ, những trường hợp chúng ta vừa đề cập đến ở I. 1, I. 2, trên đây đều nằm trong khuôn khổ đoản ngữ danh từ. Ở mục này chúng tôi sẽ biện luận về những trường hợp ngược lại, các yếu tố tuy thường làm yếu tố chính, yếu tố trung tâm trong cấu trúc đoản ngữ, nhưng vẫn là hư từ.

2. Điều có thể nhận thấy trước hết là hầu hết các hư từ tiếng Việt đều vốn bắt nguồn từ các từ thực, nhưng trong quá trình phát triển một số từ thực bị hư hóa và biến thành những từ công cụ. Nhưng quá trình hư hóa ấy không xảy ra đồng đều. Có một số từ quá trình hư hóa đã hầu như kết thúc, chúng đã trở thành những từ công cụ thực sự, chân chính; nghĩa là chúng đã mất hết khả năng kết hợp, khả năng hoạt động vốn có. Đó là những trường hợp như *của* (*của cải*) và *của* (*giới từ*), *hoặc* (*nghe hoặc*) và *hoặc* (*liên từ*). Những cặp từ như thế hoàn toàn có thể xem là những cặp từ đồng âm chân chính. Còn một loạt khá lớn gồm những từ quá trình hư hóa chưa kết thúc. Ở hoàn cảnh này chúng hoạt động với tư cách là những từ thực, nhưng ở hoàn cảnh khác thì chúng lại hoạt động với tư cách là những từ công cụ. Đó là những trường hợp như: *ra*, *vào*, *lên*, *xuống*, *đến*, *lời*, *qua*, *sang*, *về*, *xong*, *mất*, *kết*, *cho*, *được*, *phải*, *v.v...*, chính vì mỗi từ trong loạt trên đang còn có hai khả năng hoạt động như vậy cho nên đã gây nên những tranh luận giữa các nhà nghiên cứu, chúng tôi đã có dịp đề cập đến ở chương II trên đây. Thật ra cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào đưa ra được

một nguyên tắc phân định thật sự thỏa đáng khi nào là thực, khi nào là hư của những từ ấy. Trên đại thể có ba cách kiểm nghiệm như sau:

a) Dựa vào truyền thống các thứ tiếng Ấn Âu: Cách này chỉ dựa vào vị trí của từ trong câu tương đương với từ loại nào trong tiếng nước ngoài (thường là tiếng Pháp), rồi kết luận nó là thực hay hư.

b) Dựa vào khả năng cải biến, công thức tổng quát là $A \times B$ (A và B là các từ thực, là yếu tố đang xét). Và A là yếu tố chính, B là yếu tố phụ.

Trong quá trình cải hoán các yếu tố trên, nếu:

+ x vừa gắn với A vừa gắn với B hoặc chỉ gắn với B mà không gắn với A , thì x là hư từ và là hư từ cú pháp.

+ x chỉ gắn với A thì có hai giải pháp:

1. Cho là hư từ, nhưng là hư từ cú pháp (từ công cụ để thể hiện các phạm trù ngữ pháp của A).

2. Cho là thực từ đóng vai trò yếu tố phụ có vai trò như B .

c) Dựa hẳn vào cấu trúc đoạn ngữ.

Xét ở góc độ cấu trúc đoạn ngữ thì rõ ràng trong loại từ trên đây phần lớn các từ tính chất thực hay trội hơn hẳn tính chất hư, nghĩa là chủ yếu chúng đang đứng được ở vị trí trung tâm một đoạn ngữ. Nhưng ở trường hợp chúng làm yếu tố phụ thì có hai khả năng: hoặc là hư từ, hoặc là thực từ. Nhiệm vụ của chúng ta là đưa ra một nguyên tắc để xác định trường hợp nào chúng đã là hư và trường hợp nào chúng vẫn còn là thực; dĩ nhiên là trên cơ sở cấu trúc đoạn ngữ.

3. Chúng ta thấy có hai trường hợp như sau:

a) Trường hợp khi làm yếu tố phụ, chúng mất hết khả năng kết hợp vốn có của chúng, và b) trường hợp

khi làm yếu tố phụ chúng vẫn còn khả năng vốn có của chúng. Hoặc cũng có thể nói ở trường hợp thứ nhất chúng không phát triển thành đoạn ngữ được và ở trường hợp thứ hai chúng vẫn có khả năng phát triển thành đoạn ngữ. Vì không thể phát triển thành đoạn ngữ được, nghĩa là ở hoàn cảnh đó không có các yếu tố phụ vốn có của chúng nữa, cho nên vai trò trung tâm vốn có của chúng cũng bị mất, chúng hoàn toàn trở thành hư từ. Vì còn có thể phát triển thành đoạn ngữ được, nghĩa là ở hoàn cảnh đó vẫn còn các yếu tố phụ vốn có của chúng, cho nên vai trò trung tâm vốn có của chúng đang còn, chúng vẫn là thực từ. Để minh họa nhận định trên đây chúng tôi xin nêu ba ví dụ sau đây:

- Đặt (con gà) vào mâm (1)
- Đi vào rừng (2)
- Tin tưởng vào anh em (3)

Ở ví dụ (1) và (3), ở trước động từ vào chúng ta không thể thêm bất kỳ một yếu tố phụ nào của động ngữ. Chẳng hạn không thể nói:

Tôi đặt con gà

{ đã vào mâm
sẽ vào mâm
chưa vào mâm

Cũng không thể nói:

Tôi tin tưởng

{ đã vào anh em
sẽ vào anh em
chưa vào anh em

mà chỉ có thể nói:

Tôi đã đặt con gà vào mâm
sẽ đặt con gà vào mâm
chưa đặt con gà vào mâm.

(1), (2), (3) Một số ví dụ chúng tôi mượn lại của các tác giả: V. Panfilov, Bystrov và Nguyễn Tài Cần (xin xem các tác phẩm của họ mà chúng tôi đã dẫn ở trên).

Tôi đã tin tưởng vào anh em
sẽ tin tưởng vào anh em
chưa tin tưởng vào anh em.

Trái lại ở ví dụ (2), ở trước động từ vào chúng ta còn có thể thêm các yếu tố phụ của động ngữ. Chẳng hạn có thể nói:

Tôi đi vào rừng → Tôi chưa đi vào rừng
Tôi không đi vào rừng
Tôi đã đi vào rừng

mà cũng có thể nói:

Tôi đi vào rừng → Tôi đi chưa vào rừng (thì đã gặp hổ), hoặc như cách phát triển của Bystrov: «Tôi càng đi càng vào sâu trong rừng», một trường hợp của dạng phát triển thành động ngữ của động từ vào (1). Vậy động từ vào ở ví dụ (2) không phải là hư từ mà là thực từ, còn ở (1) và (3) là hư từ.

4. Những trường hợp mà chúng ta xét đến ở các mục II.1 và II.2 trên đây đều nằm trong khuôn khổ đoạn ngữ có động từ làm trung tâm. Trong loạt từ đang xét, chúng tôi thấy có từ đã bắt đầu đạt đến trình độ hư hóa hoàn toàn để tạo ra cặp từ đồng âm. Đó là từ *mất* và *đi* trong các ví dụ sau đây:

— Tôi bị mất mất 3 con gà, chỉ còn lại hai con.

(1) (2)

• và — Anh đi đi.

(1) (2)

1. Theo chỗ chúng tôi biết có tác giả đã dùng phương pháp này để nhận diện hư từ như Bystrov hay Lê Văn Lý chẳng hạn, nhưng các tác giả đó chưa phát triển thành một nguyên tắc nhất quán là dựa vào cấu trúc đoạn ngữ mà chỉ nêu một vài trường hợp lẻ tẻ, rời rạc.

Trong ví dụ này, từ mất (1) là động từ có nghĩa là không tồn tại và từ mất (2) là hư từ biểu thị ý nghĩa tồn thất cho động từ trung tâm. Còn trường hợp đi đi
 $\frac{1}{1} \frac{2}{2}$

thứ đi (2) là một hư từ ngữ khí từ dùng để biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh cho động từ đi₁ và dạng thuộc hóa động từ đi thành phát ngôn. Hai trường hợp này cũng giống như từ của trong câu: Chúng đốt nhà cướp của (1) của (2) nhân dân ta. Trong ví dụ này của (1) là danh từ có nghĩa của cái, của nó, của (2) là từ nối. Trong cả ba trường hợp: mất (2) đi (2) và của (2) đều phải phát âm nhẹ (1), nghĩa là chúng đều bị nhược hóa về mặt ngữ âm.

III

1. Nếu đứng ở góc độ cấu trúc đoản ngữ, ngoài số từ và đại từ trong tiếng Việt, còn có một từ loại

1. Cần phân biệt trường hợp mất mất hai con gà và anh
 $\frac{1}{1} \frac{2}{2}$

đi đi với trường hợp đi đi lại lại. Ở trường hợp đi đi lại lại
 $\frac{1}{1} \frac{2}{2} \frac{1}{1} \frac{2}{2}$

là cách lặp từ ghép, đặc biệt là từ ghép tổng hợp. Chẳng hạn:
 đi lại → đi đi lại lại

ăn uống → ăn ăn uống uống Công thức tổng quát là

cà phê → cà cà phê phê AB → AA BB

ra vào → ra ra vào vào

lên xuống → lên lên xuống xuống

Ở cách lặp từ này đi (2) và lại (2) đều là thực từ. Về mặt ngữ âm chúng cũng không bị nhược hóa như ở trường hợp anh đi đi và mất mất hai con gà.

không bao giờ có khả năng làm trung tâm đoạn ngữ. Đó là phó từ.

Phó từ là một từ loại hết sức phức tạp cả về ý nghĩa lẫn về chức năng. Chính vì tính chất phức tạp của chúng mà xưa nay các nhà ngữ pháp có thái độ rất khác nhau, khác nhau trong cách xử lý, khác nhau cả về tên gọi (1).

2. Vấn đề phó từ là thực từ hay hư từ cũng chưa có một sự nhất trí hoàn toàn. Chẳng hạn Trần Trọng Kim, do lẫn lộn ý nghĩa và chức năng của từ, cho nên phần lớn các trạng từ của Trần Trọng Kim là thực từ (sao, làm sao, thế nào, tí, chút, ngày mai, ngày kia...), chỉ có một số rất ít mà Trần Trọng Kim gọi là bản nhiên trạng từ, cùng với các từ như *cũng, những...* là hư từ mà thôi. Nguyễn Kim Thân thì cho phó từ là bản thực từ, bản hư từ. Cơ sở để tác giả không coi phó từ là thực từ vì chúng không có ý nghĩa mà chỉ có « dấu hiệu về ý nghĩa » (2) và do đó chúng cũng có những đặc điểm ngữ pháp khác với thực từ. Theo tác giả đặc điểm ngữ pháp của phó từ là :

a) Nói chung không thể tự mình lập thành câu.

b) Chỉ phụ trợ cho vị từ, cho vị ngữ, hoặc cho cả câu, chứ không thể làm thành phần chủ yếu của câu (chủ ngữ, vị ngữ) (3).

3. Chúng tôi cho rằng các đặc điểm về ý nghĩa, cũng như về ngữ pháp của phó từ mà Nguyễn Kim Thân đã

1. Có người gọi là phó từ (Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Tài Căn...). có người gọi là trạng từ (Trần Trọng Kim), có người không phân biệt phó hay trạng mà xếp vào một loại chung, lớn hơn là tiểu từ (Hoàng Tuệ).

2. 3. Nguyễn Kim Thân, (4,350).

nêu ra trên đây, là hoàn toàn đúng. Chỉ có điều khác Nguyễn Kim Thần là chúng tôi dứt khoát coi phó từ, với một danh sách như Nguyễn Kim Thần nêu ra là những hư từ.

Nếu xét về mặt ý nghĩa từ vựng, các phó từ ấy đã gần như hoàn toàn mất hết ý nghĩa từ vựng của mình, mà chỉ còn là « dấu vết ». Tuy trong phó từ có một số từ như *luôn, luôn luôn; mãi, mãi mãi, v.v...* đang còn mang một ý nghĩa từ vựng tương đối đậm hơn. Chứng cứ là chúng ta rất dễ tìm một sự tương ứng giữa một bên là ý nghĩa do các phó từ này biểu thị, với một bên là ý nghĩa do các thực từ khác biểu thị... So sánh:

luôn, luôn luôn ~ nhiều lần; mãi, mãi mãi ~ lâu, lâu dài v.v... (1)

nhưng điều đó không cản trở gì trong việc coi chúng là thực từ hay hư từ. Vì như ở chương II trên đây đã nói, hư từ vẫn có ý nghĩa từ vựng của nó.

4. Điều quan trọng hơn khiến chúng ta không coi phó từ là thực từ, là xét trên góc độ chức năng chúng không bao giờ làm trung tâm một cấu trúc đoạn ngữ và không thể làm thành phần chủ yếu của câu. Đây là nét khác biệt cơ bản giữa phó từ với số từ và đại từ. Vì số từ, đại từ tuy không có khả năng làm trung tâm đoạn ngữ, nhưng ở bậc cú pháp chúng lại có khả năng giữ các chức vụ cú pháp chính, cho nên chúng ta mới không coi là hư từ (xem mục I và II trên đây). Trong khi đó phó từ vừa không làm trung tâm đoạn ngữ, vừa không làm thành phần chủ yếu của câu. Chính hai đặc điểm về chức năng này (cùng với đặc điểm từ vựng ở trên), đã làm tách hẳn phó từ ra khỏi các từ loại thực từ.

1. Chi tiết hơn xin xem Nguyễn Anh Quế (11, 109).

5. Gọi chúng là « bán thực từ, bán hư từ » như Nguyễn Kim Thân, cũng đã xác định nét khác biệt của phó từ với các từ loại thực từ (tuy không triệt để), nhưng lại không làm nổi rõ mối liên hệ khá chặt chẽ giữa chúng với các từ loại hư từ, như giới từ, liên từ, ngữ khí từ. Chính Nguyễn Kim Thân cũng đã nói đến mối liên hệ đó khi tác giả cho rằng phó từ đã có nét nghĩa đã chuyển sang ngữ khí từ, hoặc bỗng chuyển sang liên từ, v.v...

6. Vì tất cả những lý do trên, chúng tôi hoàn toàn đưa hẳn phó từ sang phạm vi các hư từ (1). Trong khi xử lý cụ thể từng từ trong phó từ chúng tôi đi theo nguyên tắc nhất quán là trình tự hai bước đã nêu ở trên, cho nên trong phó từ có thể có một số từ được đưa sang liên từ hoặc từ loại khác. Tên gọi cũng quan trọng nhưng điều quan trọng là làm nổi rõ các nét nghĩa và chức năng của chúng trong thực tiễn tiếng Việt.

1. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nguyễn Tài Căn cũng dứt khoát coi chúng là hư từ. Nhưng rất tiếc do mục đích của cuốn sách nên tác giả không nêu rõ danh sách các phó từ mà chỉ nêu một số phó từ tiêu biểu như *những, đã, sẽ*. [Nguyễn Tài Căn 1328].

CHƯƠNG THỨ TƯ

CÁC HƯ TỪ CHUYÊN DÙNG LÀM THÀNH TỔ PHỤ ĐOẢN NGỮ

1. Các hư từ thuộc nhóm này, như đã nói ở chương tổng quát, chúng thường diễn đạt một số phạm trù ngữ pháp hoặc ý nghĩa ngữ pháp của từ trung tâm. Vì vậy có thể căn cứ vào chức năng ấy để khảo sát và mô tả về vai trò ngữ nghĩa và vai trò cấu tạo các dạng thức ngữ pháp của chúng.

2. Về cơ bản chúng ta có thể căn cứ vào từ loại trung tâm mà các hư từ này phụ nghĩa để phân chia chúng thành hai nhóm: một nhóm gồm các hư từ *những* các, *mọi*, *mỗi*, *từng*, *cát* (nhóm A) và nhóm thứ hai gồm các hư từ *cũng*, *vẫn*, *đã*, *đang*, *không*, *chưa*, *chẳng* *hầy*, *đừng*, *chớ*, *rất*, *hơi*... (nhóm B). Nhóm A chuyên làm thành tổ phụ cho một đoản ngữ có *danh từ* làm trung tâm, nhóm B chuyên làm thành tổ phụ cho một đoản ngữ có *động từ* làm trung tâm. Chúng ta sẽ mô tả, khảo sát vai trò về ngữ nghĩa và chức năng của các hư từ dựa trên nét khu biệt chủ yếu ấy, song để về sau khỏi phải trở lại, có lúc vấn đề cũng có thể được mở rộng hơn, chẳng hạn khi các hư từ vượt khỏi khuôn khổ một cấu trúc đoản ngữ để tham gia vào cấu trúc câu.

A

NHỮNG, CÁC, MỌI

3. Các sách ngữ pháp xưa nay đều đã có đề cập đến các hư từ này. Căn cứ vào các ý nghĩa ngữ pháp mà chúng hạn định từ ở trung tâm chúng ta còn có thể chia nhỏ nhóm này thành: một số là để biểu đạt phạm trù số nhiều của danh từ trung tâm, đó là *những, các, mọi* (A1), một số để nêu ý nghĩa phân phát, phân phối, lần lượt của danh từ trung tâm, đó là *mỗi, từng* (A2), còn *cái* (A3) thì có ý nghĩa chỉ xuất sự vật. Những nhận xét như trên đều đã nêu lên được nét cơ bản, chủ yếu của các hư từ ấy. Nhưng trong số các hư từ trên đây, trừ từ *cái* với ý nghĩa chỉ xuất sự vật, là đã được mô tả đầy đủ nhất (1), còn những từ còn lại vẫn đang có những điều cần được mô tả chi tiết hơn nữa.

4. Những, các, mọi (A1)

Theo sơ đồ cấu trúc danh ngữ của Nguyễn Tài Cần thì các từ *những, các, mọi* được phân bố vào vị trí -2. Vai trò ngữ nghĩa của chúng là để biểu thị số nhiều cho danh từ trung tâm. Ngoài đặc điểm chung ấy giữa *những* và *các* còn có nhiều nét khu biệt chi tiết.

5. *Những* nêu lên một số nhiều có đối chiếu với những sự vật khác, còn *các* thì nêu lên một số nhiều nói chung, một số nhiều không có đối chiếu.

Do đặc điểm này mà danh từ sau *những* bắt buộc có định ngữ, còn danh từ sau *các* có thể không có định ngữ. Việc danh từ sau *những* bắt buộc phải có định

1. Xin xem: Nguyễn Tài Cần (2).

ngữ chính là đề khu biệt sự vật đó với các sự vật khác.

Ví dụ so sánh:

— (Phải nhớ rằng) *những* quân đội cách mạng, trước hết là *những* người đảng viên, không sợ khó khăn mà phải khắc phục khó khăn. (HCM, TT, 432)

— Các đơn vị phải thi đua với nhau để làm đúng lời Bác dặn. (HCM, TT, 432).

Ở các ví dụ trên đây, sự vật nêu ở danh từ *quân đội*, *người*, đứng sau *những*, nên phải có định ngữ « cách mạng » (quân đội cách mạng), « đảng viên » (người đảng viên) để đối lập với những quân đội khác, những người khác, còn « đơn vị » đứng sau các nên không cần định ngữ, nghĩa là Bác muốn nói tất cả các đơn vị, không phân biệt đơn vị nào, nên không cần định ngữ để hạn định nữa.

Cũng có trường hợp trong một câu, cùng một sự vật được nêu ở danh từ trung tâm có thể kết hợp được cả với *những* lẫn với *các*.

Chẳng hạn: « Các em nòng, *những* đứa em thông minh và ngoan ngoãn »... (NC, TN)

Cũng chỉ là những đứa em của một nhân vật trong truyện nhưng tác giả đã dùng *những* và *các*. Mới nhìn qua có thể thấy dường như có mâu thuẫn trong nhận định ở trên, nhưng chú ý xem xét kỹ, ngay cả trong trường hợp này chúng ta thấy nét khu biệt giữa *những* và *các* vẫn là nét khu biệt về đặc điểm có đối lập hay không có đối lập. Khi tác giả viết « các em nòng... là tác giả muốn nói đến tất cả các đứa em, không trừ một đứa em nào. Còn « những đứa em thông minh và ngoan ngoãn » trong câu trên là thành phần đồng vị với « các em

nàng», ở đây sự đối lập không phải là ở các đứa em của nàng, mà là sự đối lập giữa «những đứa em của nàng với những đứa em của người khác». «Đặc điểm đối lập đó nổi lên do có định ngữ *thông minh và ngoan ngoãn*».

6. Sự khác nhau về mặt ý nghĩa giữa *những* và *các* còn được biểu hiện cả trên cấu trúc nổi nữa. Trong tiếng Việt hiện nay, *những* có thể kết hợp với một số đại từ nghi vấn như *ai*, *đâu* và *gì*.

Chẳng hạn:

- Còn các đảng cộng sản của chúng ta... thì đã làm *những* gì? (HCM, TT, 49)
- Tất cả *những* người và *những* gì còn lại trong xóm này (Nguyễn Thi, TK, 36)
- Hôm qua anh đã đi *những* đâu
- Bao đồng chí *những* ai còn, ai mất (Tố Hữu).

Các không có khả năng kết hợp như thế. Có thể giải thích hiện tượng này thông qua sự tương quan về mặt lô gíc ngữ nghĩa giữa các đại từ nghi vấn nói trên với các danh từ. Chúng ta đều biết *đâu* là từ nghi vấn địa điểm, tương đương ngữ nghĩa với *nơi* nào, *chỗ* nào, cũng như vậy *ai*, tương đương ngữ nghĩa với *người* nào và *gì* với *cái* gì, *việc* gì, *chuyện* gì, v.v... Thay các tương lượng ngữ nghĩa ấy vào các ví dụ trên chúng ta sẽ có:

- Còn các đảng cộng sản của chúng ta... thì đã làm *những* việc gì?
- Hôm qua anh đã đi *những* chỗ nào?
- *Những* người nào nói với anh chuyện ấy.

Trả lời cho *việc* gì, *người* nào, *chỗ* nào là phải đề cập đến một việc cụ thể, nghĩa cụ thể, chỗ cụ thể và

như thế là đã xác lập một sự đối chiếu. Chính vì vậy mà các không thể kết hợp với các từ nghi vấn được.

7. Cũng từ sự khác nhau như đã mô tả ở trên mà trong khi thure gửi, trong lời kêu gọi người ta thường dùng các.

Ví dụ: — Thưa các vị!

— Gửi các chiến sĩ, các cán bộ.

8. Ngoài chức năng dùng để biểu thị số nhiều của danh từ, từ *những* còn có một vài khả năng kết hợp khác mà các không có.

Chẳng hạn:

— Từ đây lên huyện *những* chín cây lô mếch (1)
(NCH, TN)

— Thiếu *những* mười tám tháng kia à? (2) (NCH, TN)

Khi xem xét những trường hợp này, có hai ý kiến khác nhau: hoặc cho là những từ đệm, được dùng để nhấn mạnh và được coi như một từ *những* khác đồng âm với từ *những* trong nhóm *những, các* (1); hoặc cho hai từ *những* ấy chỉ là một, nhưng có hai chức năng khác nhau, ở trên là biểu thị số nhiều, ở dưới là nhấn mạnh (2). Chúng tôi cho rằng ý kiến sau có cơ sở hơn. Bởi vì dấu sao vai trò của từ *những* trong cả hai trường hợp vẫn còn nhiều nét gần gũi nhau cả về ngữ nghĩa lẫn về chức năng. Về mặt ngữ nghĩa, nếu như từ *những* (1) biểu thị số nhiều, thì từ *những* (2) cũng có nét nghĩa tương tự. Đối với người nói thì *chín cây lô mếch* và *mười tám* đưa là một con số quá nhiều, vì vậy mới dùng *những* để nhấn mạnh vào cái con số quá nhiều đó. Sự khác nhau giữa *những* (1) và *những* (2)

1. Chi tiết xin xem: Nguyễn Kim Thân (4, 153).

2. Trần Trọng Kim gọi chung là *mạo từ* (gồm *những, các, cái*) (15, 41—42).

chỉ là ở chỗ *những* (1) biểu thị một số nhiều nghiêng về phía số lượng sự vật, còn *những* (2) thì biểu thị một số nhiều vừa nghiêng về phía số lượng, vừa nghiêng về sự đánh giá.

Về mặt cấu trúc, *những* (2) cũng làm thành tổ phụ trong một đoạn ngữ danh từ như *những* (1). Ở đây có một vấn đề đặt ra là: nếu đã chấp nhận *những* (1) và *những* (2) không phải là đồng âm mà chỉ là cách dùng khác nhau của một từ *những*, thì cũng đồng thời phải chấp nhận một ý kiến cho rằng: trong cấu trúc danh ngữ, các thành tố phụ thuộc một nhóm có thể cùng xuất hiện trên một vị trí giống như ở động ngữ, chứ không phải như một số tài liệu ngữ pháp trước đây cho rằng trong cấu trúc danh ngữ, các thành tố phụ thuộc một nhóm không thể xuất hiện trên cùng một vị trí. Cụ thể là trong cấu trúc danh ngữ các thành tố phụ chỉ lượng ở vị trí -2 (*những, các, số từ*) có thể cùng xuất hiện. Chúng có là ngoài khả năng *những* + số từ trong các ví dụ trên đây (*những mười chín cây lô mếch*) chúng ta đang còn gặp, đặc biệt là trong khẩu ngữ, những danh ngữ kiểu: «*những các chuyện ấy*» hoặc «*Tất cả bọn ấy, Tất cả bọn ấy*» hoặc «*Tất cả thầy bọn ấy*».

9. Một sự khác nhau khá rõ nữa giữa *những* và *các* là *những* có thể đặt ghép với *là* thành công thức «*những A là A*» để vừa biểu thị số nhiều vừa nhấn mạnh.

Ví dụ: — Trời! *Những* người là người (Báo Văn nghệ).

— Vẫn khuôn mặt bầu bĩnh chỉ thấy *những* mắt là mắt (Nguyễn Thi, TK, 285) (1).

1. Nếu yếu tố được đưa vào công thức *những A là A* không phải là danh từ mà là động từ, tính từ chẳng hạn thì vấn đề có hơi khác, chúng tôi sẽ đề cập đến ở mục dưới, mục khảo sát về khả năng kết hợp của *những* với động từ.

10. Ngoài những trường hợp trên đây, chúng ta đang còn gặp các trường hợp:

— *Những mong cả nước sum vầy* (Cung oán ngâm, khúc) (1)

— *Qua những thử thách sắp tới, tôi hy vọng chúng ta sẽ có dịp hiểu rõ nhau hơn* (LP, TLCT) (2)

— *Những nghe nói đã thẹn thùng* (Truyện Kiều) (3)

Xét về mặt hình thức biểu hiện, cũng tức là xét trên cấu trúc nổi, thì các kết hợp *những mong, những thử thách* là giống nhau, chúng đều là NHỮNG + ĐỘNG TỪ.

Tuy nhiên về mặt ngữ nghĩa các kết hợp đó lại hoàn toàn có thể tách ra thành ba trường hợp khác nhau. Ở trường hợp (1) *mong* tuy kết hợp với *những*, nhưng ý nghĩa động từ của nó không hề bị biến đổi, nghĩa là nó vẫn biểu thị một hoạt động tình cảm và do vậy cả kết hợp *những mong* vẫn tham gia vào kết cấu vị ngữ như khi không có *những*.

Thuộc trường hợp này còn có thể gặp *những tưởng, những là*.

Chẳng hạn: — *Những tưởng đời tàn trong ngõ hẹp*.

— *Những là này ước, mai ao* (Truyện Kiều).

Còn ở trường hợp (2), *thử thách* không còn giữ ý nghĩa động từ của nó nữa mà đã bị biến đổi thành một danh từ và cũng vì vậy cả kết hợp *những thử thách* không thể tham gia vào một kết cấu vị ngữ như khi không có *những*. Vai trò của *những* ở đây là làm biến đổi từ loại của động từ (và có tính từ) sau nó. Chính vì động từ trong trường hợp này đã bị biến đổi từ loại (từ động từ sang danh từ) mà chúng ta cũng có thể đặt nó vào công thức *những A là A* như một danh từ bình thường.

Ví dụ so sánh: — Những người là người

— Những lo là lo.

— Những mắt là mắt.

— Những thử thách là thử thách.

Trường hợp (3) gần như trái lại với trường hợp (1) Những trong trường hợp có nét nghĩa gần như « *chỉ* »

11. Từ những trường hợp khảo sát trên đây, chúng ta có thể kết luận về chức năng ngữ nghĩa cũng như chức năng ngữ pháp của các từ *những*, các như sau:

— Nói chung *những*, các đều được dùng để biểu thị số nhiều của danh từ, song *những* còn có những chức năng khác phức tạp hơn các; *những* còn được dùng để nhấn mạnh, đánh giá, để chuyển một từ loại khác thành danh từ, và trong một vài trường hợp đặc biệt nó tách khỏi cấu trúc danh ngữ để tham gia vào một kết cấu vị ngữ.

12. *Mọi*. Nếu chỉ xét đơn thuần về mặt ngữ nghĩa thì *mọi* gần với nhóm đại từ chỉ lượng như *tất cả*, *cả*. Tuy nhiên xét về vị trí phân bố thì chúng được phân bố vào vị trí — 2 trên cấu trúc danh ngữ cùng một vị trí với số từ, *những*, các và sau các đại từ chỉ lượng.

13. Để thấy rõ nét ngữ nghĩa gần nhau giữa *mọi* và *tất cả*, chúng ta hãy xem xét một vài ví dụ dưới đây:

— Chính phủ đã ra hạn trong một năm *tất cả mọi* người Việt Nam đều phải biết chữ quốc ngữ (1).

(HCM, TT, 222)

— *Mọi* người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình (2).

(HCM, TT, 222)

Ở ví dụ (1) nếu bỏ từ *tất cả*, và ngược lại ở ví dụ (2) nếu thêm từ *tất cả*, thì ý nghĩa của câu cũng không có gì thay đổi.

Chính vì có nét ngữ nghĩa gần nhau như thế cho nên ở một số hoàn cảnh chúng ta có thể chỉ cần dùng từ *mọi* là đã bao hàm được ý nghĩa toàn bộ sự vật nêu ở danh từ trung tâm. Tuy nhiên, nếu như *tất cả* có thể chỉ toàn bộ nhiều sự vật, mà cũng có thể chỉ toàn bộ một sự vật, thì *mọi* bao giờ cũng nêu lên một toàn bộ nhiều sự vật. Vì vậy nếu danh từ muốn nêu một toàn bộ nhiều sự thì tuy đã có *tất cả* vẫn bắt buộc phải dùng *mọi*.

Ví dụ so sánh: *Tất cả mọi người* ≠ *Tất cả người*

Tất cả mọi ngày ≠ *Tất cả ngày*

14. Hư từ *mọi*, ngoài ý nghĩa nêu lên một số nhiều sự vật chung cho mọi danh từ, khi kết hợp với nhóm danh từ chỉ thời gian như *ngày, tháng, năm, khi...*, nó còn biểu thị một thời gian đã qua. Chẳng hạn:

— Một buổi chiều tôi ra đứng cửa hàng như *một khi*.
(TH, DM).

— Năm nay thời tiết không thuận như *một năm*.

MÔI, MỘT, TỪNG (A₂)

15. Các hư từ này có nét nghĩa chung là đều biểu thị lượng số của danh từ trung tâm như *những, các, mọi*. Song nếu như *những, các, mọi* chủ yếu là đề nêu lên đặc trưng về số nhiều của danh từ trung tâm, thì trái lại, *mỗi, một, từng* lại chủ yếu là biểu thị lượng số ít và do đó có liên quan về ngữ nghĩa với một số từ. Cũng giống như mối tương quan giữa *mọi* và *tất cả*, chúng ta cũng có thể nhận thấy mối tương quan về lượng số giữa

một và một. Chính vì có sự tương quan ấy mà trong một số hoàn cảnh chúng ta có thể thay thế *một* bằng *một*. Chẳng hạn:

— Bà cụ có biết đâu rằng các cô gái non bây giờ *mỗi* năm *mỗi* một. (NCH, TN.)

Vì dụ trên hoàn toàn có thể viết: Bà cụ có biết đâu rằng các cô gái non bây giờ *mỗi* năm *một* một.

Ngược lại có trường hợp chúng ta lại có thể thay thế *một* bằng *một*.

Chẳng hạn: Tình hình chuyển biến mau lẹ, *một* ngày *một* khác.

Tình hình chuyển biến mau lẹ, *mỗi* ngày *một* khác.

— Mỗi người mang theo ba đồng.

— Một người mang theo ba đồng.

16. Tuy nhiên giữa *mỗi* và *một* (số từ) có sự khác nhau khá cơ bản không chỉ về ngữ nghĩa mà cả về vai trò của chúng trong một số cấu trúc. Về mặt ngữ nghĩa, số từ *một* biểu thị một lượng số xác định, tương đương với con số 1, trong khi đó *mỗi* tuy cũng tương đương với *một*, nhưng không phải là số một xác định mà là một cá thể, một đơn vị, v.v... nằm trong một tổng thể, một lượng số lớn hơn, cái cá thể, cái đơn vị ấy đang được phân xuất ra để tính toán hoặc để đặt sự vật vào một trình tự lần lượt, kế tiếp. Với ý nghĩa này không thể thay *mỗi* bằng *một* được.

Chẳng hạn: — Mỗi lần thấy tôi đi qua, các chị phải nép khuôn mặt trái xoan dưới cánh cổ (TH)

— Sau khi mỗi anh đi một bài võ ra mắt (TH, DM)

Trong hai ví dụ trên, nếu thay *mỗi* bằng *một* thì ý nghĩa của câu sẽ hoàn toàn khác, bởi vì các danh từ sau *mỗi* (là *lần* và *anh*) lập tức sẽ biểu hiện một đơn vị, một có thể xác định, trong khi ý nghĩa của danh từ trong trường hợp này là số nhiều (*nhiều lần*, *nhiều anh*) nhưng chúng được phân xuất ra từng đơn vị, từng cá thể và đặt vào một trình tự kế tiếp.

17. Sự giống nhau và khác nhau về ngữ nghĩa ấy sẽ dẫn đến những cách biểu hiện khác nhau trên cấu trúc nổi...

Thứ nhất là, để nhấn mạnh có ý nghĩa lần lượt và ý nghĩa đơn vị, cá thể, trên cấu trúc nổi có thể xuất hiện cả *mỗi* và *một* dưới dạng một kết hợp liên : *mỗi một*

$\left. \begin{array}{l} \text{mỗi lần} \\ \text{một lần} \end{array} \right\} \rightarrow \text{mỗi một lần.}$

$\left. \begin{array}{l} \text{Mỗi người (mang theo ba đồng)} \\ \text{Một người (mang theo ba đồng)} \end{array} \right\} \rightarrow \begin{array}{l} \text{Mỗi một người} \\ \text{(mang theo ba đồng)} \end{array}$

Thứ hai là vì *mỗi* và *một* có nét tương ứng với nhau về mặt ngữ nghĩa khi chúng cùng giữ chức năng hạn định về lượng số cho danh từ cho nên cấu trúc *mỗi một* có thể tách ra để đi kèm với các danh từ khác nhau mà công thức tổng quát là :

MỖI D₁ MỘT D₂

Ví dụ :

- Sau khi mỗi anh đi một bài võ ra mắt

$\frac{\boxed{\quad}}{D_1} \quad \frac{\boxed{\quad}}{D_2}$

– Mỗi miệng thêm một lời
 $\frac{\boxed{}}{D_1} \qquad \frac{\boxed{}}{D_2}$

– Mỗi ngày một chuyện
 $\frac{\boxed{}}{D_1} \qquad \frac{\boxed{}}{D_2}$

18. Nhưng nét ngữ nghĩa của *mỗi* có thể bị biến đổi. Đó là trường hợp *mỗi* không giữ chức năng hạn định về lượng số cho danh từ (tương ứng với *một*) mà tham gia vào cả cấu trúc có danh từ làm trung tâm lẫn cấu trúc động từ làm trung tâm, tạo thành kiểu cấu trúc có công thức tổng quát là:

MỖI D MỖI Đ (hoặc tính)

Trường hợp này do nét ngữ nghĩa cá thể, đơn vị của *mỗi* bị biến đổi, mối tương quan ngữ nghĩa giữa *mỗi* và *một* không còn. Cả cấu trúc MỖI D MỖI Đ không mang ý nghĩa hạn định về mặt lượng số mà mang ý nghĩa biểu thị trình tự tiến triển của động từ trong cấu trúc ấy.

Ví dụ: – Hôm nay hai tiếng kỳ diệu đó *mỗi* ngày
 $\frac{\boxed{}}{D}$

mỗi mới, *mỗi* ngày *mỗi* gọi lên cho chúng ta
 $\frac{\boxed{}}{Đ} \qquad \frac{\boxed{}}{Đ} \qquad \frac{\boxed{}}{Đ}$

– bao suy nghĩ. (NgT, TK)

– *Mỗi* bước dãi chân *mỗi* thấy tuyệt vời
 $\frac{\boxed{}}{Đ} \qquad \frac{\boxed{}}{Đ} \qquad (TH, DM)$

- Mỗi là một từ non

D

Đ

(Xuân Diệu)

19. Trong số các hư từ được phân bố vào vị trí -2 trên cấu trúc danh ngữ, *từng* có vai trò về ngữ nghĩa và cấu trúc tương đối đặc biệt về ngữ nghĩa. *Từng* tuy có nét gần gũi với *mỗi*, nghĩa là cùng hạn định lượng số của danh từ trung tâm, nhưng khi kết hợp với *từng*, sự vật nêu ở danh từ trung tâm chủ yếu không phải là bị phân xuất ra thành cá thể, đơn vị như *mỗi*, mà chủ yếu là nêu sự lần lượt, kế tiếp. Chính vì vậy mà trên bình diện cấu trúc nổi không có kết hợp liên *từng* *mỗi* (như *mỗi* *mỗi*). Nét nghĩa lần lượt do *từng* biểu thị được thể hiện bằng một kết hợp tách rời theo công thức:

TỪNG + D hoặc TỪNG + D + một

Ví dụ :

- Ông đi *từng* bàn bắt *từng* đũa đứng dậy

D

D

(NCH, TN, I, 202)

- *Từng* chặt một, út giữ chặt lòng mình với cách mạng
 như vậy (Nguyễn Thi, TK)

D

- Rồi Bác đi giếm chân

Từng người, *từng* người *một*

D

(Minh Huệ, Thơ)

20. Nét nghĩa phân xuất tăng thể sự vật nêu ở danh từ trung tâm thành đơn vị, cá thể của *từng* không nổi rõ như *mỗi* mà nghiêng về nét nghĩa nêu sự lần lượt, kế tiếp cho nên giữa *từng* và *mỗi* có một vài khác nhau biểu hiện trên cấu trúc nổi như sau :

a) Nếu như *một* trong một số hoàn cảnh có thể thay bằng *một* thì *từng* dù trong hoàn cảnh nào cũng không thể thay bằng *một* được.

b) Cũng vì chủ yếu là được dùng để biểu thị ý nghĩa phân xuất lượng số trong một tổng thể chung nên *một* thường được dùng với ý nghĩa tính toán.

Chẳng hạn: — Một năm có 12 tháng, *một* tháng có 30 ngày.

— Trường học này có 6 lớp, *một* lớp có 30 học sinh.

Nghĩa là khi đã có một tổng thể nêu ở trước (ở các ví dụ trên là *một* năm, *trường học*) thì sau đó trước mỗi đơn vị trong tổng thể ấy sẽ dùng *một*. Trong khi đó *từng* không được dùng vào những hoàn cảnh tương tự. Và chính vì không bị hạn chế ở nét nghĩa tính toán mà danh từ sau *từng* có thể có nhiều kiểu loại định ngữ bổ sung khác nhau.

Ví dụ: — Từng cặp cá to bằng ngọn cột vờn đuôi nhau.

(Bảo Văn nghệ)

— Từng đoàn thuyền thả lưới bèn bay như là tre.

(Bảo Văn nghệ)

21. Tóm lại nhóm hư từ ở vị trí —2 trên cấu trúc danh ngữ có thể phân ra thành 2 nhóm nhỏ: một nhóm gồm *những*, *các*, *mọi* và nhóm khác gồm *một*, *từng*. *Những*, *các*, *mọi* có nét ngữ nghĩa chủ yếu là biểu thị số nhiều cho danh từ trung tâm, *một*, *từng* thì ngược lại chủ yếu là để phân xuất một đơn vị, một cá thể trong một tổng thể lớn hơn. Từ đặc trưng về ngữ

nghĩa ấy sẽ dẫn đến một số biểu hiện trên bình diện cấu trúc nội. *Những, các, mọi* nghiêng về phía *tất cả, cả*. *Mỗi, từng* nghiêng về số *một*. Có thể khái quát những điều đã trình bày trên thành sơ đồ sau đây:

Tất cả cả	Những các mọi (A ₁)	A ₃	D	
	Mỗi..... (A ₂)	...một.....		
	Từng.....			...một

II

1. Trong số các hư từ chuyên làm thành tố phụ cho đoạn ngữ thuộc nhóm B như đã nêu ở trên, chúng ta có thể tách các hư từ *cũng, đều, vẫn, còn, cứ, lại, nữa* thành một nhóm riêng. Trên sơ đồ cấu trúc đoạn ngữ chúng được phân bố ở vị trí xa trung tâm nhất. Nói cách khác, chúng giống như một dấu hiệu hình thức đánh dấu điểm bắt đầu của một đoạn ngữ hay một kết cấu. Vai trò về mặt ngữ nghĩa cũng như về mặt chức năng của các hư từ này rất đa dạng. Khi kết hợp với động từ trung tâm mỗi hư từ trong nhóm biểu thị một nét nghĩa riêng. Chính vì vậy trên bề mặt cấu trúc chúng không hề bài trừ nhau mà có thể cùng song song tồn tại.

Sau đây chúng ta hãy xem xét các hư từ này.

CÔNG, ĐỀU

2. **Công.** *Công* được dùng chủ yếu để biểu thị mối quan hệ qua lại giữa các hành động, trạng thái, hoặc giữa các chủ thể hoặc đối tượng tiến hành các hành động, trạng thái ấy hoặc do các hành động hay trạng thái ấy chi phối. Vì vậy xét về mặt ý nghĩa động từ có *cũng* phụ nghĩa không hoặc hầu như không tồn tại một cách biệt lập, mà thế nào cũng có liên quan đến một hành động khác, hoặc một trạng thái khác. Quan hệ ấy có thể là quan hệ thuận, đồng nhất hoặc quan hệ nghịch, mâu thuẫn, trái ngược.

Chẳng hạn: — Mợ này có quần lĩnh nó *cũng* có quần lĩnh. (NC, SM)

— Các bà rú lên những tiếng kinh ngạc.
Cụ Hường *cũng* lắc đầu, cổ rần lấy một nụ cười đau đớn. (NCH, TN)

— Ôm gần chết *cũng* phải đi. (NCH, TN)

Quan hệ thuận, đồng nhất giữa các hành động, trạng thái có thể biểu hiện rõ trên câu nói như ví dụ nêu trên, cũng khi chìm sâu, chúng ta chỉ có thể nhận biết qua nét nghĩa của *cũng*.

Ví dụ: — Vàng, hiệu Bảo Sơn. Chắc cụ *cũng* biết tiếng. (NCH, TN)

Ở đây chủ thể của động từ *biết tiếng* trên câu trúc nổi là cụ, nhưng nhờ có *cũng* chúng ta có thể biết rõ động từ *biết tiếng* còn có một chủ thể khác nữa, đó là những người khác, (những người khác *biết tiếng*, chắc cụ *cũng biết tiếng*, chắc cụ *cũng biết tiếng* như những người khác).

3. Quan hệ nghịch, mâu thuẫn được thể hiện trên cấu trúc nổi rõ hơn quan hệ thuận. Hầu như đoạn ngữ hay kết cấu A có *cũng* nếu đã nằm trong một *quan hệ nghịch* về mặt ý nghĩa với một đoạn ngữ hay kết cấu B thì trên ngữ đoạn cả A lẫn B đều phải hiện diện. Chẳng hạn như ví dụ trên: *Ôm gùn chết cũng phải đi*.

B

A

Đề cho mỗi quan hệ tương phản ấy được thể hiện rõ hơn, trong một đoạn ngữ hay kết cấu (hoặc A, hoặc B) thường có thêm các dấu hiệu hình thức như không, có, phải, bị và trước B có thể thêm *tuy, dù*.

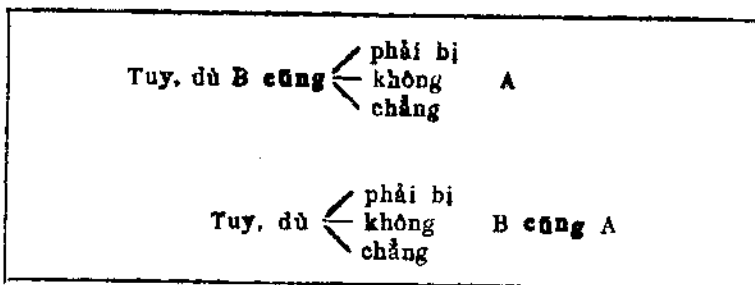
Ví dụ: — Ai hầu với mình thì dù nói không đúng *cũng* nghe, tài không có *cũng* dùng. Ai không hầu với mình thì dù có tài *cũng* chìm họ xuống, họ phải mấy *cũng* không nghe.

(HCM, TT)

— Dầu là chúa cũng sinh từ ruột máu.

(Chế Lan Viên)

Chúng ta có thể sơ đồ hóa mối quan hệ này như sau:



4. *Cũng* có vai trò đặc biệt trong việc biến một số kiểu cấu trúc nghi vấn thành một cấu trúc tường thuật.

Ví dụ: Ai nói? Ai cũng nói.

Người nào tốt? Người nào cũng tốt.

Trong các kết cấu kiểu này chúng ta vẫn có thể thấy được mối quan hệ đồng nhất giữa kết cấu có *cũng* với các kết cấu khác. Nói cách khác chính vì quan hệ đồng nhất mở rộng ra nhiều chủ thể hoặc đối tượng khác nhau (do *cũng* biểu thị) mà các kết cấu nghi vấn ấy chuyển sang kết cấu phiếm chỉ tương thuật. Chúng ta có thể tái lập quá trình phát triển từ ý nghĩa đặc chỉ đến ý nghĩa phiếm chỉ như sau:

Tôi nói

Anh nói

Ai nói?

Nó nói ~ Ai cũng nói.

Mọi người nói

Tất cả mọi người nói

5. Với ý nghĩa phiếm chỉ, các thành tố của cấu trúc có *cũng* có thể thay đổi vị trí tự do hơn.

So sánh; + Anh gặp ai?

Ai tôi *cũng* gặp.

+ Nó đi đâu?

Đâu nó *cũng* đi.

+ Anh thích món gì?

Món gì tôi *cũng* thích.

6. Đầu. Trong số các hư từ chuyên làm thành tố phụ ở nhóm B, *đầu* có nhiều nét nghĩa giống *cũng* hơn cả. *Đầu* cũng biểu thị tương quan giữa hành động trạng thái này với một hành động trạng thái khác. Nhưng giữa *đầu* và *cũng* có sự khác nhau chi tiết sau đây:

a) *Đầu* không biểu thị mối quan hệ giữa hai hành động, trạng thái (kể cả quan hệ đồng nhất lẫn quan hệ

trái ngược) mà chỉ biểu thị mối quan hệ đồng nhất giữa nhiều hành động, trạng thái.

b) Khi tương quan giữa chủ thể tiến hành hành động hoặc đối tượng do hành động chỉ phối biểu thị bằng *đều* thì chủ thể hoặc đối tượng ấy không mang ý nghĩa *phẩm chỉ* như *cũng* mà bao giờ cũng mang ý nghĩa xác định. Nói cách khác, xét về mặt hình thức biểu hiện, *chủ thể* hoặc *đối tượng* trong các cấu trúc có *đều* không bao giờ là các đại từ nghi vấn.

Ví dụ so sánh:

Có thể nói:

Không thể nói;

Ai cũng nói

Ai đều nói

Người nào cũng tốt

Người nào đều tốt

7. Do mang ý nghĩa quan hệ đồng nhất nhưng xác định cho nên chủ thể hoặc đối tượng trong các cấu trúc có *đều* thường có các yếu tố bổ sung khác như *tất cả*, *mọi*...

Chẳng hạn: Mọi người đều nói.

Tất cả mọi người đều tốt.

Như vậy cấu trúc phẩm chỉ (gồm đại từ nghi vấn + *cũng*) là đồng nghĩa với cấu trúc: Tất cả

} đều....
mọi

Ví dụ so sánh:

Ai cũng nói

Mọi người đều nói.

Người nào cũng tốt

Tất cả mọi người đều tốt

8. Từ nét ngữ nghĩa tương đương ấy chúng ta có thể thấy rõ hơn chủ thể hoặc đối tượng trong cấu trúc có

đều khi không có tất cả, một vẫn mang ý nghĩa là một toàn bộ, một tổng số xác định.

Ví dụ: Anh Nam nói
Chị Hoa nói { — Anh Nam và chị Hoa đều nói
— Hai người đều nói
— Cả hai người đều nói.

Sự giống nhau về ngữ nghĩa giữa hai kiểu tương quan giữa các hành động hay chủ thể, (tương quan được biểu hiện bằng cấu trúc phiếm chỉ + cũng và bằng cấu trúc xác định + đều) còn được biểu hiện trên bề mặt như sau: Ở cả hai kiểu cấu trúc đều có thể đồng thời tồn tại cả *cũng* và *đều*

Chẳng hạn:

Ai cũng nói — Ai cũng đều nói

Mọi người đều nói — Mọi người cũng đều nói

B

VĂN, CỨ, CÒN

9. Nét ngữ nghĩa chung của các hư từ này là biểu thị một hành động, một trạng thái đang tiếp diễn, chưa kết thúc, chưa thay đổi, hoặc được lặp lại nhiều lần.

— ... Thằng chồng cũ thì ra sự cũng còn muốn lấy nó.
(NC, SM, 179)

— Nó cứ phải quạu mãi.

(NCH, TN, II, 91)

— Nó vẫn phải quạu.

Tuy nhiên ngoài nét ngữ nghĩa chung ấy, mỗi hư từ còn có một số ý nghĩa và chức năng ngữ pháp khác

nhau. Để làm nổi rõ sự khác nhau ấy, dưới đây chúng ta hãy xem xét chi tiết hơn mỗi từ trong nhóm.

10. Khi kết hợp với động từ, ngoài ý nghĩa biểu thị một hành động đang tiếp diễn, chưa kết thúc (chẳng hạn: Nó *vẫn* phải quạt như trên), *vẫn* còn biểu thị ý nghĩa một hành động, một trạng thái xảy ra thường xuyên, không thay đổi hoặc chưa có gì thay đổi.

Chẳng hạn: - Thật đấy, ở nhà tôi cũng *vẫn* giặt giã, quét tước. (NCH, TM, II)

- Hồi chưa về nhà chồng Liên *chẳng* *vẫn* đánh bạc là gì. (NC, SM)

Sự khác nhau giữa hai ý nghĩa do *vẫn* biểu thị có thể kiểm nghiệm được bằng cách thêm vào kết cấu một yếu tố phụ chỉ thời gian. Nếu *vẫn* đang nét nghĩa biểu thị một hành động đang xảy ra, chưa kết thúc, thì chúng ta có thể thêm *đang* vào mà ý nghĩa của cả kết cấu không thay đổi.

Chẳng hạn:

Nó *vẫn* phải quạt → Nó *vẫn* *đang* phải quạt (chưa được nghĩ) (1) Còn nếu vẫn mang nét nghĩa biểu thị một hành động, một trạng thái thường xuyên, không thay đổi, thì chúng ta không thể thêm *đang* vào kết cấu được.

Chẳng hạn không thể nói:

- Thật đấy, ở nhà tôi *cũng* *vẫn* *đang* giặt giã, quét tước (2)

Cũng như không thể nói:

- Hồi chưa về nhà chồng, Liên *chẳng* *vẫn* *đang* đánh bạc là gì.

11. Ở trường hợp thứ 2, trường hợp biểu thị một hành động, trạng thái thường lệ, *vẫn* mang nét nghĩa

gần giống như *càng*. Và ở trường hợp đầu, trường hợp biểu thị một hành động đang xảy ra, *vẫn* mang nét nghĩa gần giống như *đang*.

Đó là lý do khiến cho ở kết cấu kiểu (1) *vẫn* có thể được thay thế bằng *đang* hoặc cùng tồn tại cả hai từ: *vẫn đang*. còn ở kết cấu kiểu (2) thì *vẫn* có thể được thay thế bằng *cũng* hoặc cùng tồn tại cả hai từ: *cũng vẫn* (1).

Ví dụ so sánh:

Kiểu kết cấu 1: Nó *vẫn* phải quạt ~ Nó *đang* phải
quạt

Nó *vẫn đang*
phải quạt

Kiểu kết cấu 2: Ở nhà tôi *vẫn* giặt giã, quét tước

Ở nhà tôi *cũng* giặt giã, quét tước

Ở nhà tôi *cũng vẫn* giặt giã, quét
tước.

Ngoài những nét nghĩa trên đây, *vẫn* còn được dùng ở vế câu tăng tiến (trong câu ghép nhượng bộ-tăng tiến với cặp liên từ *Tuy A nhưng B*) để nhấn mạnh vào tính chất tất yếu xảy ra ở vị ngữ của câu phụ tăng tiến. Ví dụ:

Tuy trời mưa *nhưng* chúng tôi *vẫn* đi.

Có khi tính chất tất yếu xảy ra, thường xuyên xảy ra do *vẫn* biểu thị nằm ngoài kết cấu *Tuy A nhưng B*; Chẳng hạn:

1. Do không phân biệt 2 nét nghĩa này mà Lê Văn Lý (16) và Bùi Đức Tịnh (14) hoặc chỉ cho rằng *vẫn* biểu thị một hành động quen lệ, hoặc chỉ cho rằng *vẫn* biểu thị một hành động không đổi theo thời gian.

– Bốn ngàn năm gương mặt mẹ không già

Chúng con vẫn một lòng trẻ ấy (Xuân Diệu)

– Mẹ vẫn đào hầm dưới tâm đại bác

(Dương Hương Ly)

12. Khi mang nét nghĩa biểu thị hành động đang xảy ra, chưa kết thúc (nét nghĩa 1) *vẫn* rất gần với *còn*.

Chẳng hạn: – Vết thương *còn* đau tới bây giờ.
(NgT, TK).

Trong ví dụ trên chúng ta hoàn toàn thay thế *còn* bằng *vẫn*: Vết thương *vẫn* đau tới bây giờ. Hoặc dùng cả hai: Vết thương *vẫn còn* đau tới bây giờ.

Cũng như ở ví dụ trên: Nó *vẫn* phải quạt, chúng ta hoàn toàn có thể thay *vẫn* bằng *còn*: Nó *còn* phải quạt.

13. Nét tương đồng về ngữ nghĩa giữa *vẫn* và *còn* đặc biệt nổi rõ trong trường hợp có hai kết cấu phủ định và khẳng định đối lập nhau về mặt thời gian.

Ví dụ: – Anh ấy *vẫn* làm việc, chưa nghỉ.

– Anh ấy *còn* làm việc, chưa nghỉ.

– Anh ấy *vẫn còn* làm việc, chưa nghỉ.

Có khi chỉ tồn tại một kết cấu phủ định (bằng hư từ *chưa*) chẳng hạn: Chính *vẫn* chưa đi (Nguyễn Thi – TK). Chúng ta cũng có thể xác lập được nét tương đương giữa *vẫn* và *còn* bằng cách thay thế hoặc dùng cả hai.

14. Chính nét nghĩa thứ nhất của *vẫn*, nét nghĩa biểu thị một hành động chưa kết thúc, đang tiếp diễn, đã quy định cách biểu hiện trên bề mặt một kết cấu cú khả năng *vẫn* chỉ có thể kết hợp với *còn*, với *đang* thành *vẫn còn*, *vẫn đang* chứ không bao giờ kết hợp được với *đã*.

15. Cũng giống như *cũng*, ngoài khả năng kết hợp với động từ, *vẫn* còn có khả năng kết hợp với các từ loại khác hoặc các kiểu kết cấu khác. Trong trường hợp này *vẫn* chỉ hoàn toàn mang nét nghĩa thứ hai; tức là nét nghĩa biểu thị một trạng thái, một tình huống không có gì thay đổi.

Chẳng hạn: Vẫn những ngày gian nan vất vả.



Những từ loại có *vẫn* phụ nghĩa có thể đảm nhiệm bất kỳ thành phần nào trong câu.

Vẫn ở thành phần chủ tố: *Vẫn* nó phát biểu ý kiến.

Vẫn ở thành phần trạng tố: Nó hát *vẫn* hay.

Vẫn ở thành phần bổ tố: Nó nghe *vẫn* bản nhạc ấy.

Tuy nhiên trong trường hợp này cũng vẫn chú ý đến các dạng kết cấu khác nhau do vị trí của *vẫn* khác nhau

Chẳng hạn: Nó *vẫn* hát hay và

Nó hát *vẫn* hay

Nó *vẫn* phát biểu và

Vẫn nó phát biểu

Ở đây ngoài nét nghĩa biểu thị một trạng thái, một sự vật, một tình huống... không thay đổi *vẫn* còn có sắc thái nhấn mạnh (insistance) như Lê Văn Lý quan niệm (1).

16. Còn. Cũng giống như các hư từ khác trong nhóm, còn chủ yếu được dùng để biểu thị một hành động chưa kết thúc.

Ví dụ: - Nước non muôn quý ngàn yêu

1- Xin xem Lê Văn Lý (16, 198).

Còn in hóng má sớm chiều Hậu Giang.
(Tố Hữu)

— Ông già còn mang một viên đạn chài bị lính
bắt từ năm bốn mươi trong người. (NgT, TK)

Như đã nói ở trên, khi mang nét nghĩa này còn gần
với *vẫn* và *đang* và do đó có thể tạo thành các cặp
vẫn còn, *đang còn* (hoặc *còn đang*) nhưng không bao
giờ có cặp *còn đã* (hoặc *đã còn*). Nếu hành động còn
tiếp diễn cả trong tương lai thì vẫn có thể dùng *sẽ còn*
và sau động từ có thể có *nữa*.

17. Trong trường hợp có nhiều hoạt động vốn tiến
hành đồng thời hoặc tiến hành theo một trình tự;
nhưng người nói muốn chia tách một trong các hoạt
động ấy ra như là một hoạt động bổ sung thì hoạt
động được tách riêng ra đặt sau *còn*.

Ví dụ: — Ngoài ba việc chính ấy, đồng bào ta còn thi
đua nhiều mặt khác (HCM, TT)

— Ngoài giảng dạy ra tôi còn phải nghiên cứu.

Thường thường khi vẽ biểu thị hành động chia tách
ra được đánh dấu bằng *còn*, thì ở vẽ biểu thị hành
động chính thường được đánh dấu bằng *ngoài*, *ngoài*
ra, *ngoài... ra*, nhưng cũng có khi cả *ngoài ra* và *còn*
cùng xuất hiện ở vẽ biểu thị hành động chia tách.

Ví dụ: — Tôi giảng dạy, *ngoài ra* còn phải nghiên cứu.

— *Ngoài ra*, còn phải thành lập... những đơn
vị đặc biệt (HCM, TT)

18. Do nét nghĩa đánh dấu một hoạt động chia tách
ra như là một hành động bổ sung mà *còn* còn có thể
kết hợp với *lại*, trong trường hợp *còn* biểu thị hành
động đang tiếp diễn, nó không thể kết hợp với *lại* được.

Trong các ví dụ trên chúng ta hoàn toàn có thể thêm lại vào được.

Chẳng hạn: – Tôi giảng dạy, ngoài ra lại còn phải nghiên cứu.

– Ngoài ra, lại còn phải thành lập những đơn vị đặc biệt.

Tuy nhiên vai trò chủ yếu là còn, lại chỉ có giá trị như một yếu tố nhấn mạnh.

19. Không chỉ hành động, mà khi chủ thể hoặc đối tượng tiến hành hành động chia tách ra khỏi các chủ thể hoặc đối tượng khác cũng được đánh dấu bằng còn.

Chẳng hạn: – Mọi người học còn nó thì ngủ. (1)

– Tôi có thể uống nước cam, nước chanh, còn bia thì chịu. (1)

Có thể nói rằng trường hợp này, còn giống nhưng. Chúng ta hãy so sánh:

– Mọi người học nhưng nó thì ngủ (2)

– Tôi có thể uống nước cam, nước chanh, nhưng bia thì chịu. (?)

Ý nghĩa của các kết cấu (1) và (2) rất gần nhau.

20. Ngoài các nét nghĩa trên đây, còn còn được dùng trong các kiểu so sánh, mà kết hợp thường thấy hơn cả là còn hơn, hoặc còn... hơn.

Ví dụ: – Chết vinh còn hơn sống nhục.

– Muộn còn hơn không.

– Trong thời kỳ chiến tranh, các nước còn chật vật hơn ta. (HCM, TT)

Các yếu tố đem ra so sánh theo kiểu còn hơn rất đa dạng, có thể danh từ, động từ, tính từ mà cũng có thể là một kết cấu bất kỳ.

21. Xét về mặt biểu hiện trên kết cấu nổi, chúng ta có dạng tổng quát: A còn hơn B.

Từ dạng tổng quát này, chúng ta có thể tạo ra một số kết cấu biến thể sau đây:

Thà A còn hơn B

Thà A còn hơn (B bị tính lược do hoàn cảnh đã rõ hoặc do không cần thiết đem ra).

A còn... hơn B.

Thà A còn ... hơn B.

Thà A còn ... hơn.

Ví dụ: - *Thà đi theo mẹ còn hơn chịu bơ vơ như chim mất tổ.* (NCH, TN.I)

- *Thà đi theo mẹ còn hơn.*

- *Thà đi theo mẹ còn sướng hơn chịu bơ vơ như chim mất tổ.*

22. C₂. Nét ngữ chủ yếu của cú là biểu thị một hành động, trạng thái mà chủ quan của người nói cho rằng không thay đổi, hoặc nhất thiết không thay đổi.

Ví dụ: - *Chớ cứ sửa, đoán người cứ tiến.*

- *Báo Khanh cứ gọi anh đến mà đòi nâng nặc,* (NCH, TN)

- *Đường ta ta cứ đi, nhà ta ta cứ xây,
rượu ta ta cứ cày (lời bài hát)*

Đề nhấn mạnh vào tính chất không thay đổi của hành động, trạng thái, đôi khi sau động từ có thể thêm *một hoát*.

Ví dụ: - *Cánh cò trắng cứ bay hoát khôn; nghi*

- *Nó cứ khóc hoát.*

23. *Cứ* còn được dùng để biểu thị ý nghĩa cầu khiến, trong trường hợp người nói muốn yêu cầu đối phương bắt đầu hoặc tiếp tục một hành động có tính chất vô điều kiện.

Ví dụ: – Có tiền *cứ* sắm váy đi.

(NCH, TN, I)

– Mời chú *cứ* ngồi chơi.

(NC, SM)

Do nét nghĩa này mà trước *cứ* có thể có *có* hay và cuối câu có thể có ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh.

– Có tiền *cứ* sắm váy đi. (NCH, TN)

– Mời chú *cứ* ngồi chơi đã. (NCH, TN)

– *Cứ* bình tĩnh *nhé*.

– Anh *cứ* đánh đi (NgT, TK)

– *Hãy cứ* đo bề ta bằng luật điều quốc tế.
(Chế Lan Viên)

24. Ngoài hai nét nghĩa trên, *cứ* còn biểu thị những hành động, trạng thái có tương quan với nhau về mặt thời gian, điều kiện.

Ví dụ: – *Cứ* mỗi lần tiếng cây đập xuống lưng chị Tư,
Hạnh lại giật mình và cảm thấy mình gục
xuống (NgT, TK)

– *Cứ* những lúc gay go nhất thì Hạnh lại
cảm thấy như có một người nào đó nghĩ
thay và nói giùm cho mình.

– *Cứ* như hồi xưa thì chắc làm không nổi.

Căn cứ vào ý nghĩa tương quan và căn cứ vào cấu trúc giữa hai vế, chúng ta có thể cho rằng trong trường hợp này *cứ* đã thuộc một nhóm từ khác. Trong các ví

dụ trên chúng ta có thể thay cứ bằng hề, nếu, giả đề
nếu điều kiện giả thiết, nhượng bộ ở về A và trước
về B có thể thêm *thì, là...*

Chẳng hạn: *Hề* mỗi lần tiếng cây đập xuống lưng
chị Tư *thì* Hạnh lại giật mình...

– *Giả* như hồi xưa *thì* chắc làm không nổi.

– *Nếu* như hồi xưa *thì* chắc làm không nổi.

C

LẠI, NỮA

25. *Lại*. Hư từ này về mặt ngữ nghĩa có nhiều nét gần
gũi với các hư từ vừa mô tả trên. Cụ thể là, chúng
biểu thị một hành động tiến hành tiếp tục sau khi đã có
một sự ngừng, nghỉ.

Vì dụ: – Họ *lại* uyech. Họ *lại* thui. Họ *lại* tái. Họ *lại* đá.
(NCH. TN, I)

– Chúng giết sao Hôm, ta hóa nghìn sao Mai
và *lại* mọc. (Chế Lan Viên)

Tuy nhiên, vị trí phân bố của chúng trên cấu trúc nổi
có hơi khác so với các hư từ *vẫn, còn, lại* có thể đứng
trước động từ cũng có thể đứng sau động từ (1), nhưng

1. Về từ *lại* trong các trường hợp *lại* nói, và *nói lại* hiện còn
có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng đó là hai từ
lại khác nhau (chẳng hạn: Thompson (27)). Chúng tôi cho rằng
đó là hai nét nghĩa khác nhau của một hư từ *lại*, tuy chúng
tôi thấy rằng nếu tách ra cũng không phải là không có cơ sở.
Chúng có là chúng có thể tồn tại trong cùng một kết cấu: *lại*
nói *lại*. Mặc dầu vậy để cho giản tiện chúng tôi tạm gác vấn
đề đang bàn và mô tả nó như hai nét nghĩa khác nhau của
một hư từ.

khi đứng sau động từ kết ngữ nghĩa của *lại* có một sắc thái hơi khác; nó không những biểu thị một hành động được tiến hành tiếp tục mà còn biểu thị sự lặp lại một đối tượng, một nội dung do hành động đó hướng đến. Ngoài sự khác nhau về hai sắc thái ngữ nghĩa do vị trí phân bố trước sau động từ trung tâm, chúng còn khác nhau khi kết hợp với *nữa*. Cũng có thể coi *nữa* như một chỉ dẫn sự khác nhau giữa hai sắc thái ấy.

26. Khi *lại* đứng trước động từ mang sắc thái ngữ nghĩa thứ nhất, tức là biểu thị một hành động tiếp tục, chúng ta có thể thêm vào sau kết cấu từ *nữa* mà ý nghĩa của cả kết cấu vẫn giữ nguyên.

Chẳng hạn: – Họ *lại* uyech *nữa*.

– Trời *lại* mưa *nữa*.

Nhưng khi *lại* đứng sau động từ, mang sắc thái ngữ nghĩa thứ hai, tức là biểu thị một sự lặp lại thì không thể trực tiếp thêm từ *nữa* vào sau kết cấu.

Chẳng hạn: Tôi gặp *lại* nó.

Không thể nói: Tôi gặp *lại* nó *nữa*.

27. *Lại* cũng giống như các hư từ khác trong nhóm, có thể tách khỏi các kết cấu động từ để phụ nghĩa cho các từ loại khác hoặc các kiểu kết cấu khác.

Lại trong cặp *đã... lại* biểu thị những hành động cùng xảy ra, nhưng hành động sau *lại* thường mang ý nghĩa bổ sung. Xét về mặt ngữ nghĩa cả cặp *đã... lại* tương đương với *ngoài ra... còn*, và cũng chính vì mang ý nghĩa bổ sung mà cặp *đã... lại* có thể có *còn* tham gia *đã... lại* *còn*.

Vì dụ: – Việt Minh *đã* giúp cho người Pháp chạy qua biên thù, *lại* *còn* cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật. (HCM, TT)

Hoặc – Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy lại còn cứu cho nhiều người Pháp khỏi nhà giam Nhật.

28. *Nữa*. Cũng giống như *còn* khi kết hợp với động từ, *nữa* biểu thị một hành động chưa kết thúc, do đó nó có thể kết hợp với *còn* ở dạng *còn... nữa* hoặc, có thể kết hợp với *đang*, sẽ đề biểu thị một hành động còn tiếp diễn hoặc sẽ tiếp diễn. Nét nghĩa biểu thị một hành động tiếp diễn của *nữa*, cũng như của *còn*, đã loại trừ khả năng kết hợp của nó với *đã*; không có *đã... nữa*.

29. Khi mang nét nghĩa bổ sung, *nữa* có thể kết hợp với động từ, danh từ và một kết cấu bất kỳ. Khi kết hợp với danh từ để biểu thị ý nghĩa bổ sung thêm vào thì ngoài *nữa* ra, còn có thêm cả.

Ví dụ: Uống bia → Uống cả bia nữa.

Tôi đi → Cả tôi đi nữa.

III

1. Trong số các hư từ thuộc nhóm B, có một số hư từ tương đối thuần nhất về chức năng ngữ pháp và hình thức kết hợp; đó là các hư từ: *đã*, *sẽ*, *đang*, *vừa*, *mới*, *sắp*, *ngay*, *xong*, *rồi*. Phần lớn các nhà Việt ngữ học đều cho rằng nhóm hư từ này là những công cụ ngữ pháp dùng để biểu thị phạm trù thời – thể của động từ tiếng Việt. Đối với một ngôn ngữ phân tích tính như tiếng Việt, vấn đề phạm trù ngữ pháp của một số từ loại như phạm trù số của danh từ; phạm trù thời, thể của động từ v.v... là một vấn đề hết sức phức tạp. Có thật sự tồn tại trong tiếng Việt những phạm trù ngữ pháp ấy như

trong các ngôn ngữ An Âu hay không? Dựa vào chứng cứ khách quan nào khi khẳng định phạm trù này hay phủ định phạm trù kia? Có cách giải quyết nào hợp lý hơn cho vấn đề đang xét? Như chúng tôi đã trình bày sơ bộ ý kiến của mình ở chương thứ nhất (mục 1.3), những câu hỏi như thế hầu như chưa có những giải đáp nào thật thỏa đáng. Do mục đích của cuốn sách, chúng tôi không có tham vọng đóng góp ý kiến của mình về những vấn đề lý luận phức tạp đó; tuy nhiên để làm cái việc khảo sát, tìm hiểu hư từ tiếng Việt hiện đại cũng không thể không đụng chạm đến những vấn đề phức tạp đó. Ở đây chúng tôi trình bày theo chiều hướng hơi khác với cách trình bày trong nhiều tài liệu trước đây. Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu chức năng và các nét nghĩa có thể có của chúng.

2. **Đã**. Nét nghĩa cơ bản của **đã** là biểu thị một hành động xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: — Trong mấy năm kháng chiến, quân và dân ta **đã** cố gắng và **đã** giành được thắng lợi.
(HCM, TT)

— Tôi biết một buổi sáng giặc Mỹ **đã** đến đây.
(NgT, TK)

Một hành động **đã** bắt đầu nhưng chưa kết thúc, hiện tại vẫn còn tiếp diễn, vẫn có thể dùng **đã**.

Ví dụ: Cách mạng nước ta **đã** chuyển sang giai đoạn mới.

Trong trường hợp này, do **đã** chỉ biểu thị ý nghĩa cái thời điểm bắt đầu **đã** xảy ra, còn hành động thì phải diễn ra trong một quá trình, cho nên nếu không cần phân biệt chi tiết thì có thể dùng **đã**, cũng có thể dùng **đang**.

Ví dụ: Cách mạng nước ta đang chuyển sang giai đoạn mới.

Ví dụ khác: Mùa xuân đã đến. Cũng có thể nói: Mùa xuân đang đến. (Xuân đang đến nghĩa là xuân đang qua — Xuân Diệu).

Trong các ví dụ trên, các danh từ *giai đoạn*, *mùa xuân* biểu thị một khoảng thời gian dài, do đó các động từ *chuyển sang*, *đến*, có thể được đánh dấu bằng *đã* hay *đang* mà ý nghĩa vẫn không có gì khác biệt lớn. Nếu muốn đánh dấu cái thời điểm bắt đầu của quá trình ấy thì mới phải dùng *đã* và trong trường hợp ấy *đã* có thể tương liên với *rồi* ở cuối câu.

Ví dụ: — Cách mạng nước ta đã chuyển sang giai đoạn mới rồi.

— Mùa xuân đã đến rồi.

3. Nét nghĩa biểu thị thời gian của *đã* chỉ là tương đối. Nếu hành động xảy ra trong tương lai nhưng hành động đó lại có sự tương ứng về mặt thời gian (xảy ra sau) với một hành động khác, hoặc hành động đó là kết quả, hậu quả do một hành động khác gây ra, thì vẫn có thể dùng *đã*.

Ví dụ: Sau này khi Liên Xô xây dựng xong cơ sở của chủ nghĩa cộng sản thì ta đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội. (1)

Tính chất tương đối về mặt thời gian của những hành động được biểu thị bằng *đã* còn thể hiện trong trường hợp *đã* có thể cùng với *rồi* để biểu thị những hành động xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: Mai tôi đã đi rồi (2)

1. 2. Chúng tôi mượn ví dụ của Nguyễn Kim Thân, xin xem (4,365)

Nhưng trường hợp này giữa *đã đi rồi* và *mai* vẫn có mối quan hệ tương ứng xác định. *Mai* nêu lên một điều kiện còn *đã đi rồi* là kết quả của điều kiện đó, chỉ có quan hệ điều kiện – kết quả ấy không thể hiện trên cấu trúc nổi. Chúng ta có thể xác lập quan hệ này bằng cặp liên từ *nếu A thì B*. Chẳng hạn:

Nếu mai thì tôi đã đi rồi.

4. Tính chất tương đối trong khi biểu thị thời gian của *đã* còn thể hiện ở chỗ, có một số trường hợp đáng lẽ phải dùng *sẽ*, vì là thời gian chưa đến, thì lại có thể dùng *đã* ngược lại đáng lẽ phải dùng *đã* vì hành động xảy ra trong quá khứ hoặc hiện tại, nhưng lại có thể dùng *sẽ*.

- | | |
|-------------|--|
| Vì dụ | – Hôm nay mười tư mai <i>đã</i> là rằm (1) |
| So sánh với | – Hôm nay mười tư mai <i>sẽ</i> là rằm (2) |
| và | – Nếu không có chế độ phát xít Mỹ Diệm ở miền Nam thì nhân dân ta và nhất là thanh niên ta <i>sẽ</i> tiến bộ về mọi mặt nhiều hơn nữa. |

(HCT, TT) (2)

- | | |
|-------------|--|
| So sánh với | – Nếu không có chế độ phát xít Mỹ Diệm ở miền Nam thì nhân dân ta và nhất là thanh niên ta <i>đã</i> tiến bộ về mọi mặt nhiều hơn nữa. |
|-------------|--|

Ở trường hợp (1) vì *rằm* là cái mốc thời gian xác định đều đặn, còn ở trường hợp (2) thì điều kiện hạn chế sự tiến bộ về mọi mặt là chế độ phát xít Mỹ Diệm, mà điều kiện hạn chế đó cho đến lúc Bác nói là *đang* tồn tại và tiếp theo đó vẫn còn tồn tại. Vì vậy mà trong cả hai trường hợp *đã* và *sẽ* có thể thay thế lẫn cho nhau.

Nếu không có giới hạn về mặt ngữ nghĩa như vừa phân tích thì *đã* và *sẽ* biểu thị thời gian quá khứ, tương lai rõ rệt.

Ví dụ: — Chúng nó *đã* chặn đường ô tô cậu *Cả nhà* cậu được nửa giờ đồng hồ rồi. (NCH, TN, I)

— Mai cậu *sẽ* được một lá thư của chúng nó.

(NCH, TN, I)

5. Ngoài nét nghĩa biểu thị một hành động xảy ra trong quá khứ, *đã* còn có thêm một số nét nghĩa khác cũng khá đặc biệt, thường ở hình thức kết hợp với một số từ khác.

Trước hết là *đã* phối hợp với *chưa* thành *đã... chưa* và *chưa... đã*.

— Tò hợp *đã... chưa* được dùng trong câu nghi vấn đề hỏi về sự bắt đầu của một hành động, một sự việc.

Ví dụ: — Anh ấy *đã* đi *chưa*?

— Cậu *đã* nhận được áo đan *chưa*?

(NCH, TN, I)

Đã và *chưa* trong tò hợp này biểu thị hai nét nghĩa đối lập. Câu trả lời do đó có thể là *đã* (nếu hành động *đã* xảy ra) hoặc là *chưa* (nếu hành động *chưa* xảy ra). Tuy nhiên, theo một vài tác giả thì trong khẩu ngữ *đã* thường được thay bằng *rồi*.

Ví dụ: — Cậu *đã* nhận được áo đan *chưa*?

— Rồi. (nhận được rồi)

— Tò hợp *chưa... đã...* biểu thị những hành động, sự việc xảy ra kế tiếp nhau rất nhanh về thời gian.

Ví dụ: — Đất Quảng Nam *chưa* mưa *đã* thấm

Rừng Hồng đào *chưa* nhắm *đã* say

— *Chưa* vui sum họp *đã* sầu chia phôi (Kiều)

- Những ngày trốn học, đuổi bướm cạnh cầu ao

Mẹ bắt được chưa đánh roi nào đã khóc

(Giang Nam)

- Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng. (Tng)

Trong các ví dụ trên, do vai trò ngữ nghĩa của *chưa* mà cả tổ hợp *chưa*.. đã mang hai sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Ở ví dụ: « Đất Quảng Nam *chưa* mưa đã thấm... » thì hành động *mưa* có thể *chưa* xảy ra, mà cũng có thể vừa xảy ra (1), trái lại ở ví dụ « *Chưa* đánh roi nào đã khóc » thì hành động *đánh* chỉ có thể là *chưa* xảy ra (2). Nói cách khác, có thể cho rằng ở sắc thái ngữ nghĩa thứ nhất người nói không tập trung chú ý vào hành động sau *chưa*, mà tập trung chú ý vào hành động sau *đã*; trái lại ở sắc thái ngữ nghĩa thứ hai thì người nói lại muốn tập trung chú ý vào hành động sau *chưa* nhiều hơn.

Do đó ở sắc thái ngữ nghĩa thứ nhất, chúng ta có thể thay *chưa* bằng *vừa*. *mới*, *vừa mới* mà ý vẫn hầu như không bị biến đổi.

Sơ sánh: — Đất Quảng Nam *chưa* mưa đã thấm, rượu Hồng đào *chưa* nhắm đã say ———→ Đất Quảng Nam *vừa* (*vừa mới*) *mưa* đã thấm, rượu Hồng đào *vừa* (*vừa mới*) nhắm đã say.

- Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi ———→
Vừa (*vừa mới*) vui sum họp đã sầu chia phôi.

Trái lại ở sắc thái ngữ nghĩa thứ hai nếu thay thế *chưa* bằng *vừa* (*vừa mới*) thì nhất thiết gây ra một sự biến chuyển về ngữ nghĩa.

- Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng + *Vừa mới* đỗ ông nghề đã đe hàng tổng.

6. Vì thế, xét về mặt ngữ nghĩa có thể coi tổ hợp *chưa... đã... ở* sắc thái ngữ nghĩa thứ nhất là đồng nghĩa với các tổ hợp *vừa... đã... mới... đã*, hoặc *vừa mới... đã...*

Vì dụ: - Vừa nghe tiếng chân Hạnh, bác mù *đã* hỏi
(NgT, TK)

- *Mới* độ bảy giờ tối, ba ngọn đèn điện ở cửa rạp tuồng An Lạc *đã* bật lên

(NCH, TN)

7. *Đã* cùng với *lại* trong tổ hợp *đã... lại... hoặc đã... lại (còn)...* được dùng để biểu thị những hành động bổ sung như *đã* có dịp phân tích ở hư từ *lại* và *còn*.

8. Bên cạnh các nét nghĩa như *đã* phân tích, chúng ta còn thấy *đã* còn có một số nét nghĩa khác nữa.

Đã có thể đứng sau động từ hoặc sau một kết cấu để biểu thị hành động hay sự việc ấy xuất hiện trước một hành động hay sự việc khác.

Vì dụ: - Nghĩ *đã*

- Hãy đề *thùng* vào trong nhà, đem giấy này lại *đăng* có Văn mượn cho tao quyền *tiểu thuyết* *đã*.

(NCH, TN)

Mối liên hệ trước sau giữa hai hành động, hai sự việc, thường không thể hiện bằng các động từ hoặc các kết cấu cụ thể ở trong câu nói mà phải ngầm hiểu. Chẳng hạn ở trường hợp «*nghĩ đã*» tức là *nghĩ (trước) rồi tiếp tục làm việc (sau)*, ở trường hợp dưới nghĩa là «*Hãy đề *thùng* vào trong nhà... mượn cho tao quyền *tiểu thuyết* (trước)—gánh nước (sau)*».

Tuy về mặt ngữ nghĩa *đã* tương đương với «*trước*», nhưng vì thường đứng ở cuối câu và ở trước động từ thường có *hãy* nên phần lớn các nhà nghiên

cứu đều cho là ngữ khí từ tạo câu cầu khiến (1). Nhưng chúng tôi thấy có trường hợp mỗi liên hệ trước—sau giữa hai hành động, hai sự việc cùng xuất hiện trong câu nói, và trước động từ không có hoặc không thể có *đã*.

Chẳng hạn: — Tóm lại phải có cái nền *đã*, rồi từ cái nền ấy mới biết là nâng cao đến chừng nào.

(HCM, TT)

— Đối với tôi thì cơ phải ăn *đã*, rồi mới uống được.

Như vậy nét nghĩa của *đã* trong trường hợp đứng sau động từ chỉ như là tín hiệu xác định rằng hành động là xảy ra trước mà thôi.

1. Khi kết hợp với động từ, *đã* có ý nghĩa đối lập với *chưa* (ví dụ *đã đi > < chưa đi*), và vì vậy mà *đã* thường phối hợp với *chưa* để tạo các câu hỏi (*đã đi chưa?*). Ở đây có thể coi *đã* và *chưa* làm thành một cặp từ phản nghĩa với đặc trưng hạn chế là biểu thị một hành động *đã* xảy ra hay *chưa* xảy ra (2). Nhưng trong tiếng Việt có một kiểu loại câu phủ định có thể biểu thị bằng tổ hợp *ĐÃ... + ĐÃU*.

1. Xin xem Nguyễn Kim Thân (4, 386—387).

Chúng tôi không coi *đã* trong trường hợp này là ngữ khí từ tạo câu cầu khiến, vì hai lý do sau đây: a) *đã* là câu cầu khiến thì chủ thể hành động không thể là ngôi thứ nhất (vì như thế là không hợp logic), thế nhưng *đã* có thể dùng trong trường hợp chủ thể là ngôi thứ nhất. Ví dụ: Tôi về *đã*. b) sau *đã* vẫn còn có thể có thêm các ngữ khí từ khác và trước *đã* có thể có ngữ khí từ *đi*, vốn là ngữ khí từ tạo câu cầu khiến. Ví dụ: — Tôi về *đã* *nhé*. — Em ăn *đi đã* nào!

2. Về đặc trưng hạn chế trong các từ phản nghĩa xin xem: Ju. S. Stepanov (45, 37—38).

Ví dụ: – *Đã ai đến đâu*

(I) – *Đã trối nó đâu* (NCH, TNI, 46)

– *Đã cưới xin gì đâu* (NK, NTV, 69)

Trong các ví dụ trên chúng ta có thể thay *đã* bằng *chưa* còn các thành tố khác của kết cấu thì giữ nguyên. Chúng ta có:

– *Chưa ai đến đâu*

(II) – *Chưa trối nó đâu*

– *Chưa cưới xin gì đâu*

Các kết cấu ở (I) và ở (II) là hoàn toàn gần nhau về ngữ nghĩa; chỉ khác nhau chút ít về giọng điệu phát âm. Nếu bỏ qua sự khác nhau không đáng kể ấy, chúng ta có thể xem *đã* trong trường hợp đang xét là đồng nghĩa với *chưa*.

10. *Đã* còn được dùng trong trường hợp người nói muốn tỏ ý nhấn mạnh hay tính toán về một trạng thái, một số lượng nào đó.

Ví dụ: *Đã năm năm nay các bạn xa cách nước nhà không khỏi bị thiệt thòi.* (HCM, TT)

Ờ, *đã tám năm rồi* ấy nhỉ. (Tố Hữu)

(– Ông ấy *đâu?*)

– *Bầm, về đã lâu rồi* ạ. (NCH, TN)

Trong các ví dụ trên đây, chúng ta có thể bỏ *đã* mà ý nghĩa của câu không thay đổi. Xét về mặt cấu trúc—*đã* trong trường hợp này thường đặt trước các thành phần phụ, các yếu tố phụ.

Các tổ hợp kiểu *chốc đã* (đã) (1), *thoắt đã* cũng mang ý nghĩa nhấn mạnh, tính toán như vậy.

Ví dụ: – *Chốc đã* mười mấy nắng mưa

Mếm mặt nằm gai há phải một hai sớm tối
(Bản dịch *Bình Ngô đại cáo*)

11. *Đang, sẽ*. Một vài tác giả cho rằng *đang, sẽ* cùng với *còn*, vẫn là những từ chỉ một việc đương tiến hành chưa kết thúc, đối lập với *đã* là từ chỉ một việc đã hoàn thành². Cũng có tác giả cho rằng *đang* cùng với *vẫn, còn* là những phó từ chỉ quá trình của động tác tương đương với *thể*³. Vấn đề về phạm trù thời, thể của động từ tiếng Việt đang còn phải nghiên cứu thêm, nhưng những người đi trước đã có lý khi tách *đang, sẽ* thành một nhóm riêng, phân biệt với *đã*. Nếu xét ở cấp độ đoản ngữ, *đang, sẽ* cũng như *đã* đều được phân bố vào cùng một vị trí (sau vị trí của các hư từ *cùng, vẫn, còn, cứ, đều, lại...*)⁴, nhưng đó là nhìn nhận một cách tổng quát: đi vào chi tiết, vào một số khả năng kết hợp cụ thể, chúng ta thấy *đang, sẽ* cũng có nét khác *đã*,

a) Các hư từ như *vẫn, còn* liên kết khá chặt chẽ với *đang, sẽ*, (chẳng hạn *vẫn còn đang, sẽ còn, vẫn sẽ, đang*

1. Trong khẩu ngữ hoặc trong thơ *đã* có thể bị biến âm thành *đã*.

Ví dụ: Lấy chàng từ thuở mười ba

Đến năm mười tám thiếp *đã* năm con (cd)

2. Chẳng hạn Trần Trọng Kim, Nguyễn Lân, Bài Đức Tĩnh, v.v.

3. Nguyễn Kim Thân (4, 369)

4. Chi tiết hơn xin xem: Nguyễn Kim Thân (4) và Nguyễn Tài Cần (1)

còn, sẽ vẫn, vẫn đang...) trong khi đó hầu như không liên kết với *đã*. Hiện tượng này xác minh một điều là trong phạm vi biểu thị thời gian của hành động, thì giữa *đang, sẽ* với *vẫn, còn...* có nét ngữ nghĩa gần nhau và cùng đối lập với *đã*.

b) Khi trả lời câu hỏi về thời gian hành động, *đã* có thể một mình tạo thành câu trả lời dạng rút gọn, trong khi đó *đang* và *sẽ* (kể cả *còn, vẫn*¹) thì hầu không có khả năng đó.

Chẳng hạn: (— Anh đã trông thấy cái lò gạch bỏ không bao giờ chưa ?)

— Đã.

(NCH, TN, II, 39)

Hai nét khu biệt về chức năng trên đây cho phép chúng ta tách *đã* ra một bên là bên kia là *đang* và *sẽ* mặc dù chiều thời gian của *đã* và *sẽ* là ngược nhau so với *đang*.

đã / *đang* *sẽ*
—————→

12. *Đang* (hoặc *đương*). *Đang* thường được dùng để đánh dấu một hành động đang xảy ra so với khi nói.

Ví dụ: — Nay chúng ta *đang* tiến hành cuộc vận động luyện quân lập công. (HCM, TT, 287)

— Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại *đang* làm biến đổi sâu sắc các yếu tố của lực lượng sản xuất. (Tập chí)

— Hàng nghìn triệu ngôi sao anh em *đang* chiếm lĩnh bầu trời. (Chế Lan Viên)

1. Trong khẩu ngữ, có khi một mình *vẫn* tạo câu trả lời được; chúng tôi đã nghe câu trả lời kiểu: — Anh *vẫn* khỏe chứ ? — *Vẫn* (hoặc biến âm thành *vườn*)

Khi mang nét nghĩa này *đang* đối lập với *đã* và sẽ nhưng đối với những hành động đã xảy ra trong quá khứ, hiện tại *đang* tiếp tục thì trước động từ có thể dùng cả *đã*, *đang* để đánh dấu.

Ví dụ: — ... đối với các dân tộc phương Đông, là những dân tộc mà đế quốc đã từng nô dịch và *đang* tiếp tục nô dịch... (HCM, TT, 645)

— Dân tộc ta và Đảng ta đòi đòi biết ơn những bà mẹ Việt Nam đã sinh ra và cống hiến cho Tổ quốc những người con tru tử *đã* và *đang* chiến đấu anh dũng tuyệt vời bảo vệ non sông gấm vóc do tổ tiên ta để lại (LD, DLC, 165)

13. Ngoài nét nghĩa biểu thị một hành động xảy ra ở hiện tại, *đang* có thể được dùng để biểu thị một hành động xảy ra trong mối tương quan về mặt thời gian với một hành động khác. Chính vì chủ yếu là để biểu thị một hành động tiến hành đồng thời với một hành động khác cho nên *đang* có thể đánh dấu một hành động trong quá khứ, trong hiện tại cũng như trong tương lai.

Chẳng hạn: — Mấy trăm năm trước, vào lúc nước ta *đương* nguy khốn, phụ huynh đời Trần đã bưng bưng nuôi dậy hiệu triệu con em toàn quốc nhất tề giải giáp (HCM, TT, 199)

— Một hôm, từ sáng sớm, người thợ đúc *đang* bước rào cho kịp phiên chợ. *Đang* đi ông bỗng gặp một chàng trẻ tuổi. (NĐC, KTCT, IV, 18)

Đang (hay *đương*) trong hai ví dụ trên đánh dấu hành động xảy ra trong quá khứ (do ý nghĩa của *Mấy trăm năm trước* và *Một hôm* xác định).

Một ví dụ khác

- Sau này khi con đang học đại học thì chắc bố đã già rồi (NKT, 4,369)

Đang ở ví dụ này đánh dấu hành động xảy ra trong tương lai (do sau này xác định).

14. Do biểu thị mối tương quan về mặt thời gian giữa hai hàng động, cho nên trên cấu trúc nổi về có đang thường có các từ chỉ thời gian như *khi*, *lúc*... và giữa hai vế có thể có *thì*.

Chẳng hạn ở các ví dụ đã nêu.

- Sau này **khi** con đang học đại học **thì** chắc bố đã già rồi.
- **Mấy** trăm năm trước, vào **lúc** nước ta đang nguy khốn

Có lẽ chính vì khả năng biểu thị những hành động tương quan về mặt thời gian được đánh dấu bằng *khi* đang A *thì* B mà đang còn có thể tổ hợp với những từ chỉ thời gian trừu tượng như *đang khi*, *đang lúc*, *đang kỳ*, *đang hồi*, hoặc rộng hơn là với một danh từ chỉ thời gian tương đối cụ thể như *đang mùa*, *đang buổi*... trong khi đó sẽ, đã không có khả năng này.

Ví dụ: - *Đang lúc* vui **thì** nó lại bỏ về.

- *Đang khi* lửa tắt cơm sôi... (Cd)
- Cây đồng *đang buổi* ban trưa (Cd)
- Mùa này *đương mùa* làm cỏ ngô và mùa cây nương lúa, (TH,VCAF)

15. **Sẽ**. **Sẽ** có nét nghĩa chủ yếu là biểu thị một hành động xảy ra trong tương lai; tương lai xảy ra hành động có thể là gần cũng có thể là xa.

Ví dụ: - Ngày mai dân ta sẽ tổ cho các chiến sĩ miền Nam rằng về mặt quân sự thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù, về mặt chính trị thì nhân dân dùng lá phiếu củng cố sức lực.

(HCM, TT, 228)

- Ngày mai đây tất cả sẽ là chung,
Tất cả sẽ là vui và ánh sáng!

(Tố Hữu)

- Y sẽ ngoan ngoãn, sẽ tươi cười, sẽ lễ phép,
sẽ dịu dàng, sẽ thối cơm thật dẻo, nấu canh
thật khéo.

(NC, SM, 228)

16. Thời gian xảy ra hành động trong tương lai do sẽ biểu thị so với lúc nói gần hay xa chỉ là tương đối. Trong các ví dụ trên: *Ngày mai, ngày mai đây* đều biểu thị một thời gian tương đối lâu; nhưng cũng có trường hợp thời gian sẽ xảy ra hành động là rất ngắn.

Chẳng hạn: - Tôi sẽ đi ngay bây giờ

- *Bây giờ* tôi sẽ cầm cái gậy này xuống
trước sân đình. (NĐC, KICT, 17)

Trong trường hợp này sẽ chỉ có tác dụng đánh dấu một hành động mà khi nói là chưa xảy ra.

17. Trong văn phong chính luận, bình luận, sẽ thường được dùng để đánh dấu về chỉ kết quả (trong tương quan điều kiện - kết quả).

Chẳng hạn: - Vì vậy sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng chừng nào Đảng cộng sản Pháp và Anh chưa thi hành một chính sách thật sự tích cực... chưa tiếp xúc

với quần chúng... thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai Đảng đó vẫn không có hiệu quả gì.

(HCM, TT, 48)

— ... đúng trong thời kỳ này, hoàn cảnh này, song sẽ là sai nếu đem áp dụng máy móc vào thời kỳ khác, hoàn cảnh khác.

(LD, DLC, 32)

Ở các ví dụ trên, sẽ có tác dụng nhấn mạnh hơn là tác dụng đánh dấu thời gian, vì khi đảo trật tự kết quả — điều kiện thành điều kiện — kết quả thì chúng ta có thể bỏ sẽ mà ý nghĩa vẫn hầu như giữ nguyên.

Chẳng hạn: — ... đúng trong hoàn cảnh này, thời gian này, song nếu đem áp dụng máy móc vào thời kỳ khác, hoàn cảnh khác là sai.

Ngay cả khi trật tự đảo kết quả — điều kiện cứ giữ nguyên thì chúng ta vẫn có thể bỏ sẽ được.

Chẳng hạn: — Vì vậy, không phải là quá đáng, nếu nói rằng...

Vai trò nhấn mạnh về kết quả trong trường hợp người nói muốn nhấn mạnh về đó bằng cách đảo lên trước chỉ có thể có ở sẽ mà không có ở đang hoặc đã. Công thức tổng quát là:

Sẽ B nếu A hoặc Nếu A thì (sẽ) B

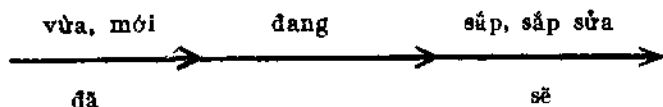
Trên cấu trúc nổi, nếu biểu thị ý nghĩa điều kiện — kết quả theo công thức « sẽ B, nếu A » thì sẽ và nếu là những yếu tố gần như bắt buộc phải xuất hiện.

B

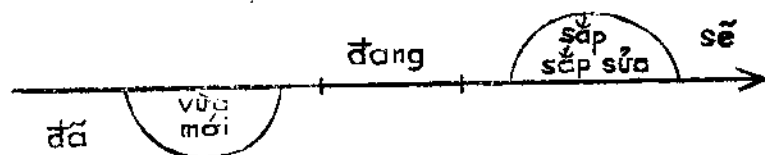
VỪA, MỚI, VỪA MỚI, SẮP, SẮP SỬA

18. Trong số các hư từ được dùng để đánh dấu về mặt thời gian cho một hành động, ngoài *đã*, *đang*, *sẽ*, chúng ta còn có những từ như *vừa*, *mới*, *sắp*... mà thời gian xảy ra hành động do chúng đánh dấu là tương đối xác định hơn so với nhóm *đã*, *đang*, *sẽ*.

Trên chiều thời gian như đã trình bày ở mục 2 trên đây, chúng ta có thể xếp *vừa*, *mới* vào một phía với *đã* và *sắp*, *sắp sửa* vào một phía với *sẽ*.



Như vậy *vừa*, *mới* đánh dấu một hành động đã xảy ra trong quá khứ, còn *sắp*, *sắp sửa* thì đánh dấu một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng cái khác của chúng so với *đã* và *sẽ* xét về mặt ngữ nghĩa là thời gian mà chúng biểu thị rất gần với thời điểm lúc nói. Có thể trình bày sự khác nhau ấy dưới dạng một sơ đồ như sau :



Nhìn trên sơ đồ chúng ta có thể thấy ngay rằng: phạm vi đánh dấu của *đã* (về phía quá khứ) và *sẽ* (về phía tương lai) là rộng hơn *vừa*, *mới* và *sắp*, *sắp sửa* rất nhiều; cũng như phạm vi sử dụng của *đã* và *sẽ* là

đa dạng hơn phạm vi sử dụng của *vừa*, *mới* và *sắp*, *sắp sửa*,

19. *Vừa*, *mới*, *vừa mới*. Trong hầu hết các hoàn cảnh, *vừa*, *mới*, *vừa mới* có thể thay thế lẫn cho nhau.

Chẳng hạn: — Ông *vừa mới* mua được con mèo tam thể.

(NCH, TN, II, 81)

— Ông *mới* mua được con mèo tam thể.

— Ông *vừa* mua được con mèo tam thể.

Hoặc : — Đực hơn Bình ở chỗ biết chăm con bò nghé mẹ *mới* mua.

(NgT, TK, 15)

— Đực hơn Bình ở chỗ biết chăm con bò nghé mẹ *vừa* mua.

— Đực hơn Bình ở chỗ biết chăm con bò nghé mẹ *vừa mới* mua.

Ngoài khả năng biểu thị một hành động *vừa* xảy ra so với lúc nói, nhóm *vừa*, *vừa mới* còn có thể biểu thị một thời gian có thể dài, ngắn khác nhau nhưng theo chủ quan người nói là ngắn. Khi mang nét nghĩa này chúng không kết hợp với các động từ biểu thị hành động mà kết hợp với các danh từ biểu thị thời gian hoặc các đại từ chỉ định về thời gian.

Chẳng hạn: — *Mới* hồi nài này

(NgT, TK, 408)

— *Vừa* mấy hôm trước, kinh thành còn đang rầm rập nghìn vạn quân lính đủ các phiên hiệu...

(NVSDN, II, 198)

- *Tướng nông dân Tây Sơn Nguyễn Huệ, vừa năm trước mang binh thuyền vào Nam...*

(NVSDN, II, 199)

- *Chẳng hạn như lúc này đây, con người vừa mới hôm nào còn đen sạm khói súng khắp cả lăm chiến báo thường vẫn rục một màu đỏ ưa thích ..*

(NVSDN, 209)

- *Tôi biết ông thích đánh bạc, và mới đây, ông lại có một cô nhân tình non.*

(NCH, TN, II, 61)

20. Cũng như vậy, các tổ hợp như: *vừa lúc này* (vừa này, mới đó,...) đều có giá trị ngữ nghĩa là biểu thị một khoảng thời gian theo chủ quan người nói là chưa lâu (1).

Ngoài ra, *vừa, nót*, còn cùng với đã để biểu thị những hành động xảy ra kế tiếp nhau về mặt thời gian như đã trình bày ở trên.

21. Trên cấu trúc nổi giữa *vừa, mới, vừa mới và đã* cũng có những khác nhau.

a) Tuy cùng đánh dấu một hành động đã xảy ra nhưng nếu hành động đó còn tiếp tục thì trên cấu trúc

1. Chúng tôi phân biệt các từ *vừa* và *mới* biểu thị thời gian như trong các ví dụ trên với các từ *vừa* và *mới* biểu thị các hành động tương quan với nhau và chúng làm thành các cặp từ tương liên kiểu: « *Có thực mới vực được đạo* », « *có làm thì mới có ăn* » (*có... mới..*) và « *vừa đi đường vừa kể chuyện* », « *vừa ăn cướp vừa la làng* » (*vừa...vừa...*). Các từ *mới* và *vừa* ở cuối so với các từ *mới* và *vừa* biểu thị thời gian là những hư từ đồng âm, cũng như chúng là các từ đồng âm với từ *mới* vừa là tính từ.

nổi có thể dùng tổ hợp «*đã và đang*» hoặc thậm chí có thể dùng tổ hợp «*đã đang*». (Chẳng hạn: Trong khi đó, Lân Ông *đã đang* bắt đầu đọc lại những ghi chép của mình về trường hợp dùng thuốc vừa qua. (NVSDN, III, 126). Vừa, mới không có khả năng tổ hợp được với đang. Sở dĩ thế là vì tuy đánh dấu một hành động xảy ra chưa lâu nhưng vừa, mới lại mang nét nghĩa là hành động đó đã xảy ra rồi, thời gian đó là đã qua rồi. Các tổ hợp kiểu *vừa qua*, *vừa rồi*, *mới rồi* đều biểu thị nét nghĩa này (1).

b) Riêng từ *mới* khi kết hợp với số từ thì mang nét nghĩa tính toán, nhấn mạnh là số lượng ấy chưa đến mức.

Ví dụ: — Cô bé Chính *mới* mười ba.

(NgT, TK, 17)

22. *Sắp, sắp sửa*. Như đã nói ở mục 18. Các từ *sắp, sắp sửa* được dùng để đánh dấu một hành động sẽ xảy ra rất gần so với khi nói.

Ví dụ: —Giống tổ *sắp* bùng ra

(NC, SM, 202)

— Mời bác sang chơi. Nhà em cũng *sắp* về.

(NCH, TN, II, 257)

Sắp, sắp sửa, ngoài sự phân biệt với sẽ ở nét nghĩa biểu thị thời gian rất gần với lúc nói, còn khác sẽ ở một số cách biểu hiện và khả năng tổ hợp như sau:

a) Tuy biểu thị một hành động xảy ra rất gần nhưng nếu trong câu đã có các tổ hợp như «*lát nữa*», «*chốc*

1. Tuy trong tiếng Việt có tổ hợp «*đã rồi*», thường làm định ngữ cho một danh từ, kiểu «*việc đã rồi*», «*sự đã rồi*» (ăn năn thì sự đã rồi), nhưng rồi trong trường hợp này là một động từ thực sự, giống như rồi trong câu «*Cũng liêu mặt phân cho rồi ngày xanh*» (Kiều).

nữa». «*chút nữa*» (những tổ hợp xác định về mặt ngữ nghĩa là thời gian rất gần) thì lúc đó chỉ có thể dùng *sẽ* mà không dùng *sắp* được.

Chẳng hạn: — *Lát nữa* tao đi may võng trước ghen.
(NgT, TK, '8)

— *Chốc nữa* nó đến đây.

Ở các câu trên đây chúng ta chỉ có thể dùng *sẽ*:

— *Lát nữa* tao *sẽ* đi may võng trước ghen

— *Chốc nữa* nó *sẽ* đến đây

b) Trong trường hợp thời gian xảy ra hành động là cụ thể xác định cũng không thể dùng *sắp*, *sắp sửa* được.

Chẳng hạn:

— *Một phút nữa* thì tàu đến

— *Một phút nữa* thì tàu *sẽ* đến

Không hiện diện trên câu tiếng Việt các khả năng đánh dấu thời gian bằng *sắp*, *sắp sửa*, kiểu:

— **Chốc nữa* nó *sắp* đến đây

— **Một phút nữa* thì tàu *sắp* đến

23. Tất cả những sự khác nhau giữa *đã* với *vừa*, *mới* và *giữa sẽ* với *sắp*, *sắp sửa* như vừa trình bày trên đây thật ra đều bắt nguồn từ một sự khác nhau cơ bản: đó là giá trị ngữ nghĩa giữa *vừa*, *mới* và *sắp* so với *đã*, *sẽ* không giống nhau. *Vừa*, *mới* cũng như *sắp* vốn bắt nguồn từ những thực từ (động từ và tính từ) và cho đến nay quá trình hư hóa chưa hoàn toàn kết thúc, ngoài ý nghĩa ngữ pháp chúng đang còn có ý nghĩa từ vựng tự thân nữa. Trong một số hoàn cảnh giá trị ngữ nghĩa tự thân của chúng vẫn đang còn chi phối khả năng kết hợp giữa chúng với một số yếu tố khác.

Chẳng hạn, chúng còn có thể kết hợp với các từ *xong*, *rồi*, trong khi đó *đã*, sẽ không có khả năng này.

So sánh: - *Sắp* xa má với thẳng Chính *rồi*

- Ăn *xong* → *sắp* ăn *xong* → ăn *sắp* *xong*

- Vừa *rồi* → vừa mới *rồi*

Cũng chính nhờ còn giữ được giá trị từ vựng tự thân mà *sắp* còn có thể kết hợp với *đã*, *đang* thành *đang sắp*, *đã sắp*... Trong trường hợp này *động* từ sau chúng có ý nghĩa một trạng thái.

Ví dụ: - Nhưng trong khi đó thì trên mảnh đất nhầy nhụa mỡ và khói, một đầu lâu đen, nát bét, bị thui cháy, không ra hình thù gì nữa, nhẵn nhớt một cách đáng sợ và hình như muốn hỏi văng mặt trời *đang sắp* lặn rằng: « Văn minh là như vậy đó sao? »

(HCM, TT, 64)

- Con thuyền *đã sắp* vào đến bờ thì một đợt sóng khác lại đẩy ra xa.

C

TỪNG

24. Xét về mặt ngữ nghĩa, trong số các hư từ biểu thị hành động đã xây ra, còn có một hư từ tương đối đặc biệt, đó là *từng*. *Từng* vốn nguồn gốc là một động từ với ý nghĩa là trải qua mà hiện nay còn tìm thấy dấu vết nét nghĩa ấy trong thơ ca.

Ví dụ: — Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân cũng *trắt*, Đồng Nai cũng *tùng*

Với nét nghĩa này *tùng* cùng với *trắt* tạo nên từ *lùng* *trắt* trong tiếng Việt hiện đại.

25. Hiện nay nét nghĩa « *trải qua* » của *tùng* đã tương đối mờ nhạt, và *tùng* biến thành hư từ thường được dùng trước động từ để biểu thị rằng hành động đó động từ ấy biểu thị đã xảy ra trong quá khứ. Chính vì biểu thị một hành động đã có lần xảy ra mà *lùng* thường cùng với *đã* tạo thành tổ hợp *đã lùng*. Tổ hợp *đã lùng* có giá trị như một quán ngữ, nó vừa có ý nghĩa thời gian quá khứ (do *đã* biểu thị) vừa có ý nghĩa nhấn mạnh là hành động ấy đã xảy ra (do *lùng* biểu thị)

Ví dụ: — *Đã lùng* đau khổ lắm, *đã* tiêu non.

Tất cả máu của một thời trai trẻ

(Tố Hữu)

— ... *đã* *lùng* chiến đấu với Đức... dân Pháp
sẽ hiểu hơn ai hết những sự đau đớn và
hy sinh của chúng ta.

(HCM, TT)

IV

1. Trong số các hư từ làm thành tố phụ của đoản ngữ có một nhóm hư từ tương đối đặc biệt, đó là *không*, *chưa*, *chẳng* (chả). Trên cấu trúc nền chúng được phân bổ vào vị trí sát liền trung tâm đoản ngữ. Nét ngữ nghĩa chung của nhóm hư từ này là nêu lên một sự phủ định

A

KHÔNG, CHANG (1)

2. *Không, chẳng* thường được dùng để biểu thị ý nghĩa phủ định nói chung, có thể là phủ định một hành động (trung tâm là một động từ).

Ví dụ: — Tôi đã tức thì tôi *không* nề.

(NC, SM, 154)

— Sao tao *không* thấy mây mong chồng mây bao giờ?

(TH, VCAF, 36)

— Sinh văn cúi viết, *không* đáp.

(NCH, TN, II, 95)

Có thể phủ định tính chất hoặc trạng thái (trung tâm là một tính từ...)

Ví dụ: — ... đề thắng *không* kiêu, bại *không* nản...

(HCM, TT, 344)

— *Chẳng* thơm cũng thể hoa nhài

Chẳng thanh lịch cũng là người Tráng An

(Cd)

3. Ngoài khả năng phủ định hành động tính chất... chúng còn có thể dùng để phủ định sự vật, đối tượng

Ví dụ: Nàng nhớ con nằm trong tổ lạnh

Không chăn, *không* cệm ấm, *không* mán

(Tổ Hữu)

Nét trên bình diện cấu trúc nổi, nếu sự vật, đối tượng do danh từ biểu thị bị phủ định mà danh từ đó làm vị

1. Trong khẩu ngữ *chẳng* có thể bị biến âm thành *chả*.

ngữ hoặc bỏ ngữ thì thường dạng phủ định dùng từ
hợp *không phải là*.

Ví dụ: Tôi là sinh viên. Tôi *không phải là* sinh viên.

Đĩ nhiên đây là dạng phổ biến; trong một số ngữ
cảnh cụ thể vẫn có thể dùng riêng *không* mà không cần
đến *phải*.

Ví dụ: — Khoa! mà *không là* tiền à ?

(NCH, TN, II, 215)

— Minh *không là* quan mà nó phải nê, thế
mới thích.

(TTK, 21)

3. Xét đơn thuần về mặt hình thức thể hiện thì các
từ phủ định *không, chẳng* còn có thể dùng trước một
số từ nghi vấn *phẩm* chỉ như *ai, gì, đâu*.

Chẳng hạn: — ... *không ai* nỡ ăn tết

(HCM, TT, 254)

— *Không gì* vui bằng mắt Bác Hồ cười.

(Tố Hữu)

— Thừa bà, *không mấy* ạ.

(NCH, TN, II, 10)

Thật ra trường hợp này nằm trong một trường hợp
bao quát hơn: *không, chẳng* dùng để phủ định một thành
phần nào đó của câu hoặc phủ định cả câu nữa. Xét về
mặt ngữ nghĩa những câu trên đây có thể xác lập hai
loại tương quan giữa từ phủ định với nội dung phủ
định như sau:

a) Loại phủ định toàn bộ:

Ví dụ: — Ai nỡ ăn tết — *Không/ai* nỡ ăn tết/

— Gì vui bằng mắt Bác Hồ cười

- Không/ gì vui bằng mắt
Bác Hồ cười.

— Măy

– Không/mấy ạ.

b) Loại phủ định bộ phận:

Ví dụ: - Không/ ai/ nỡ ăn tết.

— Không/ gi/ vui bằng mắt Bác Hồ cười.

Cũng như vậy chúng ta có thể phân tích các câu phủ định kiểu:

— Không/ một tiếng thở dài buồn rã rượi/ và

Không/ một tiếng thở dài/ buông rã rười.

— Không/ một lời đề chán nản thăm gieo. (Tổ Hữu) và
Không/ một lời/ đề chán nản thăm gieo.

Không/ một lời/ đề chán nản thăm gieo.

- Không/ vì tuổi già mà chịu ngồi không/ (HCM, TT, 213) và

213) và

. Không/ vì tuổi già/ mà chịu ngồi không.

Việc xác định mối tương quan giữa từ phủ định với nội dung phủ định thuộc loại nào, phủ định bộ phận hay phủ định toàn bộ, đôi khi phải căn cứ vào bối cảnh và ý nghĩa chung. Ở đây chúng ta chỉ nêu lên một khả năng phủ định mà thôi.

4. Trong nhiều trường hợp không và chẳng có thể thay thế lẫn cho nhau. Chẳng hạn trong các ví dụ trên:

— Tôi đã tức thì tôi *không* nề — Tôi đã tức thì tôi
chẳng nề.

- Sao tao không thấy mây trông
chỗng mây bao giờ.

Tuy vậy, sự phủ định do không biên thị là rộng hơn
chẳng, và do đó chung hơn, có tính chất trung hòa hơn

còn *chẳng* thì trong sự phủ định bình như cần cụ thể hơn và có thêm sắc thái riêng của người nói hoặc người nghe. Do tính chất chung hơn, trung hòa hơn mà *không* có thể độc lập tạo thành câu trả lời hoặc làm thành phần biệt lập trong câu, trong khi đó *chẳng* không có khả năng đó.

Chẳng hạn: (- Học thế rồi có biết gì không?)

Họ đáp ứng: *Không* ạ.

(HCM, TT, 328)

- *Không*, có nghĩ gì đâu.

(TTK, 21)

Trong các ví dụ trên chúng ta không thể thay *không* bằng *chẳng* được. Ngoài điểm trên đây giữa *không* và *chẳng* còn có một số nét khác nhau như sau:

5. Ở hình thức lặp hai phủ định để tạo dạng khẳng định chúng ta có thể lặp *không* trong tổ hợp *không thể không* nhưng không thể lặp *chẳng*.

Chỉ có thể nói: không thể không

Ví dụ: - Y cũng *không thể không* ăn. (NC, SM, 63)

Không phải không

Ví dụ: *Không phải* ông Du-me *không* biết rằng...

Không thể nói: - Y cũng *chẳng thể chẳng* ăn. (-)

- *Chẳng phải* ông Du-me *chẳng* biết rằng... (-)

Các tổ hợp *chẳng thể*, *chẳng phải* v.v. là những tổ hợp rất ít dùng (1) cho nên khi ở hình thức lặp cho dù

1. Trong thơ ca có trường hợp có thể dùng nhưng cũng không phải là phổ biến (ví dụ: *chẳng thể* nào quên, mười viên đạn Mỹ, hoặc *chẳng phải* Ngô, *chẳng phải* ta) phổ biến hơn là *không thể* (Những năm tháng *không thể* nào quên).

có thay thế *chẳng* bằng *không* thì cả tổ hợp *chẳng thể không* vẫn ít khả năng sử dụng.

Ví dụ So sánh:

Phủ định -- Tôi *không thể* đi (+)
 -- Tôi *chẳng thể* đi (+) (-)

Khẳng định -- Tôi *không thể không* đi (+)
 -- Tôi *chẳng thể không* đi (+) (-)
 -- Tôi *chẳng thể chẳng* đi (-)

6. *Không* thường phối hợp với *có* để tạo dạng thức nghi vấn (*có... không?*).

Ví dụ: -- Các ông *có cần tiền không?*

(TTK, 26)

-- ... ông *có bận việc gì không?*

(NCH, TN, II, 174)

Trong các cấu trúc nghi vấn kiểu này *có thể* dùng *chẳng* nhưng phải biến âm thành *chăng* và cũng chỉ dùng trong ngôn ngữ thơ ca.

Ví dụ: Em *có nghe chẳng* âm vang ngày mới?

Cũng *có thể* chỉ cần dùng *không* hoặc *chăng* mà không cần dùng *có*.

Ví dụ: -- Ở giới, kiểm đề nói chuyện gì, cháu *biết không?*

(TTK, 55)

Em nghe *chăng* mùa thu

Lá thu rơi xào xạc... (Lưu Trọng Lư) (1)

7. Trong các câu hỏi lựa chọn *có* liên từ *hay, hoặc*, nếu dùng *không* (*đi hay không đi?*) thì *có thể* tỉnh

1. Xin xem thêm chương sáu (mục III, 14)

lượng yếu tố ở sau không, nếu dùng chẳng thì không tính lượng được.

Chẳng hạn trong câu: Mày có đi hay không ?

(NCH, TN, 49)

Không thể nói : Mày có đi hay chẳng ?

8. Không có thể làm định ngữ cho một danh từ (kiểu : *cơm không, thuyền không, chân không*) chẳng không có khả năng này.

Ví dụ: — Chúng tôi ở nhà thì đến *cơm không* cũng chẳng có mà ăn.

(NC, SM, 60)

— Đưa thêm ông tạm bỏ giày lại dưới bậc, đi *chân không* lên hè.

(NCH, TN, II, 199)

— Em đi với chiếc *thuyền không* (Tổ Hữu)

9. Ngoài nét nghĩa được sử dụng trong các cấu trúc nghi vấn trên đây, *không* và *chẳng* còn kết hợp với *những*. (*không những, chẳng những*) để đưa một kết cấu, một yếu tố bất kỳ nào đó (x_1) vào trong quan hệ bổ sung, liên đới với một yếu tố hoặc kết cấu khác (x_2); trong trường hợp này trước yếu tố, hoặc kết cấu có quan hệ bổ sung hoặc liên đới (x_2) sẽ được đánh dấu bằng tổ hợp mà còn.

Dạng tổng quát: KHÔNG NHỮNG x_1 MÀ CÒN x_2

Chính vì biểu thị quan hệ bổ sung, liên đới giữa x_1 và x_2 mà *không những... mà còn...* đã biến thành một cặp phó từ. *Không* hay *chẳng* trong cặp này chẳng những không có ý nghĩa phủ định, nghi vấn, mà trái lại có ý nghĩa xác định một sự vật, hành động trạng thái vốn có hoặc đã có.

Ví dụ: -- ... ngày này *chẳng những* là ngày tết lao động mà còn là ngày nhân dân đoàn kết

(HCM, TT, 236)

Khi dùng kết cặp: *không những... mà còn...* thì có thể thay *những* bằng *chỉ*: *không chỉ... mà còn*, nhưng nếu là *chẳng những... mà còn* thì không thể thay *những* bằng *chỉ* được.

Chẳng hạn: - Thành công rực rỡ của Cách mạng tháng Tám *không chỉ* là kết quả của cuộc vận động giải phóng dân tộc... *mà còn* là kết quả của một quá trình cách mạng... (LD, DLC, 38)

Nói chung khi tham gia vào các kết cấu khác nhau *không* một lần nữa lại chứng tỏ tính chất chung, trung hòa của nó so với *chẳng* như đã phân tích ở mục 4 và 5 trên đây. Các tổ hợp kiểu « *nếu không* », « *bằng không* » đều chứng minh sự khác nhau giữa *không* và *chẳng*.

B

CHƯA

10. Chúng ta đã có dịp đề cập đến một số nét nghĩa của hư từ *chưa* khi khảo sát ý nghĩa và chức năng của *đã*. Trong khi đối lập với *đã*, *chưa* mang nét nghĩa chủ yếu là phủ định về mặt thời gian. Ở trong các cấu trúc nghi vấn, *đã*, *chưa* cùng với *có*, *không* tạo thành hai cặp có nét nghĩa phân biệt: một bên là nghi vấn về thời gian hành động (*đã... chưa?*) còn một bên là nghi vấn về bản thân hành động hoặc tính chất, trạng thái nói chung (*có... không?*)

Chúng ta có: *đã... chưa?*
có... không?

11. Tuy nhiên cũng giống như cách đặt câu hỏi với « *có... không* », cặp « *đã... chưa* » cũng có thể lược bỏ

đã mà chỉ cần một mình *chưa* tạo thành câu hỏi cũng đủ.

Ví dụ: -- Tôi bản không còn một mống cho mà coi.
Hiệu *chưa*?

12. *Chưa* (và cả *không*) đều có thể biến thành những ngữ khí từ, biểu thị một thái độ, đánh giá của người nói, chẳng hạn: Hay *chưa* kia! hoặc: Thế có *tuyệt không*! (1) (xin xem thêm ở chương VI).

V

1. Có nhiều phương thức để biểu thị ý nghĩa ra lệnh, yêu cầu hay sai bảo người khác tiến hành một hành động. Chẳng hạn,

+ Có thể dùng ngữ điệu:

Im! Cút! Nói!

(trên chữ viết thường sử dụng dấu than)

+ Hoặc dùng ngữ khí từ:

— Để quốc Mỹ cút đi (khẩu hiệu)

— Im đi! Phái nghị viện! (HCM, TT, 10)

+ Hoặc dùng các thục từ khác:

— ... tôi đã yêu cầu mọi người *tuyệt đối im lặng*. (HCM, TT, 10)

Tuy nhiên phổ biến hơn cả trong văn viết cũng như trong khẩu ngữ là dùng các hư từ *hãy*, *đừng*, *chớ* phối hợp với các phương thức trên đây.

1. Khi biến thành ngữ khí từ, các hư từ này đều ít nhiều bị nhược hóa về ngữ âm.

HAY

2. Nét nghĩa chủ yếu của *hãy* là dùng khi ra lệnh, yêu cầu người khác (ngôi thứ hai) tiến hành một hành động.

Ví dụ: — Em đừng khóc nữa, em *hãy* nói đi.
(TTK, 305)

— *Hãy* yêu, *hãy* yêu, *hãy* yêu tất cả.
(Chế Lan Viên)

Chính vì nét nghĩa này mà nó luôn luôn và chỉ có thể làm thành tố cho một đoạn ngữ có động từ làm trung tâm. Đôi khi chúng ta có thể gặp tổ hợp: *hãy* + danh từ (Chẳng hạn: *hãy* cơn nước đã) thì trong trường hợp đó danh từ càng có thể coi là đã động từ hóa (hoặc chính xác hơn là danh từ giữ chức năng vị ngữ trong câu).

3. Xét về mặt lôgic *ra lệnh*, yêu cầu có nghĩa là bắt người khác (ngôi thứ hai) thực hiện một hành động, cho nên chủ ngữ trong câu có *hãy* không thể là *tôi*, *chúng tôi*, *chúng ta*, vì những đại từ này đều biểu thị ngôi thứ nhất. Nhưng chúng ta vẫn có thể có, chẳng hạn;

— Chúng ta *hãy* xét lại tình hình hai năm vừa qua (1).
(HCM, TT, 298)

— ... *tôi* *hãy* cứ gửi bà chị ở nhà đấy. (2)
(NCH, TN, II, 125)

Trong cả hai ví dụ trên *hãy* không mang nét nghĩa yêu cầu, ra lệnh. Nếu xét vấn đề một cách thật chặt chẽ thì ở (1) *hãy* ít nhiều vẫn còn có ý ra lệnh, vì rằng đại từ *chúng ta* trong tiếng Việt có ý nghĩa bao hàm cả người nói lẫn người nghe (có thể biểu diễn bằng một công thức đơn giản: Tôi + những người cùng hiện diện = chúng ta). Và do đó *hãy xét* cũng có thể hiểu là tôi xét lại tình hình và những người cùng hiện diện (ngôi thứ hai) xét lại tình hình. Tuy nhiên đó chỉ là một cách suy luận. Thật ra cả ở (1) cũng như ở (2) *hãy* tương đương về mặt ý nghĩa với *trước hết*, *trước tiên* và vì vậy trong cả hai câu ấy chúng ta hoàn toàn có thể thêm *trước hết*, *trước tiên* vào đầu câu và *đã* vào cuối câu,

- *Trước hết* chúng ta *hãy* xét lại tình hình hai năm vừa qua *đã*.
- *Trước hết* tôi *hãy* cứ gửi bà chị ở nhà đây *đã* (1).

1. Ngoài những nét nghĩa trên đây, *hãy* còn có một nét nghĩa tương đối đặc biệt, dùng để biểu thị một sự vật đang tồn tại, chưa mất, chưa bị biến đổi. Với nét nghĩa này *hãy* thường tổ hợp với động từ *còn*.

Ví dụ: — Cơm chưa ăn gạo *hãy còn* (Tng)

- Tao vừa xuống xem lúc này, *hãy còn* mà (còn hai thằng tù). (TH, VCAF, 52)

Đôi khi cũng với nét nghĩa này *hãy* có thể kết hợp với phó từ *còn* (chẳng hạn: Trời *hãy còn* mưa).

Khi mang nét nghĩa này, *hãy* là một hư từ đồng nghĩa với *đang*; vì rằng trong các ví dụ trên chúng ta

1. Xin xem nét nghĩa đánh dấu một hành động xảy ra trước một hành động khác của từ *đã* ở mục II chương này.

có thể thay thế *hãy* bằng *đang* mà chú ý nghĩa không biến đổi.

So sánh: — Cơm chưa ăn *gạo* *hãy* còn, và

Cơm chưa ăn *gạo* *đang* còn.

— Tao vừa xuống xem lúc này, *hãy* còn
mà, và

Tao vừa xuống xem lúc này, *đang* còn mà.

— Trời *hãy* còn mưa, và

Trời *đang* còn mưa.

5. Khi mang nét nghĩa « trước hết » « đang », *hãy* có thể bị biến âm thành *hăng*. Riêng trường hợp biểu thị ý nghĩa « trước hết »: Chúng ta *hãy* nghỉ *đã* (hoặc chúng ta *hăng* nghỉ *đã*). Trong khẩu ngữ thường dùng *hăng* hơn *hãy* và giữa *hăng* và *đã* có nét đồng nhất nhất định về ngữ nghĩa, nếu *hăng* được dùng ở cuối câu thay cho *đã*. Hãy so sánh:

Chúng ta *hăng* nghỉ *đã* — Chúng ta nghỉ *hăng*.

Thật ra chúng ta cũng có thể coi nét nghĩa này của *hăng* là đồng nghĩa với nét nghĩa biểu thị một hành động xảy ra trước của *đã*.

B

ĐỪNG, CHỚ

6. Nét nghĩa chủ yếu của *đừng*, *chớ* là yêu cầu khuyên bảo người khác không tiến hành hoặc ngừng tiến hành một hành động nào đó.

Ví dụ: Không sao đâu. Cháu *đừng* sợ.

(TTK, 266)

Sau khi tôi đã qua đời, *chớ* nên tổ chức lễ
phúng linh đình đề khởi lãg phí thì giờ và
tiền bạc của nhân dân.

(HCM, Di chúc)

Khi yêu cầu người khác ngừng một hành động thì ở
cuối câu có thể có *nữa*. Ví dụ : *Đừng nói nữa*. Như vậy
có thể coi *nữa* như một dấu hiệu để phân biệt hai nét
nghĩa của *đừng chớ* ; không có *nữa* có nghĩa là bắt
đầu ; có *nữa* có nghĩa là ngừng lại.

7. Tuy về mặt ngữ nghĩa, *đừng, chớ* và *hãy* đều có
nét nghĩa yêu cầu, ra lệnh, nhưng về mặt biểu hiện
chúng có sự khác nhau cơ bản là : bắt luận trong hoàn
cảnh nào *hãy* cũng không thể độc lập tạo thành câu
hoặc làm thành phần biệt lập của câu, trong khi đó
thì *đừng, chớ* lại có khả năng này (1).

Ví dụ : (- Cho nó ra ngoài thích hơn cơ)

- *Đừng*

hoặc : - *Đừng*, nó ra mắt, thầy về thầy đánh chết.

(NCH, TN, II, 84)

8. Xét trên cấu trúc nổi, phạm vi sử dụng của *đừng, chớ* cũng rộng hơn *hãy*. Nói chung *hãy* không kết hợp được với tính từ các loại. Trong khi đó *đừng, chớ* có thể kết hợp được với tính từ.

1. Căn cứ vào khả năng độc lập tạo thành câu hoặc làm thành phần biệt lập của câu mà Nguyễn Kim Thân xếp *đừng, chớ* vào động từ. (xem: Nguyễn Kim Thân (4. 254 - 255). Thật ra, không phải thế. Không phải vì chúng có thể đứng độc lập mà coi là động từ vì còn khá nhiều phó từ *nữa* có thể đứng độc lập nhưng vẫn không thể coi là động từ (chẳng hạn, *đã, vẫn, không, chưa*...). Ở đây chúng tôi xếp vào phó từ, cùng nhóm với *hãy*, chủ yếu là căn cứ vào chức năng chuyên làm thành tố phụ của chúng.

Chẳng hạn: — *Dùng xanh như lá, bạc như vôi.*

Ngoài ra, *dùng, chớ* còn có thể dùng trước cả kết cấu so sánh.

Chẳng hạn: Nói lời hãy giữ lấy lời

Dùng như con bướm đậu rồi lại bay.

(Cd)

9. Giữa *dùng* và *chớ* hầu như không có một sự phân biệt nào về mặt ngữ nghĩa. *Dùng dùng* hay *chớ* có lẽ tùy thuộc vào thói quen cá nhân nhiều hơn. Cũng có thể tùy thuộc phần nào phong cách ngôn ngữ. Trong tác phẩm « Hồ Chí Minh tuyển tập » tất cả các câu yêu cầu khuyên bảo khi nói chuyện trực tiếp với cán bộ, bộ đội..., Hồ Chủ tịch đều dùng *chớ* mà không dùng *dùng*. Chẳng hạn: ... *chớ* đứng núi này trông núi nọ; *chớ* tự kiêu tự mãn, *chớ* mượn chè cờ bạc, *chớ* dễ dãi bi mật, *chớ* xa xỉ, tham ô...). Cũng trong văn phong khẩu ngữ, *dùng, chớ* đôi khi còn được dùng như một tiếng đệm.

Chẳng hạn: Chạy lên! Chạy nhanh lên! Hết! thì *chớ* chết! (NCH, TN, I, 226).

VI

1. Trong số các hư từ—phó từ chuyên dùng làm thành tố phụ cho một cấu trúc đoạn ngữ thuộc loại B có một nhóm tương đối đặc biệt, đó là nhóm hư từ biểu thị mức độ: *rất, hơi, khi, khá, quá, lắm*. Xét về mặt chức năng ngữ pháp nhóm hư từ này có một số đặc điểm khác với các hư từ vừa miêu tả trên như sau:

a) Nếu như các hư từ được miêu tả ở các mục II, III, IV, V, thường làm thành tố phụ cho một đoạn ngữ có động từ làm trung tâm thì nhóm hư từ này, trái lại,

thường làm thành tố phụ cho một đoản ngữ tính từ làm trung tâm.

b) Xét về mặt phân bố, cũng tức là vị trí trên sơ đồ cấu trúc, nhóm hư từ này thường đứng sát liền trước nhóm hư từ phủ định. Tuy nhiên, cũng xét về mặt phân bố, thì đặc điểm nổi bật là, tuy ý nghĩa của chúng gần nhau nhưng trên cấu trúc đoản ngữ chúng lại có vị trí khác nhau: *hơi, khi, khó, rất* luôn luôn đứng trước trung tâm, còn *quá, lắm* thì thường đứng sau trung tâm (1). Điều này có liên quan đến độ đậm nhạt về ý nghĩa từ vựng tự thân của các hư từ này. Như chúng ta đều biết, nói chung nhóm hư từ này vốn bắt nguồn từ những thực từ, động từ hoặc danh từ (2). Nhưng trong hiện trạng của tiếng Việt thì *hơi, khi, khó, rất* đã đi rất xa trong quá trình hư hóa, còn *quá, lắm* thì vẫn còn song song tồn tại hai ý nghĩa hư và thực. Trên cấu trúc đoản ngữ *quá, lắm* ít khi đứng trước vì rằng do áp lực của cú pháp Việt ngữ là yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau cho nên yếu tố đã đứng trước thì ý nghĩa thực, ý nghĩa là động từ, tính từ của chúng sẽ phát huy tác dụng.

Ví dụ: *Lắm của, nhiều tiền* (*lắm ~ nhiều*)

Quá chén, quá lời (*quá ~ vượt qua giới hạn*)

Căn cứ vào mức độ do chúng biểu thị, chúng ta có thể chia các phó từ này thành hai nhóm: nhóm chỉ

1. Riêng từ *quá* có thể đứng trước trung tâm. Chẳng hạn: *Vả lại Hà khóc lóc quá nhiều.* (NC, SM, 44)

2. Theo Lê Văn Lý thì *hơi, khi* là những hư từ do danh từ mà ra (xin xem: *Lê Văn Lý* (17, 100) và theo Nguyễn Kim Thân thì *lắm* vốn là một tính từ, *quá* vốn là một động từ (xin xem *Nguyễn Kim Thân* (4, 358 -- 359).

mức độ thấp là: *hơi, khá (khí)* và nhóm chỉ mức độ cao: *rất, lắm, quá*

A. Hơi, khá (khí)

3. *Hơi, khá* luôn luôn đặt trước một tính từ và một vại : hóm động từ chỉ hoạt động tinh cảm như *lo, buồn, yêu, ghét...* để biểu thị mức độ thấp của tính chất hoặc cảm giác.

Trong bậc thang mức độ thì *hơi* ở bậc thấp nhất.

Ví dụ: – Tôi *hơi* lo

– Đạo này anh *hơi* gầy

Do biểu thị mức độ thấp nên trong các cấu trúc có *hơi* có thể thêm *một chút* nà ý nghĩa của cấu trúc không thay đổi

Ví dụ so sánh: Tôi *hơi* lo – Tôi *hơi* lo *một chút*

Anh *hơi* gầy – Anh *hơi* gầy *một chút*

Khá biểu thị mức độ cao hơn *hơi*

Ví dụ: Một câu chuyện *khá* hay

Khí có thể là do *khá* biến âm. Tuy nhiên trong khẩu ngữ *khí* được dùng với ý nghĩa chê bai, mỉa mai; vì thế về mặt ngữ nghĩa *khí* làm thành một mức độ riêng.

B. Rất, lắm, quá.

Rất, lắm, quá đều là những hư từ (phó từ) biểu thị mức độ cao. *Rất* luôn luôn đứng trước động từ, tính từ, còn *lắm* thì ngược lại, luôn luôn đứng sau. Mức độ do các từ này biểu thị không khác nhau mấy; khác nhau chủ yếu là ở việc sử dụng chúng trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Trong ngôn ngữ nói thường dùng *lắm*, ngôn ngữ viết thường dùng *rất*.

Ví dụ: Anh ấy *rất* chăm chỉ, *khá* thông minh nhưng cực kỳ *kiêu căng* (1).

Rất có thể kết hợp với *mức* thành *rất mức* để gia tăng thêm về mức độ. *Rất mức* có thể đặt sau tính từ như *lắm*

Ví dụ so sánh: Anh ấy thông minh *lắm*. Anh ấy thông minh *rất mức*

Quá có vị trí tương đối tự do hơn. Khi *quá* đứng trước động từ, tính từ ta vẫn còn có thể nhận ra nét nghĩa mức độ của nó. Chẳng hạn: *Quá* vui chẳng nhẽ giờ về.

Quá cũng có thể kết hợp với *đổi*, *thề* thành *quá đổi*, *quá thề*, mức độ do những kết hợp này biểu thị cũng cao hơn *quá*

Ví dụ: Vui *quá đổi*, *Quá đổi* vui mừng

Chúng ta có thể sắp xếp các từ biểu thị mức độ theo chiều tăng dần như sau:

Hơi → Khá → T.Đ

Rất — T.Đ → Rất mức/Lắm

Quá — T.Đ — Quá đổi (2)

Các hư từ phó từ này đều có thể lặp lại nhưng khi lặp ý nghĩa của chúng bị biến đổi theo quy tắc: những từ biểu thị mức độ thấp khi lặp sẽ tiếp tục giảm mức độ, còn những từ biểu thị mức độ cao thì ngược lại, khi lặp mức độ sẽ tăng lên.

1. Ví dụ dẫn theo (21, 347)

2. Có một số yếu tố Hán - Việt cũng biểu thị mức độ như *chỉ* (trong *chỉ hiểu*, *chỉ thân*), *thậm* (trong *thậm tệ*) v.v..., nhưng vì chúng chỉ là yếu tố cấu tạo từ nên chúng tôi không xem xét ở đây.

Ví dụ: *hỏi* → *hỏi hỏi* (thấp hơn *hỏi*)
khá → *kha khá* (thấp hơn *khá*)
lắm → *lắm lắm* (cao hơn *lắm*)

Ví dụ: Thứ bất bình *lắm lắm*.

(NC, SM, 47)

4. Cũng như các hư từ – phó từ khác các hư từ nhóm này cũng có thể dùng để dạng thức hóa các thành phần câu. Đó là trường hợp khi chúng kết hợp không phải là với động từ mà là với danh từ.

Chẳng hạn: – Một giọng nói *rất* Hà Nội.

Tuy nhiên không phải từ nào trong nhóm cũng có đặc điểm ngữ pháp này. Theo tư liệu mà chúng tôi có, chỉ có *rất* là được dùng phổ biến hơn cả.

VII

1. Trên đây là tất cả những hư từ chuyên làm thành tố phụ trong một cấu trúc đoạn ngữ. Nét chung nhất của tất cả các hư từ ấy là chúng đều được phân bố vào những vị trí xác định và nói chung đều có vị trí trước trung tâm.

Căn cứ vào đặc điểm làm thành tố của cấu trúc đoạn ngữ, ngoài những hư từ tương đối ổn định trên đây đang còn một loạt các từ khác mà giới Việt ngữ chưa nhất trí về nhiều điểm. Đó là các từ như: *ra, vào, lên, xuống, đến, tới, qua, sang, về, lại; được, bị, phải, mất; xong, rồi*. Tự trung, bất đồng chủ yếu là ở các điểm sau đây: a) đây là thực từ hay hư từ, và b) nếu là hư từ thì đó là hư từ cú pháp hay hư từ từ pháp, chúng có chức năng ngữ pháp gì, và chúng có liên quan như

thế nào đến các phạm trù ngữ pháp của tiếng Việt ? Trước khi đi vào mô tả các nhóm từ cụ thể có lẽ chúng ta cần thống nhất một số quan niệm bước đầu.

2. Trước hết cần thấy rằng những từ này đều là những thực từ. Trong tiếng Việt hiện đại chúng vẫn còn có đầy đủ ý nghĩa và đặc điểm của một động từ như bất kỳ một động từ nào khác. Chúng ta hãy xem xét một số từ trong danh sách trên với tư cách là những ví dụ tiêu biểu. Chẳng hạn, *ra*, *được*, *xong*.

a) Về mặt ý nghĩa động từ *ra* là một động từ có hai thành tố nghĩa cơ bản: 1) biểu thị một sự chuyển động, một sự di chuyển và 2) biểu thị hướng xác định, hướng quy ước của chuyển động. Trong các ví dụ như: «Chiều nào Huyền và Hoàn cũng rủ nhau *ra* vườn hoa ôn bài, tập vẽ tranh phong cảnh» (Truyện thiếu nhi), «Y đứng phắt lên, mở cửa trước, *ra* hiện gác» (NC, SM, 10) Động từ *ra* vừa biểu thị một sự di chuyển trong không gian và vừa biểu thị cái hướng của sự di chuyển đó. Về đặc điểm ngữ pháp, *ra* cũng có thể đứng làm trung tâm của một đoạn ngữ và có khả năng kết hợp với tất cả các thành tố phụ hư từ đứng trước động từ (*cũng ra đã ra, không ra, hãy ra, đừng ra...*). Khi có thành tố phụ hay không có thành tố phụ đi kèm *ra* vẫn có thể đảm nhận chức vụ vị ngữ trong câu như bất kỳ một động từ nào.

b) Đối với *được* tình hình có khác hơn. Trong một thời gian dài, nhiều nhà nghiên cứu xem nó và *bị*, *phát...* là những hư từ biểu thị dạng bị động của động từ tiếng Việt (1). Thật ra *được* (cũng như *bị*, *phát...*) là một động

1 Chỉ tiết về những ý kiến khác nhau của các nhà nghiên cứu về vấn đề dạng của động từ tiếng Việt xin xem: Nguyễn Kim Thán (4)

từ thực sự. Về mặt ý nghĩa chúng có các thành tố nghĩa như sau: 1) vừa biểu thị một sự tiếp nhận và 2) vừa biểu thị một sự đánh giá về khả năng cũng như tính chất của sự tiếp nhận ấy (1). (bị, phải cũng có nét nghĩa thứ nhất tương tự như được nhưng đối lập với được ở nét nghĩa thứ hai). Về mặt ngữ pháp được cũng có thể làm trung tâm đoản ngữ và làm thành phần chính trong câu.

Chẳng hạn: — Chén vịn đĩa cũng được chức tước.
(NCH, TN, I, 183)

— Được voi đòi tiên (Tng)

c) Về động từ *xong* cũng có tình hình không nhất trí như đối với động từ *được*. Có nhà nghiên cứu thì xem nó là hư từ biểu thị thể hoàn thành của động từ (2) cũng có người phủ nhận tính chất hư từ của nó (3). Theo chúng tôi không thể coi *xong* hoàn toàn là một hư từ như Lê Văn Lý. Trong các câu sau đây *xong* hoàn toàn có đặc điểm và chức năng của một động từ.

— *Xong* cả rồi. Mời chú cứ ngồi chơi.

(NC, S M, 157)

— Gây sự với nhau ở cổng nhà tôi là không *xong*!
Hiền không?

(NC, S M, 177)

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng *xong* (cũng như *rời*) đã giảm sút khá nhiều về ý nghĩa từ vựng. Nét nghĩa chủ yếu của nó là nét nghĩa kết thúc, hoàn thành và

1. Cách giải nghĩa từ *được* (cũng như *ra*, *vào*) của các từ điển (chẳng hạn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí tiến đức) thường không tách thành hai nét nghĩa cơ bản như chúng tôi quan niệm ở đây.

2. Chẳng hạn: Lê Văn Lý (16, 199).

3. Chẳng hạn: Nguyễn Kim Thản (4).

trong thực tế, trường hợp *rong độc lập* làm vị ngữ như các ví dụ trên đây tuy có nhưng không nhiều so với trường hợp làm thành tố phụ đứng sau của một động từ khác.

3. Như vậy là dù xét ở góc độ nào thì các từ vừa nêu trong danh sách trên đây cũng vẫn là những động từ. Nét đang chú ý nhất là tuy về mặt ngữ nghĩa chúng có thể không thật dễ xác định như các động từ khác nhưng chúng vẫn có thể làm trung tâm một đoạn ngữ, làm thành phần chính của câu. Vì thế việc gạt chúng ra khỏi danh sách động từ tiếng Việt là không có cơ sở.

Dấu sao vấn đề phức tạp nhất không phải ở chỗ các từ trên đây có phải là động từ hay không mà là ở chỗ khi chúng đứng sau động từ trung tâm (động từ chính).

4. Không kể những tác giả phủ định bản chất động từ của các từ nêu trên, ngay những tác giả coi chúng là động từ vẫn còn giải quyết, vấn đề có phần tách rời giữa hai trường hợp khi chúng là trung tâm khi chúng là thành tố phụ đứng sau. Do đó chưa làm nổi rõ mối liên hệ về mặt ngữ nghĩa giữa hai trường hợp đó.

5. Nói chung, nhiều tác giả cho rằng khi chúng đứng sau động từ trung tâm thì chúng không còn là động từ nữa mà đã trở thành hư từ (1). Tuy nhiên về chi tiết quan niệm của các tác giả này cũng có khác nhau. Chẳng hạn theo Trần Trọng Kim thì chúng vừa là trợ động từ (nếu không có bổ ngữ) lại vừa là giới từ (nếu có bổ

1. Trừ M. B. Emenéau, L. Cadière thì xem chúng là động từ trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Xin xem M. B. Emenéau (26, 69) và L. Cadière: *Syntaxe de la langue Vietnamiennne*, Paris, 1958, từ tr. 99 (dẫn theo Nguyễn Kim Thân).

ngữ) (1). Lê Văn Lý thì vừa coi chúng là hư từ lại vừa coi chúng như là một yếu tố cùng với động từ đứng trước tạo thành từ ghép (2). Nguyễn Kim Thân gần với Lê Văn Lý hơn khi ông nhất loạt coi chúng là hư từ cả, chỉ có điều ông khác Lê Văn Lý ở chỗ không quan niệm đó là yếu tố của một từ ghép mà là hư từ của động từ, gọi là phó động từ (3).

5. 1. Trước hết, xét dưới góc độ cấu trúc đoạn ngữ thì trong một số trường hợp khi làm thành tổ phụ các nét nghĩa của những từ này vẫn còn giữ nguyên như khi chúng là trung tâm. Chẳng hạn:

— Nhưng y chỉ học hết bậc sơ học, đã được cái bằng rồi, ông bỏ bất về.

(NC, SM, 12)

Trường hợp này thường xảy ra khi chúng làm bổ tố nội dung cho nhóm động từ yêu cầu, sai khiến. Kiểu như: *mời vào, xin ra, bắt về, bảo đến, v.v...*

Chính vì có trường hợp khi làm thành tổ phụ sau trung tâm vẫn giữ nguyên ý nghĩa cho nên không những chúng có thể đứng sau trung tâm là động từ mà chúng còn có thể đứng sau cả trung tâm là danh từ nữa. Chẳng hạn trong các đoạn ngữ như *lối ra, đường ra, cửa vào, cửa ra, v.v...*

Ví dụ: — Nhật ký *đường về*. (Tên sách)

— Hôm qua chớp giết, mưa nguồn

Con nai con cọp cũng quên *đường về*.

(Ca dao bộ đội)

1. Trần Trọng Kim (15).

2. Lê Văn Lý (16, 215).

3. Nguyễn Kim Thân (4).

— Chúng bay chỉ **một đường ra...** (Tố Hữu)

Khi làm thành tố phụ cho đoàn ngữ mà danh từ là trung tâm chúng hầu như giữ nguyên cả hai nét nghĩa là **chuyển động và hướng chuyển động** (1).

5.2. Tuy nhiên trường hợp làm thành tố phụ mà vẫn giữ nguyên hoặc gần như nguyên vẹn ý nghĩa không phải là trường hợp tiêu biểu đối với những từ này. Một số tác giả đã nhận thấy một cách đúng đắn rằng khi đứng sau động từ trung tâm nhóm từ này đã bị hao mòn hoặc đã bị hư hóa về ý nghĩa. Theo Lê Văn Lý thì chúng là những « động từ hao mòn » (verbes usés) và ông xếp cùng loại với những hư từ (mots-vides) (2). Hoàng Tuệ có quan niệm rõ ràng hơn. Tác giả viết: « Thề phượng hướng được biểu đạt bằng những tín hiệu như « ra, vào, lên, xuống, theo, qua, sang, về, lại, đến... »... Đây là những tín hiệu mà rõ ràng là có khi được dùng như vị từ. Nhưng cũng có thể dùng với giá trị h., để làm trợ vị ngữ chỉ phương hướng của một sự hoạt động đã do vị ngữ chính biểu đạt »... « ý nghĩa phương hướng... do ý nghĩa từ hội của cách biểu đạt » (3,319).

Như vậy, theo các tác giả kể trên thì khi đứng sau động từ trung tâm các từ này dù đã bị hư hóa về ý

1. Chúng tôi phân biệt trường hợp này với trường hợp chúng làm thành tố cấu tạo từ kiểu như: *trở về, đi ra, xây ra* vì các lý do: a) khi làm thành tố cấu tạo từ chúng còn có thể đứng trước. Ví dụ: *về phép, lên đường, lên tiếng*; b) về mặt ngữ nghĩa tuy các nghĩa của chúng vẫn còn nhưng dấu sao cũng đã mang một sắc thái khác; c) đây là những kết cấu chặt không thể chen bất kỳ một yếu tố nào khác vào giữa và d) chúng không bị các yếu tố cùng loại thay thế (trừ *trở về* có thể có *trở đi*).

2. Lê Văn Lý (16, 215).

nghĩa từ vựng. Nhưng quá trình hư hóa ấy diễn ra như thế nào? Liệu có thể xác lập một sự liên hệ về sự chuyển biến ý nghĩa giữa trường hợp làm trung tâm với trường hợp làm thành tố phụ được không? Ngay cả trường hợp xét riêng ở vị trí thành tố phụ thì ý nghĩa từ vựng của chúng còn bị tiếp tục hư hóa theo những phương thức như thế nào để cuối cùng chúng bị hư hóa gần như hoàn toàn để biến thành hư từ (giới từ)? Đó là những vấn đề còn tồn tại, cần tiếp tục giải quyết.

Các từ nêu trong danh sách trên đây khi làm thành tố phụ đoán ngữ chúng biểu thị những ý nghĩa khác nhau, và chẳng quá trình hư hóa của chúng cũng diễn ra theo những phương thức và mức độ khác nhau, cho nên chúng ta có thể chia thành các nhóm nhỏ khác nhau để tiện mô tả và khảo sát.

Nhóm: *ra, vào, lên, xuống, đến / tới, qua / sang, về, lại, đi.*

6.1. Như đã nói ở mục 5 chương này, xét về mặt ý nghĩa từ vựng, mỗi từ trong nhóm khi là động từ có hai thành tố nghĩa cơ bản là chuyển động và hướng xác định của chuyển động. Khi đứng sau một động từ khác, đặc biệt là nhóm động từ chuyển động (chẳng hạn như: *lăn, bò, chạy, đi, bay, bước, v.v.*) thì do ý nghĩa hoạt động, hành động nói chung (và ý nghĩa chuyển động nói riêng) đã có động từ trung tâm biểu thị cho nên nhóm từ này, với tư cách là thành tố phụ, chỉ phụ thêm cho động từ trung tâm nét nghĩa phương hướng mà thôi. Như vậy khi đứng sau động từ trung tâm, chỉ có một thành tố nghĩa của chúng là tồn tại và phát huy tác dụng còn thành tố nghĩa kia hoặc bị trống

hoặc bị loại trừ (nói đúng hơn đã bị nét nghĩa chuyển động của động từ trung tâm lấn át).

Chúng ta hãy so sánh:

Tôi vào Huế (1)

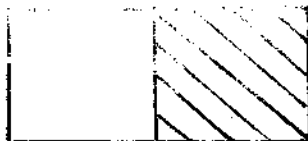
và Tôi đi vào Huế (2)

Vào ở (1) còn đầy đủ cả hai thành tố nghĩa (chuyển động và hướng) còn vào ở (2) đã bị mất thành tố nghĩa chuyển động.

Có thể hình dung việc giảm bớt ý nghĩa từ vựng của nhóm từ này bằng sơ đồ như sau:



vào (1)



vào (2)

Cũng có trường hợp không phải là nét nghĩa phương hướng mà là nét nghĩa chuyển động được giữ lại và phát huy tác dụng còn nét nghĩa phương hướng thì bị trống hoặc bị hư hóa. Đó là khi các từ này đứng sau các tính từ như vui, khỏe, đẹp, tươi v.v. (vui → vui lên, khỏe → khỏe ra, đẹp → đẹp ra, tươi → tươi lên. .). Trong các đoạn ngữ trên đây nét nghĩa thành phương hướng của ra, lên gần như đã bị trống, trong khi đó nét nghĩa chuyển động (ở đây là hoạt động mang ý nghĩa thay đổi một trạng thái, tính chất) đã bổ sung vào các tính từ đứng trước. Chính vì nét nghĩa chuyển động (theo một quan niệm rộng như trên) ở đây phát huy tác dụng đã tạo điều kiện cho cả tổ hợp mang đặc điểm một động từ (xin xem mục 8.3 ở dưới).

Từ chỗ có hai thành tố nghĩa đến chỗ chỉ còn một thành tố nghĩa, các từ này đã bắt đầu một quá trình hư hóa, hoặc như Lê Văn Lý đã nói, một quá trình «thao môn» ý nghĩa từ vựng (1).

1. Nguyễn Lai, trong bài *Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại* (một số phần trong bài phát triển từ cơ sở những luận điểm chính đã đề cập đến trong luận án phó tiến sĩ của tác giả *Những động từ chỉ hướng trong tiếng Việt*) đăng ở tạp chí *Ngôn ngữ* số 3, 1977, có một số quan niệm giống chúng tôi. Chẳng hạn thừa nhận trong các từ này có hai thành tố nghĩa: chuyển động và phương hướng; hoặc cho rằng về trong «Chim bay về tổ», *về* trong «Chim về tổ». Nhưng quan điểm và lập luận của chúng tôi và của Nguyễn Lai khác nhau khá xa. Chẳng hạn Nguyễn Lai cho rằng thành tố chuyển động trong *về* (khi ở dạng khái niệm—hay là đứng độc lập) là tiềm năng chỉ trở thành hiện thực khi có sự tác động của chủ thể (cũng tức là do văn cảnh áp đặt vào). Chúng tôi thì quan niệm ngược lại, cả hai thành tố nghĩa đều tồn tại nhưng khi có sự tác động không phải của chủ thể mà là của động từ trước nó, một thành tố nghĩa bị lấn át, bị mất đi. Hoặc tác giả cho rằng *về* trong «Chim về tổ» sở dĩ hoạt động như một động từ (có thể làm được vị ngữ) là do đã nhận thêm chức năng của *bay* (*về*=*bay về*). Lập luận của tác giả chỉ đúng trong trường hợp chủ thể có hàm ẩn một đặc trưng di chuyển (ở đây là chim—bay, rắn—bò), nếu vượt ra ngoài trường hợp đó, trường hợp chủ thể không hàm ẩn một đặc trưng di chuyển (chẳng hạn như ở ví dụ trên: «Tôi vào Huế» thì theo lập luận của tác giả chúng ta không rõ *vào* đã đảm nhận thêm chức năng của động từ nào.

So sánh: «Chim về tổ» chỉ có một tương ứng đối chiếu. Trong khi đó «Tôi vào Huế» tương ứng với nhiều kết cấu khác. Chẳng hạn: Tôi đi vào Huế. Tôi chạy vào Huế. Tôi bay vào Huế, v.v... Từ đó việc nghi ngờ nguồn gốc động từ của nhóm từ này như tác giả nêu ra, theo chúng tôi, là không có cơ sở chắc chắn.

6. 2. Thật nghiêm khắc mà nói sự hao mòn ý nghĩa từ vựng ở mức độ này chưa đủ làm cho chúng biến hẳn thành hư từ, bởi vì như chúng ta đã thấy, một trong hai nét nghĩa ban đầu của chúng vẫn còn. Đó cũng là lý do khiến cho trong một hoàn cảnh phát ngôn cụ thể nào đó ta có thể đặt trước chúng những yếu tố phụ đặc trưng của động từ.

Chẳng hạn: Khắc *chẳng* ra cho, nuốt *chẳng* vào.

Khi chúng làm thành tố phụ cho động từ chuyển động (như đi, chạy...) thì, như đã nói ở trên, nét nghĩa di chuyển hầu như bị ý nghĩa của động từ đứng trước lấn át, làm mờ hẳn, do đó trước chúng ít khả năng xuất hiện các yếu tố phụ biểu thị thời gian như đã, đang sẽ. Sở dĩ thế là vì phạm trù thời gian gắn liền với phạm trù hành động, chứ không gắn liền với phạm trù phương hướng. Hay nói cách khác, sở dĩ khi làm thành tố phụ phương hướng sau nhóm động từ chuyển động thì trước chúng không có khả năng xuất hiện các phó từ chỉ thời gian nữa.

Tuy hai thành tố nghĩa trong nhóm từ này có liên quan mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau mà tồn tại nhưng việc phân xuất 2 nét nghĩa là cần thiết để có thể hiểu đúng bản chất của chúng. Chỉ chú ý đến nét nghĩa về hướng rồi cho rằng đây không phải là động từ, hoặc không còn đầy đủ đặc điểm của một động từ mà chỉ là một hư từ chỉ hướng của động từ hoặc modifier định hướng hoặc một trạng giới từ v.v... thì một hệ quả có tính chất tất yếu là nó cũng không thể làm được vị ngữ trong câu nói và sau nó không thể có một từ chỉ hướng khác nữa. Thế nhưng khi phân tích những câu kiểu như:

– Thôi được! Cứ về đi... khuya rồi, về đi! Về đi rồi mai tôi xuống đây.

(NC, SM, 36)

– Ra đến máy, tao đổ đầy nước vào trong thùng..

(NCH, TN, I, 103)

Chúng ta không thể cho rằng về hoặc ra, đến trong các câu trên chỉ là những hư từ. Nếu vì để cho lập luận nhất quán mà cho rằng trong về, hoặc ra đã hàm ẩn động từ, nghĩa là về = đi về, ra = đi ra thì chắc chắn không khỏi chủ quan.

Song dầu sao khi đứng sau một động từ khác (trừ một số động từ đã nói ở trên) chúng ta cũng phải thấy rằng nét nghĩa về hướng nổi lên rõ hơn và do đó cũng có thể coi chúng là những hư từ của một số động từ (với ý nghĩa là chúng đã bị giảm sút ý nghĩa từ vựng ban đầu).

Khi làm yếu tố phụ, do những tác động của các nhân tố bên ngoài, hoặc là của động từ trung tâm trước nó, hoặc là các kiểu bổ trợ trạng từ của động từ trung tâm mà sự hư hóa cũng xảy ra ở các mức độ khác nhau. Có nhân tố tác động yếu, làm cho chúng bị hư hóa ít, nhưng có nhân tố tác động mạnh, làm cho chúng bị hư hóa nhiều, đặc biệt cũng có những nhân tố tác động làm cho chúng đạt đến mức độ hư hóa rất cao. Vì vậy chúng tôi quan niệm rằng việc xem xét mô tả nhóm từ này với tư cách là những hư từ không thể không lưu ý đến các nhân tố bên ngoài tác động đến chúng trong những cấu trúc khác nhau, cố gắng vạch rõ được một cách có cơ sở các mức độ hư hóa khác nhau trong các kiểu cấu trúc khác nhau mà chúng tham gia. Trong quá trình phân tích cần đi sâu phát hiện cho được những nhân tố chìm sâu, thường là những nhân tố có

liên quan đến bản chất quan hệ giữa các thành tố trong những cấu trúc cụ thể và logic của lời nói.

Chẳng hạn: (I) Tôi đi ra xe (+)

Tôi đi xe (+)

nhưng (II) Tôi đi ra máy (+)

Tôi đi máy (-)

Sở dĩ có tình hình này là do ở (I) nếu có *ra* thì hướng của động từ đi sẽ được xác định, và *xe* là bổ ngữ chỉ điểm đến; không có *ra* câu cũng có nghĩa là vì, do logic ngữ nghĩa cho phép, *xe* vẫn giữ được chức năng một bổ ngữ chỉ phương tiện cho động từ đi. Chỉ có điều đây là dạng vắng quan hệ từ.

So sánh: Tôi đi xe ~ Tôi đi (bằng) xe.

Còn ở (II) nếu không có *ra* thì câu không thể tồn tại là do xét về logic ngữ nghĩa, *máy* không phải là một phương tiện giao thông cho nên không thể là bổ ngữ phương tiện được.

Hoặc tuy cùng là động từ chỉ động tác của con người nhưng ngồi có thể có các kết hợp: «ngồi vào bàn», «ngồi lên bàn», «ngồi xuống bàn» nhưng cúi thì hầu như chỉ có «cúi xuống bàn».

6.3. Tuy các từ trong nhóm này đều có nét nghĩa biểu thị phương hướng, nhưng phương hướng là một khái niệm không đồng nhất: có phương hướng cụ thể xác định, cũng có phương hướng chưa cụ thể xác định. Hơn nữa khái niệm này còn tùy theo thói quen, tâm lý của người Việt mà mang những sắc thái khác nhau. Vì vậy chúng ta còn có thể chia nhóm này ra các nhóm nhỏ hơn nữa. Chẳng hạn, *ra*, *vào*, *lên*, *xuống* biểu thị hướng xác định; đến / tới, qua / sang, về, lại, đi biểu thị hướng không xác định,

7 Nhóm biểu thị hướng xác định

A. Ra, vào, lên, xuống (ký hiệu là h₁).

7. 1. Chức năng chủ yếu của h₁ là làm thành tổ phụ cho những động từ chỉ chuyển động-trong không gian như đi, chạy, bỏ, trườn, lăn, lê, bước v.v... Đặc điểm của nhóm động từ này là có thể xác định nơi xuất phát và điểm đến của quá trình chuyển động, cho nên sau chúng có thể có thành tổ phụ chỉ điểm đến (ký hiệu là bđ).

Tuy cùng biểu thị hướng xác định nhưng có bđ hay không có bđ là hoàn cảnh tạo cho h₁ những sắc thái nghĩa khác nhau. Có bđ, h₁ mang sắc thái cụ thể, vắng bđ, h₁ tuy là xác định nhưng là không cụ thể mà là trừu tượng.

Chúng ta hãy so sánh:

Đi ra, chạy vào... xác định nhưng không cụ thể.

Đi ra sân, chạy vào nhà... xác định và cụ thể.

Sơ đồ cấu trúc chung là:

$$\boxed{Đ + h_1 + bđ} \quad (1)$$

Trật tự sắp xếp này nói chung là cố định và h₁ có xu hướng gắn với động từ trung tâm hơn là với bđ.

Tuy nhiên nếu động từ trung tâm có một thành tổ phụ khác, đặc biệt là loại thành tổ phụ chỉ thể cách hành động, thì thành tổ phụ này có khả năng chen vào giữa h₁ và động từ trung tâm. Chẳng hạn, có thể nói: *chạy ngay ra; bước vội vào.*

1. Cấu trúc không có bđ (sơ đồ là Đ + h₁) chúng tôi coi là cấu trúc biến thể.

Ví dụ: — Hồn vía còn chưa đến nổi lên mây, nên
quan lớn còn có can đảm chạy ngay vào
trong nhà.

(NCH, TNI, 184)

— Chị Đoan... bỏ sệt ra cửa rồi đứng thẳng
trở vào,

(TTK, 85)

7. 2. Ngoài nhóm động từ chuyển động có hướng như
trên đây, h1 còn có thể biểu thị hướng cho một số
nhóm động từ khác nữa như *lột, kéo, vút, quăng, ném,
thọc, mang, xách...* Đặc điểm của nhóm động từ này là
luôn luôn đòi hỏi phải có bổ tố đối tượng (ký hiệu là
bt) (1). Chẳng hạn: mở *vở ra*, *giơ tay lên*. Trật tự sắp
xếp bình thường là bổ tố đối tượng đặt ở giữa động
từ trung tâm và h1.

Ví dụ: — (Bà Hà chẳng nói, chẳng rằng, lẳng lẳng đi)
lấy củi ra cho họ.

(NC, SM, 147)

— (Xin) *đưa tờ thông tin ra*.

(TTK, 72)

Cũng giống như ở trên, ở đây chúng ta hoàn toàn có
thể thêm *bđ* vào sau h1.

Ví dụ: — (Mẹ Đoan lo) *xếp vàng hương lên bàn thờ,
xếp lòng lợn vào đĩa*.

(TTK, 81)

Sơ đồ cấu trúc chung là:

$$\boxed{Đ + bt + h1 + bđ} \quad (2)$$

1. Theo cách hiểu truyền thống, đây là những động từ
ngoại động.

7. 3. Sự sắp xếp các thành tố như ở các sơ đồ cấu trúc trên đây có thể bị biến đổi. Chẳng hạn ở sơ đồ (2) khi không có *bt*, vị trí thông thường là *bt* đứng sát liền sau động từ trung tâm và trước *hl*. Nhưng cũng có một số trường hợp trật tự đó có thể cải biến được nếu *bt* có một khối lượng lớn (một đoạn ngữ, một mệnh đề).

Chẳng hạn trong các ví dụ trên :

— Lấy củi ra. Không thể nói: Lấy ra củi, nhưng có thể nói: lấy ra một bó củi.

— Đưa tờ thông tin ra, không thể nói: đưa ra tờ thông tin, nhưng có thể nói: đưa ra một tờ thông tin.

Cũng như vậy: — Chia tay ra → Chia ra một bàn tay.

Một số thí dụ trích từ tác phẩm văn học:

— Rồi bà móc trong tủ chè, lấy ra một chồng sách.

(NCH, TN I, 175)

— Địch hơi ngóc đầu lên, giơ ra một cái bàn tay rất những xương.

(NC, SM, 236)

Trong một số hoàn cảnh mà ngữ nghĩa cho phép thành tố *bt* cũng có thể đưa lên trước động từ trung tâm. Chẳng hạn: *Giương cao lá cờ lên* và *Lá cờ giương cao lên*.

Cũng như ở trên, *bt* khi đặt trước động từ thường là một kết cấu lớn hơn khi đặt sau. Trong ngôn ngữ văn học sự phân bố vị trí trong cấu trúc theo kiểu: *bt+Đ+hl*, thường thuộc dạng bị động, nghĩa là trước *Đ* có thể có các yếu tố được, bị, do, bởi.

Chẳng hạn: — Lấy củi ra

Lấy ra một bó củi

Một bó củi được lấy ra

- Đưa tờ thông tin ra
Đưa ra một tờ thông tin
Một tờ thông tin được đưa ra.

7. 4. Trong tiếng Việt có một số động từ chẳng những đòi hỏi phải có bt mà còn thường đòi hỏi phải có bá nữa. Đó là những động từ như *quăng, vứt, ném, thọc, lột, gí*.

Chẳng hạn: « thọc tay vào túi », « gi sủng vào ngực », « vứt rác ra đường », « đút cơm vào miệng », « đội nón lên đầu ».

Khi có bá, sự sắp xếp các thành tố như đã nêu ở sơ đồ cấu trúc (2) (trang 149). Ở đây các thành tố cũng vẫn có thể thay đổi vị trí giống như khi không có bá. Tuy nhiên điều cần đặc biệt lưu ý là các bt (sau khi đã được mở rộng thành phần) có thể đưa ra sau nhưng phải là sau h1 + bá chứ không thể xen vào giữa h1 và bá được.

Ví dụ, không thể nói « vứt ra ba thùng rác đường » mà chỉ có thể nói: « vứt ra đường ba thùng rác ».

Cũng như vậy, khi bt đưa lên trước động từ trung tâm ta có: « ba thùng rác bị vứt ra đường ».

Những điều vừa nói trên đây chứng tỏ hai điều: h1 gắn bó mật thiết với động từ (thể hiện ở sơ đồ cấu trúc (1)) nhưng đồng thời cũng gắn bó mật thiết với bộ tổ chỉ địa điểm. Việc bỏ tổ đối tượng có thể xen vào giữa Đ và h1 nhưng không thể xen vào giữa h1 và bá chứng tỏ điều đó (thể hiện ở sơ đồ cấu trúc (2)). Hơn nữa trong tiếng Việt, ngoài hiện tượng h1 luôn luôn gắn chặt với động từ để biểu thị một hướng xác định không cụ thể, chẳng những không cần bá mà thậm chí không thể có bá được, chúng cùng động từ tạo thành những hành động có hướng đối lập kiểu như chạy ra — chạy

vào, cất lên đặt xuống, v.v..., ngoài hiện tượng đó đang còn có hiện tượng nếu lặp lại một động từ có hướng thì chỉ động từ được lặp lại mà hỉ hoặc bị bỏ trống hoặc gắn với bất. Ví dụ: một khẩu lệnh: « *Vác súng lên vai, vác!* » hoặc câu « *Tôi bảo nó nhảy vào lửa nó cũng nhảy* ».

Trong hai ví dụ này hỉ hoàn toàn bị tách khỏi động từ. Chúng ta không thể nói: « *Vác súng lên vai, vác lên!* » cũng như không thể nói: « *Tôi bảo nó nhảy vào lửa nó cũng nhảy vào* ».

7.5. Vì những lẽ trên đây chúng tôi cho rằng hỉ chỉ chịu sự chi phối của động từ trung tâm khi không có bổ tố đi kèm đến còn khi có bổ tố đi kèm đến, cũng như khi có bổ tố đối tượng của động từ trung tâm (tức là có thêm một yếu tố khác trong cấu trúc tác động) hỉ đồng thời chịu sự chi phối của nhiều yếu tố và biến đổi một bước nữa cả về chức năng lẫn ngữ nghĩa.

Về mặt chức năng, ngoài chức năng biểu thị hướng cho động từ trung tâm nó nhận thêm chức năng nối một bổ tố với động từ trung tâm đồng thời qui định quan hệ ngữ pháp giữa bổ tố ấy với động từ trung tâm (ở đây là quan hệ về hướng). Không có hỉ bổ tố đi kèm đến có thể biến thành bổ tố đối tượng hoặc một kiểu loại bổ tố nào đó (chẳng hạn ví dụ « *đi xe* » và « *đi ra xe* » ở trên, hoặc « *quăng vào hòm* » và « *quăng hòm* » v.v...) Vai trò của hỉ ở đây rất gần với vai trò của một số quan hệ từ trong các kiểu cấu trúc khác, chẳng hạn vai trò của quan hệ từ của trong cấu trúc danh ngữ, dùng để nối một bổ tố với trung tâm và qui định quan hệ sở hữu giữa trung tâm và yếu tố phụ. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi không xem xét hỉ chỉ với tư cách là hư từ biểu thị hướng của động từ

như quan niệm của Nguyễn Kim Thân (5) hoặc coi chúng hoàn toàn là những modifier như Panfilov (31). Nói một cách thật nghiêm ngặt thì nhóm h1 trong một số trường hợp đặc biệt là khi có sự tác động của b1 trong cấu trúc, nét nghĩa về hướng của chúng bị mờ nhạt đi do đó chúng có thể đảm nhận thêm chức năng gần như một từ nối, một giới từ.

8. Ngoài những ý nghĩa và chức năng chủ yếu trên đây, các từ trong nhóm h1 (trừ xuống) còn biểu thị một số ý nghĩa khác như:

8.1. Ra: a) biểu thị ý nghĩa kết quả:

Ví dụ: – Bà mẹ liếc nhìn con gái, chợt nhận ra rằng thường ngày không nghe nó nói như thế.

(NgT, TK 29)

Các kết hợp thường gặp là: hiểu ra, tìm ra, đoán ra... trong đó động từ trung tâm thường chỉ những hoạt động tư duy.

b) Ra còn kết hợp với 1 số từ khác tạo thành những quán ngữ kiểu như ngoài ra, ít ra (là), ít ra (là), hóa ra (là), ra sức, ra tay, ra vẻ...

8.2. Vào: a) biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh:

Ví dụ: Thôi về cả. Làm nhanh vào. (NĐT, XK, 128). Khi đứng ở cuối câu, biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh, vào đã chuyển thành ngữ khí từ. Và hầu hết các trường hợp, ngữ khí từ vào có thể thay bằng lên.

Ví dụ so sánh: – Thôi về cả – Làm nhanh lên!

b) Ngoài ra, vào còn biến thành một từ đệm với ý nghĩa đây đấy, trách móc.

Ví dụ: – Uống cho nhiều vào!

– Cứ mơ mộng nữa vào!

c) Vào còn đặt trước một kết cấu danh ngữ biểu thị thời gian.

Ví dụ: — Đại hội anh hùng của chúng ta mở vào ngày
2 tháng 5 năm 1965. (Ng T, TK, 33)

8.3. Lên : a) Biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh:

Ví dụ: — Máy bay nó đấy. Cách xa nhau ra. Chạy
nhANH LÊN ! (NĐT, XK, 125)

— Hồi anh em nhà nông, tiến lên ! Tiến lên !
(HCM, TT, 221)

Cũng như vào, lên đã biến thành ngữ khí từ. Cả vào và lên khi làm ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh đều có thể thay bằng đi, cũng vốn là một động từ chuyển thành ngữ khí từ.

b) Lên thường kết hợp với tính từ để biểu thị trạng thái phát triển, tăng trưởng hơn trước.

Ví dụ: — Xóm rộn rịp lên vì một tin chiến thắng, sôi
sục lên vì một buổi bị trục thắng bắn phá.
(NgT, TK, 35)

Một số tính từ chỉ trạng thái tinh thần, cơ thể như khỏe, vui, cũng có thể kết hợp với lên để biểu thị sự phát triển, tốt đẹp, khỏe lên (hoặc ra), vui lên.

Kết hợp « tính từ + lên » nói chung có thể coi là động từ. Nói cách khác lên có khả năng động từ hóa một số tính từ.

9. Nhóm biểu thị hướng không xác định.

B. Đến (tới), qua, sang, về, lại, đi, (ký hiệu là h2).

9.1. Cũng giống như h1, h2 vẫn còn hoạt động như những Động từ và biểu thị hướng của động từ trung tâm. Nét khu biệt chủ yếu giữa h1 và h2 là ở chỗ khi làm yếu tố phụ sau động từ trung tâm thì nhóm h2 biểu

thị hướng không xác định như h1. Tính xác định về hướng của h1 được xác lập qua những kết hợp tự nhiên kiểu như ra + ngoài (*ra ngoài*), vào + trong (*vào trong*), lên + trên (*lên trên*), xuống + dưới (*xuống dưới*). Nhóm h2 không xác lập được những kết hợp tự nhiên như thế.

9.2. Chính vì nét nghĩa về hướng không xác định nên nói chung sau h2 thường phải có thêm bổ, hoặc bị.

Ví dụ:— Anh không đi về dãy hàng lợn mà lại đi về
dãy hàng cá (NTNT, BS, 166)

— Họ cho đưa sang nhà hẳn.. (CV, BB, 118)

— Chúng tôi đi đến đâu cũng có hàng nghìn
hàng vạn người hoan hô. (HCM, TT, 541)

Chúng ta cũng có thể nêu một số ý nghĩa về hướng của các động từ này cả ở vị trí trung tâm lẫn vị trí yếu tố phụ như *sang* là đi qua chiều ngang, *về* là trở lại nơi xuất phát, *đến* là tiếp cận một địa điểm nào đó, *lại* là đi đến trong một không gian không xa... Tuy nhiên khi làm yếu tố phụ vì không biểu thị hướng xác định nên một số từ có thể thay thế cho nhau mà không tạo nên sự đối lập như ở nhóm h1.

So sánh: đi ra >< đi vào; nhưng:

— đi về dãy hàng lợn ~ đi lại dãy hàng
lợn ~ đi đến dãy hàng lợn.

9.3. Chính vì sau h2 thường xuất hiện bổ, bị nên h2 đã gần như có chức năng nối D với bổ, bị và đó là lý do khiến một số từ trong nhóm h2 có khả năng chuyển thành giới từ trong khi nhóm h1 không có từ nào. Về

đến (tới), qua, đều là những từ có thể cùng với *bđ*, *bí* tạo thành một giới ngữ (1).

Ví dụ: — Minh lại nói với ta về lòng chung thủy, về tình nhớ thương: *g*. (NgT, TK, 48)

— Về vấn đề này, chúng tôi có nhận được một bức thư của Ủy ban hành động Pháp.
(HCM, TT, 114)

— Không biết thái độ kiên ngạo đó sẽ làm mất lòng tin cậy của dân, sẽ hại đến oai tín của Chính phủ.
(HCM, TT, 216).

— Các cửa hàng thời trang to lớn ở *Pari sang* xuân tới sẽ tung ra các kiểu vải thuộc địa và kiểu quần áo thuộc địa. (HCM, TT, 18)

— Đó là lợi nhuận duy nhất chúng đã tìm thấy qua những hành vi tàn bạo. (NgT, 53)

10. Một số từ trong nhóm h2 còn có những chức năng khác sau đây.

10.1. *Đến* : a) *đến* bị hư hóa thêm một bước nữa để trở thành một trợ từ, dùng để nhấn mạnh.

Ví dụ: Tôi không hiểu → *Đến* tôi cũng không hiểu (2)

b) Vẫn với ý nghĩa nhấn mạnh *đến* còn tham gia vào một số kết hợp có tính thành ngữ, quán ngữ như *đến nỗi, đến mức, đến thế* (kia α?), *đến đâu đến đâu, đến nơi đến chốn* v.v...

1. Dương nhiên ở đây còn có vai trò của động từ trung tâm, chẳng hạn h2 có thể làm yếu tố phụ cho cả những động từ không thuộc nhóm chuyển động mà thuộc nhóm *nói năng* như *nói, bàn, thảo luận, đề cập*. v.v... nhưng trong trường hợp này thì lý do h2 bị mờ nhạt nét nghĩa về hướng vẫn là lý do chủ yếu.

2. Xin xem thêm ở mục *trợ từ*.

10.2. Qua tham gia vào các kết hợp như: trải qua (1),
kinh qua, (nói) sơ qua, sơ qua (về), cho qua.

10.3. Về; ngoài chức năng giới từ nối động từ trung
tâm với bổ tố nội dung như ở ví dụ trên, hoặc: « Bàn
về văn hóa, văn nghệ », về còn biểu thị các ý nghĩa
sau đây:

a) tuổi tác đã già: về già, về cuối đời.

b) thời gian cụ thể: về mùa xuân, hoa cỏ đều tốt tươi.
Trời về chiều. Nửa đêm về sáng.

c) Thời gian không cụ thể: Về sau.

Ví dụ:— Nuôi con những ước về sau

Trao tơ phải lúa gieo cầu đáng nơi. (K)

Về trước.

Ví dụ: Bảy năm về trước em mười bảy

Anh mới đôi mươi trẻ nhất làng.

(Núi Đồi)

1. Có thể xem đây là một từ ghép những vì trời vẫn còn được
dùng như 1 động từ (Trời bao thỏ lặn ác tà. Phú Xuân cũng
trời, Đồng Nai cũng từng) nên chúng tôi coi trời qua là một ngữ

CHƯƠNG THỨ NĂM

CÁC HƯ TỪ KHÔNG LÀM THÀNH TỔ PHỤ ĐOÀN NGỮ

1. Ở chương trước, khi mô tả các hư từ chuyên dùng làm thành tổ phụ đoàn ngữ, chúng ta đã căn cứ vào từ loại trung tâm mà các hư từ đó phụ nghĩa để phân loại và tìm hiểu các nét khu biệt của chúng. Tuy nhiên, như đã nói ở chương thứ nhất (mục III. 6), trong tiếng Việt có một loại hư từ không có khả năng làm thành tổ đoàn ngữ (đương nhiên là thành tổ phụ) mà chỉ có khả năng nối kết các yếu tố trong đoàn ngữ, trong câu. Nói cách khác, chúng không có vị trí xác định trên cấu trúc đoàn ngữ trên câu như các hư từ đã mô tả ở chương trước mà chúng chỉ tham gia vào cấu trúc đoàn ngữ, vào câu để biểu thị ý nghĩa của một quan hệ nào đó. Vì vậy để tiến hành phân loại và khảo sát các hư từ này chúng ta căn cứ vào chức năng nối kết của chúng.

2. Căn cứ vào tính chất quan hệ của các thành tố cú pháp mà những hư từ này nối kết, chúng ta có thể chia chúng thành ba loại:

a) Loại thứ nhất, là các hư từ nối kết các yếu tố có quan hệ chính - phụ, thường là các yếu tố trong đoàn

ngữ và các câu có thành phần phụ phát triển từ các giới ngữ.

b) Loại thứ hai, là các hư từ chuyên nối kết các yếu tố có quan hệ đẳng lập, các kết hợp bất kỳ (bao gồm các yếu tố cùng loại), các câu ghép có quan hệ song song và các câu ghép có quan hệ chính-phụ nhưng các sách ngữ pháp truyền thống quen gọi là liên từ.

c) Loại thứ ba, là các hư từ đặc biệt (1).

3. Phân loại như trên chủ yếu là chúng ta dựa vào chức năng của các thành tố trong cấu trúc và ý nghĩa ngữ pháp mà các hư từ đó biểu thị. Song việc vạch ra một ranh giới rõ rệt đâu là hư từ giới từ và đâu là hư từ liên từ không phải không có những khó khăn. Một số tài liệu nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt cho rằng có sự chuyển hóa một số giới từ sang liên từ. Chẳng hạn theo Nguyễn Kim Thản thì các giới từ *vì, do, tại*, đều có thể chuyển thành liên từ (4,386, — 389). Tình hình đúng là như vậy và điều đó cũng không chỉ xảy ra đối với tiếng Việt. Giới từ và liên từ trong tiếng Anh, tiếng Hán, tiếng Thái v.v... đều có thể chuyển hóa lẫn nhau. Có lẽ chính vì thế mà Jespersen viết: « ... Do đó cái gọi là *liên từ* thực chất chỉ là một loại *giới từ* (chúng tôi nhấn mạnh—NAQ) giới thiệu câu. Cùng một từ đó nhưng có hai công dụng... » (60,183). Với một quan điểm tương tự, Đặng Chương (61—Chương VI) và Vương Lực (60; 41, 182) cũng không phân biệt giới từ và liên từ. Về mặt thuật ngữ cũng phản ánh những thay đổi trong quan điểm của các nhà nghiên cứu. Người

(1) Có một số cách phân loại khác, chẳng hạn như Lê Văn Lý, phân loại theo nguồn gốc: các hư từ bởi danh từ, hư từ bởi động từ... (17,99).

ta đã dùng một thuật ngữ để chỉ cả hai khái niệm « prepositions » và « Conjunctions ». (Trong tiếng Việt là từ nối hoặc quan hệ từ (9,114). Trong tiếng Hán hiện đại là từ dẫn đạo (61,2) hoặc từ liên kết (60,41).

4. Về mặt ý nghĩa, trừ một số đã hư hóa hoàn toàn các hư từ loại này đang còn có một số lượng đáng kể những từ mà quá trình hư hóa chưa kết thúc, nghĩa là cũng giống như các từ thuộc nhóm h1, h2 ở chương IV, có một số giới từ tiếng Việt đang còn song song tồn tại hai ý nghĩa: ý nghĩa thực là động từ và ý nghĩa hư là giới từ.

Chẳng hạn: Nếu không *cho*₁ tiền thì các ông phải để *cho*₂ tôi một cái áo the kha khá lại đây.

(NTT, TĐ, 128)

Ở ví dụ trên đây *cho*₁ là Đ. *cho*₂ là giới từ.

Tuy nhiên việc nhận biết khi nào thì một yếu tố là Đ và khi nào thì một yếu tố là giới từ không phức tạp như các h1, vì rằng khi làm giới từ bao giờ chúng cũng đứng giữa yếu tố chính và yếu tố phụ. Trường hợp khi yếu tố phụ di chuyển vị trí trong kết cấu thì bao giờ chúng cũng gắn với yếu tố phụ chứ không gắn với yếu tố chính (xin xem lại chương ba, mục II.2).

Chẳng hạn: Chúng ta phải suy nghĩ về điều đó và Về điều đó chúng ta phải suy nghĩ.

Chính vì thế mà một số nhà ngôn ngữ học cho rằng tiếng Việt có một kiểu kết cấu là *giới ngữ* (Bùi Đức Tịnh 14, 230, Nguyễn Kim Thân 4, 379) (1)

(1) *Giới ngữ* có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc nhận diện một yếu tố là thực hay hư và trong việc đảm nhận các thành phần cú pháp nhưng theo chúng tôi đó không phải là 1 kiểu kết cấu cùng cấp độ với danh ngữ hay động ngữ.

Sau đây chúng ta sẽ tiến hành mô tả hư từ theo các nhóm như đã phân loại ở trên.

II

1. Trước hết, đó là những hư từ nối kết các yếu tố có quan hệ chính—phụ : *của, bằng, cho, để, mà, vì, do, bởi, lại, ở, như, với, cùng, rằng.*

Trong đoản ngữ, các hư từ này chỉ có một chức năng là nối các yếu tố phụ đứng sau với trung tâm (cũng gọi là chức năng nối hai chiều). Do ý nghĩa của chúng có bị biến đổi ít nhiều khi tham gia vào các kiểu đoản ngữ khác nhau và chức năng của chúng trong các đoản ngữ cũng không giống nhau (1) cho nên trong quá trình khảo sát một hư từ có thể sẽ được đề cập đến nhiều lần, tùy theo chức năng và ý nghĩa của chúng trong các kiểu cấu trúc khác nhau.

A. *Của*

2. *Của* vốn là một danh từ và hiện nay nó vẫn còn được dùng như một danh từ.

Ví dụ : *Của* làm ra thì để trên gác

Của cờ bạc thì để ngoài sân

Của phù vân thì để ngoài ngõ. (Tog)

(1) Chẳng hạn *của, bằng* có thể xuất hiện trong bất kỳ kiểu đoản ngữ nào, trong khi đó *rằng, là* chỉ xuất hiện trong động ngữ.

Nhưng ý nghĩa và chức năng chủ yếu của nó là dùng để biểu thị quan hệ sở hữu.

Ví dụ: Căn nhà của hai chị em Nhân và Ái ở về cuối xóm Bắc (CV, BB, 11)

— Kết quả cuộc đi thăm hữu nghị của chúng tôi rất tốt đẹp. (HCM, TT, 630)

Yếu tố phụ sau của có thể là một từ như ở các ví dụ trên, cũng có thể là một kết cấu C—V.

Chẳng hạn: Bài báo của tôi viết đã đăng ở số này (1)

3. Trong một số trường hợp có thể thay giới từ của bằng một giới từ khác mà ý nghĩa sở hữu tuy có bị biến đổi ít nhiều nhưng vẫn nhận ra được.

Ví dụ: a) Sông của châu Phi nói chung lắm thác nhiều ghềnh

Sông ở châu Phi nói chung lắm thác nhiều ghềnh

và b) Bài báo của tôi viết đã đăng ở số này.

Bài báo do tôi viết đã đăng ở số này.

Bài báo mà tôi viết đã đăng ở số này

Việc thay giới từ của bằng giới từ ở trong câu a chỉ xảy ra khi yếu tố chính là danh từ chỉ sản vật hoặc địa lý tự nhiên và yếu tố phụ là danh từ chỉ địa điểm, địa danh. Tương tự như ví dụ trên đây còn có các Danh ngữ kiểu: Cam của Bồ Ma → Cam ở Bồ Ma. Thuộc lá của Lạng Sơn → Thuộc lá ở Lạng Sơn v.v...

Trường hợp thay giới từ của bằng giới từ do; mà trong câu b chỉ xảy ra khi yếu tố phụ là một kết cấu C—V và giữa danh từ trung tâm (bài báo) và thành phần V (viết) trong yếu tố phụ thực chất là quan hệ giữa động từ với bổ tố của động từ.

1. Ví dụ mượn của Nguyễn Kim Thân (4.379).

4. Giới từ của còn được dùng để nối yếu tố phụ với trung tâm trong động ngữ.

Ví dụ: — Lúc này chị Tý đã bảo đưa nào ăn «vèn» của thầy, chị ấy không chơi với.

(NTT, TĐ, 94)

— Chả lẽ cứ ăn của người ta mãi mà không già.

(NCH, BDE, 91)

— Hèn gì này giờ táp nuốt của tao bốn trăm bạc.

(PT, GĐMB, 80)

Trong trường hợp sau động từ trung tâm có hai bổ tố, bổ tố chỉ đối tượng tồn thất mất mát và bổ tố chỉ nội dung thì của vừa biểu thị ý nghĩa sở hữu giữa bổ tố đối tượng và bổ tố nội dung vừa biểu thị ý nghĩa tồn thất mất mát của bổ tố đối tượng.

Động từ trung tâm trong trường hợp này thường là: *vay, mượn, xin, lấy, mua, cướp, đoạt, chiếm, v.v...*

Nếu vị trí của bổ tố đối tượng tồn thất thay đổi, nghĩa là không đứng sát ngay sau Đ trung tâm mà đứng sau bổ tố nội dung, thì ý nghĩa mất mát tồn thất không còn nữa, tức bấy giờ sau Đ không phải có 2 bổ tố mà chỉ còn 1 bổ tố, yếu tố phụ có của đã lùi xuống hàng thứ cấp và trở thành yếu tố phụ của yếu tố phụ.

Chẳng hạn: *mua rượu của nhà nước;*

(HCM, TT, 113)

hoặc : *táp nuốt bốn trăm bạc của tao*



Chúng ta có thể sơ đồ hóa trường hợp này như sau :

<i>táp nuối</i>		bốn trăm bạc	của tao
Đ	YC		Yf
	Yc		Yf

5. Giữa 2 yếu tố có quan hệ sở hữu có thể có 3 khả năng:

1. không cần *của*; 2. có thể có, có thể không có *của* (tự do) và 3. bắt buộc phải hiện diện *của*.

a) Về trường hợp thứ nhất: + Người ta không cần dùng *của* khi giữa 2 yếu tố có quan hệ bao hàm nghĩa là yếu tố chính biểu thị bộ phận còn yếu tố phụ biểu thị toàn thể, chẳng hạn trong các kết cấu tương đối cố định như: *chân bàn, lớp xe, bìa sách*, + Giữa 2 yếu tố có quan hệ mật thiết gần gũi chẳng hạn trong các kết cấu biểu thị bộ phận cơ thể, quan hệ họ hàng như: *tay tôi, đầu tôi, gia đình tôi, cha tôi, mẹ tôi* (1)...

b) Về trường hợp thứ hai: *của* có vai trò tự do, tuy nhiên có trường hợp *của* nhưng quan hệ giữa 2 yếu tố lại không phải là *sở hữu* mà là quan hệ khác.

Chẳng hạn: *Ảnh của chị ấy rất đẹp.*

Câu này có thể hiểu là *ảnh chụp chị ấy* cũng có thể hiểu là *bức ảnh mà chị ấy có*.

c) Về trường hợp thứ ba: sự xuất hiện *của* là bắt buộc trong trường hợp:

+ Danh từ trung tâm được cấu tạo bằng các danh từ trống nghĩa (*nổi, niềm, cơn, trận...*) và động, tính từ (2).

1. đương nhiên nếu cần thiết vẫn có thể dùng *của*: *tay của tôi, gia đình của tôi, cha của tôi...* Xem thêm (11,115).

2. Về các phương thức chuyển từ loại, xin xem Nguyễn Anh Quế (11. 153).

Ví dụ: – Sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản nước ngoài. (HCM, TT, 32).

– Với sự lãnh đạo và giáo dục của Đảng và Chính phủ, với sự giúp đỡ của tập thể. (HCM, TT, 547).

Cũng như vậy, khi danh từ có định ngữ là một động từ, tính từ.

Ví dụ: – *Đôi mắt rất đẹp của chị lấp láy những tia lệ* (PT, GĐMB, 62).

– Tôi vẫn còn nhớ *những lời khuyên của giáo sư*.

– *Con yêu của mẹ*.

+ Giới ngữ có của có thể tách khỏi danh từ trung tâm để làm vị ngữ của câu nếu như trước của có dấu: có là, này, kia, ấy... (trong ngôn ngữ viết) hoặc một chỗ ngừng giọng (trong ngôn ngữ nói).

Ví dụ: Nhà của tôi → nhà: của tôi; nhà là của tôi,
nhà này của tôi.

+ *Của* cần xuất hiện khi người nói muốn phân biệt định ngữ sở hữu với định ngữ tính chất.

Ví dụ: Gà mẹ (tính chất)

Gà của mẹ (sở hữu)

B. Bảng

6. *Bảng* xuất hiện trong danh ngữ để biểu thị quan hệ chất liệu.

Ví dụ: – Tôi là Nguyễn Văn Dậu... có mượn của bà Hoàng Thị Seo... một đôi hoa tai *bằng vàng*.
(NTT, TD, 55)

– ... Một cái hòm con con *bằng gỗ tạp*
(CV, BB, 128)

7. Quan hệ chặt chẽ giữa trung tâm và yếu tố phụ được xác định trước hết bằng ý nghĩa chất liệu của D làm yếu tố phụ (như trong các ví dụ đã dẫn). Cũng có trường hợp quan hệ đó được xác định do chính giới từ bằng. (Xin xem Chương thứ hai mục II. 1).

8. Bằng còn dùng để nói bổ tố chỉ phương tiện với Đ biểu thị sự vận động di chuyển trong kết cấu động ngữ.

Ví dụ: — Tất cả những thứ đó được tải đi các vùng trong nước bằng một hệ thống đường xe lửa dày đặc, bằng các đường xa lộ rộng, bằng các đường sông. (ĐL, 10, 25)

— Ông về bằng xe đạp (1)

Ý nghĩa phương tiện vốn gắn liền với những Đ biểu thị sự vận động di chuyển nhưng cũng có trường hợp nó được mở rộng ra đối với một số Đ thuộc các nhóm khác.

Chẳng hạn: Anh luôn luôn lo mình không thấy ngay cái mới, nhìn cái mới bằng đôi mắt cũ, đánh giá cái mới bằng thước đo của những kinh nghiệm cũ. (PT, GĐMB, 39)

9. Ngoài các ý nghĩ trên đây bằng còn có một ý nghĩa nữa là nối Đ với các yếu tố phụ không hẳn chỉ là phương tiện, cũng không hẳn là chỉ phương thức (2), mà là ý nghĩa tình thái hay trạng thái.

Ví dụ: — Chị Dậu cảm ơn bà ấy bằng những giọt nước mắt chứa chan. (NTT, TĐ, 105)

— ... thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình. (HCM, TT, 627)

1. Dẫn theo Nguyễn Kim Thán (4, 391).

2. Nguyễn Kim Thán gọi là phương tiện trừu tượng (4, 391)

Trong trường hợp này, giới ngữ *có bằng* có nhiều khả năng tách khỏi động từ đã chuyển lên phía trước, đóng vai trò một trạng ngữ.

So sánh: *Chị Dậu cảm ơn bà ấy bằng những giọt nước mắt chưa chan.*

và *Bằng những giọt nước mắt chưa chan, chị Dậu cảm ơn bà ấy.*

Do khi chuyển lên phía trước, ý nghĩa phương tiện đã bị mờ đi, trừu tượng hóa đi chuyển thành ý nghĩa tình thái nên *bằng* trong kết cấu này rất gần với ý nghĩa của *với* và vì thế ta có thể dùng *với* thay cho *bằng*.

So sánh: *Bằng những giọt nước mắt chưa chan ~ Với những giọt nước mắt chưa chan.*

10. Cũng giống như *của*, khi biểu thị ý nghĩa chất liệu hay phương tiện trong phạm vi đoản ngữ, *bằng* cũng có ba khả năng: không hiện diện, có thể hiện diện có thể không, và bắt buộc phải hiện diện. Dưới đây nói về khả năng đầu và cuối.

a) *Bằng* không hiện diện trong trường hợp kết cấu tương đối cố định kiểu như: *vật nylon, bát sứ, ghế đá*, (bản nhạc) *chép tay, đua xe đạp*...

b) Ở kết cấu danh ngữ, *bằng* phải hiện diện khi sau danh từ trung tâm có một yếu tố phụ chỉ tính chất, đặc trưng rồi mới đến yếu tố phụ chỉ chất liệu, phương tiện.

Chẳng hạn có thể nói: *nhà gạch, nhà bằng gạch* nhưng không thể nói: *nhà hát gạch* (-)

phải nói: *nhà hát bằng gạch* (+)

Cũng như vậy, trong động ngữ, khi cần phân biệt yếu tố phụ đối tượng với yếu tố phụ phương tiện nhất thiết phải dùng *bằng*.

Ví dụ: — đi xe (xe là yếu tố phụ chỉ đối tượng)
(đánh cờ) và đi *bằng* xe (xe là yếu tố phụ chỉ phương tiện).

— phá mìn và phá *bằng* mìn (1).

11. Giới ngữ có *bằng* có thể tách khỏi Danh từ trung tâm để làm vị ngữ giống như giới ngữ có *của*. Điều kiện cũng giống như đối với giới ngữ có *của*, nghĩa là trước *bằng* thường có các từ chỉ định v.v...

12. Ngoài những cách dùng trên đây, *bằng* còn xuất hiện trong một số kiểu kết cấu khác:

a) Xuất hiện trong câu với chức năng như một liên từ.
Chẳng hạn: — Vì có thương em thì ăn cơm em nắm
Bằng không thương em thì lợi ba cái
sưởi để cơm lại (2) (*bằng* giống như liên từ nếu).

b) Xuất hiện trong các kết cấu có tính chất quán ngữ như: *vì bằng, nhược bằng, bằng không*.

c) Xuất hiện trước các yếu tố phụ chỉ kết quả, chỉ trạng thái với chức năng là trợ từ dùng để nhấn mạnh.

Chẳng hạn: ăn hết → ăn *bằng* hết
làm được → làm *bằng* được

C. Cho, để

13. *Cho*: Trong số các động từ thuộc nhóm ban phát trao tặng như *cho, tặng, biếu, đưa, trao, gửi* thì *cho* là

1. Chi tiết hơn xin xem Nguyễn Anh Quế (11, 117).

2. Dân ca Mèo.

động từ bị hư hóa khá mạnh dễ trở thành một hư từ với khá nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Đương nhiên vẫn còn một từ *cho* với đầy đủ ý nghĩa từ vựng chân thực của một Đ (xin xem mục 4 ở trên). Trước hết, với tư cách là một giới từ *cho* dùng để nối yếu tố phụ chỉ mục đích với yếu tố chính là một động từ.

Ví dụ: — Ba má các cháu đã sắm *cho* các cháu nào đèn, nào trống... (HCM, TT, 210)

— Cháu nào chưa biết thì phải học *cho* biết (HCM, TT, 210)

14. Yếu tố phụ chỉ mục đích có thể là một Đ (sắm *cho* các cháu) cũng có thể là một Đ (học *cho* biết). Khi yếu tố phụ là một Đ thì cả kết cấu Đ *cho* Đ thường có ý nghĩa trái ngược với kết cấu Đ của Đ.

Sơ sánh: tặng *cho* bạn và vay của bạn.

Mặc dù sự trái nghĩa trong trường hợp này chủ yếu là xuất phát từ sự trái nghĩa giữa hai nhóm Đ, nhưng giới từ *cho* và *của* vẫn có một giá trị khu biệt quan trọng. Khi yếu tố phụ là Đ thì cả kết cấu Đ *cho* Đ thường đồng nghĩa với kết cấu Đ *đề* Đ.

Sơ sánh: học *cho* biết và học *đề* biết.

15. Yếu tố phụ chỉ mục đích có thể là một kết cấu C — V.

Ví dụ: — Chị định nhắc xuống *cho* thằng bé này ăn nốt. (NTT, TD, 93)

— Bạn Vích-to Mê-ri-xh đã thuật lại *cho* chúng ta nghe (HCM, TT, 168)

Trong trường hợp này *cho* có thể thay bằng *đề* hoặc dùng cả hai *đề cho*.

Cho còn có thể nối yếu tố phụ chỉ mục đích với yếu tố chính là danh từ (Chẳng hạn: Sách *cho* thiếu nhi,

phím cho người lớn...) nhưng hiện nay có xu hướng kết hợp trực tiếp (4,389).

16. Ngoài các chức năng ngữ pháp trên đây cho còn có một số chức năng khác nữa.

a) Đặt trước một bộ tổ chỉ kết quả hoặc phương thức của hành động để nhấn mạnh. Trường hợp này cho đóng vai trò một trợ từ, có thể bỏ đi mà không ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của câu trúc.

Ví dụ: — đánh cho tan bọn thực dân cướp nước.

(HCM, TT, 367)

— phải làm cho xong mọi công việc.

Có thể dùng *kỳ, bằng*, thay cho hoặc nếu muốn nhấn mạnh hơn nữa thì dùng cả hai: *cho kỳ, cho bằng*.

b) Cho có thể đặt ở cuối một câu đề vùa nhấn mạnh vùa thể hiện một ngữ điệu cho câu nói ấy (1).

Ví dụ: Chỉ có thế này, cậu nhận cho

(NCH, BDC, 58)

17. *Đề*: Đề vốn là một động từ. Trong tiếng Việt hiện đại động từ *đề* có nhiều nét nghĩa phong phú và phức tạp.

Ví dụ: a) Các ông phải *đề* cho tôi một cái áo the kha khá lại đây.

b) Cái cơ nghiệp ấy tuy tự tổ tiên *đề* lại ông Nghị cũng có khai thác thêm nhiều.

(NTT, TB, 42)

c) Nếu không cần thì anh *đề* lại cho tôi

d) Ông Mai đã *đề* vợ.

Ở câu a *đề* có nghĩa là để lại, không mang đi.

Ở câu b *đề* có nghĩa là truyền lại, giao lại.

1. Xin xem thêm chương VI, về các hư từ ngữ khí từ.

Ở câu c đề có nghĩa là nhượng lại, bán lại...

Ở câu d đề có nghĩa là bỏ (1).

Chính vì thế mà khi đã hư hóa đề biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp nào đó động từ đề vẫn chưa hoàn toàn bị trống hẳn nghĩa từ vựng và lắm khi rất khó xác định trong trường hợp đang xét đề là một động từ đang có đầy đủ ý nghĩa từ vựng hay đã bị hư hóa đề biểu thị ý nghĩa ngữ pháp; và đó là ý nghĩa ngữ pháp gì; khuyến lệnh (17, 120) hay mục đích (4, 387), (7, 268).

Chẳng hạn: - U phải đem ngay chị ấy về đây bây giờ đề chị ấy ngủ với con. (NTT, TĐ, 94)

- Minh về giã gạo ba giăng

Đề ta gánh nước Cao Bằng về ngâm

(Cd)

18. Đề thường đặt trước một câu tường thuật biểu thị ý nghĩa yêu cầu tiến hành một hành động mà chủ thể muốn nó xảy ra. Trường hợp này cuối câu có thể có cho hoặc đã. Ví dụ:

- Đề tôi chụp hình với ông quận trưởng đã.

(PT, GĐMB, 19)

- Đề em đi đất cho hợp.

- Đề tôi làm cho.

Trường hợp này thật nghiêm khắc thì đề vẫn còn có chức năng như một động từ tuy ý nghĩa từ vựng của nó đã bị hư hóa nhiều, và vì thế sau đề còn có thể dùng cả cho nữa.

So sánh: Đề tôi chụp hình với ông quận trưởng đã → đề cho tôi chụp hình với ông quận trưởng đã.

1. Theo Việt Nam tự điển của Hội Khai trí Tiến đức.

19. Chức năng chủ yếu của hư từ *để* là nối yếu tố phụ chỉ mục đích với yếu tố chính.

Ví dụ: — Ông ấy cho ta tiền *để* kiện còn được, lại không cho ta vay *để* lo xong cái kiện này hay sao? (NCH, BDC, 50)

— Nhà Lý tổ chức quân đội vững mạnh *để* bảo vệ chính quyền và phòng chống ngoại xâm. (SLS, 5)

— Chắc nó đến *để* nói nốt chuyện ấy chứ gì. (NTT, TD, 46)

Yếu tố phụ chỉ mục đích trong trường hợp này luôn luôn là động từ. Đây cũng là đặc điểm cơ bản khu biệt *để* và *cho*, tuy cả hai đều biểu thị ý nghĩa mục đích.

20. Yếu tố phụ chỉ mục đích sau *để* cũng có thể là kết cấu C - V.

Ví dụ: — Con cứ đi tìm chị Tý *để* chị ấy về ngủ với con. (NTT, TD, 99)

— Hai anh du kích vác hai cây cọc đèn cõ rướn thật cao *để* ánh nắng sông soi rõ màu cờ. (PT, GĐMB, 127)

Trong một số trường hợp có thể thay *để* bằng *cho*. Chẳng hạn ở hai ví dụ trên:

— ... đi tìm chị Tý *để* chị ấy về ngủ với con → đi tìm chị Tý *cho* chị ấy về ngủ với con.

— ... rướn thật cao *để* ánh nắng sông soi rõ màu cờ → rướn thật cao *cho* ánh nắng sông soi rõ màu cờ.

Và cũng có thể dùng cả hai: *để cho*.

21. *Để* còn có thể nối yếu tố phụ chỉ mục đích với một D biểu thị sự vật.

Ví dụ: – Sách đề tham khảo, phòng đề tiếp khách.

– Một công trình trộn lẫn rất ít công phu của các thứ đề ăn, đề mặc, đề ở.

(NCH, BDC, 7)

Một số đoản ngữ kiểu này hiện nay đang có xu hướng không dùng giới từ: *sách tham khảo, phòng tiếp khách*.

D. Ma

22. Trong hệ thống hư từ tiếng Việt, mà có thể coi là một hư từ đặc biệt. Đặc biệt ở chỗ: do ý nghĩa từ vựng đã gần như bị hư hóa hoàn toàn cho nên ý nghĩa kết hợp hay là ý nghĩa cú pháp (synsemantika) rất mạnh. Nó có nhiều chức năng khác nhau trong nhiều kiểu loại cấu trúc khác nhau.

23. Trong kết cấu danh ngữ mà dùng đề nổi yếu tố phụ là định ngữ thuyết minh với D trung tâm.

Ví dụ: – Gió trên cao nguyên biên phòng đúng là cái gió mà tất cả chiến sĩ cán bộ... đều thuộc lòng trong cảm giác.

(NT, SD, 30)

– Ở những nước mà bộ máy Nhà nước lực lượng quân sự và công an của giai cấp tư sản còn mạnh thì giai cấp vô sản vẫn cần phải chuẩn bị đấu tranh vũ trang.

(HCM, TT, 577)

– Trong đầu có bao nhiêu kiến thức mà tôi thiếu thốn.

(NTNT, BS, 70)

Yếu tố phụ là định ngữ thuyết mình bao giờ cũng phải là một kết cấu C - V và luôn luôn đứng ở giáp cuối danh ngữ (11, 50).

24. Trong động ngữ chức năng quan trọng nhất của *mà* là đề nối yếu tố phụ chỉ mục đích.

Ví dụ : - Sao con không xin về đây *mà* làm...

(NTNT, BS, 71)

- Này, chị Pha, tôi nói cho *mà* biết...

(NCH, BDC, 21)

- Gia đình này nhịn ăn *mà* mặc, *mà* ở

(PT, GĐMB, 30)

Yếu tố phụ chỉ mục đích trong trường hợp này thường là một Đ. Và vì thế có thể thay *mà* bằng *để* hoặc có thể dùng cả hai *để mà*.

So sánh : Xin về đây *mà* làm ~ xin về đây *để* làm.

~ xin về đây *để mà* làm.

Trong các trường hợp trên đây, tức là trong các kết cấu đoàn ngữ, *mà* đóng vai trò là một giới từ. Vị trí của nó tương đối tự do không nhất thiết phải hiện diện. Chẳng hạn câu :

Sao con không xin về đây *mà* làm ?

cũng có thể nói : Sao con không xin về đây làm ?

hoặc : Người *mà* anh gặp lúc này là ông Hiệu trưởng đây
và Người anh gặp lúc này là ông Hiệu trưởng đây.

25. Ngoài kết cấu đoàn ngữ, *mà* đóng vai trò là một liên từ — liên từ đơn hoặc cùng với một số phó từ, liên từ khác tạo thành một liên từ kép (1).

a) *Mà* đóng vai trò là một liên từ đơn.

1. Về khái niệm liên từ đơn kép xin xem thêm ở mục III, 6.

Chức năng chủ yếu của *mà* trong trường hợp này là nối hai thành phần câu, hoặc hai câu cùng loại nhưng lại trái ngược nhau về lôgic - ý nghĩa.

Ví dụ: ... như người cõng cái cối đá sạn vai *mà* phải gượng đi thẳng.Jung.

(PT, GĐMB, 31)

— Mái chèo một chiếc xuống con

Mà sông nước dậy sóng còn đại dương.

(Tố Hữu)

— Chúng ta sống ở thời đại vệ tinh *mà* làm ruộng vẫn giữ cách thức đời xưa đời xưa.

(HCM, TT, 685)

Vì *nhưng* cũng có một chức năng và nét nghĩa tương tự nên trong trường hợp này có thể thay *mà* bằng *nhưng* hoặc dùng cả hai: *nhưng mà*.

So sánh: Chúng ta sống ở thời đại vệ tinh *nhưng mà* làm ruộng vẫn giữ cách thức đời xưa đời xưa (1).

b) *Mà* cùng với một số phó từ, liên từ khác tạo thành liên từ ghép.

+ Không những... mà còn...

Khác với trường hợp trên *mà* biểu thị ý nghĩa trái ngược giữa hai thành phần câu, hai câu cặp phó từ *không những... mà còn* (hoặc *không chỉ... mà còn*...) lại biểu thị quan hệ đồng nhất, bổ sung giữa 2 thành phần câu, hai câu.

Ví dụ: Hôm nay trời *không những* mưa *mà* còn rét nữa. Khi kết cấu biến đổi thì *mà* có thể tách khỏi còn

1. Xem thêm về từ *nhưng* (mục III. 12) dưới đây.

đề đứng trước chủ ngữ, quan hệ giữa hai thành phần vẫn là quan hệ đồng nhất bổ sung.

So sánh: Hôm nay *không* những mưa mà trời còn rét nữa.

+ Chẳng cứ... mà cả...

Ví dụ: *Chẳng* cứ gì người da đen mà cả những người da trắng nào dám bênh vực người da đen thì cũng bị đối xử tàn nhẫn.

(HCM, TT, 67).

+ Vì (do, tại, bởi)... mà...

Ví dụ: Vì con cái hư hỏng mà cha mẹ đau lòng (mà nên)

+ Nếu... mà...

Ví dụ: Nếu anh đến mà không gặp tôi thì cứ chờ (mà... nhưng). Trong kết cấu này mà tương ứng với *nhưng*, tuy nhiên phân tích kỹ chúng ta thấy đây là một kết cấu gồm hai quan hệ lồng vào nhau « Nếu... mà » là một kết cấu nhỏ nằm trong một kết cấu lớn hơn là *Nếu... thì*. Vì thế khi nói ta có thể lược bỏ 1 quan hệ thành: « Nếu anh đến không gặp tôi thì cứ chờ » và chúng ta có thể đặt mà ngay sau nếu.

Nếu mà anh đến không gặp tôi thì cứ chờ.

Ở các quán ngữ có mà như thế mà, sao mà, nhân đó mà, từ đó mà, do đó mà... thì các ý nghĩa, chức năng ngữ pháp của chúng đều do mà đảm nhận.

Chẳng hạn: — Chị nổi khùng, cứ mặc bộ đồng phục để lòi rốn tới một gang bụng vậy nè...
Vậy mà lão Phở đuôi về, chị không chịu về má à.

(PT, GĐMB, 19)

— ... *nhân đó mà cả bọn vua tôi kiếm được những món lợi lớn.*

(HCM. TT, 75)

26. *Mà* còn đóng vai trò một trợ từ nhấn mạnh hoặc một trợ từ ngữ khí từ.

a) *Mà* thường đặt trước Đ vị ngữ hoặc trước trạng tố thể cách của Đ để nhấn mạnh vào Đ vị ngữ hoặc vào trạng thái, kết quả của Đ.

Ví dụ: — Du kích mình hồi kháng chiến bị đồn đuổi chạy trốn vào ruộng mía, cứ ăn mía *mà* no.

(NTNT, BS, 70)

— Ai *mà* biết được chuyện gì sẽ xảy ra.

b) *Mà* thường đặt sau một đoạn ngữ, một câu đề biểu thị ngữ điệu của câu nói. (Xin xem ở phần hư từ ngữ khí từ).

27. *Mà* còn đặt trước một động từ, tính từ để biểu thị ý nghĩa phủ định với sự hỗ trợ ít nhiều của ngữ điệu.

Ví dụ: Vải này đẹp (KD) — {vải này *không* đẹp (PD)
vải này *mà* đẹp! (PD)}

Nói thế nghe được (KD) — {Nói thế *không* nghe được (PD)
Nói thế *mà* nghe được (PD)}

Dùng cách biểu thị lối PD với *mà* + ngữ điệu bao giờ câu nói cũng hàm ý mỉa mai, đay nghiến.

E. Ví dụ, bài, tại.

28. **V₁**: Nét nghĩa chung nhất của các hư từ này là nổi yếu tố phụ chỉ nguyên nhân với trung tâm.

Ví dụ: – Nhưng không có gì cần nổi người đàn bà ngu xuẩn và liều lĩnh, tuy mặt người ấy nhợt nhạt. Vì mặt và vì sợ. (NCH, BDC, 25)

– Hồi lâu chị mới bật ra nói, hồn hồn vì nín thở.

(PT, GDMB, 14)

– Thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên.

(HCM, JT, 278)

– Bớt nghe lời thiếp nên cơ hội này (Kiều)

– ... chẳng qua chỉ tại mình dốt nát.

(NCH, BDC, 104)

Tuy chúng có nét nghĩa chung gần nhau nhưng chức năng của chúng không hoàn toàn giống nhau, vì vậy cần có những khảo sát riêng đối với từng từ trong nhóm.

29, Như đã nói ở mục 3 trên đây vì trong các kiểu kết cấu khác nhau, có thể được nhận diện khác nhau. Chẳng hạn ở ví dụ 1:

Mặt người ấy nhợt nhạt vì mặt

Sẽ được phân tích như sau: Vì là giới từ nối yếu tố phụ chỉ nguyên nhân mặt (ở đây là trạng từ) với từ trung tâm nhợt nhạt (ở đây là động từ vị ngữ). Nhưng nếu ta hoán vị yếu tố phụ và từ nối lên trước thành: « Vì mặt, mặt người ấy nhợt nhạt » thì vì mặt sẽ được coi là trạng ngữ chỉ nguyên nhân và vì được coi là liên từ. Tình hình này cũng xảy ra đối với do, tại, bởi và một số giới từ khác nữa như với, cùng. Tuy nhiên giữa 2 chức năng của chúng (chức năng giới từ và chức năng liên từ) theo quan điểm phân định như đã trình bày, chúng ta có thể tìm những nét khu biệt dựa vào các kiểu cấu trúc. Ở cấu trúc đoán ngữ chúng thường gắn chặt với

Đ trung tâm và vị trí của hư từ và yếu tố phụ luôn luôn đứng sau Đ trung tâm, làm thành một giới ngữ (theo tên gọi của BDT và NKT). Ở cấu trúc câu, hư từ và yếu tố phụ trạng ngữ (trạng tố) đã tách khỏi Đ trung tâm và phát triển lên thành vế phụ, thành phần phụ của câu. Mỗi liên hệ phụ thuộc giữa chúng với Đ trung tâm đã lỏng lẻo, vì thế chúng chuyển thành liên từ (nhưng vẫn là liên từ nối 2 vế của câu ghép chính phụ). Mặc dù về căn bản chúng tôi cũng cho rằng sự phân biệt như vậy chỉ với một mục đích là để không quá xa lạ với các thuật ngữ truyền thống, chứ thật ra là không cần thiết trong thực tế. Có lẽ sự phân biệt đó giúp chúng ta chú ý hơn đến một kiểu kết cấu gọi là giới ngữ.

30. Yếu tố phụ sau vì với ý nghĩa nguyên nhân thường là một từ (Đ, T hoặc động ngữ, tính ngữ) cũng có thể là một kết cấu C - V.

Ví dụ: ... Nhưng chúng khó trị vì chị em xúm bênh (vực), cũng vì thằng Rùn con lão phó địa diện mê dâm lẫn lóc. (PT, GĐMB, 19)

Nếu yếu tố phụ là một Đ hoặc một danh ngữ thì có hai khả năng:

a) Có thể là yếu tố phụ chỉ nguyên nhân (1)

Ví dụ: Người đẹp vì lụa lúa tốt vì phân (Tục ngữ)

b) Cũng có thể là yếu tố phụ chỉ mục đích.

Ví dụ: Chính phủ kính cần nghiêng mình trước anh hồn liệt sĩ và đồng bào đã hy sinh vì nước. (HCM, TT, 284)

1. Khi biểu thị ý nghĩa này ý nghĩa Đ của vì còn tương đối rõ.

— Vì nước quên thân, vì dân phục vụ (Lời HCT)

Khi chuyển sang chức năng liên từ vì thường cùng với *nên*, *mà*, tạo thành một liên từ kép vì... *nên*... vì... *mà*...

Ví dụ: — Vì các ông ấy định đánh chồng con, *nên* con phải can. (NFT, TĐ, 117)

— Vì lý do gì *mà* 31 trung đoàn... sẽ đóng lại trên lãnh thổ Pháp. (HCM, TT, 25)

Cũng với tư cách là một liên từ, vì còn có thể kết hợp với các từ như *thế*, *vậy*, (*vì thế*, *vì vậy*) và cùng với *mà* tạo thành các kết hợp *vì thế mà*, *vì vậy mà* ở vế phụ.

Ví dụ: Chính *vì thế* mà ngày nay người ta đang tìm cách thanh toán Tôn Dật Tiên và Đảng của ông (HCM, TT, 72)

Vì thế, *vì vậy* có thể đặt ở sau nhưng phải có thêm từ là:

So sánh: Ngày nay người ta đang tìm cách thanh toán Tôn Dật Tiên và Đảng của ông chính là *vì thế*.

Do

31. Do có cách dùng giống vì nhưng nét khác nhau của hai hư từ này là ở chỗ vì thường đề chỉ nguyên nhân, hoặc mục đích còn do thì ngoài ý nghĩa đó ra còn có nghĩa là tùy thuộc vào, thuộc về (ai đó, một cái gì đó...).

Ví dụ: — Những chức vụ quan trọng trong triều do anh em và con của vua nắm giữ. (SLS, 5)

— Ruộng đất làng xã nào do làng xã ấy quản lý. (SLS, 8)

Trong trường hợp này trung tâm thường là D.

32. Cũng chính có khả năng nổi yếu tố phụ với trung tâm là D với nét nghĩa tùy thuộc mà *do* có thể thay thế của hoặc mà như đã mô tả ở mục 5. 1. 2.

So sánh: Bài báo của tôi viết — Bài báo mà tôi viết
— Bài báo do tôi viết.

33. *Do* với tư cách là một liên từ, có thể kết hợp với các từ như vậy. Đó ((*do* vậy, *do* đó)) và cùng với *cho* nên tạo thành các kết hợp *do* vậy *cho* nên, *do* đó *cho* nên đặt ở vế phụ.

Ví dụ: Nhân dân mất quyền độc lập, *do* đấy bị tước hết mọi quyền lợi chính trị.

(SDL, 4)

Bởi

34. Khi biểu thị nét nghĩa chỉ nguyên nhân, *bởi* có chức năng giống *vi*. Trong hầu hết trường hợp có thể thay *vi* bằng *bởi* hoặc dùng cả hai: *bởi* *vi*.

So sánh: Vì các ông ấy định đánh chồng con nên con phải can ~ *Bởi* các ông ấy định đánh chồng con nên con phải can ~ *Bởi* vì các ông ấy định đánh chồng con nên con phải can.

Nét khác nhau cơ bản là *bởi* không có nét nghĩa chỉ mục đích như của *vi* và phần nào cả của *do*.

35. Không thể nói: *Bởi* nước quên thân. Chính quyền này là do dân *bởi* dân.

Bởi giống *do* ở chức năng dùng để cấu tạo các dạng thức bị động.

Chẳng hạn: — Công nhân xây dựng ngôi nhà này (CĐ)

— Ngôi nhà này do công nhân xây dựng

(BĐ)

— Ngôi nhà này được xây bởi công nhân

(BĐ)

26. Cũng như vì, bởi kết hợp với vậy, thế tạo thành
bởi vậy, bởi thế và bởi vậy cho nên, bởi thế cho nên.

Ví dụ: Bởi vậy, dần dần, vì sự cần phải tiêu lại sản
tiền trong túi, chị cứ phải mượn tạm mãi.

(NCH, BDC, 48)

Bởi thế, tao muốn mua cho cô ấy một đĩa.

(NTT TĐ, 50)

Tại

37. Tại biểu thị nguyên nhân như vì, bởi nhưng theo
Nguyễn Kim Thân thường là nguyên nhân dẫn đến
một kết quả không mấy tốt lành cho chủ thể hành
động. (4,389).

Ví dụ: — Từ hôm nọ đến nay, mình mất bao nhiêu
tiền một cách vô lý chẳng qua chỉ tại mình
dốt nát.

(NCH, BDC, 104)

— Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha. (Kiều)

Do chỗ cùng biểu thị ý nghĩa nguyên nhân nên tại có
thể kết hợp với vì, bởi, thành tại vì, tại bởi (thường gặp
nhiều trong ngôn ngữ nói)

38. Ngoài nét nghĩa nguyên nhân tại còn có nét
nghĩa biểu thị địa điểm xảy ra hành động trạng thái,
nơi xuất phát một vấn đề một hiện tượng v.v...

Ví dụ: — Một số thanh niên tụ tập nhau tại một địa
phương nhỏ

(HCM, TT, 87)

— Cây có sợi chính là bông, trồng nhiều nhất
tại vùng Tây Bắc. (SDL, 10, 78)

Với nét nghĩa này *tại* rất gần với ở. Nói chung trong
nhiều trường hợp *tại* có thể thay bằng ở.

Chẳng hạn: Cây có sợi chính là bông, trồng nhiều
nhất ở vùng Tây bắc.

Tuy nhiên giữa *tại* và ở cũng có sự khác nhau. Hầu
như khi kết hợp với từ nghi vấn, tuy *tại* cũng có nét
nghĩa địa điểm như ở nhưng người ta thường dùng ở
để tạo câu hỏi nhiều hơn (ở đâu, ở chỗ nào, ở nơi nào).

Ngược lại khi cả kết cấu giới ngữ tách khỏi yếu tố
trung tâm, chuyển lên đầu câu để đảm nhận chức năng
trạng ngữ địa điểm của câu thì thường dùng *tại* hơn
ở, đặc biệt là trường hợp nói đến một địa điểm cụ thể,
một tình huống cụ thể.

Ví dụ: *Tại* tòa khám sứ hai bên đánh nhau khá
gay go.

(SLS, 140)

Hoặc trong các kết cấu có tính chất thành ngữ như
dòm chàn tại chỗ, và các kết cấu gồm các yếu tố Hán
như *lu tại gia*, *học tại chức*.

39. *Tại* cũng có thể chuyển thành liên từ như *vi*, *bởi*.
Nhưng khi đóng vai trò là liên từ *tại* chỉ còn một nét
nghĩa biểu thị nguyên nhân mà thôi.

G. Ở

40. Trong tiếng Việt hiện đại ở là một từ đang có
nhiều ý nghĩa và chức năng khác nhau. Chúng ta có
dịp đề cập đến ở mục II.6 chương I, khi bàn về quan

điểm của Bystrov (29, 69). Với chức năng là hư từ giới từ, ở biểu thị ý nghĩa địa điểm xảy ra hành động của yếu tố phụ đứng sau Đ trung tâm (xem lại các mục II.3 và 38).

Cũng có trường hợp ở có thể biểu thị một ý nghĩa điểm xuất phát của mọi hành động.

Ví dụ: – Một con mèo ở trên tủ nhảy xuống.

– Đám người tản cư ở thành thị tãi về đủ thứ
(CV, BB, 417)

Ở đây ở có chức năng giống như từ vì thế ta có thể thay ở bằng từ.

So sánh: Một con mèo ở trên tủ nhảy xuống ~ một con mèo từ trên tủ nhảy xuống.

41. Ngoài ý nghĩa địa điểm, ở còn kết hợp với các từ về thời gian, thời kỳ, thời đại để biểu thị ý nghĩa là vào một thời gian nào đó.

Ví dụ: Ở thời nào cũng có người tài giỏi.

Ở thời đại ngày nay, mọi tranh chấp đều có thể giải quyết được bằng thương lượng

42. Trong một số hoàn cảnh ở đã hầu như không còn biểu thị ý nghĩa địa điểm, thời gian.

Do ý nghĩa đã bị hư hóa thêm một bước mà ở có thể đảm nhiệm thêm các chức năng như:

a) Nối yếu tố phụ định ngữ: Ví dụ: Các tổ chức công nhân ở Pari đã tổ chức một đám tang lớn. (HCM, TT, 23)

b) Nối yếu tố phụ chỉ nguyên nhân.

Ví dụ: Lỗi ở người này chứ không phải lỗi ở tôi (ở) giống như tại).

c) Nối yếu tố phụ là bổ tố của hành động.

Ví dụ: – Chúng ta phải tin tưởng ở quân chúng.

– Đồng bào công giáo... cần tin tưởng ở chính sách tự do tín ngưỡng của chính phủ.

(HCM, TT. 477)

(ở giống như *vào*).

H. *Với*, cùng

43. Cũng giống như nhiều hư từ vừa mô tả, *với*, cùng trong tiếng Việt vừa có chức năng là giới từ vừa có chức năng là liên từ. Quan điểm mà chúng tôi nhất quán tuân theo trong suốt quá trình mô tả là những hư từ nối kết 2 yếu tố chính phụ trong đoản ngữ là giới từ còn những hư từ nối kết 2 yếu tố ngoài đoản ngữ thì dù 2 yếu tố có quan hệ chính phụ cũng không phải là giới từ mà là *liên từ*. Đối với các hư từ *với*, cùng cũng như thế.

Chẳng hạn: – Tôi đi chơi *với* Nam (1)

– Tôi *với* Nam đi chơi (2)

Ở (1) *với* là giới từ vì *Nam* là bổ tố chỉ người cùng tham gia hành động cho *Đ đi chơi*, còn (2) *với* là liên từ vì *Tôi* và *Nam* có quan hệ đẳng lập, không phải là đoản ngữ.

44. *Với*: Nét nghĩa chủ yếu của *với* là nối bổ tố với Đ trung tâm. Điều đáng chú ý là tùy thuộc ý nghĩa của Đ trung tâm mà tuy cùng một giới từ *với* nhưng vẫn có những bổ tố khác nhau.

44. *Với* dùng để nối bổ tố là kẻ cùng tham gia hành động với chủ thể.

Ví dụ: Tôi đi chơi *với* Nam.

Trong trường hợp này nếu ta thay Đ trung tâm đi chơi bằng động từ học chẳng hạn thì câu sẽ có 2 nghĩa:

- a) Tôi học với Nam (Nam là thầy)
- và b) Tôi học với Nam (Nam là người cùng học)

Để phân biệt 2 ý nghĩa này nếu dùng với nghĩa a) người ta bỏ với (trong ngôn ngữ viết) hoặc dựa vào tình huống, văn cảnh để xác định nghĩa nào (trong ngôn ngữ nói).

45. Khi bỏ tổ không phải là kẻ cùng tham gia hành động mà là kẻ tiếp nhận hành động cũng dùng với.

Ví dụ: — Bà ở nhà khách ấy đem nhau vào má nói với bà.

(NTT, TĐ, 80)

— Ông này đang dở nói chuyện với ông thừa,...
(NCH, BDC, 76)

Nếu bỏ tổ là người cùng tham gia hành động thì có thể thay với bằng cùng hoặc dùng cả hai: cùng với.

So sánh; — Tôi đi chơi cùng Nam, tôi đi chơi cùng với Nam.

— Em đi cùng anh lên thành xưa

Vàexava ẩm nắng ban trưa. (Tố Hữu)

Do với có chức năng ngữ nghĩa như thế nên trên cấu trúc nói sự hiện diện của nó, gần như là bắt buộc, nếu không có với ý nghĩa của cấu trúc có thể bị biến đổi.

Chẳng hạn: học với em + học em

đi xem với một cô bạn gái + đi xem một
cô bạn gái.

46. Với còn dùng để nối một trạng từ chỉ phương thức, phương tiện, trạng thái với Đ trung tâm,

Ví dụ: - ... để quốc Mỹ đổ quân sang đây với cái vẻ
ngông nghênh của một tên xâm lược đã phá
sẵn đến tận gan ruột.

(NgT, TK, 99)

- Chúng ta đã bắt đầu làm cách mạng với hai bàn
tay trắng.

Trường hợp này giới ngữ có với có thể đưa lên đầu
câu để đóng vai trò một trạng ngữ chỉ phương thức,
tình thái.

Ví dụ: - Với cái vẻ ngông nghênh của một tên xâm
lược đã phá sẵn đến tận gan ruột, để quốc
Mỹ đổ quân sang đây.

- Với lực lượng đoàn kết ấy, chúng ta hoạt
động không ngừng...

(HCM, TT, 583)

47. Trong đoàn ngữ D với có thể dùng để nổi yếu tố
phụ định ngữ với D trung tâm.

Ví dụ: - Lịch sử ghi hình dáng chị với tầm lớn của
một con người Việt Nam chín năm đánh
Pháp.

(NgT, TK, 96)

48. Ngoài những nét nghĩa và chức năng chủ yếu
trên đây giới từ với còn có một số cách dùng đặc
biệt như:

a) Đặt trước một D, đại từ (các từ loại thuộc thể từ
nói chung) để biểu thị sự liên quan liên đới (có khi
dùng đối với) Trong câu, giới ngữ loại này là trạng
ngữ.

Ví dụ: - Với cơn căm tức của hân, sự rủi ro ấy
không khác gì lửa cháy thêm dầu.

(NTT, TD, 126)

- Vượt cách mạng, tôi không hề đùa bỡn.

(Tố Hữu)

- Đối với những khẩu hiệu mới, họ sẽ chống lại.
(HCM, TT, 485)

b) Biểu thị sự liên kết, kết hợp hoặc trái ngược, đối lập giữa hai hành động. Thường dùng sau các động từ như đi đôi, gắn liền (với), kết hợp (với), quan hệ (với), liên quan (với), trái (với), trái ngược (với), đối lập (với), ngược (với) v.v...

Ví dụ: - Đảng Lao động Việt Nam tuyệt đối không hề có ý từ bỏ chính sách củng cố sự liên hệ với các đảng anh em. (HCM, 594)

- Họ đã làm trái vượt lợi ích của Tổ quốc ta.
(HCM, 583)

49. Cùng: Cũng có thể làm thành tổ đoàn ngữ và có vị trí trùng với vị trí của nhóm phó từ tiếp diễn.

Ví dụ: ba cùng: cùng ăn, cùng ở, cùng làm.

Tuy nhiên, ngoài chức năng là một phó từ, cùng còn có chức năng là một giới từ.

Ngoài ý nghĩa chức năng nối yếu tố phụ biểu thị người cùng tham gia hành động giống như với (xem mục 45 trên đây) cùng còn có chức năng biểu thị đối tượng mà hành động hướng tới.

Ví dụ: Gieo thóc trước chẳng giữ giàng
Đề sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.

Trường hợp này cùng cũng có nghĩa như với, và do đó ta cũng có thể thay cùng bằng với.

So sánh: Đề sau nên thẹn với chàng bởi ai.

Vì cùng vốn là một phó từ biểu thị ý nghĩa cùng hành động cho nên khi với đảm nhiệm chức năng nối

bổ tố là người tham gia hành động thì trước Đ ta cũng có thể thêm *cùng*.

Nó đi với tôi.

Nó đi cùng tôi

Nó cùng đi với tôi, hoặc

Nó đi cùng với tôi.

50. *Cùng* còn có thể kết hợp với đại từ *nhau* thành *cùng nhau*, hoặc một số danh từ chỉ thời gian như *lúc*, *ngày* v.v... thành *cùng lúc*, *cùng ngày* để biểu thị tương quan về hành động của các đối tượng hoặc tương quan về thời gian.

Chẳng hạn: — *Cùng nhau* trông mặt cả cười (K)

— *Cùng ngày*, Đoàn đã đến đặt vòng hoa tại nghĩa trang liệt sĩ Hà Nội.

I. Như

51. *Như* vốn là một từ rất khó xác định bản chất từ loại, rất khó xác định ý nghĩa cũng như chức năng trong các kiểu kết hợp. Chính vì thế mà ý kiến của các nhà ngữ pháp về từ này rất khác nhau, Nguyễn Kim Thân dứt khoát coi *như* là thực từ. Ông không định từ loại cho nó mà chỉ đề cập đến khi nói về các cấp số so sánh của tính từ. Ông viết: « ... hơn nữa khi biểu thị sự so sánh *hơn*, *kém*, *như*, *bằng* lại đóng vai trò vị ngữ, nghĩa là một trong 2 thành phần cơ bản của câu » (4805). Bùi Đức Tịnh. (14, 209, 278), Hoàng Tuệ (3, 270, 276), Trần Trọng Kim (15, 87)... là những tác giả có thái độ không dứt khoát lắm đối với từ này, khi thì coi chúng như một thực từ, khi lại coi như một hư từ. Sự không rõ ràng này không phải do góc độ khảo sát mà do quan niệm.

Ngược lại với Nguyễn Kim Thần, Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê lại dứt khoát coi *nghư* là một hư từ, hư từ quan hệ từ. Các tác giả này viết «Ta thường dùng tiếng dưới đây làm quan hệ từ phụ thuộc: quan hệ từ giả thiết: *giả thử, như, như thế* (21, 443).

52. Ý kiến của chúng tôi gần với Trương Văn Chính, tuy cách xử lý và mô tả có khác. Chúng tôi không coi *nghư* là một thực từ là vì 2 lý do sau đây:

a) Dúng là các từ bằng, hơn, kém có thể làm vị ngữ nhưng *nghư* thì khả năng đó rất hạn chế. Chúng tôi không tìm thấy trường hợp nào một mình từ *nghư* làm vị ngữ cả.

b) Trong cấu trúc đoản ngữ, danh ngữ cũng như động ngữ, *nghư* thường có chức năng nối kết yếu tố phụ biểu thị ý nghĩa cái được so sánh với trung tâm là cái đem so sánh.

Chẳng hạn: — Cho gương mời đến Thúc lang
Mặt *nghư* chàm đỏ mình dường giẻ run. (K)
— Cái xác người ây rũ rụi..., hai tay
thõng ra đằng trước, lủng lẳng *nghư*
hai quả bầu dật.

(NTT, TĐ, 102)

— Chạy *nghư* vọt, nhanh *nghư* gió.

(Thành ngữ)

53. Trong đoản ngữ danh từ vì cái đem so sánh là một sự vật cho nên yếu tố được so sánh cũng thường là một danh từ chỉ sự vật. Chẳng hạn, mặt *nghư* mặt thầy bói, mắt *nghư* (mắt) lợn luộc (TNTV, 202).

Cái được so sánh thường nêu lên hình dạng, kích thước để cụ thể hóa. Có khi yếu tố phụ biểu thị cái được

so sánh là một kết cấu C-V. Trong trường hợp này nội
chung là để giải thích.

Ví dụ: Có gì đâu. *Chữ tôi như gà bới*, viết cho ai xem.
(TNTV, 90)

Có một số trường hợp thường là khi so sánh các bộ
phận của cơ thể có thể bỏ giới từ *như*.

So sánh: *mặt như trái xoan* → *mặt trái xoan*
lông mày như lá liễu → *lông mày lá liễu*
lưng như cánh phàn → *lưng cánh phàn*
Chân như cà kheo → *chân cà kheo*.
Mắt như ốc nhồi → *mắt ốc nhồi*.

51. Trong đoạn ngữ động, tính từ yếu tố biểu thị
cái được so sánh phức tạp hơn ở đoạn ngữ danh từ.
Nếu trung tâm đoạn ngữ là tính từ thì trên cấu trúc
nội yếu tố phụ biểu thị cái được so sánh thường có 2
hình thức.

Ví dụ: - *béo như con cun cú*

- *đắt như tôm tươi*

- *Cao như núi, dài như sông*

Chỉ ta lớn như Biển Đông trước mặt.

(Tố Hữu)

Cũng có trường hợp cái được so sánh là một kết cấu
C-V.

Chẳng hạn: *Bần như trâu dầm.*

Nếu trung tâm đoạn ngữ là động từ thì cái được so
sánh thường biểu thị trạng thái, tính chất hoặc thuyết
minh. Trên cấu trúc nội ý nghĩa so sánh thường biểu
hiện dưới 3 hình thức.

a) Yếu tố phụ là 1 danh từ.

Ví dụ: *Chạy như vọt*

Chết đứng như Từ Hải

b) Tấu tố phụ là 1 động từ.

Cải nhau như mỡ bò

Bắn như đồ đạn

c) Yếu tố phụ là 1 kết cấu C - V

— *Trần vào như nước vỡ bờ*

— *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*
(Tng)

Nói chung nếu trung tâm là 1 động từ thì yếu tố phụ dù hình thức nào cũng đều có thể chuyển thành kết cấu C—V mà không có gì vi phạm về mặt ngữ nghĩa.

Chẳng hạn: *Chạy như vọt* → *chạy như vọt chạy*

(Đ chuyển thành C—V)

Bắn như đồ đạn → *bắn như người đồ đạn*

(Đ chuyển thành C—V)

55. Trong phạm vi đoản ngữ, cái so sánh và cái được so sánh thường tạo thành một kết cấu cố định mang tính thành ngữ cao. Ngoài phạm vi đoản ngữ từ như còn có một số chức năng như sau :

a) So sánh sự giống nhau giữa các cảnh ngộ, trạng thái, tình hình. Ví dụ: — *Chị ấy ý ạch thờ như người sắp tắt hơi.*

— *Thân em như tấm lụa đào*

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai (Cd)

— ... dân chúng tôi mong hòa bình như trời hạn mong mưa.

(TNTV, 246)

b) So sánh cái giống nhau về sự lặp lại, sự không đổi của một hành động, một trạng thái.

Ví dụ: — Lớp học thì tìm hang đá, rồi mỗi xóm cử một người đến học, học mấy hôm rồi về dạy, dạy mấy hôm thấy hết chữ rồi lại trở lại học, thấy vừa dạy vừa học, cứ *như thế* mà tiến hành công tác bình dân học vụ

(HCM, TT, 585)

— Giữ sao cho được má hồng *như xưa* (Cung oán)

56. *Như* còn kết hợp với *cũng*, thành *cũng như*, với *giống* thành *giống như* để biểu thị sự giống nhau, sự đồng nhất.

Về mặt chức năng, kết cấu *có giống như*, *cũng như* có thể làm trạng ngữ.

Ví dụ: Trái lại, *giống như* con chó trong truyện ngụ ngôn, họ lại thích đeo cái vòng cổ để kiểm miêng xương.

(HCM, TT, 12)

Về mặt ngữ nghĩa *như*, gần với *tựa*, *dường* cho nên trong một số trường hợp có thể thay *như* bằng *tựa*, *dường*.

Ví dụ: Đất này mẹ dạy con, yêu anh hùng nghĩa khí, giữ lòng dũng *như* son, nuôi thù sâu *tựa* bể. (Huy Cận)

Trong kết cấu, *giống như* cũng có thể *giống* thay bằng *tựa*, *dường*, thành *tựa như*, *dường như*. Tuy nhiên trong tiếng Việt hiện đại *dường như* gần nghĩa với *hình như* và cả hai đều có chức năng như một phó từ biểu thị hành động không chắc đã xảy ra. Trong khi *giống như* lại gần nghĩa với *tựa như*, *y như*, *như thế*.

57. *Như* còn có chức năng như một trợ từ đặt sau các liên từ chỉ điều kiện như *nếu*, *giả*, *ví* (*nếu như*, *giả như*, *ví như*) hoặc đặt trước các yếu tố liệt kê.

Ví dụ: Quốc hội đã nghe chính phủ ta báo cáo đầy đủ về mọi mặt công tác trong năm qua *như*: đấu tranh thống nhất nước nhà, cải cách ruộng đất, kinh tế tài

chính, văn hóa xã hội, ngân sách, quốc phòng, dân tộc
ngoại giao. (HCM, TT, 618)

K. Răng, là

58. **Răng**: Cũng giống như các từ nối kết khác cùng loại, *răng* vốn là một động từ có nghĩa như nói chung trong tiếng Việt hiện đại ý nghĩa của nó đã bị hư hóa khá triệt để. Hầu như *răng* không còn có chức năng là một động từ vị ngữ nữa mà luôn luôn là một giới từ nối trung tâm là những động từ thuộc loại cảm nghĩ nói năng, đánh giá với bổ tố chỉ nội dung mà hình thức là một kết cấu C-V.

Ví dụ: – Tôi cho *răng* nó định làm ra như thế để đạt
tới một kết quả tâm lý nào lợi cho nó.

(NT, SD, 175)

– Anh nói *răng*: Đảng là tôi, là anh, là người
Kinh, người Thượng, là những người nghèo
khổ đi lo cơm áo cho những người nghèo
khổ. (NgT, Tk, 42)

– Chúng ta phải *hiều răng* các cơ quan của
chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng
đều là dây tổ của dân.

(HCM, TT, 215)

59. Về chức năng, *răng* hoàn toàn giống các hư từ giới từ khác, nghĩa là dùng để nối kết một yếu tố phụ với trung tâm nhưng giới ngữ có *răng* có điểm không giống như các giới ngữ khác. Đối với các giới ngữ khác thì chúng có thể đưa lên đầu câu để đóng vai trò là một trạng ngữ. Chẳng hạn như các giới ngữ có với, bằng...

(xin xem mục 46,9 trên đây) nhưng yếu tố phụ sau *rằng* nếu chuyển lên đầu câu thì *rằng* bị rưng.

So sánh: Nó bảo *rằng* anh phải đi ngay
và Anh phải đi ngay, nó bảo (1)

60. Trên cấu trúc nôi, *rằng* có thể vắng hoặc bắt buộc phải hiện diện.

a) *Rằng* có thể vắng khi yếu tố phụ là trích dẫn nguyên văn lời củ: người khác. Trong trường hợp đó người ta thay *rằng* bằng dấu hai chấm (:) và lời trích dẫn đặt trong dấu ngoặc kép (« »). Ví dụ: HCT nói: « không có gì quý hơn độc lập tự do ». Ngược lại khi không cần trích dẫn nguyên văn thì người ta thường dùng thêm *rằng*.

b) *Rằng* không thể vắng khi sau Đ trung tâm không phải có một yếu tố phụ mà có tới 2, 3 yếu tố phụ cùng loại người ta phải đặt trước mỗi yếu tố phụ một giới từ *rằng* để xác lập mối liên hệ phụ thuộc của các yếu tố phụ đó với trung tâm.

Ví dụ: Hỡi những người Pháp ở Đông Dương! Các bạn không nghĩ *rằng* máu nhân loại đã chảy nhiều *rằng* hòa bình, một nền hòa bình chân chính xây trên công bình và lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh, *rằng* tự do bình đẳng bác ái phải thực hiện trên khắp các nước không phân biệt chủng tộc và màu da ư?
(HCM, TT. 218)

1. Cần phân biệt trường hợp này với trường hợp:

Rằng hay thì thật là hay

Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.

Rằng ở đây hoàn toàn không có liên quan gì tới *nghe ra* cả mà thực chất là nó có liên quan với động từ *nói*, cho đứng trước nó nhưng trên cấu trúc nôi bị ẩn.

61. *Rằng* được dùng như một từ đệm cho các liên từ nhượng bộ, nguyên nhân v.v... để tạo thành *vì rằng, do rằng, tuy rằng* mà Trần Trọng Kim gọi là quán ngữ (15, 28 - 29).

Ví dụ: Bầu ơi thương lấy bí cùng

(*Dấu rằng*) *Tuy rằng* khác giống nhưng chung một giàn.

(Ca dao)

62. *Là*: Từ *là* với tư cách là một hệ từ, nghĩa là từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ thể từ hoặc một vài kiểu loại vị ngữ khác như tính từ, số từ (chẳng hạn: Tôi là bác sĩ, Anh nói là đúng, Hai với hai là bốn) thì hiện đang có rất nhiều ý kiến tranh cãi. Chúng tôi sẽ trở lại từ này khi khảo sát loại hư từ nối kết các yếu tố có quan hệ đặc biệt dưới đây (IV, 24). Trong trường hợp nó có chức năng là hư từ giới từ dùng để nối kết yếu tố phụ là 1 kết cấu C-V với Đ trung tâm là các động từ cảm nghĩ nói năng thì *là* hoàn toàn tương đương với *rằng*. Ở tất cả các trường hợp ta có thể dùng *là* thay cho *rằng*, trừ trường hợp ở 60 b, không thể dùng *là* được mà phải dùng *rằng*, vì dễ khỏi nhầm lẫn với trường hợp *là* là hệ từ.

III

Nhóm hư từ nối kết các yếu tố có quan hệ đẳng lập.

1. Như đã trình bày ở I. 1, nhóm hư từ biểu thị các quan hệ đẳng lập thật ra không chỉ gồm các hư từ nối các yếu tố đẳng lập (cùng loại) mà còn gồm có các hư từ biểu thị các quan hệ chính phụ, đặc biệt là trong câu ghép, do các hư từ giới từ chuyển thành. Vì vậy để tiện

khảo sát chúng ta còn có thể chia nhóm này thành 2 nhóm nhỏ là:

a) Các hư từ chuyên nối các yếu tố có quan hệ đẳng lập (có thể gọi là liên từ tập hợp)

b) Các hư từ dùng để nối các yếu tố có quan hệ chính phụ (có thể gọi là liên từ tương ứng).

2. Liên từ tập hợp chủ yếu được dùng để nối các yếu tố cùng loại (1). Ý nghĩa về mối quan hệ giữa các yếu tố cũng rất khác nhau: Có thể là quan hệ liên hợp (được biểu thị bằng các liên từ hư từ như *và, với, cùng, với*) quan hệ thời gian (*rồi*) v.v., có thể là quan hệ trái ngược (được biểu hiện bằng các liên từ *nhưng, mà*), quan hệ lựa chọn (*hay, hoặc*).

A. Các liên từ biểu thị quan hệ liên hợp:

Và, với, cùng, cùng với.

3. *Và*: Nói chung các liên từ tập hợp có phạm vi nối kết rất rộng. Nó có thể nối kết các yếu tố cùng loại trong đoạn ngữ.

Ví dụ: — *Sống, chiến đấu, lao động và học tập* theo gương Bác Hồ vĩ đại (khẩu hiệu).

— Các thứ ô tô ra vào đều có những ngày đặc biệt trong tuần, trừ những xe công tác đặc biệt hỏa tốc.

(NT, SD)

— Trời vẫn lồng lộng nắng và gió

(NT, SD, 42)

4 *Và* cũng có thể dùng để nối hai thành phần câu, hai câu hoặc hai đoạn văn:

1. Yếu tố cùng loại có thể là các yếu tố trong đoạn ngữ (bổ tố, trạng tố hoặc trung tâm), các thành phần câu, cũng có thể là các câu, thậm chí có thể là các đoạn văn.

a) Nối 2 thành phần câu:

Ví dụ: — ... *Má Bảy và các con thấy ấm vui quá.*

(PT, GĐMB, 24)

b) Nối hai câu:

Ví dụ: — *Tôi đi theo con suối quanh co và tôi đứng trên hành lang nhà mẫu dịch...*

(NT, SD, 159)

— *Khóc là nhục rên hén van yếu đuối*

Và đại khờ là những lũ người câm.

(Tố Hữu)

c) Hai đoạn văn:

Ví dụ: *Ta không quên được bởi vì cái thói quen của Việt Nam,... không bao giờ quên được những hình ảnh đã sống với mình mấy ngàn năm nay nuôi mình lớn lên, thân thuộc như da thịt.*

Và khi nhân nghĩa đã bị xúc phạm thì nhân nghĩa lại mang sức quật khởi ghê gớm...

(NgT, 1K, 53)

Trong các tập hợp trên đây, thì tập hợp loại 4 a (tập hợp hai thành phần câu) ta có thể thay *và* bằng *với* cùng hoặc *cùng với* (xem II. 43)

5. Để nhấn mạnh vào tính chất tập hợp liên từ và còn có thể đặt trước các thành phần cùng loại trong câu.

Ví dụ: *Và non nước, và cây, và cỏ rặng.* (Xuân Diệu)

6. *Với, cùng với* khi đảm nhiệm chức năng liên từ, ngoài việc chúng có nét nghĩa giống *và*, chúng còn có đặc điểm sau đây.

a) Nếu các yếu tố phụ đứng sau các động từ *kết hợp, liên hệ* (giữa) *đoàn kết* (giữa) mà có quan hệ tập hợp thì liên từ *thường dùng* trong trường hợp đó là *với, cùng với*.

Ví dụ: — Phải kết hợp học với hành.

— Đề cũng cố thêm tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân Liên Xô và Trung Quốc.

(HCM, TT, 541)

b) Nối giữa hai yếu tố có quan hệ khăng khít, gần bó.

Ví dụ: Cụ Hồ với dân như chân với tay

Như chày với cối, như cội với cành.

Cũng có thể giữa hai yếu tố có quan hệ đối nghịch.

Ví dụ: — Nước với lửa, chó với mèo.

— Mặt trăng với mặt trời (1)

c) Nếu hai yếu tố là những số từ có quan hệ cộng nhân.

Ví dụ: — Hai với hai là bốn.

B. Liên từ biểu thị quan hệ thời gian: rồi.

7. Rồi vốn là một từ từ biểu thị một hành động đã kết thúc, đã hoàn thành, khi chuyển thành, từ nó có chức năng chủ yếu là nối hai thành phần câu (thường là vị ngữ) hoặc hai câu có quan hệ về mặt thời gian diễn biến của hành động (quan hệ kế tiếp).

Ví dụ: — ... Cố lo cho đủ tiền sự rồi đem anh ấy về nhà. (NTT, TD, 60)

— Chuyện gì mà cười rộ lên rồi lại khóc thút thít. (NgT, TT, 27)

1. Ví dụ dẫn theo, (7265) Trong khẩu ngữ khi biểu thị sự đánh giá về một sự vật, hiện tượng trạng thái... là không tốt, không hay, có ý phủ định người ta dùng hình thức kết hợp có với, với chỗ:

Ví dụ: quần với áo (không ra gì)
quần với chỗ áo!

- Từ đó ta tìm ra hướng của trận đánh và con đường lát nữa ta sẽ xung phong. Rồi súng nổ, chúng ta xông lên.

(NgT. TT, 109)

C. Liên từ biểu thị quan hệ lựa chọn: *Hay, hoặc*.

8. *Hay, hoặc* đều là những liên từ thuộc nhóm tập hợp biểu thị ý nghĩa lựa chọn. Tuy nhiên giữa *hay* và *hoặc* cũng có những nét nghĩa và chức năng khác nhau.

Về nguyên tắc *hay, hoặc* có thể dùng để nối hai yếu tố trong đoạn ngữ, hai đoạn ngữ, hai thành phần câu, hai câu.

Ví dụ: -- Riêng ở Maroc cũng đã có 840 binh lính bị giết *hay* bị thương.

(HCM, TT, 24-25)

- Anh đi *hay* nó đi?

9. Khi liên từ *hay* nối hai thành phần câu thì câu đó rất dễ phát triển thành hai câu có quan hệ liên hợp đẳng lập và ngược lại. Chẳng hạn câu « Anh đi *hay* nó đi » có thể rút gọn thành « Anh *hay* nó đi ». Cũng như thế câu « Anh *hay* anh Nam thuyết trình » có thể mở rộng thành « Anh thuyết trình *hay* anh Nam thuyết trình ».

Vấn đề ở đây cũng giống như ở trường hợp liên từ *và*, và các liên từ do giới từ chuyển sang (kiểu: « Nó nghỉ học vì mệt » và « Vì mệt nên nó nghỉ học », « Tôi và Nam đi xem ») khái niệm câu đơn và câu ghép chỉ đơn thuần phụ thuộc vào tiêu chí ngữ pháp (ở đây là kiểu cấu trúc) chứ không phụ thuộc vào tiêu chí ngữ nghĩa.

10. *Hoặc*. Về cơ bản được dùng như *hay* nhưng giữa chúng cũng có sự khác nhau.

a) Nếu như *hay* thường xuất hiện ở vị trí giữa hai yếu tố đem ra lựa chọn thì *hoặc* ngoài vị trí như *hay*, còn có thể đặt trước mỗi yếu tố. Liên từ *hay* không có khả năng này.

Ví dụ so sánh: « Anh đi *hay* nó đi? » là một câu nghi vấn, không thể chuyển hóa thành « *Hay* anh đi *hay* nó đi? ». Trong khi đó câu nghi vấn « Anh đi *hoặc* nó đi? » có thể chuyển hóa thành câu khẳng định: « *Hoặc* anh đi *hoặc* nó đi ».

b) Có liên quan đến điều nói trên đây, giữa *hay* và *hoặc* còn khác nhau ở ý nghĩa trần thuật hay nghi vấn của câu mà chúng tham gia. Khi sự lựa chọn mang ý nghĩa nghi vấn thì liên từ lựa chọn phải dùng *hay*, không dùng *hoặc*.

Ví dụ: — Bây giờ những đứa ấy còn ở đây *hay* là đi rồi?

(NTT, TD, 121)

Đó cũng là lý do chỉ một mình *hay* kết hợp được với các từ nghi vấn *sao*, *không* để tạo thành *hay sao*, *hay không* dùng trong câu nghi vấn.

Ví dụ: — Huống chi nó sang ở với cô ấy, cơm no áo lành lại không sướng gấp trăm, gấp nghìn ở nhà với vợ chồng mày *hay sao*?

(NTT, TD, 50)

— Có cho cái đèn vào đây *hay không*?

(NCH, BDC, 7)

11: Cả *hay* và *hoặc* đều có thể kết hợp với *là* để tạo thành *hay là*, *hoặc là* có ý nghĩa chức năng hoàn toàn giống như *hay* và *hoặc*. Riêng *hoặc* còn có thể kết hợp với *giả* thành *hoặc giả* với nghĩa như *hoặc*.

B. Liên từ biểu thị quan hệ trái ngược: *nhưng*, *mà*.

12. *Nhưng, mà, song* là những liên từ nối hai yếu tố, hai bộ phận có nội dung trái ngược nhau, đối lập với nhau.

Ví dụ: — Hiện nay máy còn nhà mà ở, còn ruộng mà cấy *nhưng* biết đâu mai đây vì một hũ rượu của nó mà máy không những khánh kiệt lại còn bị tù tội.

(NCH, BDC, 45)

— Pha thấy phiền hết sức *song* cũng phải bảo vợ chạy đi mua những thứ gia vị thiếu ấy.

(NCH, BDC, 51)

Cả ba liên từ này có thể thay thế cho nhau, riêng *nhưng* và *mà* có thể dùng cả hai (xem II, 25).

Nhưng, mà, song cũng có thể nối hai câu, trường hợp này chúng có thể đặt ở đầu câu.

Ví dụ: *Nhưng*, món lương thực ấy đã bị chuột tha gần hết, chỉ còn ba bốn mẩu con.

(NTT, TD, 93)

13. Đề biểu thị quan hệ trái ngược về mặt ý nghĩa giữa nội dung thể hiện ở hai yếu tố, hai thành phần hoặc hai câu, tiếng Việt còn dùng liên từ *chứ*. Tuy nhiên trên cấu trúc này khi dùng *chứ* thường có kèm theo phó từ *không* hoặc *đừng*, chớ ở một vế. Trường hợp nếu vắng *không* thì sự trái ngược sẽ được hiểu ngầm.

Ví dụ: — Lần này đã lịch duyệt, anh cố nhớ *chứ* không dám liều.

(NCH, BDC, 56)

— Chú đi sang ở với tôi, *chứ* *đừng* nên ở đây.

(NCH, BDC, 88)

— Bác xem ở đâu có bán cái số ngang thì mua *chứ* thứ này nhiều còn uống không tốt.

(NCH, BDC, 52)

14. Các liên từ nối các yếu tố có quan hệ chính phụ (cũng có thể gọi là các liên từ tương ứng) trong tiếng Việt, chúng biểu thị nhiều ý nghĩa quan hệ khác nhau. Cũng giống như ở các ngôn ngữ khác, đó là các quan hệ mang tính phổ quát như thời gian - điều kiện, nguyên nhân - kết quả, nhượng bộ - tăng tiến... Thuộc nhóm này là các liên từ: *tuy, dù, mặc dù, vì dù, nhưng, nếu, giả sử, giả mà, thì, hề, là, thà, chứ; vì, lại, do, bởi, nên, cho nên, sở dĩ...* Với danh sách các hư từ như đã thấy, cần có hai lưu ý sau đây:

a) Do bộ phận hai yếu tố, hai đoạn có quan hệ tương ứng cho nên các hư từ biểu thị cũng thường kết cặp với nhau, tạo thành liên từ kép - Chẳng hạn: *tuy... nhưng..., vì... nên... v.v...*

b) Trong số các hư từ này có không ít các từ thuộc các từ loại khác chuyển sang, làm thời làm liên từ như *khi* (danh từ thời gian): *cứ, không những... mà còn, vừa... vừa...* (phó từ) *vì, do* (giới từ) v.v... Khi khảo sát các từ loại hư từ như phó từ, giới từ chúng tôi đã kết hợp miêu tả các ý nghĩa có thể có của chúng khi giữ chức năng, là một liên từ. Vì vậy ở đây chỉ đề cập đến những liên từ còn lại.

15. Xét về mặt cấu trúc, các yếu tố được nối kết bằng các liên từ tương ứng có thể là hai thành phần của câu đơn, hai vế trong câu ghép, hai câu hoặc hai đoạn văn. Tuy nhiên dù các yếu tố có kết cấu như thế nào thì ý nghĩa mà các liên từ này biểu thị cũng không thay đổi. Sau đây chúng ta xem xét các mặt tương ứng đó.

16. Tương ứng giữa điều kiện và kết quả.

Để biểu thị sự tương ứng giữa điều kiện và kết quả có thể dùng các cặp liên từ sau đây:

a) *Hễ... thì...*

Ví dụ: *Hồ* còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì
ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi.
(HCM, Di chúc)

b) *Nếu... thì...*

Ví dụ: Sáng nay *nếu* không vội đi bắt đũa khác thì
tôi biếu thêm cho chị ấy vài chục quả phật thủ
nữa (NTT, TB 59)

c) *Giả thử... thì ..., giả dụ... thì...*

Giả... thì là) giả sử... thì..., giả mà... thì...

Ví dụ: Cái tấm má ấy dày dặn, đến nỗi *giả* chỉ một
mũi kim nhỏ dụng vào, *là* có thể làm chảy ra
hàng lít nước nhờn nhờn mà ta quen gọi là
mỡ, (NCH, BDC, 59).

— *Giả sử làm được thì tôi chẳng từ* (VNTB, 213)

Ngoài các cặp liên từ trên đây, quan hệ tương ứng
điều kiện—kết quả còn được biểu thị bằng các liên từ,
phó từ khác tuy ít gặp hơn như: *mà, thì..., có... mới...
bất cứ (bất kỳ)... cũng (vẫn)...*

Ví dụ: — *Có* làm thì *mới* có ăn, có thực *mới* vực
được đạo (Tng)

— *Có* đánh thì ông cứ đánh tôi này,

(NTT, TB.10)

— Ở đây với bà, mày cứ giữ cái thời khoảng
ấy thì bà dần từng cái xương.

(NTT, TB. 84)

17. Ý nghĩa điều kiện mà các liên từ này biểu thị cũng
có những sắc thái, mức độ khác nhau. *Hồ* được dùng
trong trường hợp có sự liên hệ tất yếu giữa điều kiện
và kết quả. *Nếu, giả, giả sử...* được dùng trong trường
hợp điều kiện chỉ có tính chất giả thiết.

Tuy mô hình tổng quát của mỗi quan hệ điều kiện—kết quả là *Nếu* (hề, giá, giả sử...), A thì B nhưng tùy hoàn cảnh, tình huống cụ thể mà một trong hai liên từ có thể bị lược bỏ. Chẳng hạn ở ví dụ trên đây: « Có đánh thì ông cứ đánh tôi này » liên từ ở về A đã bị lược bỏ còn trong các câu như « *Nếu* ông ấy là người dễ dãi về tiền nong, ông ấy đã chẳng giàu ừ ừ thế được » (NCH, BDC, 50). Thì liên từ ở về B đã bị lược bỏ.

Tình hình lược bỏ liên từ tương ứng phản ánh một thực tiễn giao tiếp tương đối phức tạp nhưng có quy luật và chung cho các loại tương ứng. Vì vậy chúng tôi sẽ trở lại sau khi đã mô tả các tương ứng khác (xin xem mục 21 dưới đây).

18. Tương ứng giữa nguyên nhân và kết quả.

(xin xem II 30)

Quan hệ tương ứng giữa nguyên nhân và kết quả có một cấu trúc biến thể là *sở dĩ... là vì* (do)... *do* biểu thị kết quả—nguyên nhân.

Ví dụ: *Sở dĩ* Thủ đô giữ gìn được tình trạng như ngày nay *là do* đồng bào ta hăng hái phấn đấu.

(HCN, TT, 503)

19. Tương ứng giữa nhượng bộ và tăng tiến.

Các cặp liên từ thường dùng để biểu thị quan hệ này:

a) *Tuy* (tuy rằng ... nhưng...

Ví dụ: Cái Tý *tuy* bị đem bán *nhưng* nó sang ở bên ấy chắc cũng được cơm no áo lành.

(NTT, TB)

b) *Dù* (mặc, dù, dầu...)... *nhưng* (vẫn)...

Ví dụ: *Dù* hoàn cảnh cực kỳ nguy hiểm, *dù* nhiều đồng chí đã bị bắt bỏ hy sinh, Đảng và Đoàn

vấn phát triển ngày càng vững mạnh.

(HCM, TT, 607)

Trong một vài hoàn cảnh phát ngôn có thể thay đủ bằng *dầu* hoặc *dầu*, *vi đủ*, *vi dầu*. Chẳng hạn: «Phân hèn *dầu* rồi, *dầu* may tại người» (Ca dao), «*Dầu* thay mái tóc óam đời lòng to» (Kiều) (VNTĐ, 150). Về mặt biểu hiện trên cấu trúc nổi, liên từ *nhưng* ở vế tăng tiến B có thể bị lược bỏ và thay bằng các phó từ *cũng*, *vẫn*.

Về mặt ý nghĩa tuy cùng biểu thị nhượng bộ-tăng tiến song *tuy... nhưng..* và *dù... nhưng...* cũng có khác nhau. Khi dùng *tuy... nhưng...* chủ yếu chỉ là biểu thị một nội dung ý nghĩa trái ngược, tương phản, còn khi dùng *dù* (mặc dù) *nhưng...* thì ngoài ý nghĩa tương phản nó còn hàm ý khẳng định một cách dứt khoát, nhấn mạnh.

20. Tương ứng giữa hoàn cảnh và lựa chọn: cặp liên từ để biểu thị ý nghĩa lựa chọn một quyết định (trong một hoàn cảnh là *thà... chứ* (còn hơn)...

Ví dụ: – Chúng ta *thà* hy sinh tất cả *chứ* nhất định không chịu *mất* nước, nhất định không chịu *làm* nô lệ.

(HCM, TT, 248)

– *Thà* làm quỷ nước Nam còn *hơn* làm vương đất Bắc.

Trong khẩu ngữ đôi khi vế biểu thị hoàn cảnh bị tỉnh lược và thay vào đó là *còn hơn* với ý nghĩa khái quát hơn, chung hơn.

Ví dụ: *Thà* chết *còn hơn* (Xem chương IV mục II.21)

Thà có thể thay bằng *thà* rằng:

Ví dụ: *Thà rằng chẳng biết chờ xong*

Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu (Ca dao).

21. Việc sử dụng các liên từ tương ứng có liên quan đến việc làm biến đổi các cấu trúc của câu và do đó ít nhiều có làm biến đổi về mặt ngữ nghĩa.

Nói chung tất cả kiểu tương ứng trên đây đều có khả năng tồn tại hai dạng thức. Nếu ký hiệu liên từ ở vế A là l_1 và ở vế B là l_2 thì ta có dạng tổng quát là: $l_1 A l_2 B$ (1) cấu trúc này có thể lược bỏ l_2 thành:

$l_1 A B$ (2)

Khi đã lược l_2 nó có thể biến đổi tiến thành

$B l_1 A$ (3)

cũng có thể lược bỏ l_1 và ta có $A l_2 B$ (4).

Qua các sơ đồ trên đây chúng ta thấy tính chất kết cặp của liên từ phụ thuộc vào kiểu cấu trúc câu phụ thuộc vào cách lựa chọn cấu trúc của người nói, người viết.

Trong thực tiễn ngôn ngữ có trường hợp người nói, người viết không sử dụng liên từ nhưng ta vẫn nhận ra các yếu tố ngôn ngữ trong câu nằm trong quan hệ tương ứng nào.

Chẳng hạn: Mai một bên cửa rừng

Anh có nghe súng nổ

Là chúng tôi đang cố

Tiêu diệt kẻ thù chung.

Ý đoạn thơ và cả bài thơ cho ta hiểu quan hệ tương ứng ở đây là « *Hễ anh nghe súng nổ là chúng tôi đang cố* » (1). Tuy nhiên để bảo đảm tính xác định của các

1 Chúng tôi tán thành cách lý giải và mượn ví dụ của tác giả *Ngữ pháp tiếng Việt* (7,271).

mỗi quan hệ tương ứng, nói chung chỉ nên lược bỏ hoặc l_1 hoặc l_2 . Tình hình sẽ như sau: Nếu lược bỏ l_2 sẽ xảy ra hai khả năng: a) Cấu trúc giữ nguyên trật tự các vế (sơ đồ 2) và b) Cấu trúc đảo trật tự các vế (sơ đồ 3). Về ngữ nghĩa khi lược bỏ l_2 nói chung nghĩa của cả kết cấu không biến đổi nhiều.

Ví dụ so sánh: *Tuy trời mưa tôi vẫn đi* (2)

Tôi vẫn đi tuy trời mưa (3)

Ý nghĩa ở (2) nhấn mạnh vào điều kiện còn ở (3) thì nhấn mạnh vào kết quả.

Nếu lược bỏ l_1 (sơ đồ 4) thì cấu trúc không thể biến đổi trật tự các vế.

Ví dụ: *Trời mưa nhưng tôi vẫn đi* (4) không thể biến đổi thành: *Nhưng tôi vẫn đi trời mưa* (5) hoặc nếu có trường hợp dùng được cấu trúc đó thì câu nói đã có một ý nghĩa hoàn toàn khác.

22. Từ những điều trên đây ta có thể nói đến một sự phân bố về chức năng giữa các liên từ tương ứng trong cặp như sau: l_1 có chức năng bảo đảm tính thống nhất ý nghĩa của hai vế, vì vậy nếu lược bỏ l_1 ý nghĩa quan hệ sẽ mờ nhạt có nguy cơ khác với nghĩa ban đầu, còn l_2 thì bảo đảm tính ổn định về cấu trúc. Vì vậy nếu lược bỏ l_2 sẽ dẫn đến khả năng biến đổi về cấu trúc câu.

VI

Một số hư từ đặc biệt

23. Chúng tôi coi những hư từ như *là, thì, kéo, hướng, phương, chỉ, và*, là những hư từ đặc biệt. Đặc biệt ở chức năng của chúng và đặc biệt cả ở ý nghĩa mà

chúng biểu thị. Nói chung những hư từ này giống giới từ và liên từ ở chỗ chúng đều nối các yếu tố có một quan hệ nào đó nhưng không thể xác định là quan hệ chính phụ hay quan hệ đẳng lập (như *là, thì, kẻo*) hoặc có thể xác định được là nối các yếu tố có quan hệ đẳng lập nhưng chỉ nối các câu hoặc đoạn văn chứ không nối các yếu tố thuộc cấp độ khác như đoạn ngữ hoặc thành phần câu (như *và, hưởng*).

24. Cho đến nay, *là* vẫn còn gây không ít tranh cãi do chỗ bản thân nó có rất nhiều chức năng và ý nghĩa khác nhau. Chúng ta đã đề cập đến từ *là* với tư cách là một giới từ (ở II. 62); một chức năng khác của nó là chức năng đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ mà cũng có nhiều cách lý giải khác nhau. Có tác giả coi đó là một động từ (15, 12).

Theo chúng tôi không thể coi *là* là động từ, mặc dù nó có thể kết hợp được với hầu hết các phó từ đứng trước động từ như *cũng, vẫn, đã, không...* Nhưng đầu như thế thì nó cũng không bao giờ làm trung tâm của một đoạn ngữ: hơn nữa như chúng ta đã thấy các phó từ *cũng, vẫn, đã, không...* có khả năng đánh dấu cho tất cả các vị ngữ thuật từ các loại chứ không chỉ riêng cho vị ngữ là động từ. Không thể coi *là* một động từ làm vị ngữ trong câu thể từ còn là vì: trong câu vị ngữ thể từ không nhất thiết phải có *là*.

Ví dụ. Hà Nội – thủ đô nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Số cô có mẹ có cha

Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.

Trong hai ví dụ này không có *là* vị ngữ vẫn được xác định, không thể coi là câu có vị ngữ ẩn được. (1)

Như vậy thì *là* trong trường hợp này theo chúng tôi đơn giản chỉ là một từ nối chủ ngữ và vị ngữ và cũng giống như nhiều trường hợp khác, từ nối có thể xuất hiện có thể vắng (2).

25. Ngoài chức năng nối chủ ngữ với vị ngữ thể từ *ra*, *là* còn xác định ranh giới chủ vị trong một quan hệ mập mờ.

Ví dụ: Bàn của tôi ——— Bàn *là* của tôi (C – V)

(sở hữu)

Bác bảo đi đi ——— Bác bảo đi *là* đi (C – V)

(mệnh lệnh)

(Quan hệ chủ vị)

Chúng tôi không coi *là* trong các ví dụ trên là một trợ từ như Nguyễn Kim Thản (4. 403) và Trương Văn Chính. Nguyễn Hiến Lê (21.505) bởi lẽ chính Nguyễn Kim Thản cũng đã đưa ra một luận định rất đúng rằng trợ từ nối chung không tham gia vào cấu trúc của ngữ của câu, có thể bỏ đi ý nghĩa của kết cấu không thay đổi; thế nhưng ở các ví dụ trên giữa hai dạng có và không có *là* ý nghĩa thay đổi hẳn.

1. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Hán hiện đại người ta cũng không coi « shì » (thì), « to be » là động từ (Glagolnye svjzki). « Pên » trong tiếng Thái thì Morev gọi là từ liên hệ có tính chất động từ.

2. Trước đây trong cuốn « Giáo trình lý thuyết tiếng Việt » (11, 137) chúng tôi coi *là* liên từ nay xét thấy không hợp lý và ngoài chức năng liên từ *ra*, *là* còn có mấy chức năng khác nữa nên chúng tôi xếp nó vào loại từ nối « đặc biệt để khảo sát. Điều này đồng thời cũng phù hợp với quan điểm phân định các hư từ mà chúng tôi đã nêu ở chương thứ nhất.

26. Trong cặp liên từ tương ứng *hễ... thì...*, *nếu... thì...* có thể dùng *là* thay cho *thì*: *hễ... là*, *nếu... là*.

Ví dụ: – *Hễ có áp bức thì có đấu tranh* – – *Hễ có áp bức là có đấu tranh*.

Là (đôi khi cả *thì*) được dùng để đặt giữa (hoặc sau) hai yếu tố cùng loại trong một kết cấu đề biếu thị nghĩa nhấn mạnh.

Ví dụ: – *Vui là vui gương kẻ là*

Ai tri âm đó mặn mà với ai (K).

– *Vui vui là, vui thật là vui*

Là còn được dùng đặt trước thành phần trạng ngữ của câu.

Ví dụ: – *Là một cô gái hiền hậu yêu đời*, cô cũng chẳng dám oán cha mẹ sao lại sinh ra xấu xí để cô chịu số phận hẩm hiu.

(NTNT, BS, 490)

– *Là thì si nghĩa là ru với gió,*

Mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây.

(Xuân Diệu)

27. *Là* còn tham gia vào các kết cấu có tính chất quán ngữ như *tức là*, *quả nhiên là*, *đương nhiên là*, *té ra là*, *ít ra là*, *hóa ra là*, *vậy là*, *tóm lại là*, *nói chung là*, *cho nên là*.

28. *Thì* (1). Chúng ta đã xét đến *thì* với tư cách là một *l₁* sau các *l₁* như *hễ*, *nếu*, *giả*. Cũng với chức năng này, *thì* còn kết hợp với một số phó từ như *đã*, có hoặc danh từ như *khi*, *lúc* để tạo thành các quan hệ

1. *Thì* còn một biến thể ngữ âm nữa là *thời* nhưng ít dùng.

tương ứng về thời gian/điều kiện mà chúng ta có dịp nói đến.

Ngoài các ý nghĩa trên đây, cũng như là, thì còn dùng để: – nói 2 yếu tố lập đề biểu thị ý nhấn mạnh, mỉa mai hoặc miễn cưỡng (thường dùng trong khẩu ngữ).

Ví dụ: – Giận *thì* giận mà thương *thì* thương.

-- Người ta *thì* chẳng được đâu

Ừ *thì* ông cũng làm trâu *thì* làm.

+ Nói hai yếu tố mà yếu tố sau là kết quả tất yếu xảy ra do yếu tố trước gây nên:

Ví dụ: – Tham *thì* thâm a. (Tag)

-- Xa *thì* thương, gần *thì* thương (Tng).

Xét về mặt ý nghĩa trước yếu tố đầu có thể thêm *hệ*, *nếu*, và lúc đó câu có sự tương ứng điều kiện – kết quả.

+ Nói hai yếu tố có ý nghĩa trái ngược, thường *thì* xuất hiện trước cả hai yếu tố.

Ví dụ: – Mùa hè *thì* nóng mùa đông *thì* lạnh

-- Nói *thì* dễ mà làm *thì* khó.

-- Chàng *thì* đi côi xa mưa gió,

Thiếp *thì* về buồng cũ chiếu chăn.

(Chinh phụ ngâm)

+ Đặt trước một thành phần cần nhấn mạnh.

Ví dụ: – Hôm nào *thì* anh che xong phen cót chống rét cho lợn? (NINT, BS, 485)

-- Thử *thì* phải giục anh ấy ăn mau mau đi kéo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy.

(NTT, TD, 109)

29. *Kéo*. Xét về mặt ý nghĩa *kéo* đồng nghĩa với « nếu không như thế thì » nghĩa là nó có thể thay cho cả cặp liên từ tương ứng nếu... thì... nhưng về mặt chức năng thì *kéo* lại được dùng như một liên từ hoặc giới từ trong đoạn ngữ hoặc trong câu.

Ví dụ : — đi *kéo* muộn (giống như một giới từ)

— Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi *kéo* nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy (giống như một liên từ).

Các yếu tố được nối kết bằng *kéo* bao giờ cũng có nghĩa trái ngược nhau, đối lập nhau.

— Chẳng oi buồn gì áo em ra

Đề em đi chợ *kéo* mà chợ trưa (CĐ)

30. Trong số các hư từ liên từ còn có những từ như *và*, *và lại*, *và chẳng*, *huống*, *hở*, *huống chi* (1), chủ yếu dùng để nối kết hai câu hai đoạn văn. Về mặt ý nghĩa giữa hai câu hai đoạn văn khi được nối bằng các liên từ này sẽ có sự bổ sung cho nhau để giải thích rõ hơn, hoặc để gia tăng ý nghĩa thuận hoặc nghịch tồn tại trong hai câu, hoặc hai đoạn ấy. Trên cấu trúc nối chúng thường đứng ở đầu câu

Ví dụ : — *Và* lo được đủ tiền chuộc được chồng về đi nữa cũng đã thiệt mất một đứa con rồi.

(NTT, TĐ, 97)

1. Có tác giả còn xếp nhóm này những hư từ như *nữa*, *to*, *phương chi*, *vội lại*, *giá dĩ* và gọi chung bằng thuật ngữ: Quan hệ từ câu (21, 592, 593).

- Và lại bác ấy cũng chưa đóng góp gì với làng.

(NCH, BDC, 91)

- *Huống chi nó sang ở với cô ấy, cơm no áo lành, lại không sung sướng gấp trăm gấp nghìn ở nhà với vợ chồng mày hay sao?*

(NTT, TD, 50)

- Chuông khánh mà chẳng ăn ai

Huống hồ mảnh chính vút ngoài bờ tre (1).

(Cd)

1. Có người chép: *Nửa là mảnh chính*..., nghĩa của câu không có gì thay đổi.

CHƯƠNG THỨ SÁU

CÁC HƯ TỪ NẪM NGOÀI ĐOẢN NGỮ — CÁC HƯ TỪ PHỤ TRỢ

I

1. Chúng tôi đã lần lượt khảo sát các hư từ làm thành tổ đoản ngữ (hư từ từ pháp) và các hư từ không làm thành tổ đoản ngữ, mà chỉ có chức năng nối kết các yếu tố trong đoản ngữ hoặc các thành phần câu, các câu (hư từ cú pháp). Tất cả các hư từ trên đây đều có một ý nghĩa và một chức năng ngữ pháp nhất định. Nói một cách khác chúng có một vai trò nhất định trong việc tổ chức nên các cấu trúc và biểu đạt ngữ hai nghĩa các cấu trúc đó. Như đã trình bày ở chương thứ hai, chúng tôi dựa vào cấu trúc (nhất là cấu trúc đoản ngữ) để phân loại các hư từ là vì đó là cách phân loại hợp lý hơn cả. Đứng ở góc độ đó chúng ta thấy có những hư từ không có vai trò gì trong việc tổ chức nên đoản ngữ, chúng không phải là thành tố của cấu trúc, chúng tôi gọi là các hư từ phụ trợ. So với các hư từ vừa mô tả ở chương trên thì các hư từ phụ trợ có điểm giống và có điểm khác. Điểm giống nhau là cả hai loại đều không có vị trí xác định trên sơ đồ cấu trúc đoản ngữ; điểm khác nhau là: các hư từ nối kết (hư từ quan hệ từ) có chức năng nối các yếu tố trong các cấu trúc đoản ngữ. Do đó quan hệ giữa

chúng với các yếu tố là quan hệ hai chiều. Ý nghĩa của các hư từ chính là ở tính chất, đặc điểm của sự liên kết hai chiều của các hư từ quan hệ từ. Các hư từ phụ trợ thì không thế. Chúng tham gia vào cấu trúc chỉ với chức năng đề nhấn mạnh vào một yếu tố nào đó trong cấu trúc hoặc đề dạng thức hóa cấu trúc trong lời nói và biểu thị một tình thái nào đó. Quan hệ của chúng với một yếu tố trong cấu trúc hoặc với cả cấu trúc chỉ là quan hệ một chiều.

2. Căn cứ vào chức năng và ý nghĩa của chúng, còn có thể chia các hư từ phụ trợ ra làm hai loại: loại luôn luôn phụ trợ cho một yếu tố (1 từ) trong đoạn ngữ hoặc trong câu như *đích, chính, tự, ngay, cả, đến*, gọi là trợ từ (1) và loại thứ hai luôn luôn phụ trợ cho cả cấu trúc đề dạng thức hóa, đề nêu tình thái v.v.. như *à, ư, nhỉ, nhé, ơ, đây, đấy, nào, sao, cơ, kia, ấy, mà, chứ, ồ, ới, ừ, vầy...* gọi là phụ từ (1).

II

Các trợ từ: A. *Đích, chính*

Căn cứ vào từ mà nó phụ trợ ta còn có thể chia trợ từ thành 2 loại: loại chuyên phụ trợ cho thể từ (*Đích, chính*) và loại chuyên phụ trợ cho cả thể từ lẫn vị từ (*tự, ngay, cả, đến*).

1. **Đích:** là từ cõ, hiện ít dùng.

1. Các thuật ngữ chúng tôi dùng ở đây khác với nội dung các thuật ngữ tương tự của Nguyễn Kim Thân (1,403) cũng như của Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (21,603). Thật ra những thuật ngữ này cũng chưa ổn nhưng vì chưa có thuật ngữ nào tốt hơn, chúng tôi đành tạm dùng để dễ phân biệt.

Ví dụ: Vừa lúc ấy bà Năm về nhận *đích* là ruộng nhà.

(NCH, BDC. 34)

Với nghĩa này hiện chỉ còn dùng trong những từ ghép như: *đích xác, đích danh, đích thị*. Nói chung hiện nay trong tiếng Việt dùng *chính*.

Ví dụ: — *Chính* tôi làm việc đó.

— Bẩm ông lớn, *chính* thị ấy có đánh người nhà chúng con và anh cai lệ, mắt con trông thấy.

(NTT, TĐ, 117)

Nói chung *đích* cũng như *chính* được dùng để nhấn mạnh.

B. Tự. ngay. cá. đến

2. **Tự.** *Tự* có thể đặt trước một động từ làm vị ngữ, một danh từ làm chủ ngữ để nhấn mạnh ý nghĩa hành động không có sự hồ hên ngoài. Nếu đặt trước danh từ thì nhấn mạnh chủ thể và đặt trước động từ thì nhấn mạnh vào hành động.

Ví dụ: — *Tự* tôi làm việc đó

— Tôi *tự* làm việc đó.

Như vậy là khi đứng trước *D tự* có thể thay thế cho *chính*.

So sánh: *Tự* tôi làm việc đó → *Chính* tôi làm việc đó

Nhưng cũng có sự khác nhau là *chính* còn có thể đặt trước cả *D* làm bổ tố đối tượng cho *D* còn *tự* thì không có khả năng này.

Ví dụ so sánh: Có thể nói: Tôi gặp *chính* anh ấy (+)
không thể nói: Tôi gặp *tự* anh ấy (—)

3. Khi *tự* đặt trước *Đ* thì sau *Đ* thường có *lấy* tạo thành cặp *tự... lấy*.

Ví dụ: Tôi *tự* làm *lấy* việc đó.

Trên câu trúc nôi, có thể bỏ *tự*, ý nghĩa vẫn giữ nguyên.

Tôi *tự* làm *lấy* việc đó ∞ Tôi làm *lấy* việc đó.

Về lý thuyết cũng như thực hành, khi ở *Đ* đã được nhấn mạnh bằng *tự...* hoặc *tự... lấy...* ta vẫn có thể dùng *chính* ở trước *Đ* chủ thể.

Ví dụ: *Chính* tôi *tự* làm *lấy* việc đó

4. **Ngay:** Cần phân biệt hai từ *ngay* trong tiếng Việt. Một từ *ngay* biểu thị thời gian mà hành động xảy ra là rất nhanh.

Ví dụ: — Tôi chưa hỏi nó đã trả lời *ngay*

— Mai không tên tở, tở đi *ngay* (Tủ Xương)

Từ *ngay* này luôn luôn đứng sau động từ. *Ngay* trợ từ thì trái lại luôn luôn đứng trước một yếu tố bất kỳ để nhấn mạnh (yếu tố đó có thể là *C*, là *V* hoặc là *Tr*).

Ví dụ: — *Ngay* như mấy anh Tây đoan không can thiệp gì mà ông ấy cũng quy lụy.

(NCH, BDC, 79)

(*Ngay* đặt trước chủ ngữ, có thể thêm *như* — *ngay như*)

— *Ngay* đến ngủ cũng không yên (*Ngay* đặt trước *Vị ngữ*, có thể thêm *có, đến... ngay cả, ngay đến...*)

— Này, hai anh chị đề đến tối, ai lại ban ngày ban mặt mà xấu chơi *ngay* ở ngoài đường thế. (NCH, BDC 70) (*Ngay* đặt trước trạng ngữ)

5. **Đến** (xem chương thứ tư, mục VII.10).

6. **Cả**. Từ **cả** có khá nhiều ý nghĩa và chức năng khác nhau.

Tuy nhiên cần phân biệt **cả** là đại từ và **cả** là hư từ mặc dù chúng vốn từ một từ **cả**. **Cả** đại từ luôn luôn đứng trước một D để biểu thị số nhiều toàn bộ hoặc toàn bộ một số đơn nhưng hàm ẩn nghĩa là bên trong có chứa đựng một số nhiều sự vật hoặc cá thể khác (nếu danh từ trung tâm chỉ sự vật, chỉ đơn vị hành chính) hoặc hàm ẩn ý nghĩa toàn bộ thời gian trong đơn vị ấy (nét danh từ trung tâm chỉ thời gian)

Ví dụ: — **Cả** nước bên em quanh giường nệm trắng
(Tổ Hữu)

(**Cả** = Tất cả nhân dân trong nước).

— **Cả** ngày thì mãi đi chơi

Đến tắt mặt trời đồ thóc ra xay.

(**Cả** = Tất cả thời gian trong ngày)

7. **Cả**, hư từ có thể phối hợp với **lần**, và tạo thành một cặp liên từ **cả... lần...**, **cả... và...** dùng để nối kết hai yếu tố đẳng lập.

Ví dụ: **Cả** gà **lần** chó, bó lại cho tròn..

Cả đi **lần** về... (**Cả** đi và về...)

8. **Cả**, trợ từ: chỉ đơn thuần đặt trước một yếu tố, một thành phần câu để nhấn mạnh.

Ví dụ: — Cho nên, đã lâu nay cái nhà ấy **lần** **cả** ra ngoài giới hạn của công dụng. (NCH, BDC, 6)

— **Cả** tôi cũng không biết.

Ở chức năng làm trợ từ, khi đặt trước danh từ chủ ngữ hoặc danh từ làm bổ t_đ cho động từ, **cả** có thể kết hợp với **ngay** hoặc **đến** thành **ngay cả**, **cả đến**, **đến cả**, thậm chí với **ngay** và **đến** thành **ngay cả đến**, **ngay đến cả**.

Ví dụ : Cả tôi cũng không biết

Ngay cả tôi cũng không biết

Cả đến tôi cũng không biết

Đến cả tôi cũng không biết

Ngay cả đến tôi cũng không biết

Ngay đến cả tôi cũng không biết.

III – Các phụ từ

1. Các hư từ phụ từ không phải là một nhóm thuần nhất. Trong số này có những hư từ được dùng để dạng thức hóa bất kỳ một kiểu cấu trúc nào làm cho cấu trúc đó (kể cả cấu trúc tối giản là một từ) trở thành một câu nói dùng được trong giao tiếp mà thuật ngữ truyền thống quen gọi là ngữ khí từ. Bên cạnh đó cũng có những hư từ không tham gia vào việc dạng thức hóa cấu trúc, nói chung chúng đứng biệt lập tách khỏi cấu trúc, và ý nghĩa của chúng chủ yếu là để biểu thị một lời than gọi, thuật ngữ truyền thống quen gọi là cảm thán từ hoặc hiệu từ (4, 428) (14, 240–242), thậm chí cũng có tác giả gọi là trạng từ (15, 279).

Như vậy chúng ta có thể căn cứ vào chức năng của chúng để chia phụ từ ra làm hai loại và tạm chấp nhận thuật ngữ truyền thống thì các phụ từ tiếng Việt gồm có ngữ khí từ và cảm thán từ.

2. Các hư từ ngữ khí từ luôn luôn đặt ở cuối để tạo câu cho nên cũng có thể gọi chúng là phụ từ của câu, để phân biệt với trợ từ.

Ví dụ: Đây₁! nhà đây₂! Nhà ông ta đây₃ (CV, BB, 66) Trong các câu trên đây ta có các từ *đây₂* và *đây₃* là các phụ từ của câu hay là ngữ khí từ. Khi cần thiết

hoàn toàn có thể thêm trợ từ vào các câu đó. Ví dụ so sánh: Đấy! Nhà đấy! *Chính* nhà ông ta đấy!

3. Xét về mặt ý nghĩa, mức độ hư hóa của các ngữ khí từ không đồng đều. Có từ hư hóa khá triệt để nhưng cũng có những từ mối liên hệ ngữ nghĩa giữa chúng với các thực từ vốn là từ xuất phát cũng còn khá rõ (1). Tuy nhiên sự khác biệt chủ yếu giữa các lệnh ngữ khí từ là ở chức năng của chúng. Có ngữ khí từ dùng để tạo các kiểu câu khác nhau (ngghi vấn, mệnh lệnh, khẳng định, phủ định...), có ngữ khí từ thì chỉ dùng để biểu thị một thái độ trong khi nói (kính trọng, lễ phép, thân mật...).

Do sự khác nhau đó mà ngữ khí từ còn được phân chia tiếp thành hai nhóm nhỏ:

a) Các ngữ khí từ tạo câu: *à, ư, nhỉ, chứ, chẳng, há, đi, đã, nào, thôi, vớì, thay;*

b) Các ngữ khí từ biểu thị thái độ: *à, kia, cơ, vậy, nhè, mà, đấy, ấy, đây, thế, này.*

4. Đương nhiên mọi sự quy loại ngôn ngữ học nói chung đều mang tính tương đối, ngay khi quy loại các thực từ cũng đã khó rạch ròi thì việc quy loại hư từ, đặc biệt là ngữ khí từ, lại càng khó khăn hơn nhiều. Bởi lẽ, nói đến ngữ khí từ là nói đến sắc thái, giọng điệu của ngôn từ mà những yếu tố này lại rất khó định hình và dấu sao vẫn là những yếu tố ngoài ngôn ngữ. Vì thế có khi một khí từ tuy có chức năng chủ

1. Có thể so sánh các từ *đấy* trong ví dụ trên để thấy rõ mối liên hệ này: *đấy*₁ là đại từ chỉ nơi chốn, *đấy*₂, *đấy*₃ là ngữ khí từ tuy mờ nhạt nhưng vẫn còn nhận biết được mối liên hệ ngữ nghĩa với *đấy*₁.

yếu là biểu thị thái độ nhưng cũng hoàn toàn có thể dùng để tạo câu trong một tình huống cụ thể.

Ví dụ: Một câu nói «Thầy bị mệt» có thể hiện thực hóa trong giao tiếp bằng hai ngữ khí từ: *đ* để hỏi, *ạ* để biểu thị thái độ lễ phép nhưng có lẽ do sự chi phối của quy luật ngữ âm nên không thể nói:

Thầy bị mệt *đ* *ạ* ? hoặc

Thầy bị mệt *ạ* *đ* ?

Người nói phải lựa chọn *ạ* đại diện cho cả hai. Thầy bị mệt *ạ* ? (vừa hỏi vừa biểu thị thái độ lễ phép). Như vậy *ạ* trong trường hợp này phải được xem là *ạ* có khả năng tạo câu hỏi. Với các ngữ khí từ như *nhé*, *nhỉ* cũng có tình hình tương tự. Mặt khác trong hoạt động giao tiếp, ngữ khí từ có thể bị biến âm và khi biến âm thì sắc thái tình cảm, thái độ ít nhiều đã có sự khác biệt: Chẳng hạn *nhỉ* và *nhây*, *nhé* và *nhớ*, *kìa* và *ơ* với và *ư* mấy, v.v...

Vì tất cả những lẽ trên khi mô tả hư từ ngữ khí từ đôi khi chúng tôi đành chấp nhận sắc thái chủ quan về một uế nghĩa hoặc chức năng nào đó của một từ, miễn là hiện tượng đó xuất hiện hơn một lần trong hoạt động giao tiếp được ghi dấu bằng văn bản.

A - Các ngữ khí từ tạo câu nghi vấn: *đ*, *ư*, *nhỉ*, *chứ* *chăng*, *hử*.

5. *À*: *đ* được dùng để tạo câu hỏi mà người nói hoàn toàn không biết gì, vì thế người ta nói nó tạo câu hỏi toàn bộ.

Ví dụ: - Hóa ra anh mở còi *đ* ? (PT, GDMB, 68)

- Ô hay ! Không cho tao vào chào Cha *đ* ?

(CV, BB, 316)

Câu hỏi có *à* ít nhiều có pha chút ngạc nhiên cho nên thường có các từ như *hóa ra, té ra* hoặc *thế? ó hay! ơ kia...* ở đầu câu.

Ví dụ: *Ồ hay! Thế cô không biết à?* (CV, BB, 194)

Trước ngữ khí từ *à* còn có thể có các ngữ khí từ khác như *ấy, đây, cơ, kia, thế, vậy...* Cũng có thể coi *ấy à? đây à? cơ à? vậy à?* là những ngữ khí từ kép mà chức năng và ý nghĩa chủ yếu vẫn là đề hỏi về toàn bộ.

Ví dụ: — Các ông say rượu *đấy à?* (CV, BB, 133)

— À! Cha vẫn cũng *vậy à?* (CV, BB, 174)

— Anh mà cũng hát *cơ à?*

À có thể có biến âm là *a*.

Ví dụ: — Có ba trăm lạng mà xong *nhì*

Ngày trước làm quan cũng *thế a?*

“*Ư*”: Nói chung *ư* cũng dùng để tạo câu hỏi như *à*. Trong hầu hết các trường hợp ta có thể thay *à* bằng *ư*. Sự phân biệt giữa *ư* và *à* không rõ rệt lắm.

Ví dụ: — Cô không nhận ra tôi *ư?*

(CV, BB, 194)

— Đề áo the *đây* thì khoác cái áo cánh nâu mà vào *quan ư?*

(NTT, TĐ, 128)

Tuy nhiên, nếu thật chi tiết thì chúng ta cũng có thể nói đến một vài nét khác nhau giữa hai từ này. Nói chung chúng ta chỉ gặp kết hợp *cơ à* (như mà cũng hát *cơ à?*) chứ rất ít khi gặp *cơ ư* mà phải dùng *kia ư* (nhiều thế *kia ư?*).

Trong văn chính luận hoặc trong thơ người ta cũng thường dùng *ư* hơn *à*. Chẳng hạn: Nhiều *đấy ư* em? Mấy tuổi rồi (Tố Hữu), hoặc: Chưa vừa *ư?* những xác

không mờ chôn, Những thi thể khô gầy đang mòn mỏi.
(Tô Hữu).

7. **Nhi**: dùng để tạo câu hỏi có tính chất thân mật.

Ví dụ: — Ai thể *nhi*?

— Có ba trăm lạng mà xong *nhi*?

(Nguyễn Khuyến)

Khi câu hỏi được tạo bằng các từ nghi vấn như *có... không, đã... chưa, thế nào, đâu* người ta vẫn có thể dùng thêm *nhi* ở cuối câu.

Trường hợp này *nhi* không đóng vai trò tạo hỏi như các từ nghi vấn mà chỉ để biểu thị ý thân mật mà thôi.

Ví dụ: — Minh có được vào đồn một cái không *nhi*?

(NĐT. XK, 59)

— Thế là thế nào *nhi*?

8. **Nhi**: cũng có thể dùng để tạo câu hỏi nhưng hàm ý mỉa mai chế bai, khinh thị (biểu thị trong câu nói bằng một lối phát âm kéo dài).

Ví dụ: — Đẹp mặt *nhi*?

9. Có Một số trường hợp *nhi* có thể tạo câu cảm thán để biểu thị một thái độ đánh giá hoặc một sự ngạc nhiên, một lời gọi đáp.

Ví dụ: — Bức tranh này đẹp quá *nhi*! (đánh giá)

— Nhiều đấy ư em? Mấy tuổi rồi?

Hai mươi, ờ *nhi*, tháng năm trôi (ngạc nhiên)

— Nó nói thế cũng phải, cậu *nhi*! (lời gọi) (1)

1. Trường hợp này, có thể đặt thêm một từ *nhi* ở đầu câu hoặc trước từ hỏi đáp. Ví dụ:

— *Nhi*, nó nói thế cũng phải, cậu *nhi*!

— Nó nói thế cũng phải, *nhi*, cậu *nhi*

Lúc đó *nhi* vừa có nghĩa gọi đáp vừa có nghĩa thân mật.

10. **Chê**: Ngờ khi từ *chữ* dùng để tạo câu hỏi trong trường hợp mức độ nghi vấn không cao lắm.

Ví dụ: – Thế là phải viết nhà viết ruộng cho ông ấy *chữ*?

(NCH, BDC, 91)

– Ông ấy không phản đối *chữ*?

11. **Chê** còn có thể kết hợp với *nhỉ* thành *chữ nhỉ* và vẫn giữ nguyên ý nghĩa nghi vấn.

Ví dụ so sánh: Quyền sách này hay *chữ nhỉ*?

Nhưng khi kết hợp với các từ *sao, gì, lại, lý* (trong ngôn ngữ nói) ở sau *chữ* thành *chữ sao, chữ gì, chữ lại, chữ lý* và *đấy, ấy* ở trước *chữ* thành *đấy chữ, ấy chữ* thì khả năng tạo câu nghi vấn của *chữ* hoàn toàn đã bị mất. Lúc này *chữ* chỉ dùng để tạo câu khẳng định và có ý nghĩa nhấn mạnh.

Ví dụ: – Nó lại muốn về với vợ *chữ gì*

(NĐT, XK, 14)

– Ông ấy dễ dãi *đấy chữ*.

(NCH, BDC, 50)

– Cát gân mà thôi à, quan làm cho nó ăn mày phen này *ấy chữ lý*.

(NCH, BDC, 38)

– Phải rồi! Thế *chữ lại*

(NĐT, XK, 137)

12. **Chê** cũng có thể dùng để tạo câu mệnh lệnh.

Ví dụ: – Mau với *chữ*! Vội vàng lên với *chữ*!

(Xuân Diệu)

– Hề! Sang đi *chữ*!

(NĐT, XK, 8)

13. **Chê** vốn có chức năng là một liên từ nối hai thành phần câu hoặc hai câu.

Ví dụ: — Chúng em đi chợ về *chứ* đi đâu.

— *Chứ* mấy hôm nay các ông ấy cứ ý ra đó, chẳng ông nào chịu ra miệng ra tiếng... thì phỏng ai nộp cho.

(NTT, TD, 25)

Nguyễn Kim Thản (4, 415—416) cho rằng « Do lối nói buông lửng liên từ *chứ* có thể chuyển hóa thành ngữ khí từ ». Chẳng hạn câu « Mày phải nghe lời chị *chứ*! » theo Nguyễn Kim Thản đoạn câu buông lửng là « Sao lại không nghe lời chị ». Theo chúng tôi đây là một nhân định tinh tế và chính xác nhưng rất tiếc là tác giả lại tự phủ định ngay sau đó. Thật ra hiện tượng một đoạn câu bị buông lửng, bị rụng đi (do ngữ cảnh đã rõ) đó làm cho một số liên từ trở nên có vị trí ở cuối câu và do đó bị đọc nhẹ đi rồi trở thành ngữ khí từ *chứ* không phải vì nó bị đọc nhẹ đi khác đi mà chúng ta không « đoán » được nó là liên từ. Nói chung các ý nghĩa như nghi vấn, mệnh lệnh... của chúng ta đều có thể tái lập được vị trí liên từ mà nghĩa vẫn không biến đổi.

Ví dụ: Thế là phải viết nhà viết ruộng cho ông ấy *chứ*? (không thể không viết)

Hoặc: Mau với *chứ*! Vội vàng lên với *chứ*! (Sao lại chậm chạp thế!).

14. **Chăng**: cũng là để tạo câu nghi vấn như *à, chứ*; nhưng *chăng* thường dùng trong trường hợp người nói còn có một ít hoài nghi nào đó về khả năng hiện thực hóa nội dung câu hỏi.

Ví dụ: — Nó hết lòng tin rồi *chăng*

(CV, BB, 18)

— Em nghe *chăng*? Mùa thu.

(Luu Trọng Lu)

15. *Chẳng* có thể kết hợp với *phải* để tạo thành *phải chẳng*, và thường đặt ở đầu câu.

Ví dụ: — *Phải chẳng* là làm lợi cho dân bản xứ?
(HCM, TT, 45)

— *Phải chẳng* sau mười năm chiến đấu người bộ đội không có quyền nghỉ ngơi.

(CV, BB, 25)

Nếu đặt ở cuối câu thì phải xen *thế* hoặc *vậy* vào giữa kết hợp thành *phải vậy chẳng?* *phải thế chẳng?*

Ví dụ so sánh: — Nó hết lòng tin rồi *chẳng*? → *Phải chẳng* nó hết lòng tin rồi? → Nó hết lòng tin rồi, *phải vậy chẳng*?

Nói chung kết hợp *phải chẳng*, *phải vậy chẳng*, được dùng nhiều hơn trong văn chính luận và câu hỏi loại này mang sắc thái nghi vấn — tu từ.

16. Cũng giống như *chứ*, *chẳng* vốn là do phó từ *chẳng* biến âm mà thành. Ngày nay nó chỉ dùng với tư cách là một ngữ khí từ nhưng ta vẫn còn có thể tìm thấy tư cách phó từ của nó. (1)

Chẳng hạn: — Nền *chẳng* thì cũng tại lòng mẹ cha (K)

— Đã không duyên trước *chẳng* là (hoặc *chẳng* má).

— Mãi *chẳng* khuyết, nhuộm *chẳng* đen
(Thơ nôm Nguyễn Trãi)

17. *Hả* (*hở*, *hử*). *Hả* được dùng trong trường hợp người hỏi hoặc muốn tỏ thái độ thân mật gần gũi hoặc tức bực, giận dữ. Trong trường hợp tỏ thái độ thân mật

1. Tác giả Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* khi giải nghĩa từ *chẳng* cũng có quan điểm như chúng tôi vừa trình bày. Xin xem lại chương thứ tư (mục IV. 6).

phải phát âm nhẹ, có thể kết hợp với đại từ xưng hô thành *hà anh, hà bác...*

Trường hợp tổ thái độ tức bực phải phát âm mạnh rõ.
Ví dụ: — Các cậu một tấm *há?*

(NĐT, XK 59)

— Chị ơi! Chị đừng giận em. Em có làm gì
nên tội đâu *hà chị?*

(CV, BB. 79)

18. Về nguyên tắc *há* có thể tạo câu hỏi nhưng thực tế trong các câu hỏi có *há* vẫn có thể có các từ nghi vấn như *không, gì, đâu, v.v.* Lúc đó, chức năng tạo câu nghi vấn của *há* là rất phụ, chủ yếu là dùng để tổ thái độ hoặc để xưng gọi: cuối câu có thể không dùng chấm hỏi (?).

Ví dụ: Vào làm gì *há chị*.

(CV, BB. 145)

19. *Hà, hà* chỉ là những biến âm của *há*, chúng có thể thay *há* trong mọi hoàn cảnh. Tuy vậy trong ngôn ngữ viết *há* thông dụng hơn.

B. Các ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh:
đi, đã, thôi, nào, với.

20. *Đi*. Ngữ khí từ *đi* được dùng để tạo câu mệnh lệnh trong trường hợp người nói muốn tỏ ra dứt khoát rõ ràng.

Ví dụ: — Xuống đây làm đường *đi!*

(NT, SD. 64)

— Chúng mày ngũ trước *đi!*

(NĐT, XK. 16)

Sau ngữ khí từ *đi* còn có thể có thêm từ xưng hô thành *đi anh, đi em*. Lúc đó ý nghĩa mệnh lệnh không dứt khoát rõ ràng lắm mà chủ yếu là có ý nghĩa yêu cầu nhẹ nhàng hoặc giục dã.

Ví dụ: — Minh ơi! em quên, chạy lại lấy cho em cái nón đi *minh!*

(CV, BB, 372)

Hoặc lặp lại hai lần ngữ khí từ *đi* có xen từ xưng hô vào giữa.

Ví dụ: Ta về Thái *đi* anh *đi!* (NĐT, XK, 139)

21. Cần phân biệt *đi* là ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh với *đi* là ngữ khí từ chỉ có chức năng nhấn mạnh vào một từ nào đó và làm cho câu nói thuận tai. Trường hợp này có thể dùng một *minh đi* cũng có thể dùng kết hợp *đi mất*

Ví dụ: Chán quá *đi mất*. (CV, BB, 369)

22. *Đã*. Theo chúng tôi *đã* ở cuối câu không hoàn toàn là ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh (xin xem lại chương thứ ba). Chính vì thế mà ta vẫn có thể dùng *đã* sau những câu có chủ ngữ là ngôi thứ nhất (Tôi). Ví dụ: Tôi ăn *đã* và đặt sau ngữ khí từ *đi* tạo câu mệnh lệnh (ví dụ: Nói *đi đã*). Thậm chí *đã* cũng có thể đặt cả sau câu nghi vấn (ví dụ: Mày có đi không *đã?*). Nhưng vì *đã* cũng có chức năng dạng thức hóa câu và ít nhiều cũng có ý nghĩa yêu cầu cho nên ta có thể coi là một ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh (ở mức độ thấp).

23. *Thôi*. *Thôi* vốn là một phó từ, cùng với *chỉ* tạo thành *chỉ... thôi*, dùng để đơn nhất hóa một sự vật, một hành động.

Ví dụ: Tôi khờ khạo quá, ngu ngơ quá

Chỉ biết yên *thôi*, *chỉ* biết g'. (Xuân Diệu)

Cũng có khi phó từ *thôi* biểu thị một khoảng thời gian mà người nói cao là ngắn.

Ví dụ: — Dù *chỉ* là lảng qua một buổi *thôi*.

(NT, SB, 187)

Với chức năng là ngữ khí từ, *thời* biểu thị ý nghĩa miễn cưỡng, không thú vị gì đối với người nói khi phải tiến hành một hành động nào đó.

Ví dụ: *Quần cời đi thời!* (NĐT, XK, 10)

Thật ra ý nghĩa mệnh lệnh của *thời* là rất yếu, chính vì thế mà trong nhiều câu có *thời* làm ngữ khí từ mệnh lệnh đều có thể thêm *đi* vào trước.

Ví dụ: *Về thời – Về đi thời* (1)

24. Theo chúng tôi, tuy nghĩa xuất phát của *thời* là phó từ (2) nhưng vì hiện nay chức năng phó từ của *thời* đã rất mờ nhạt, chủ yếu *thời* là một phó từ. Vì vậy kể cả khi nó cùng với *chỉ* có chức năng biểu thị nghĩa đơn nhất hoặc thời gian ngắn... cũng đều coi là ngữ khí từ cả

25. Với quan niệm đó, chúng ta thấy *thời* còn được dùng trong trường hợp đánh giá, nhận xét với ý nghĩa không thật tốt đẹp, không thật hài lòng như đã nói ở trên.

Ví dụ: - Ngữ này rồi cũng như mẹ nó *thời*.

(CV, BB, 26)

- Hay có khó thì cũng vì công việc chung
nó thời.

(CV, BB, 23)

- Còn tình đâu nữa mà thù *đấy thời* (K).

26. *Nào*: *Nào* được dùng trong trường hợp lời yêu cầu có pha sắc thái thân mật, động viên, khuyến khích, hoặc rủ người khác cùng làm.

1. Có lẽ vì thế mà *thời* rất dễ chuyển thành từ cảm thán và đặt ở đầu câu; và điều đặc biệt là tuy vị trí *thời* thay đổi như thế nhưng ý nghĩa của câu thay đổi rất ít.

Sơ sánh: *Về đi thời* và *Thời, về đi!*

2. Có thể còn có nghĩa là một động từ nữa. Xin xem (4, 417)

Ví dụ : - Bay lên nào! Em bay lên nào!
(Ngày vui toàn thắng tung bùng pháo hoa)

- Các chị đưa chúng tôi gánh cho nào!
(NDT, XK, 16)

Chính vì có hai nét nghĩa như vậy cho nên có khi nét nghĩa yếu câu bị mờ nhạt hẳn, chỉ còn nổi lên nét nghĩa thân mật. Khi đó nào có thể đứng sau cả những câu nghi vấn với *đã... chưa* và *có... không*.

Ví dụ: Có biết câu chuyện « con giết cha, cò ba sắc »
không nào? (CV, BB, 415)

Và cũng giống như từ *thôi*, nào có thể đặt ở đầu câu như một từ cảm thán hoặc như một từ đệm.

Ví dụ : - Nào! Mời cụ ăn đi cho vui.
(CV, BB, 415)

- Vâng! Nào ai tiếc làm gì chỗ bóng mát mà
chẳng nghỉ. (CV, BB, 415)

27. **Với:** Với thuộc nhóm ngữ khí từ tạo câu mệnh lệnh nhưng nó chỉ được dùng để biểu thị ý nghĩa yếu câu đề nghị người khác một việc gì.

Ví dụ: Cứu tôi *với*! Cứu tôi *với*!
Khi đề nghị không có tính chất khẩn thiết lắm, có thể dùng thêm một số ngữ khí từ khác ở sau như *với* nào) *với* nhé.

Ví dụ so sánh: Giúp tôi *với*! → Giúp tôi *với* nào...

C. Các ngữ khí từ tạo câu cảm thán.

28. **Thay:** Vị trí của ngữ khí từ này có thể đặt sau những lời than gọi hoặc đặt ở cuối câu.

Ví dụ : - Đau đớn *thay* (phận đàn bà) (K)

- Nhưng buồn *thay*!

Vị ngữ trong kiểu câu này thường là tính từ.

D. Các ngữ khí từ biểu thị thái độ

29. **A**: *a* được dùng để biểu thị thái độ kính trọng, lễ phép.

Ví dụ: - Trích đức Cha, điều ấy là trái luật hôn nhân và gia đình *a*.

(CV, BB, 236)

Trong các câu hỏi, nếu là câu hỏi bộ phận muốn tỏ thái độ kính trọng vẫn phải dùng *a*.

Ví dụ: Thầy có mệt không?—Thầy có mệt không *a*?
Nhưng nếu là câu hỏi toàn bộ thì *a* được dùng thay cho cả *à*.

Thầy bị mệt?—Thầy bị mệt *a*? (xem mục 4)

30. **A** còn được dùng để tỏ thái độ thân mật (trong lời gọi) hoặc kính trọng (trong lời đáp, lời chào).

Ví dụ: - Ái chà gió mát chừng mây *a*. (NĐT, XK, 77)

- (Tôi đã gặp chị một lần).

- Thế *a*! Tôi không nhớ ra (NĐT, XK, 82)

31. **Kia** (*eo*). *Kia* được dùng trong trường hợp người nói muốn nhấn mạnh hay khẳng định thêm một nhận định nào đó.

Ví dụ: Chắc các đồng chí còn biết tường tận hơn tôi nữa *kia*. (NT, SD, 15)

Gần với nét nghĩa này, *kia* còn được dùng sau những câu hỏi mà người nói tỏ ý ngạc nhiên, không ngờ (thường kết hợp với *à, ừ, mà*).

Ví dụ: - Anh phải gọi nó bằng chị *kia* *ừ*?

- Ấy, sao ông lại cứ định đi tắt xuống mếp vực thế *kia*? (NT, SD, 20)

- Em thấy họ bảo anh quý nó lắm *cơ mà*?

(CV, BB, 203)

32. *Kia (cơ)* còn dùng để biểu thị thái độ nhẹ nhàng thân mật khi yêu cầu một cái gì khác cái đang có, hoặc tỏ ý trách móc.

Ví dụ: – Tôi uống rượu → Tôi uống rượu *cơ*.

– Anh khó tính quá → Anh khó tính quá *cơ*.

33. *Vậy*: *Vậy* được dùng trong trường hợp hành động được tiến hành một cách miễn cưỡng, không thoải mái.

Ví dụ: – Để đến sáng mừng một Tết tôi đi *vậy*.

(NCH, TV, 235)

– Thấy nó cứ về trước đi, tôi lại đăng ông Nghị, lay van ông ấy cho mượn vài đồng nữa *vậy*.

(NCH, BDC, 50)

– Xin chú cầm cho hai chục *vậy*.

(CV, BB, 126)

Vì có ý nghĩa miễn cưỡng nên trong câu có thể có thêm các từ như *đành*, *thôi thì* để nhấn mạnh thêm.

So sánh: – Để đến sáng mừng một Tết tôi đi *vậy* →

Đành để đến sáng mừng một Tết tôi đi *vậy*

– Xin chú cầm cho hai chục *vậy* → *Thôi thì* xin chú cầm cho hai chục *vậy*.

34. *Vậy* cũng còn được dùng để nêu một nhận xét có tính chất so sánh, thường lệ.

Ví dụ: – Nó cũng mê bóng đá như tôi *vậy*.

– Thế cũng hay, như một trò giải trí thông thường *vậy* (1). (CV, BB, 132)

1. Theo *Nguyễn Kim Thân*, *vậy* trong trường hợp này chỉ là một từ đệm cho thuận tai và là một hiện tượng đã cũ, bây giờ không dùng (4.20). Thật ra hiện tượng này hiện đang còn dùng khá phổ biến (đặc biệt trong ngôn ngữ nói).

Cần phân biệt trường hợp này với trường hợp *vậy* với tư cách là một đại từ.

Ví dụ: Lão nói lông bông *vậy*. Tôi nghe theo *vậy*.

(CV, BB, 115)

Trong câu này *vậy* là đại từ, không phải là ngữ khí từ mặc dù bên ngoài có vẻ giống nhau.

35. *Nhé*. Ngữ khí từ *nhé* được dùng để biểu thị thái độ thân mật khi tạm biệt, chúc mừng hoặc một sự giao hẹn.

Ví dụ: — Tạm biệt *nhé!* Về *nhé!*

— Nhưng kỳ lễ đầu giòng này em đi với chị *nhé!* (CV, BB, 146)

— Tôi coi các anh là một tổ chức văn nghệ, chứ không phải là một đoàn thể chính trị, đừng có lẫn và báo cáo tài chính các khoản Ủy ban xem *nhé*

(CV, BB, 135)

36. Tùy theo giọng điệu phát âm và tùy theo ngữ cảnh mà *nhé* có thể biểu thị thái độ mỉa mai hoặc ca ngợi.

Ví dụ: *Sướng nhé!*

37. *Mà*. *Mà* đặt sau những câu có nội dung trái với nhận xét, tình hình trước đó.

Ví dụ: — Trời ơi! Bác chết rồi kia *mà!*

(PT, GĐMB, 72)

Kia, đủ ba mươi ngày rồi *mà!*

(PT, GĐMB, 96)

Nét nghĩa này của ngữ khí từ *mà* còn rất gần với nét nghĩa biểu thị hai hành động trái ngược của liên từ *mà*. Chính vì thế mà trong nhiều trường hợp ngữ khí từ *mà* chính là liên từ *mà* nhưng vì bộ phận sau bị tỉnh lược đi.

Chẳng hạn: Tôi đã bảo *má* nó không nghe (*má* là liên từ)

và: Tôi đã bảo *má* (*má* là ngữ khí từ).

Tính chất trái ngược giữa hai nội dung có thể không trực tiếp gián tiếp hơn. Chẳng hạn ở ví dụ: «Bác chết rồi *kia má*» thì nội dung trái lại sẽ là «Sao bây giờ bác còn sống». Cũng như vậy «*Kia*, đủ ba mươi ngày rồi *má*» — «Sao bảo còn thiếu».

38. *Má* còn được dùng trong trường hợp muốn nhấn mạnh.

Ví dụ: Má Bảy oil Tôi đây. Đồng đây *má*.

(PT, GĐMB, 52)

Trong khẩu ngữ, *má* có thể kết hợp với *lại*, *lị* thành *má lại*, *má lị*.

Ví dụ: Được bữa cấm tàu bay *má lị*. (NDT, XK, 136)

39. Đây. Ngữ khí từ *đây* chủ yếu được dùng để biểu thị ý nghĩa khởi đầu một hành động.

Ví dụ: — Thôi, Dăn ở nhà, chị phải đi với u *đây*, chị không được về nữa đâu. Dăn ạ! (NTT, TD, 77)

— Thôi, tôi đi *đây* (1) (NCH, BDC, 69)

40. *Đây* cũng còn có thể đặt sau đại từ xưng hô (cả chính thức lẫn lâm thời) để nhấn mạnh.

— Có tôi! Có tôi *đây* (1)

1. Cần phân biệt *đây* là ngữ khí từ với *đây* là đại từ nơi chốn. Trong thành ngữ «đi *đây* đi đó» thì *đây* là đại từ. Nguyễn Kim Thân phân biệt bằng cách thêm từ kiểm nghiệm vào trước đại từ, nếu ý nghĩa không thay đổi là đại từ, nếu kết hợp với từ kiểm nghiệm mà ý nghĩa của câu thay đổi thì phải nhận là ngữ khí từ (4, 42). Chúng tôi dùng phương pháp kiểm nghiệm đơn giản hơn: nếu bỏ đi mà câu không biến đổi ý nghĩa cơ bản thì đó là ngữ khí từ (vì ngữ khí từ chủ yếu chỉ là để tỏ thái độ) còn bỏ đi mà câu thay đổi hẳn ý nghĩa hoặc không chấp nhận được thì đó là đại từ.

- Thằng thẳng như chúng anh *đây* (Cđ).
- Máy không biết muốn vào quan thì phải nhờ đến bố mày *đây* à? (NCH, BDC, 57)

41. Khi cần nhấn mạnh vào một tình hình, một trạng thái người nói cũng có thể dùng *đây*:

- Ví dụ: - Hôm nay trời rét lắm *đây*
- Gần năm trăm đồng bạc mới được cục đồng này *đây*. (NTT, TĐ, 128)
- Đại rồi còn biết khôn làm sao *đây*. (K)

42. *Đấy*, *bấy* được dùng trong trường hợp mạch bảo, thông báo về một hiện tượng, một tình hình nào đó đang xảy ra:

- Ví dụ: - Anh ấy phải cảm *đấy* (NTT, TĐ, 102)
- Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kéo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi *đấy* (NTT, TĐ, 109)

43. Đặt sau những câu hỏi, câu nói *đề* biểu thị thái độ thân mật trong đối thoại trực tiếp:

- Ví dụ: - Ta ở đâu *đấy*?
- Em bắt đền anh *đấy*!

Trong câu hỏi, nếu muốn biểu thị thái độ vừa thân mật vừa kính trọng vẫn có thể dùng *ạ* sau *đấy*:

- Ví dụ. Ta ở đâu *đấy* → Ta ở đâu *đấy* ạ?

44. *Đấy* còn dùng để nhấn mạnh trong những câu nêu một nhận định, một đánh giá (vị ngữ thường là tính từ).

- Ví dụ: - Vàng! Đúng *đấy*! Thầy làm phúc.

- Đúng! Đúng *đấy*!

Trong tất cả các trường hợp trên đây, ngữ khí từ *đấy* đều có thể thay bằng *đó*, còn các trường hợp nêu ở mục 43 và 44 thì có thể thay bằng *thế*.

45. *Này* : Trong tiếng Việt có hai cặp từ *đây* và *này*, *đây* và *ấy* đều biểu thị địa điểm với ý nghĩa gần hay xa người nói (*đây* và *này* biểu thị khoảng cách gần, *đấy* và *ấy* biểu thị khoảng cách xa). Cả bốn từ đều chuyển thành ngữ khí từ, và như chúng ta đã thấy, khi xem xét *đây* và *đấy*, vẫn cần có một sự phân biệt hai ý nghĩa đại từ và ngữ khí từ. Đối với *này* và *ấy* cũng vậy. Từ *này* trong câu Kiều :

Này chồng, *này* mẹ, *này* cha
Này là em ruột, *này* là em dâu

đã bắt đầu xa dần ý nghĩa vị trí của *này* là đại từ chỉ định đề tiếp cận với nghĩa nhân thân của *này* là ngữ khí từ.

46. *Này* được dùng trong lời mách bảo, hướng dẫn.

Ví dụ : — Làm thế *này này* (1)

— Đi lối *này này*

Đôi khi nó còn được dùng đề liệt kê, thường phối hợp với *nào*.

Ví dụ : Cho con *nào* áo, *nào* quần → Cho con *rào* áo *này*, *nào* quần *này*.

47. *Này* còn dùng tỏ thái độ tức giận hoặc dùng làm lời gọi như một hô ngữ và có thể đặt ở đầu câu.

Ví dụ : — *Này* thách ! *Này* thách ! *Này*.. thách

(NTT, TĐ, 36)

— *Này* chị kia, đừng khóc nữa, vào đây mà xem...

(NTT, TĐ, 90)

— *Này* nghị *này* !

(NCH, BDC, 55)

1. Ví dụ dẫn theo Nguyễn Kim Thân (4,423).

48. **Ấy** : *ấy* được dùng trong trường hợp người nói muốn mách bảo, thông báo giải thích một điều gì:

Ví dụ : — Là chị gái nhà bà nghị Ba *ấy* mà.

(NCH, BDC, 88)

— Ai biết được, thấy người ta túm đông túm đò ở sân đình *ấy*

(NCH, BDC, 23)

49. **Ấy** cũng có thể đặt sau các câu so sánh, thường là trong đối thoại trực tiếp.

Ví dụ : — Máy đứng tưởng quan như ông nghị nhà mày *ấy*.

(NCH, BDC, 56)

— Chúng bay làm như tao ác khẩu lắm *ấy*.

(NCH, BDC, 40)

50. Khi muốn nêu lên một tình trạng không rõ rệt, không xác định được người ta dùng *ấy* đặt sau các cấu trúc nghi vấn như *làm sao, thế nào, v.v...* thành : *làm sao ấy, thế nào ấy*.

Ví dụ : — Tôi thấy Sử giờ nó đại *thế nào ấy* (1)

— .. người tôi nó *làm sao ấy* (1)

51. **Đâu** : *Đâu* được dùng trong các câu phủ định có các từ phủ định như *không, chẳng, chưa*.

Ví dụ : Cây chưa gặp bằng phong trào cách mạng *đâu* chị.

(PT, GĐMB, 62)

— Họ không ủng hộ *đâu*, anh ạ.

(CV, BB, 433)

Đâu còn có thể tự mình tạo câu nghi vấn hoặc cùng với các phó từ *có, không, đã, chưa* tạo thành câu phủ định. Chẳng hạn trả lời câu hỏi : — Anh đã ăn gì chưa ? Nếu phủ định ta có thể nói :

1. Ví dụ dẫn theo Nguyễn Kim Phấn (4, 423).

ăn gì *đâu*!

đã ăn gì *đâu*!

chưa ăn gì *đâu*!

với ý nghĩa chung là *chưa ăn*. Cũng như thế, nếu phủ định câu hỏi: Anh có ăn gì không? ta có: ăn gì *đâu*

có ăn gì *đâu*

không ăn gì *đâu*

với ý nghĩa chung là *không ăn*.

Như vậy trong ngữ cảnh phủ định có *đâu*, các cấu trúc *đã ăn* và *chưa ăn*, *có ăn* và *không ăn* trở thành cấu trúc đồng nghĩa.

52. *Đâu* còn có tác dụng biến các cấu trúc nghi vấn *có sao*, *có gì* thành phiếm chỉ phủ định *có sao đâu* *có gì đâu*.

– Rắn mình em chịu, *có sao đâu* (Tố Hữu)

– Đố ai cắt nghĩa được tình yêu

Có nghĩa gì đâu, một buổi chiều (Xuân Diệu)

– *Có gì đâu* mà ơn hải cẩu? (CV, BB, 63)

Tương tự trường hợp này, trong ngôn ngữ nói người ta dùng *đâu* có thay cho *không*.

53. *Đâu* còn kết hợp với một vài động từ như *biết đâu*, *ngờ đâu*, *hay đâu* để nêu một nhận định không chắc chắn hoặc không trừ liệu trước.

Ví dụ: Đã đánh trước đây chúng nó kêu giết được anh Đồng hai lần rồi nhưng *biết đâu*..

(PT, GDMB, 16)

IV

Các hư từ – Cảm thán từ

1. Trên đây chúng tôi đã khảo sát, mô tả tất cả các hư từ trong tiếng Việt dựa trên các cơ sở chủ yếu là

chúng có ý nghĩa và chức năng như thế nào trong các cấu trúc đoạn ngữ, trong câu và trong việc nối kết các yếu tố, các thành phần, trong việc dạng thức hóa các cấu trúc thành câu nói trong phát ngôn v.v...

Tuy nhiên sẽ là thiếu sót nếu chúng ta không đề cập đến một loại từ nữa cũng rất cần thiết và thường gặp trong câu tiếng Việt. Đó là các thân từ.

2. Không riêng gì ở tiếng Việt, mà trong các ngôn ngữ khác trên thế giới, đặc biệt là trong các ngôn ngữ gần loại hình với tiếng Việt, vấn đề cảm thân từ cũng được xem xét thành một hệ thống riêng bên cạnh hệ thống các từ loại khác. Sự tách biệt ấy một mặt là do chức năng của thân từ, chúng luôn luôn làm thành phần biệt lập, cũng có thể nói là làm thành một câu độc lập, không có quan hệ gì về cấu trúc với các thành phần khác trong văn bản hoặc trong lời nói. Mặt khác sự nghiên cứu thân từ tách biệt khỏi các từ loại khác còn là ở chỗ giữa chúng và các từ loại khác có một đường ranh giới khá dứt khoát, hầu như không bao giờ chúng chuyển nghĩa lẫn cho nhau. Nó khác khác trong hệ thống các từ loại có thể có sự chuyển loại từ danh từ sang động từ và ngược lại, hoặc từ động từ sang giới từ, thậm chí tiếp tục chuyển từ giới từ sang ngữ khí từ v.v... nhưng không thể có sự chuyển các từ loại này trên sang từ loại khác được thể trong nội bộ cảm thân từ các từ có thể chuyển nghĩa cho nhau nhưng chúng không bao giờ vượt ranh giới để chuyển sang các từ loại khác được (1).

1. Trừ một vài hiện tượng lẻ tẻ, cá biệt chúng tôi sẽ nói đến ở phần kết luận.

3. Về mặt chức năng, cảm thán từ không làm thành tổ đoản ngữ đã đánh chúng cũng không có chức năng tạo câu hay biểu thị thái độ như ngữ khí từ. Như vậy thì chúng ta không thể căn cứ vào đoản ngữ hay câu để phân loại cảm thán từ theo ý nghĩa tích cực được. Chúng tôi coi đây là sự phân loại tiêu cực, nghĩa là xét trên góc độ cấu trúc đoản ngữ và câu, cảm thán từ được coi là một loại hư từ riêng biệt vì chúng không tham gia gì vào các kiểu câu trúc đó.

4. Về mặt ý nghĩa, cảm thán từ biểu thị khá phong phú các sắc thái tình cảm từ tức giận đến vui mừng, từ ngạc nhiên đến ghê sợ... Và mối liên hệ giữa chúng với các cấu trúc ngôn ngữ chính là thông qua các ý nghĩa này. Ấy thế mà một sắc thái tình cảm có thể có đến vài ba cảm thán từ cùng biểu thị (chẳng hạn: *ai, ời, ôi*, biểu thị cảm giác đau đớn). Ngược lại một cảm thán từ lại có thể diễn tả vài ba sắc thái tình cảm khác nhau; chẳng hạn: *Ôi!* Tờ quốc giang sơn hùng vĩ!

(ngợi ca)

và *Ồi!* Đau quá! (kêu than)

Vì thế, việc quy loại các cảm thán từ chỉ là tương đối và chúng ta cũng không quên rằng nhiều khi sắc thái tình cảm được thể hiện ở chính ngay giọng điệu phát âm, ở chính ngay các từ ngữ tạo thành câu nói ấy. Cảm thán từ chỉ có ý nghĩa phụ vào mà thôi.

Dẫu sao, chúng ta cũng có thể phân cảm thán từ trong tiếng Việt thành các loại sau đây:

a) Loại biểu thị sắc thái ngạc nhiên: *ồ, ơ, ơ, ơ* hay, *ơ hay, ờ, ờ kìa, ơ kìa, chớ...*

b) Loại biểu thị sắc thái vui mừng: *a, a ha...*

c) Loại biểu thị sắc thái sợ hãi, đau đớn, than thở, ngán chán: *ái, ời, ơ ời, than ời, ời thôi, hỡi ời, ầy...*

d) Loại biểu thị sự tức giận: *hừ, hừ...*

d) Loại biểu thị sự giễu cợt: *ê, lêu...*

A. Các cảm thán từ biểu thị ngạc nhiên

5. *Ồ, ô, ơ, ơ* kia được dùng nhiều hơn trong ngôn ngữ viết; *ơ* *kìa*, *ơ* *hay*, *ô* *hay*, *à...* được dùng nhiều hơn trong ngôn ngữ nói.

Ví dụ: — *Ồ!* sao mà ngu si làm vậy (CV, BB, 396)

— *Ồ!* việc đạo ư? Không ngờ cô đã công chi
Thìn vào nhà hai Khoản để cứu em bé
sắp chết.

(CV, BB, 84)

— *À!* Để soi ai trời ai. (PT, CĐMB, 154)

Nói chung các cảm thán từ đều đứng ở đầu câu. Nhưng cũng có trường hợp đặt ở giữa câu.

Ví dụ: Trời xanh xanh ngắt, *ô* *kìa!*

Hai con hạc trắng bay về bỗng lại.

(Thơ dịch)

6. Có cảm thán từ có thể biến âm và gần âm.

Chẳng hạn: — *Chà* có thể có các biến âm: *ái chà*, *chà*
chà, hoặc *ái chà chà*.

— *Ô* *hay* gần như *ơ* *hay*, *ơ* và *ơ*.

Ví dụ: — *Ái chà!* Dọa thẳng này hả. (CV, BB, 421)

— *Ơ* *hay!* Thì ông ta bảo là anh cưới vợ trái
phép. (CV, BB, 341)

— *Ờ, ờ...* nó cũng bị ép uống như tôi.

(PT, GĐMB, 237)

B. Các cảm thán từ biểu thị vui mừng.

7. *A, a ha*; gần như một tiếng reo vui, nghĩa hai từ gần nhau, có thể thay thế cho nhau.

Ví dụ: – A! Anh Tiệp đã về! (CV, BB, 384)

– A ha! Anh chị em ơi! (CV, BB, 52)

Cảm xúc vui mừng có thể pha lẫn ngạc nhiên. Trong trường hợp đó có thể diễn tả bằng ồ.

Ví dụ: Ồ! Thích thật bài thơ miền Bắc

Rất tự do nên tươi nhạc tươi văn (Tố Hữu)

C. Các cảm thân từ biểu thị sợ hãi, đau đớn, than thở, ngán chán.

8. Khi muốn biểu thị cảm giác sợ hãi người ta dùng các cảm thân từ *ôi, eo ôi*, nhưng cũng có sự phân biệt: *ôi* dùng cho cảm giác chung hơn, còn *eo ôi* dùng khi có sự kích thích của hoàn cảnh cụ thể.

Ví dụ: – Ôi! cháu khủng khiếp quá bác ơi!

(PT, GDMB, 112)

– Eo ôi! Con gì kinh quá (!)

9. Cảm giác đau đớn được diễn tả bằng các từ *ôi, ôi* thường biểu thị cảm giác cụ thể.

Ví dụ: Ôi! nỗi đời lại rắc rối vậy ư? (CV, BB, 379)
Ngoài sắc thái này *ôi* còn được dùng để biểu thị nhiều sắc thái cảm xúc khác. Phổ biến là cảm xúc ngợi ca:

– Ôi! Tờ quốc gian sơn hùng vĩ

Đất anh hùng của thế kỷ hai mươi. (Tố Hữu)

1. Nguyễn Kim Thân (4.427) đã khá chi tiết khi phân loại các thân từ. Đó là những gợi ý khá cơ bản cho chúng tôi khi viết phần này. Tuy nhiên về cách xếp một số từ cụ thể vào các nhóm, chúng tôi có sự cảm nhận khác. Chẳng hạn Nguyễn Kim Thân cho *ồ* hay có nghĩa trách móc, chúng tôi thấy *nét ngửa ngạc nhiên* rõ hơn nên chúng tôi xếp vào nhóm biểu thị ngạc nhiên. Các cảm thân từ khác như *úi dề, á chà, ôi thôi* chúng tôi cũng đều phân nhóm khác Nguyễn Kim Thân.

Ôi cũng có thể kết hợp với các từ khác như *than ôi*, *hỡi ôi* để biểu thị cảm xúc nuối tiếc, đau khổ. *Ôi* thời biểu thị cảm xúc tiếc nuối một cái gì. *Ôi dào* (hoặc biến âm thành *ôi chào*, *ui dào*, *út dào*, *ôi già* *ôi giào*) để biểu thị cảm giác không muốn chú ý đến, không thú vị về một việc gì, coi thường một cái gì (1).

Các ví dụ: – *Hỡi ôi* ông mất, đất trời biết không
Một đời này nhé, *than ôi* (*thương ôi*)
còn gì.

– *Ôi già!* Rắc rồi mãi. (CV, BB, 369)

– *Ôi chào!* Đưa có tiền có thể thời xưa nó
có coi luật lệ ra gì. (CV, BB, 298)

– *Ôi chào!* Đề bom nổ chậm trong nhà
lầm gì.

(PT, GĐMB, 104)

10. *Ôi* ngoài sắc thái biểu thị sự đau đớn còn được dùng trong những tiếng kêu cứu hoặc bất ngờ thốt lên khi gặp tai họa.

Ví dụ: – *Ôi! ôi!* Làng nước!! (CV, BB, 198)

11. *Ấy* được dùng để tỏ sự ngăn cản.

Ví dụ: – *Ấy*, đừng làm thế

Hoặc có khi chỉ đệm vào câu nói không biểu lộ tình cảm gì cả.

Ví dụ: – *Ấy*, ăn cơm xong họ có cho về ngay đâu (2)

1. Chưa kể *ôi* còn kết hợp với các thực từ như *trời ôi*, *cha mẹ ôi*, *ôi làng nước ôi!*... với ý nghĩa tương tự như *hỡi ôi!* *than ôi!* *ôi!*

2. Nguyên văn lời giải thích và ví dụ về từ *ấy* chúng tôi trích của Nguyễn Kim Thân (4.427).

D. Các cảm thán từ biểu thị sự tức giận

12. Hừ dùng để biểu thị sự tức giận.

Ví dụ: - *Hừ! Thăng San! Giỏi. Rồi mày sẽ biết.*

(CV, BB, 199)

- *Hừ, má nói vậy bao giờ.* (PT, GĐMB, 170)

13. Trong khi đối thoại trực tiếp, hừ có thể bị biến âm thành hừm, hử:

Ví dụ so sánh: - *Hừ, má nói vậy bao giờ*

Hừm, má nói vậy bao giờ

Hoặc: *Hử, chủ tịch chờ đại diện.* (PT, GĐMB, 305)

E. Các cảm thán từ biểu thị sự giễu cợt.

14. Ê: (có thể có biến âm là êu).

Ví dụ: - *Ê! cổ cùng cần bây* (CV, BB, 287)

Ê! Diên à! Chị diên à? (CV, BB, 306)

Ngoài nét nghĩa giễu cợt ê còn được dùng như một từ hô khởi (thường là trong ngôn ngữ trẻ em).

Ví dụ: *Ê, đi đâu đấy?*

15. *Lêu* hoặc *lêu lêu* cũng là cảm thán từ biểu thị sự giễu cợt như ê nhưng chỉ dùng trong ngôn ngữ nói của trẻ em, ít gặp trong ngôn ngữ viết.

16. Trên đây là những cảm thán từ - hư từ. Như đã nói, để biểu thị các sắc thái cảm xúc của con người trong giao tiếp, ngoài phương thức dùng các cảm thán từ hư từ người ta còn dùng cả thực từ nữa. Chẳng hạn để biểu thị cảm xúc đau đớn than thở người ta có thể dùng *trời ơi, cha mẹ ơi*, hoặc để biểu thị cảm xúc sợ hãi có thể dùng *kinh, khiếp, ghê tởm quá*, v.v... Cũng có thể coi đây là những cảm thán từ *lâm thời*. Sự khác nhau giữa cảm thán từ hư từ với các cảm thán từ *lâm*

thời (thực từ) là ở chỗ vị trí của loại cảm thán từ làm thời tương đối tự do hơn và do đó chúng không nhất thiết làm thành một câu biệt lập mà có thể vừa tham gia vào các cấu trúc khác nhau vừa biểu thị sắc thái cảm xúc. Trong trường hợp đó các sắc thái cảm xúc đã chuyển vào nội dung ngữ nghĩa của các từ làm thời làm cảm thán từ chứ không tồn tại biệt lập ở ngoài cấu trúc nữa.

Ví dụ : — *Khiếp! Bắn quá! Bắn khiếp quá!*

— *Tuyệt! Hay tuyệt! Đẹp tuyệt!*

và *Tuyệt hay! Tuyệt đẹp!* (11. 149)

VÀI LỜI KẾT LUẬN

1. Sau khi đã cố gắng xem xét toàn bộ hư từ tiếng Việt dựa trên các cơ sở và từ các góc độ khác nhau, đến đây xem như chúng ta đã có được một bức tranh về hư từ tiếng Việt với các đường nét và mảng màu tương đối rõ rệt. Trong quá trình làm việc chúng tôi đã gặp không ít khó khăn. Như chúng tôi đã nói rõ trong phần lý luận cũng như ở một vài chỗ khác trong phần sau, hư từ nói chung vẫn có nguồn gốc từ thực từ, hư từ vẫn còn ít nhiều ý nghĩa từ vựng, tuy không có vai trò trung tâm, vai trò hạt nhân trong các kiểu cấu trúc nhưng lại vô cùng quan trọng trong việc thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp, các sắc thái ngôn từ, v.v... Nhưng ý nghĩa ngữ pháp, sắc thái ngôn từ, v.v... nhiều khi dường như lấp lánh đâu đó, ẩn tàng đâu đó giữa các yếu tố, trong các quan hệ của các yếu tố, nhà nghiên cứu không dễ gì nắm bắt đúng. Nắm bắt cái thực đã khó, nắm bắt cái hư còn khó hơn nhiều.

2. Đối với ngữ pháp tiếng Việt, do chỗ ngành ngữ pháp học ở nước ta ra đời và phát triển chậm vì thế đến bây giờ vẫn còn quá nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để, thậm chí có những vấn đề vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau hoàn toàn. Nghiên cứu hư từ tiếng Việt không thể không động chạm đến hàng loạt vấn đề lý luận về ngữ pháp. Trước tình hình đó, như cách chúng tôi đã làm trong cuốn sách này, là cố tránh những vấn đề lý luận rắc rối nếu không thật cần

thiết thì không bàn nhiều về lý luận mà chỉ cố gắng đưa ra nhiều hiện tượng trong thực tiễn ngôn ngữ sinh động. Bởi vì, như ai nấy đều biết, việc bao quát ngữ liệu càng rộng, cố gắng tìm kiếm càng nhiều những biểu hiện khác nhau của một hiện tượng ngữ pháp trong văn bản và trong giao tiếp nhiều khi lại là điều kiện tốt để có được một nhận định rõ hơn, đầy đủ hơn về hiện tượng đó. Đối với những hư từ như *những*, *các* (với vấn đề số của danh từ) cũng như *vẫn*, *còn*, *xong*, *rồi* và *đã*, *đang*, *sẽ* (với các vấn đề *thể* và *thời* của động từ) v.v... chúng tôi đều giải quyết theo hướng đó. Quan niệm của chúng tôi là nhà nghiên cứu có thể chưa có được những đóng góp về lý luận trong một phạm vi cụ thể nhưng ít nhất cũng phải đưa ra được một giới hạn tối đa các hiện tượng có thể có trong phạm vi ấy, phát hiện thêm được những hiện tượng ngữ pháp cụ thể nào đó mà người đi trước chưa đề cập đến. Chỉ như thế cũng đã là đáng quý.

Với quan niệm ấy chúng tôi đã cố gắng để không bỏ sót các ngữ cảnh có xuất hiện hư từ rồi liên kết nét nghĩa trong các ngữ cảnh đó lại để dựng nên các đường nét tạo thành hư từ ấy. Trong quá trình miêu tả và quy nạp các nét nghĩa của một hư từ, ý kiến của chúng tôi là: Chứng nào giữa các ý nghĩa ngữ pháp của một hư từ vẫn còn có một liên hệ nào đó (hoặc cũng có thể nói là các nét nghĩa của từ ấy trong các kết hợp khác nhau chưa bị đứt đoạn) thì chức năng của nó vẫn chưa thay đổi. Chẳng hạn: từ *những* trong «đường xa *những* 9 km» chúng tôi vẫn coi là *những* biểu thị số nhiều của danh từ chứ không coi là trợ từ nhấn mạnh như một số tác giả bởi vì trong ngữ cảnh «xa *những* 9 km» nét nghĩa *những* (đúng hơn được chủ thể coi là *những*) vẫn còn rất đậm. Thậm chí, ngay

cả khi trong các nét nghĩa của một hư từ hầu như đã xảy ra hiện tượng đứt đoạn ngữ nghĩa, chức năng đã biến đổi trở thành hư từ khác nhau nhưng chúng tôi vẫn cố gắng xác định đường nét di chuyển của các nét nghĩa ấy để thấy rõ hơn bản chất của nó. Chẳng hạn như giữa hư từ *mở* là ngữ khí từ với hư từ *mở* là liên từ có chung một liên hệ ngữ nghĩa. Đó là nét nghĩa đối lập, trái ngược của nó.

3. Trong suốt cả cuốn sách đặc biệt là ở phần lý thuyết tác giả xây dựng luận điểm của mình mới chỉ trên một tiền đề duy nhất, đó là hư từ được hình thành do quá trình hư hóa của thực từ. Từ tiền đề đó về mặt lý thuyết có hai vấn đề có thể đặt ra tiếp theo sau đây:

a) Liệu có trường hợp ngược lại, có hư từ đã thực hóa thành thực từ hay không?

b) Nếu đi ngược trở lại, lần theo con đường hư hóa chúng ta sẽ bắt gặp một bức tranh ngôn ngữ chỉ gồm hầu hết các thực từ, nghĩa là khi chưa có quá trình hư hóa nào diễn ra thì liệu có hư từ không? Và nếu vậy thì ở thời điểm đó, thời điểm chưa có hư hóa yếu tố nào của ngôn ngữ đảm nhận chức năng biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa quan hệ?

4. Về vấn đề thứ nhất có thể coi là đang bỏ ngõ. Chúng ta chỉ mới có thể nói đến một vài hiện tượng lẻ tẻ, không thành hệ thống. Chúng tôi nêu ra đây như một nét chấm phá cuối cùng để hoàn chỉnh nốt bức tranh hư từ — thực từ của chúng ta và cũng là để nêu một nghi vấn có tính dự báo, có thể sẽ xảy ra.

4. 1. Trước hết chúng ta có thể thấy hiện tượng một vài cảm thán từ chuyển thành động từ.

Chẳng hạn trong câu ca dao:

- Con đã bảo mẹ rằng đừng

Mẹ *hăm*, mẹ *hứ*, mẹ *bung* ngay vào...

Hăm *hứ* trong câu trên hoàn toàn đóng vai trò một động từ, chúng ta có thể thêm các yếu tố phụ của động từ cho chúng (*cứ hăm, cứ hứ* (rồi) *bung* ngay vào). Rất có thể động từ *hăm hực* cũng là do các cảm thán từ trên thực hóa mà thành.

4. 2. Như chúng tôi đã trình bày ở IV. 4. 13 rằng *hứ* có thể biến âm thành *hừm*. Từ *hừm* sẽ xảy ra hai bước biến âm tiếp theo : /h/ → /g/và/um/ → /âm/; cuối cùng ta có *găm*. Theo chúng tôi động từ *găm* trong tiếng Việt cũng là do cảm thán từ *hừm* thực hóa mà thành,

Chúng ta chưa thấy thật rõ đường cắt giữa hai nét nghĩa của từ *không* trong hai câu sau đây :

Em *không* đi thuyền (1)

và Em đi với chiếc thuyền *không* (2)

Nhưng rất có thể *không* ở (2) sẽ trở thành một tính từ (như *đông, đầy, v.v...*) và lúc đó ta nói rằng quá trình thực hóa của *không* đã xảy ra.

5. Về vấn đề thứ hai, đề cho giản tiện chúng tôi chấp nhận một kết luận có tính tổng quát do các nhà Đông phương học nêu ra là: Tiếng Việt (cũng như các ngôn ngữ thuộc loại hình phân tích không biến hình như tiếng Hán, tiếng Thái) từ đầu đã có một số hư từ (gọi là hư từ thuần túy) nhưng rất ít. Trong quá trình phát triển mới có hiện tượng hư hóa để có một hệ thống các hư từ như ngày nay. Từ kết luận đó chúng ta rút ra một hệ quả như sau: Vậy thì vị tất đã phải phân chia vốn từ của một ngôn ngữ ra *thực từ* và *hư từ*? Theo chúng tôi chính vì thế mà sự phân chia ra thực từ — hư từ mới là cần thiết Bởi vì ở oái thời điểm *chưa xảy ra* hư hóa ấy trong tiếng Việt cũng như trong

tiếng Hán và các ngôn ngữ không biến hình khác số lượng hư từ không nhiều. Muốn diễn đạt các phạm trù, các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau chắc chắn người ta phải dùng trật tự từ, dùng ý nghĩa từ vựng. Và như thế sẽ dẫn đến những hạn chế nhất định trong tư duy và trong giao tiếp. Việc gia tăng thêm các chức năng, ý nghĩa cho một số đơn vị ngôn ngữ (đặc biệt là các ngôn ngữ không biến hình) do đó, là điều tất yếu, có tính quy luật. Quá trình hư hóa bắt đầu và dần dần mở rộng như chúng ta đã thấy. Cũng từ đó mỗi ngôn ngữ sẽ có một bản sắc riêng, tạo thành những khả năng vô cùng phong phú cho sự phát triển của bản thân nó.

Chính vì vậy mà đối với các ngôn ngữ không biến hình nói chung, tiếng Việt nói riêng, việc nắm vững các từ công cụ, các hư từ sẽ có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc hiểu đúng hiểu sâu các quy tắc tổ chức ngôn từ, các quy tắc hình thành đơn vị giao tiếp và nhờ đó mà mở rộng hơn suy nghĩ và nhận thức, bồi dưỡng thêm tình cảm về tiếng mẹ đẻ của chúng ta. Và cũng chính xuất phát từ nhận thức đó, chúng tôi khảo sát các hư từ tiếng Việt với hy vọng góp một phần công sức nhỏ bé vào việc nhận thức và bồi dưỡng nói trên. Đối với một vấn đề khô và đã có không ít tác giả quan tâm nghiên cứu, khai phá từ lâu, chúng tôi không có tham vọng đưa ra những kiến giải độc đáo mới mẻ, sáng tạo. Trên cơ sở thành tựu của nhiều người đi trước, cuốn sách này nếu góp thêm được vài viên đá lát cho bước nối tiếp trên con đường tìm hiểu một cách triệt để hơn, toàn diện hơn vấn đề hư từ trong tiếng Việt hiện đại thì đối với tác giả, như thế đã là một niềm vui lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Tài Cần. Ngữ pháp Tiếng Việt (Tiếng-từ ghép-đoản ngữ), Đại học và THCN, H., 1975.
2. Nguyễn Tài Cần. Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại, Khoa học xã hội, H., 1975.
3. Hoàng Tac. Giáo trình Việt ngữ. Giáo dục, H., 1963 (t. II).
4. Nguyễn Kim Thôn. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1963 (t. I), 1964 (t. II).
5. Nguyễn Kim Thôn. Động từ trong tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1977.
6. Nguyễn Kim Thôn. Một số vấn đề về việc biên soạn một cuốn ngữ pháp phổ thông, « Ngôn ngữ », 1, 1969.
7. UBKHXHVN. Ngữ pháp tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1983.
8. Hồng Dân. Vấn đề miêu tả từ hư trong việc biên soạn từ điển giải thích, « Ngôn ngữ », 1, 1971.
9. Nguyễn Anh Quế. Nguyên tắc phân định và phân loại từ tiếng Việt; Trong cuốn Những vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam, Đại học và THCN, H., 1981.
10. Nguyễn Anh Quế. Nghĩa của từ và ngữ cảnh; Trong cuốn Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, Khoa học xã hội, H., 1983.
11. Nguyễn Anh Quế, Hoàng Trọng Phấn, Phạm Thị Thánh. Giáo trình lý thuyết tiếng Việt, Đại học tổng hợp, H., 1978.
12. Nguyễn Lân. Ngữ pháp Việt Nam, H., 1956.
13. Phan Khôi. Việt ngữ nghiên cứu, H., 1955.
14. Bùi Đức Tịnh. Văn phạm Việt Nam, Sài Gòn, 1952.
15. Trần Trọng Kim. Việt Nam văn phạm, H., 1940.
16. Lê Văn Lý. Le parler Vietnamien. Paris. 1948.

17. *Lê Văn Lý*. Ngữ pháp Việt Nam. Sài Gòn, 1968.
18. *Nguyễn Phú Phong*. Le Syntagme Verbal en Vietnamien. Paris, 1973.
19. *Nguyễn Lai*. Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại, «Ngôn ngữ», 3, 1977.
20. *Võ Huỳnh Mai*. Vấn đề trạng ngữ trong tiếng Việt, «Ngôn ngữ», 3, 1971.
21. *Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê*. Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Huế, 1963.
22. *Trần Ngọc Thêm*. Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1985.
23. *Nguyễn Văn Tu*. Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, Đại học và THCN, H., 1975.
24. *Đỗ Hữu Châu*. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1986.
25. *Hoàng Trọng Phấn*. Ngữ pháp tiếng Việt (câu), Đại học và THCN, H., 1980.
26. *Emenéau M. B.* Studies in Vietnamese grammar, Los., 1951.
27. *Thompson L. A.* Vietnamese grammar, Sài Gòn, 1965.
28. *Bystrov N. S.* Phân loại động từ tiếng Việt, Leningrad, 1966.
29. *Bystrov N. S.* Thử vận dụng tiêu chuẩn chuyên hóa để phân định và phân loại hư từ tiếng Việt ; Trong cuốn Các ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam Á, M., 1971.
30. *Panfilov B. S.* Hư từ cú pháp trong tiếng Việt. (Tóm tắt luận án PTS), Leningrad, 1967.
31. *Panfilov B. S.* Từ định hướng và các giới từ -- từ động từ trong tiếng Việt, Leningrad, 1966.
32. *Solncev V. M., Lekomcev Ju., Glebova I.* Tiếng Việt, M., 1960.
33. *Diệp Quang Ban*. Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt (Tóm tắt luận án PTS), H., 1980.
34. *Lưu Văn Lăng*. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tăng bậc có hạt nhân, «Ngôn ngữ», 3, 1970.
35. *Lê Xuân Thai*. Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ. «Ngôn ngữ», 2, 1989.
36. *Hoàng Văn Hành*. Những đặc điểm của từ láy trong tiếng Việt, «Ngôn ngữ», 1, 1970.

37. *Đất Xuân Ninh*. Hoạt động của từ tiếng Việt, Khoa học xã hội, H., 1978.
38. *Nguyễn Đức Dân*. Thảo luận thêm về cấu trúc *danh + là + danh*, « *Ngôn ngữ* », 2, 1978.
39. *Allostna I. E.* Các mô hình câu ghép trong tiếng Việt (Tóm tắt luận án PTS), M., 1971.
40. *Đinh Văn Đức*. Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại) Đại học và THCN, H., 1988.
41. *Lekomcev Ju.* Kết cấu câu đơn tiếng Việt, M., 1964.
42. Mác – Ăngghen – Lênin bàn về ngôn ngữ. Sự thật, H., 1964.
43. *Saussure F. de.* Giáo trình ngôn ngữ học đại cương. Khoa học xã hội, H., 1973.
44. *Vinogradov V. V.* Tiếng Nga, M. – L., 1947.
45. *Stepanov Ju. S.* Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương. Đại học và THCN, H., 1983.
46. *Zhimunskij V. M.* Về ranh giới của từ ; Trong cuốn *Những vấn đề ngôn ngữ học*, M., 1961.
47. *Peshkovskij A. M.* Cú pháp tiếng Nga dưới ánh sáng khoa học, M., 1938.
48. *Vandryès J.* Ngôn ngữ, M., 1937.
49. *Sepr V. F.* Ngôn ngữ, M. – L., 1934.
50. *Meshaninov I. I.* Thành phần câu và từ loại, M. – L., 1945.
51. *Smirnickij A. I.* Cú pháp tiếng Anh, M., 1957.
52. *Gutraud P.* La Syntaxe du Français, Tư liệu Khoa tiếng Việt, Đại học tổng hợp, Hà Nội.
53. *Gulyga E. V.* Autosemantica và Synsemantica là đặc trưng của kết cấu ý nghĩa của từ ; Tr. cuốn *Khoa học về triết học*, 2, 1967.
54. *Nguyễn Niêm*. Câu phức hợp phụ thuộc có thành phần phụ chỉ nguyên nhân trong tiếng Nga hiện đại, (Tóm tắt luận án PTS), M., 1967.
55. *Buslaev F. I.* Ngữ pháp lịch sử của tiếng Nga, M., 1959.
56. *Morev L. N.* Những cơ sở của ngữ pháp tiếng Thái, M., 1964.
57. *Plam Ju. Ja.* Các phạm trù hình thái học trong tiến Thái, M., 1965.

58. Solncev V. M. Ngôn ngữ là một cơ cấu hệ thống cấu trúc, M., 1967.

59. Dragunov A. A. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, M., 1962.

60. Vương Lực. Trung Quốc hiện đại ngữ pháp, Bắc Kinh, 1956.

61. Đặng Chương. Hán ngữ ngữ pháp, Bắc Kinh, 1957.

62. Jespersen O. Ngữ pháp triết học, dẫn theo (60),

63. Stankevitch N. V. Loại hình các ngôn ngữ, Đại học và THCN. H., 1983.

64. Paduchev E. V. Về các phương thức biểu diễn cấu trúc cú pháp của câu; Trong cuốn Những vấn đề ngôn ngữ học, M., 1964.

MỤC LỤC

+ Lời Nhà xuất bản	5
+ Mở đầu	7
+ Quy ước trình bày	11
+ Quy ước viết tắt	12
<i>Chương thứ nhất</i> : Nguyên tắc cơ sở của việc phân định và phân loại hư từ trong tiếng Việt	13
<i>Chương thứ hai</i> : Ý nghĩa và chức năng của hư từ	38
<i>Chương thứ ba</i> : Hư từ và vấn đề từ loại. Phân loại hư từ	51
<i>Chương thứ tư</i> : Các hư từ chuyên dùng làm thành tố phụ đoán ngữ	68
<i>Chương thứ năm</i> : Các hư từ không làm thành tố phụ đoán ngữ	158
<i>Chương thứ sáu</i> : Các hư từ nằm ngoài đoán ngữ. Các hư từ phụ trợ	215
+ Vài lời kết luận	247
+ Tài liệu tham khảo chính	252
+ Mục lục	255
	255

HỮU TỬ TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Biên tập : PHẠM VĂN TÌNH—NGUYỄN THU PHƯƠNG

Biên tập kĩ thuật : NGUYỄN VĂN TÍNH

Trình bày bìa : HOÀNG TRƯỜNG

Sửa bản in : PHẠM VŨ MINH

In 1.700 bản, Khổ 13 × 19. Tại Nhà máy in Thống Nhất,
136 Hàng Đồng Hà Nội, Số in : 36/88 ; Số XB : 5 ; In xong và
nộp lưu chiều tháng 10 năm 1988

610: 600400